

BỘ XÂY DỰNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

NCS. NGUYỄN VĂN PHONG

BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG

DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM

CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC

MÃ NGÀNH: 9 58 01 01

HÀ NỘI - 2023

BỘ XÂY DỰNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

NCS. NGUYỄN VĂN PHONG

**BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG  
DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC

MÃ NGÀNH: 9 58 01 01

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. TS. TRƯƠNG VĂN QUẢNG

2. PGS.TS. LƯƠNG TÚ QUYÊN

HÀ NỘI - 2023

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ **Biến đổi không gian kiến trúc làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam** là công trình nghiên cứu của riêng tôi; các tư liệu được sử dụng trong luận án là trung thực; kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2023*

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Văn Phong**

## **LỜI CẢM ƠN**

Trong quá trình nghiên cứu “Biến đổi không gian kiến trúc làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam”, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban Lãnh đạo Viện Kiến trúc Quốc gia, phòng Đào tạo và Hợp tác Quốc tế và các đơn vị thuộc Viện, các nhà khoa học trong và ngoài Viện.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Trương Văn Quảng, PGS.TS. Lương Tú Quyên là những người thầy đã trực tiếp hướng dẫn giúp tôi hoàn thành bản nghiên cứu này.

Tôi cũng chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè và các đồng nghiệp đã động viên, khích lệ và tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

**Nghiên cứu sinh**

**Nguyễn Văn Phong**



## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>i</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG.....</b>	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH .....</b>	<b>iii</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	3
4. Phương pháp nghiên cứu .....	4
5. Những đóng góp mới của luận án .....	6
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn .....	7
7. Các khái niệm và thuật ngữ.....	8
8. Cấu trúc của luận án .....	10
<b>PHẦN NỘI DUNG .....</b>	<b>11</b>
<b>Chương 1. TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG</b>	
<b>DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM .....</b>	<b>11</b>
1.1. Tổng quan về biến đổi KGKT làng DTTS trên thế giới và Việt Nam.....	11
1.1.1. Biến đổi KGKT làng DTTS trên thế giới.....	11
1.1.2. Biến đổi KGKT làng DTTS ở Việt Nam .....	14
1.2. Khái quát về dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam .....	18
1.2.1. Dân số và sự phân bố dân cư.....	19
1.2.2. Lịch sử phát triển KGKT làng.....	20
1.3. Truyền thống và thực trạng KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam:	
.....	21
1.3.1. Mạng lưới dân cư .....	24
1.3.2. Không gian cư trú.....	30
1.3.3. Không gian cộng đồng và lối làng .....	34
1.3.4. Các công trình kiến trúc đặc trưng .....	36
1.4. Các công trình khoa học và nghiên cứu có liên quan .....	43
1.4.1. Các tài liệu, nghiên cứu về dân tộc Cơ Tu: .....	43
1.4.2. Các nghiên cứu về biến đổi không gian làng DTTS trên thế giới.....	45
1.4.3. Các nghiên cứu về KGKT làng và làng DTTS ở Quảng Nam và Việt Nam .....	46
1.5. Những vấn đề luận án quan tâm giải quyết.....	49
1.5.1. Nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam .....	49
1.5.2. Định hướng phát triển tiếp nối KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam.....	49
<b>Chương 2. CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỂ NHẬN DIỆN ĐẶC ĐIỂM BIẾN ĐỔI</b>	
<b>KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM .</b>	<b>51</b>
2.1. Cơ sở lý thuyết .....	51
2.1.1. Lý thuyết về biến đổi mạng lưới dân cư nông thôn .....	51
2.1.2. Lý thuyết nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng .....	53
2.1.3. Lý thuyết bảo tồn thích ứng, phát triển tiếp nối .....	54
2.2. Phương pháp nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng .....	57
2.2.1. Cách tiếp cận .....	57

2.2.2. Phương pháp phân tích.....	58
<b>2.3. Cơ sở pháp lý .....</b>	<b>63</b>
2.3.1. Cơ chế, chính sách phát triển .....	63
2.3.2. Các quy hoạch có liên quan .....	67
<b>2.4. Kết quả khảo sát một số làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam.....</b>	<b>69</b>
2.4.1. Làng Por'ning – biến đổi khu trung tâm cụm xã .....	69
2.4.2. Làng Tà Vàng – tái thiết làng cũ.....	71
2.4.3. Làng A Nông – điểm dân cư nông lâm nghiệp .....	72
2.4.4. Làng Bhađuh – Làng Tái định cư thủy điện lần 2.....	75
<b>2.5. Kết quả điều tra xã hội học .....</b>	<b>77</b>
2.5.1. Sinh kế và không gian sản xuất.....	77
2.5.2. Nhu cầu và chức năng không gian cộng đồng .....	78
2.5.3. Nhà ở và không gian cư trú .....	80
2.5.4. Hạ tầng kỹ thuật .....	80
2.5.5. Đánh giá chung .....	81
<b>2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến biến đổi KGKT làng .....</b>	<b>81</b>
2.6.1. Tài nguyên thiên nhiên.....	83
2.6.2. Tài nguyên nhân văn .....	88
2.6.3. Biến đổi về tổ chức sinh kế .....	93
2.6.4. Tổ chức sống, quản trị.....	100
2.6.5. Tổ chức cộng sinh .....	102
2.6.6. Công nghệ, vật liệu .....	104
<b>Chương 3. ĐẶC ĐIỂM BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TIẾP NỐI .....</b>	<b>106</b>
<b>3.1. Quan điểm, yêu cầu và mục tiêu .....</b>	<b>106</b>
3.1.1. Quan điểm .....	106
3.1.2. Yêu cầu.....	106
3.1.3. Mục tiêu .....	107
<b>3.2. Nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu .....</b>	<b>107</b>
3.2.1. Biến đổi mạng lưới dân cư .....	107
3.2.2. Biến đổi không gian cư trú.....	114
3.2.3. Biến đổi không gian cộng đồng và lõi làng.....	116
3.2.4. Biến đổi các công trình kiến trúc .....	118
3.2.5. Đánh giá chung .....	122
<b>3.3. Dự báo và các kịch bản biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu .....</b>	<b>123</b>
3.3.1. Các tiêu chí.....	124
3.3.2. Các kịch bản biến đổi .....	125
<b>3.4. Định hướng phát triển tiếp nối KGKT làng dân tộc Cơ Tu dựa trên lõi làng truyền thống .....</b>	<b>130</b>
3.4.1. Mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống.....	130
3.4.2. Phát triển tiếp nối công trình kiến trúc truyền thống dân tộc Cơ Tu.....	134
3.4.3. Một số giải pháp quản lý, chính sách .....	140
<b>3.5. Bàn luận về kết quả nghiên cứu.....</b>	<b>142</b>
3.5.1. Về đặc điểm KGKT làng dân tộc Cơ Tu.....	142
3.5.2. Dự báo biến đổi trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050 .....	143
3.5.3. Về định hướng KGKT làng theo hướng phát triển tiếp nối .....	144
3.5.4. Đánh giá khả năng đáp ứng của mô hình quy hoạch tiếp nối .....	145

3.5.5. Sự tương đồng của mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống với các DTTS khác .....	147
3.5.6. Về định hướng phát triển tiếp nối các công trình kiến trúc.....	148
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>149</b>
<b>1. Kết luận .....</b>	<b>149</b>
<b>2. Kiến nghị .....</b>	<b>150</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ .....</b>	<b>151</b>
<b>DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>152</b>
<b>Phụ lục 1: ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC .....</b>	<b>1</b>
<b>Phụ lục 2: THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC LÀNG GẮN VỚI KHÔNG GIAN CỘNG ĐỒNG .....</b>	<b>9</b>
<b>Phụ lục 3: MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA .....</b>	<b>14</b>
<b>Phụ lục 4: MỘT SỐ QUY HOẠCH, DỰ ÁN DO TÁC GIẢ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ, THAM GIA THỰC HIỆN.....</b>	<b>25</b>

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

BĐKH	Biến đổi khí hậu
Cb	Chủ biên
CNH	Công nghiệp hóa
DTTS	Dân tộc thiểu số
Gươl	Nhà làng truyền thống
HTTK	Hạ tầng kỹ thuật
KG	Không gian
KGCD	Không gian cộng đồng
KGKT	Không gian kiến trúc
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NCS	Nghiên cứu sinh
NTM	Nông thôn mới
NXB	Nhà Xuất bản
QH XD	Quy hoạch xây dựng
TĐC	Tái định cư
Tr	Trang
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTCP	Thủ tướng Chính phủ
TTCX	Trung tâm cụm xã
UBND	Ủy ban nhân dân
XXH	Xã hội học

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Dân số và phân bố dân cư dân tộc Cơ Tu .....	20
Bảng 1.2. Bảng so sánh truyền thống và thực trạng KGKT làng dân tộc Cơ Tu.	22
Bảng 2.1. Thực tiễn biến đổi ở làng Bhađuh (Khu TĐC Alua), xã Dang .....	76
Bảng 2.2. Tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến các cấp độ không gian .....	81
Bảng 2.3. Biến đổi về phân loại và sở hữu rừng .....	84
Bảng 2.4. Tỷ lệ đất rừng các huyện Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang .....	85
Bảng 2.5. Các quá trình biến đổi không gian rừng.....	85
Bảng 2.6. Tổng quy mô và tốc độ tăng dân số giai đoạn 1999-2019 .....	92
Bảng 2.7. Biến đổi kinh tế vùng DTTS Quảng Nam [56].....	94
Bảng 2.8. Tổng hợp một số tác động kinh tế đến KGKT làng.....	99
Bảng 3.1. Cơ sở hình thành các làng theo tầng bậc.....	113
Bảng 3.2. Tổng hợp các đặc điểm biến đổi không gian cư trú.....	114
Bảng 3.3. So sánh Gươl và nhà văn hóa thôn.....	120
Bảng 3.4. Biến đổi trong công trình kiến trúc nhà ở .....	121
Bảng 3.5. Cơ sở xác định quy mô KGCD trong lõi làng truyền thống .....	131
Bảng 3.6. Các chỉ tiêu chính của lõi làng .....	132

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Thu thập dữ liệu ảnh viễn thám theo các mốc thời gian .....	5
Hình 1.1. Sơ đồ phân bố người Cơ Tu .....	19
<i>Hình 1.2. Quá trình hình thành làng truyền thống</i> .....	24
Hình 1.3. Những yếu tố chi phối đến sự độc lập và tự cung tự cấp .....	25
Hình 1.4. Mô hình phân bố dân cư truyền thống.....	25
<i>Hình 1.5. Thiết chế làng Cơ Tu truyền thống</i> .....	26
Hình 1.6. Sơ đồ di chuyển làng Po'ning, huyện Tây Giang [26tr.51] .....	27
Hình 1.7. Thực trạng phân bố mạng lưới dân cư.....	29
Hình 1.8. Hình dạng làng truyền thống dân tộc Cơ Tu .....	34
Hình 1.9. Thực tiễn KGKT các lõi làng .....	36
Hình 1.10. Nhà ở truyền thống và hiện tại của người Cơ Tu .....	38
<i>Hình 1.11. Hiện trạng một số Gươl trên địa bàn</i> .....	42
Hình 1.12. Công trình kiến trúc mới mang phong cách kiến trúc truyền thống...43	
<i>Hình 2.1. Quan hệ biến đổi giữa các làng và kết nối xã hội bên ngoài [86], [96]</i> .....	52
Hình 2.2. Các yếu tố hình thái khu định cư nông thôn [99].....	53
Hình 2.3. Quá trình biến đổi KGKT làng Po'ning, xã Lăng.....	70
Hình 2.4. Quá trình biến đổi KGKT làng Tà Vàng, xã Atiêng .....	72
Hình 2.5. Quá trình biến đổi KGKT xã A Nông .....	74
<i>Hình 2.6. Quá trình biến đổi KGKT làng Bhaduh</i> .....	75
Hình 2.7. Sơ đồ kết quả điều tra XHH về sinh kế và không gian sản xuất .....	78
Hình 2.8. Sơ đồ kết quả điều tra XHH về nhu cầu và chức năng không gian cộng đồng (Gươl) .....	79
Hình 2.9. Biến đổi không gian rừng tự nhiên.....	86
<i>Hình 2.10. Tác động của biến đổi không gian rừng đến KGKT làng</i> .....	87
Hình 2.11. KGKT làng dân tộc Cơ Tu phát triển du lịch.....	97
Hình 2.12. Biến đổi cơ cấu tổ chức quản lý xã hội .....	101
Hình 3.1. Khung phân tích biến đổi KGKT .....	107
<i>Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới phân bố dân cư huyện Tây Giang</i> .....	108
<i>Hình 3.3. Các quá trình biến đổi không gian cư trú</i> .....	109
Hình 3.4. Tác động của các Khu chức năng đến không gian làng .....	111
Hình 3.5. Các cấp độ không gian làng.....	111
Hình 3.6. Quá trình hình thành các làng lớn và biến mất các làng nhỏ ở khu vực A rắng, xã A xan.....	112
Hình 3.7. Biến đổi vị trí KGCD .....	116
Hình 3.8. Biến đổi hình thái không gian lõi làng .....	118
Hình 3.9. Các xu hướng biến đổi KGKT làng.....	126

Hình 3.10. Biến đổi theo xu hướng bảo tồn, phát triển tiếp nối không gian làng Por'ning, xã Lăng, huyện Tây Giang .....	127
Hình 3.11. Biến đổi theo xu hướng phục dựng, tổ chức các làng mới theo mô hình truyền thống. (Khu dân cư xã Dang, huyện Tây Giang) .....	128
Hình 3.12. Biến đổi theo xu hướng trở thành một điểm dân cư tập trung đô thị	129
Hình 3.13. Mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống .....	130
<i>Hình 3.14. Mặt cắt địa hình qua lõi làng truyền thống .....</i>	<i>131</i>
Hình 3.15. Các dạng mô hình phát triển tiếp nối lõi làng .....	133
<i>Hình 3.16. Thiết kế mẫu Gwol .....</i>	<i>135</i>
<i>Hình 3.17. Mô hình kiến trúc nhà ở trong lõi làng .....</i>	<i>137</i>
Hình 3.18. Kế thừa, phát huy một số giá trị kiến trúc đặc trưng .....	138
Hình 3.19. Mức độ đáp ứng tiêu chí định cư bền vững khi chuyển đổi .....	145

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Lý do chọn đề tài**

Dân tộc Cơ Tu là một trong 53 DTTS ở Việt Nam, với khoảng 75.000 người cư trú chủ yếu trên dãy núi Trường Sơn, trong đó tập trung tại các tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên-Huế. Ngoài ra, còn một bộ phận cư trú tại thượng nguồn sông Xê Kông, trong các tỉnh Xekong, Saravan, Champasak của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với khoảng 15.000 người, có gắn bó chặt chẽ với cộng đồng dân tộc Cơ Tu ở Việt Nam. Tại tỉnh Quảng Nam, cộng đồng dân tộc Cơ Tu sống rất tập trung, chủ yếu tại huyện Tây Giang (chiếm trên 90% dân số toàn huyện), Đông Giang (chiếm trên 70% dân số toàn huyện) và Nam Giang (chiếm trên 50% dân số toàn huyện), với bản sắc văn hóa riêng và rất độc đáo, có 02 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đã được công nhận là Nghề dệt thổ cẩm và múa Tâng tung Da đá.

KGKT làng truyền thống dân tộc Cơ Tu có nhiều giá trị đặc sắc, trong nhiều cấp độ không gian như: mạng lưới phân bố các làng có tính độc lập, gắn với không gian tự nhiên, dù có truyền thống du canh du cư song vẫn giữ được những đặc trưng chung, không gian sản xuất tách bạch với khu ở; không gian cư trú với những ngôi làng có tính khép kín hình oval; không gian cộng đồng và các công trình kiến trúc với Gươl và sân chung, nhà dài...

KGKT làng dân tộc Cơ Tu gắn là một yếu tố vật thể trong đời sống cộng đồng, luôn có sự biến đổi trong quá trình vận động và phát triển. Quá trình đô thị hóa, xây dựng và phát triển nông thôn, sự biến đổi của điều kiện tự nhiên, văn hóa xã hội, bên cạnh một số làng được bảo tồn về mặt cấu trúc, một số làng đã và đang được xây dựng, tái thiết theo mô hình làng truyền thống, tạo ra được những nét riêng, bản sắc. Tuy nhiên, nhiều làng khác đã biến đổi theo hướng không giữ được các giá trị về tổ chức không gian làng, kiến trúc các công trình truyền thống, KGKT làng biến đổi theo xu hướng từ bỏ các giá trị



truyền thống, “Kinh hóa”.

Xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển KT-XH, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa nói chung và KGKT làng của các DTTS, miền núi luôn là một nội dung quan trọng trong định hướng phát triển chung. Trong đó, một mục tiêu trọng tâm là biến đổi KGKT làng DTTS nói chung và dân tộc Cơ Tu nói riêng theo hướng phát triển tiếp nối vừa kế thừa các giá trị truyền thống cốt lõi, giữ lại những gì tinh túy nhất, những dấu ấn tiêu biểu của quá khứ; vừa tiếp nhận có chọn lọc các giá trị mới có tính thời đại để phù hợp với nhu cầu hiện tại và tương lai; góp phần xây dựng làng có bản sắc, tạo nên các làng có “thương hiệu” dân tộc Cơ Tu. Tuy nhiên, còn rất nhiều lúng túng trong xác định các đặc trưng chung, các giá trị cốt lõi cần duy trì, phát huy trong các đồ án quy hoạch, quản lý kiến trúc. Thực tiễn đã có nhiều làng được QHXD không đáp ứng điều kiện sinh kế mới, xa lạ với văn hóa truyền thống, người dân không sinh sống hoặc không hài lòng khi sinh sống trong các làng được QHXD mới.

Từ thực tiễn biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu truyền thống, đặc biệt là trong giai đoạn từ khoảng năm 2000 đến nay, đòi hỏi cần nghiên cứu những đặc điểm biến đổi KGKT làng, qua qua đó dự báo hướng biến đổi trong thời gian tới và đề xuất định hướng phát triển tiếp nối, góp phần bảo vệ các giá trị truyền thống, nâng cao chất lượng về tổ chức KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam trong quá trình phát triển KT-XH, tạo lập các đô thị và nông thôn có bản sắc.

Từ những lý do nêu trên, việc lựa chọn đề tài nghiên cứu **“Biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam”** nhằm giúp cho các nhà quản lý, các nhà quy hoạch, kiến trúc, người dân địa phương lựa chọn các giải pháp phát triển KGKT làng dân tộc, nông thôn miền núi trong quá trình phát triển KT-XH là rất cần thiết và cấp bách.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam;
- Dự báo biến đổi trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050;
- Đề xuất định hướng KGKT làng dân tộc Cơ Tu theo hướng phát triển tiếp nối, đảm bảo nâng cao điều kiện định cư; phát triển hài hòa thân thiện, duy trì và phát huy giá trị văn hóa đặc trưng.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là *KGKT làng dân tộc Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam*; tập trung vào các đặc điểm về mạng lưới phân bố các làng, tổ chức không gian cư trú, không gian cộng đồng và các công trình kiến trúc.

### 3.2. Phạm vi nghiên cứu

a) *Về mặt không gian*, luận án nghiên cứu các Làng Cơ Tu ở các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang thuộc tỉnh Quảng Nam.

b) *Về mặt thời gian*, từ các tài liệu về làng dân tộc Cơ Tu truyền thống, luận án khảo sát biến đổi KGKT làng cụ thể trong giai đoạn từ khoảng năm 2000 đến nay; dự báo biến đổi theo các định hướng phát triển KT-XH và quy hoạch tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) *Lựa chọn các làng khảo sát*

Qua khảo sát thực tế, theo phương pháp tiếp cận hệ thống, đa ngành, đánh giá lựa chọn theo các tiêu chí tiềm năng của các làng dân tộc Cơ Tu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Luận án đã lựa chọn khảo sát, nghiên cứu:

- Nhóm các làng nghiên cứu sâu: bao gồm 4 làng gồm làng Por'ning, xã Lăng, làng Tà Vàng, xã ATiêng, làng A Nông, làng TĐC thủy điện xã Dang. Nội dung nghiên cứu bao gồm phần lõi làng và các khu vực lân cận, quá trình biến đổi của làng khoảng từ năm 2000 đến nay.

- Nhóm các làng nghiên cứu phần lõi làng: nghiên cứu tập trung chủ yếu phần lõi làng hiện hữu nhằm xác định sự phù hợp với khả năng phát triển tiếp nối trong giai đoạn sắp đến, bao gồm 40 làng gắn với KGCD.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án được tiếp cận từ nhiều ngành (nhân học văn hóa, quy hoạch kiến trúc, định cư...) và áp dụng các phương pháp nghiên cứu chính:

##### *a) Điều tra xã hội học*

Thành phần khảo sát bao gồm: Phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý, người có uy tín tại địa phương; sử dụng phiếu điều tra XHH để phỏng vấn người dân. Các phiếu được thực hiện tập trung ở 4 làng khảo sát thuộc nhóm khảo sát sâu, đối với các làng còn lại tập trung cho các đối tượng trưởng thôn, trưởng làng, người có uy tín. Tổng số phiếu điều tra là 240 phiếu, sau khi tổng hợp, làm sạch dữ liệu, loại trừ các phiếu không đủ chất lượng, số phiếu tổng hợp là 198 phiếu.

Nội dung điều tra ngoài phần thông tin chung, tập trung vào các phần về sinh kế và không gian sản xuất; Gươl và không gian sinh hoạt cộng đồng, nhà ở và không gian cư trú; HTKT (nguồn nước, nghĩa trang); mong muốn về phát triển làng trong thời gian đến...

Nội dung và kết quả chi tiết theo Phụ lục 1.

##### *b) Phương pháp phân tích viễn thám và bản đồ*

- Nền bản đồ hiện trạng các khu vực nghiên cứu sử dụng nền bản đồ số hiện có phục vụ công tác quản lý QHXD, sử dụng đất của địa phương trên các nền tảng AutoCAD, MicroStation.

- Luận án sử dụng phương pháp phân tích viễn thám, là một phương pháp phổ biến được sử dụng để nhận diện sự biến đổi không gian thông qua các ảnh vệ tinh. NCS đã thu thập dữ liệu ảnh viễn thám tổng quát tại 04 làng và chi tiết khu vực dân cư gắn với KGCD (Gươl) tại 40 làng trong các mốc

thời điểm năm 2001-2007, 2010-2015 và 2019. Kết quả điều tra, thu thập được thể hiện qua các số liệu chính: Tên làng, diện tích lõi làng, diện tích và kích thước chính của KGCD, số lượng nhà ở...



*Hình 1. Thu thập dữ liệu ảnh viễn thám theo các mốc thời gian*

*c) Phương pháp điền dã:*

Trong quá trình điền dã, NCS sử dụng tích hợp các phương pháp quan sát tham dự (participant research), thu thập dữ liệu (data collection) và nghiên cứu khảo sát (survey research). Một số nội dung đã thực hiện:

- + Điều tra xã hội học như ở điểm a)
- + Phỏng vấn sâu: Chú trọng đối với các chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn, gắn liền với địa phương: ý kiến của các đơn vị quản lý tại địa phương, đặc biệt là ý kiến của già làng trưởng bản ở nơi khảo sát để nắm thông tin thực tế để có những đánh giá xác thực.
- + Vẽ ghi: sơ đồ hóa KGKT, các công trình kiến trúc.

*d) Phương pháp dự báo theo kịch bản*

Biến đổi KGKT làng chính là sự biểu hiện của biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của dân tộc Cơ Tu, vốn chịu nhiều yếu tố tác động. Do vậy, sẽ không chỉ có một hướng biến đổi duy nhất mà sẽ có nhiều kết quả cho biến đổi làng trong tương lai. Luận án sử dụng phương pháp dự báo theo kịch bản để đề xuất các mô hình phát triển dựa trên sự phân tích, tổng hợp một cách đa ngành, sự thay đổi của các yếu tố tác động là nguyên nhân tạo nên kết quả

biến đổi.

*e) Các phương pháp khác:*

- Phương pháp kế thừa: Thu thập, nghiên cứu tài liệu sách báo, tạp chí trong và ngoài nước, thừa kế các công trình đã nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến nội dung đề tài. Trọng tâm là để nhận diện các đặc trưng văn hóa của tộc người Cơ Tu.

- Phương pháp so sánh: sử dụng đối chiếu đặc điểm KGKT làng giữa truyền thống và thực trạng, giữa các làng khác nhau, thông qua đó để thấy rõ các điểm giống và khác nhau, nhận diện sự biến đổi KGKT làng.

- Phương pháp phân tích tổng hợp: Dựa trên các số liệu, tài liệu đã thu thập được, tổng hợp, phân tích đánh giá để từ đó đưa ra các kết quả nghiên cứu. Đây là phương pháp chính được áp dụng để lựa chọn ra các làng cụ thể, đặc trưng để tiến hành các nghiên cứu sâu hơn trong tổng thể các làng của người Cơ Tu.

## **5. Những đóng góp mới của luận án**

- Nhận diện các đặc điểm biến đổi KGKT làng: Xác lập cơ sở dữ liệu về KGKT làng dân tộc Cơ Tu trên cơ sở dữ liệu khảo sát 04 làng nghiên cứu sâu trong 40 làng nghiên cứu phân lõi làng. Đề xuất khái niệm lõi làng truyền thống. Xác định các đặc điểm biến đổi ở 4 cấp độ không gian: mạng lưới dân cư; không gian cư trú; KGCD và lõi làng; các công trình kiến trúc.

- Dự báo biến đổi giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050: Xác định 03 xu hướng biến đổi KGKT làng gồm xu hướng bảo tồn, xu hướng tái thiết, phục dựng, xu hướng từ bỏ đặc trưng với các biểu hiện chính về mặt không gian ở giá trị cốt lõi là lõi làng truyền thống. Dự báo có 3 kịch bản chính đối với các làng có lõi làng gồm biến đổi theo xu hướng bảo tồn, phát triển tiếp nối không gian; biến đổi theo xu hướng tái thiết, phục dựng các làng theo mô hình truyền thống và biến đổi để hình thành làng phi nông nghiệp tại các khu

trung tâm, đô thị.

- Đề xuất mô hình phát triển theo hướng tiếp nối bao gồm 2 thành phần chính: lõi làng truyền thống cố định và không gian phát triển tiếp nối linh hoạt.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn**

### ***a. Ý nghĩa khoa học***

- Hệ thống hóa quá trình hình thành và biến đổi KGKT Làng dân tộc Cơ Tu qua các thời kỳ.

- Đưa ra các luận cứ khoa học về biến đổi KGKT Làng, bao gồm các yếu tố tác động, đặc điểm biến đổi.

- Dự báo các xu hướng biến đổi, làm cơ sở khoa học để áp dụng trong quy hoạch KGKT làng dân tộc, nông thôn miền núi trong quá trình phát triển KT-XH.

- Tài liệu phục vụ công tác, góp phần xây dựng cơ chế chính sách, tiêu chuẩn quy phạm về quy hoạch, định hướng kiến trúc DTTS, miền núi tại tỉnh Quảng Nam và các khu vực lân cận.

### ***b. Ý nghĩa thực tiễn***

- Góp phần bảo vệ các giá trị truyền thống, nâng cao chất lượng về tổ chức KGKT làng dân tộc, nông thôn miền núi tại Quảng Nam trong quá trình phát triển KT-XH. Tạo lập các đô thị và nông thôn có bản sắc.

- Góp phần giải quyết những vấn đề cụ thể trong công tác quy hoạch, phát triển kiến trúc dân tộc, nông thôn miền núi tại tỉnh Quảng Nam trong quá trình phát triển. Trong đó bao gồm những vướng mắc trong việc khai thác các yếu tố truyền thống vận dụng trong các đồ án quy hoạch NTM, quản lý kiến trúc nông thôn; Những vấn đề về chính sách TĐC ở các tỉnh miền núi theo định hướng KT-XH các huyện miền núi Quảng Nam; Là cơ sở để hình thành những đô thị và làng có “thương hiệu” dân tộc Cơ Tu.

## 7. Các khái niệm và thuật ngữ

### a) Không gian kiến trúc làng

Các nhà nghiên cứu [42],[51],[70],[77],[85] khi đề cập đến không gian làng đều nhận định rằng KGKT làng là một không gian vật chất, có mối quan hệ và chịu sự tác động, chi phối của các không gian văn hóa, không gian xã hội.

Nhà dân tộc học Nguyễn Tùng[42], cho rằng có 3 bộ phận trong tổng thể không gian làng: không gian hành chính, không gian cư trú và không gian sản xuất. Nguyễn Văn Sửu [51] cho rằng có nhiều loại hình không gian khác nhau trong làng: không gian cư trú, KGKT, không gian xã hội, không gian thiêng, không gian canh tác sản xuất, không gian hành chính, không gian chung, không gian riêng...

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Quy hoạch xây dựng”, mã số QCVN 01:2021/BXD, làng là một điểm dân cư nông thôn: *Nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH, văn hoá và các yếu tố khác.* Các điểm dân cư nông thôn của một xã gồm các khu chức năng chủ yếu: Khu ở (gồm lô đất ở gia đình và các công trình phục vụ trong thôn, xóm); Khu trung tâm (hành chính, dịch vụ-thương mại, văn hóa-thể thao); Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất; Các công trình hạ tầng kỹ thuật; Các công trình hạ tầng xã hội; Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (nếu có); Khu dành cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các mục đích khác.

Theo Trần Tấn Vịnh [70], mỗi làng Cơ Tu thường bao gồm không gian làng cơ bản và mở rộng. Không gian làng cơ bản gồm: (1) khu vực cư trú (đất thổ cư) của các thành viên như: (i) Nhà ở của các hộ gia đình; (ii) Diện tích đất xung quanh nhà ở của các hộ; (iii) Hệ thống các công trình phụ; (iv) Nhà

làng; (v) Khu vực lấy nước phục vụ cho sinh hoạt (ăn uống, tắm rửa, giặt giũ); (2) khu vực canh tác ở gần (gồm đất rẫy, ruộng, nương, rừng); (3) khu vực tín ngưỡng gần (nghĩa địa, rừng cấm). Không gian làng mở rộng bao gồm không gian làng cơ bản cộng thêm (4) khu vực tín ngưỡng xa (rừng thiêng, rừng ma, rừng cấm, rừng đầu nguồn); (5) Khu vực giáp ranh với các làng khác; (6) không gian cư trú của các vị thần linh.

Luận án đề xuất phạm vi *KGKT làng DTTS Cơ Tu* bao gồm những thành phần không gian vật chất có tương tác chặt chẽ lẫn nhau, bao gồm: Mạng lưới phân bố dân cư; Không gian cư trú; KGCD gắn với lõi làng; Các công trình kiến trúc đặc trưng.

*b) Biến đổi KGKT làng:* Là quá trình thay đổi các thành phần tạo thành KGKT làng trong một khoảng thời gian nhất định.

*c) Lõi làng:* Lõi làng là một thành phần trong KGKT làng, là khu vực trọng tâm truyền thống, nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình người Cơ Tu gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội; bao gồm KGCD gắn với Gươl ở giữa và khu vực xây dựng các công trình tiếp giáp.

*d) Không gian cộng đồng*

KGCD là một khái niệm rộng và chưa được nghiên cứu một cách cụ thể. Micheal Brill (2001) [75] cho rằng không chỉ có hai các loại mối quan hệ xã hội (cuộc sống riêng tư và cuộc sống công cộng) mà có thêm cuộc sống cộng đồng, dành cho và giữa những người hàng xóm, người quen, chủ cửa hàng, địa phương cảnh sát thường trú, cứu hỏa, thư và quan chức thị trấn, và người ở địa phương huynh đệ, thể thao và tôn giáo các nhóm. Đây là nhóm những người bạn biết và gặp gỡ thường xuyên, một sự pha trộn của cả bán công khai và bán riêng tư.

Theo đó, xét về mặt không gian, có sự tương đồng và khác biệt giữa không gian công cộng và KGCD. Tuy cả hai đều là những không gian giao



lưu xã hội sử dụng chung cho nhiều người thuộc nhiều thành phần, không gian công cộng thường phục vụ một phạm vi rộng lớn hơn và cho những người không quen biết nhau, trong khi KGCD phục vụ ở phạm vi cục bộ hơn cho những người biết nhau ít nhiều và có điểm chung như láng giềng, người cùng khu phố, khu ở hay xóm làng [33]. Trong KGKT làng dân tộc Cơ Tu, đối tượng cần quan tâm phát huy đó chính là các KGCD; cần xem xét sự biến đổi để có cơ sở đề xuất phát triển tiếp nối phù hợp.

Phạm vi của Luận án xác định không gian cộng đồng là không gian chứa đựng các hoạt động của cộng đồng làng dân tộc Cơ Tu, là khoảng sân chung và nhà Gươl được giới hạn bởi các lô đất ở xung quanh.

#### *e) Phát triển tiếp nối*

Định cư là một quá trình, trong đó con người luôn luôn biến đổi để tồn tại và phát triển [24, 55]. Phát triển tiếp nối là quá trình kế thừa, kết hợp một cách phù hợp các giá trị truyền thống cốt lõi, vừa tiếp nhận có chọn lọc các giá trị mới có tính thời đại để tiếp tục phát triển phù hợp với nhu cầu hiện tại và tương lai; đảm bảo bảo tồn được những giá trị đích thực của truyền thống và gia tăng chất lượng cuộc sống cả về vật chất và tinh thần của con người.

### **8. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần Mở đầu (10 trang), kết luận (02 trang), tài liệu tham khảo (07 trang), phụ lục (28 trang), nội dung của luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1. Tổng quan về biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam.

Chương 2. Cơ sở khoa học để nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam.

Chương 3. Biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam và định hướng phát triển tiếp nối.

## **PHẦN NỘI DUNG**

### **Chương 1. TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM**

#### **1.1. Tổng quan về biến đổi KGKT làng DTTS trên thế giới và Việt Nam**

##### **1.1.1. Biến đổi KGKT làng DTTS trên thế giới**

Toàn thế giới ước tính có khoảng 300-400 triệu người DTTS, chiếm khoảng 5% dân số toàn cầu. Theo Nhóm công tác quốc tế về các vấn đề bản địa (IWGIA 2008), khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc chiếm gần một nửa tổng số DTTS toàn cầu, trong đó Đông Nam Á có 29,84 triệu, Trung Quốc có khoảng 113 triệu người DTTS, Ấn Độ có khoảng 104 triệu người. [76] [97]

Các làng DTTS thường gắn với vùng cao, vùng xa, có vị trí địa lý không thuận lợi, nền kinh tế và mức sống kém phát triển. Tuy nhiên, khu vực này thường có cảnh quan tự nhiên hấp dẫn, chứa đựng nhiều giá trị văn hóa đặc sắc. Văn hóa có thể được sử dụng như một công cụ để thúc đẩy quá trình chuyển đổi nông thôn. Khi nhu cầu văn hóa được gắn vào phát triển nông thôn, bản thân làng sẽ có khả năng biến đổi tốt (Perkins và cộng sự, 2015; Astuti và cộng sự, 2016; Scott và cộng sự, 2016; Stastna và cộng sự, 2017) [101]

##### ***1.1.1.1. Biến đổi khu vực nông thôn gắn liền với các đặc trưng văn hóa, xã hội và cộng đồng***

Mục tiêu phát triển nông thôn đã thay đổi rất nhiều theo thời gian. Các quan niệm hiện đại đều quan niệm bên cạnh nâng cao chất lượng đời sống vật chất, đời sống văn hóa tinh thần cũng là mục đích chính của phát triển nông thôn [38] [98].

*Phát triển theo đặc trưng vùng* là một cách tiếp cận cho phát triển nông thôn được UNDP và ADB đề xuất trong những năm 2000 trở lại đây [83]. Quan

điểm cơ bản là mỗi vùng lãnh thổ đều có những đặc trưng tự nhiên, kinh tế, xã hội hoàn toàn khác nhau, do vậy phát triển nông thôn phải dựa trên yếu tố vùng để tiếp cận và thực thi các chương trình hoạt động cụ thể được thiết kế để phù hợp với đặc điểm riêng và mục tiêu phát triển riêng của từng vùng.

*Phát triển bền vững về văn hóa* được hiểu là sự sẻ chia các ý tưởng, niềm tin, các giá trị; những chuẩn mực xã hội, tri thức, đạo đức, thẩm mỹ... và tất cả những điều này được thực hành trong cộng đồng. Nguyên tắc cho phát triển bền vững về văn hóa cũng được xác định, đó là chấp nhận sự đa dạng, thay đổi, chủ quyền và tương đối văn hóa.[57]

*Phát triển nông thôn dựa trên cộng đồng* là cách tiếp cận và áp dụng của nhiều tổ chức quốc tế. Quan điểm coi cộng đồng là chủ thể của phát triển nông thôn và thiết lập môi trường thể chế phù hợp để phát huy vai trò làm chủ của cộng đồng của Quỹ Phát triển Nông nghiệp thế giới IFAD (2009) rất phù hợp với quan điểm về hợp tác và dựa trên cộng đồng của Dower (2001) [38]; của tổ chức Global Donor Platform for Rural Development (2006) về hai động lực của phát triển nông thôn bao là phát triển lấy con người làm trung tâm và Quản trị địa phương; quan điểm thể chế hiệu quả của Nimal (2006) và của nhiều tác giả khác (Arcand, 2008; McAndrews, Brillantes & Siamwalla, 2001; FAO, 2001; Farrington, 2008; Roche, Frederick, & Siamwalla, 2001) [29].

*Điều kiện nông thôn được cải thiện và quá trình “đô thị hóa ngược”*: Trong quá trình toàn cầu hóa, đô thị hóa, thông tin hóa và thị trường hóa liên tục lan tỏa đến nông thôn, rất nhiều nhận định về suy thoái nông thôn, các cộng đồng nông thôn "đang chết dần", cộng đồng cận biên và "làm rỗng" vùng nông thôn để mô tả vòng xoáy đi xuống của việc giảm dần việc làm, giảm dân số, suy thoái kinh tế và suy thoái chất lượng cuộc sống ở nông thôn... [88]. Đến những năm 1990, "sự phục hồi nông thôn" được thấy ở nhiều quốc gia trên thế giới; được phát hiện và nghiên cứu rộng rãi ở các nước như

Vương quốc Anh (Cloke và cộng sự, 1995), New Zealand ( Swaffield và Fairweather, 1998 ), Úc (Curry và cộng sự, 2001), Mỹ ( Ghose, 2004) và Tây Ban Nha ( Solana-Solana, 2010) [100]. Các chính phủ trên nhiều quốc gia đặc biệt quan tâm đến quy hoạch nông thôn, bảo tồn các công trình kiến trúc và phong tục tập quán đặc trưng của vùng quê trong xây dựng; tăng cường bảo vệ cảnh quan thiên nhiên nông thôn, cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn, tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp nông thôn, tạo ra cộng đồng nông thôn với điều kiện sống được cải thiện và thực hiện hiệu quả quá trình chuyển dịch dân cư trong “đô thị hóa ngược”.

*Mô hình không gian làng sinh thái:* Khái niệm làng sinh thái đã có từ lâu ở nhiều nơi trên thế giới. Từ năm 1991, Robert Gilman nêu ra lần đầu tiên trong bài báo The Eco-village Challenge [82] định nghĩa làng sinh thái dựa trên 5 nguyên tắc: (i) Quy mô con người phù hợp: mọi người có thể biết nhau, được những người khác trong cộng đồng biết đến và là nơi mỗi thành viên của cộng đồng cảm thấy mình có thể ảnh hưởng đến định hướng của cộng đồng. Dân số khoảng 500 người, cá biệt có thể 100 người hoặc 1.000 người; (ii) Là khu định cư đầy đủ tính năng; đáp ứng cho cuộc sống bình thường, cư trú, cung cấp thực phẩm, sản xuất, giải trí, đời sống xã hội và thương mại; (iii) Các hoạt động của con người không tác động có hại đến thế giới tự nhiên; (iv) Hỗ trợ sự phát triển lành mạnh của con người về thể chất, tình cảm, tinh thần, tâm linh; (v) Là cộng đồng bền vững, có thể được tiếp tục thành công trong tương lai vô thời hạn.

Các chỉ tiêu cơ bản của một làng sinh thái: Có khoảng 50 ha; Có khoảng 30 lô đất; Số lô đất cao nhất: 100; 70% ruộng đất là của công; Mỗi cá nhân đều phải làm việc ở nhà; Sử dụng ruộng đất đa dạng: ở, buôn bán, làm ruộng; Có các dịch vụ: điện, nước, điện thoại.

#### ***1.1.1.2. Biến đổi KGKT làng khu vực DTTS***

*Nhiều quốc gia đã có những chương trình, dự án để đảm bảo duy trì,*

*phát huy giá trị làng truyền thống, DTTS.* Ở Trung Quốc, dự án "Làng truyền thống Trung Quốc" bắt đầu vào năm 2012, với phân kết đánh giá đợt thứ năm, danh sách các làng truyền thống Trung Quốc làng đã tăng lên 6.819 làng [100]. Việc bảo vệ và sử dụng các làng truyền thống bằng cách tập trung những nỗ lực của xã hội, chính phủ và người DTTS là một đảm bảo quan trọng cho việc bảo tồn và phát triển các làng truyền thống. Các quốc gia Đông Nam Á với sự hỗ trợ của WB, ADB... cũng đã có rất nhiều chương trình, dự án nhằm nâng cao chất lượng sống nói chung và môi trường cư trú nói riêng ở các vùng người bản địa, DTTS. Các tổ chức quốc tế cũng đã có nhiều nghiên cứu, dự án và quy định nhằm phát triển khu vực người bản địa, DTTS như Công ước về Người bản địa và Bộ lạc của ILO, năm 1989 (số 169), và Tuyên bố của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa...

*Biến đổi KGKT làng gắn với các hoạt động du lịch:* việc bảo tồn và phát huy các làng du lịch được ứng dụng ở nhiều quốc gia như Hoa Kỳ (làng du lịch người Indian ở bang Massachusetts), Thái Lan (làng văn hóa của các tộc người Shan, H'mông, Karen, Lahu... ở Chiang Mai và Chiang Rai); Trung Quốc (các làng du lịch Zhaoxing và Gaozeng của tộc người Dong ở tỉnh Quý Châu)...

Biến đổi của KGKT làng là biểu hiện của quá trình vận động, biến đổi của nông thôn, vùng cao, vùng DTTS, là sự biến đổi của môi trường để nuôi dưỡng các giá trị văn hóa các DTTS. Phần lớn những chương trình, dự án phát huy giá trị làng truyền thống, DTTS đều có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp và làm biến đổi không gian các làng DTTS.

### **1.1.2. Biến đổi KGKT làng DTTS ở Việt Nam**

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó 53 DTTS chiếm 14,7% dân số cả nước với khoảng 14,1 triệu người [58]. Việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường ở gắn với bảo tồn phát huy giá trị

văn hóa DTTS là một mục tiêu lớn và xuyên suốt của các cấp chính quyền sau 1975 đến nay. Tuy nhiên, riêng trong phạm vi về KGKT làng, tùy từng giai đoạn, từng địa phương mà có những xu hướng và giải pháp khác nhau. Quá trình biến đổi KGKT làng DTTS ở nước ta có những chuyển biến mạnh mẽ gắn liền với quá trình định canh định cư, xây dựng NTM và các chương trình về DTTS, như:

- Sắp xếp dân cư, định canh, định cư vùng đồng bào DTTS: Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của TTCP phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, rừng đặc dụng giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020. Ngoài ra, đối với từng vùng còn có các chương trình, quy hoạch riêng như: Quyết định số 570/QĐ-TTg năm 2012 của TTCP phê duyệt Quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt-Trung giai đoạn 2012-2017; Quyết định 49/2008/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Lào vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2015; Quyết định số 1179/QĐ-TTg năm 2009 của TTCP phê duyệt Quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt Nam - Lào thuộc các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum đến năm 2015.

- TĐC phục vụ các dự án lớn: việc xây dựng các dự án lớn khu vực miền núi, đặc biệt là các công trình thủy điện lớn vừa qua đã tác động không nhỏ đến KGKT làng DTTS. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến năm 2020, nước ta có khoảng 86 dự án thủy điện phải thực hiện công tác di dân, TĐC. Tổng số dân phải di chuyển để xây dựng các công trình thủy điện trên cả nước là 66.372 hộ [6]. Trong đó, ước tính 90% số người bị ảnh hưởng bởi thủy điện là đồng bào DTTS sống ở vùng núi [5].

- Xây dựng NTM, điểm dân cư NTM kiểu mẫu: Bên cạnh các chính sách chung của Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, Trung ương

và các tỉnh cũng đã có nhiều chương trình, dự án, nguồn vốn lồng ghép nhằm cải thiện môi trường ở của vùng DTTS. Nhiều địa phương rất chú ý đến không gian làng phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa địa phương như tỉnh Gia Lai với mô hình “Làng NTM trong vùng đồng bào DTTS”...

Trong thời gian đến, bên cạnh xu hướng phát triển KT-XH, các chính sách như Nghị quyết 88/2019/QH14 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 do Quốc hội ban hành; KGKT làng DTTS ở Việt Nam sẽ tiếp tục có những bước phát triển, biến đổi mới.

*a) Tây Nguyên - sự biến đổi, suy giảm của hệ sinh thái văn hóa rừng*

Trong vòng hơn 15 năm (1999-2015), diện tích rừng tự nhiên ở Tây Nguyên đã giảm 22%, bình quân mỗi năm giảm hơn 41.000 ha. Nếu so với diện tích 4 triệu ha rừng vào năm 1975 thì diện tích rừng tự nhiên ở Tây Nguyên đã mất đi là hơn 43%, một con số rất lớn [34].

Nhiều nhà nghiên cứu đã lên tiếng cảnh báo nguy cơ của việc tách rời các hiện vật văn hóa khỏi không gian diễn xướng của nó. Nếu như vậy thì dù có cố gắng bao nhiêu, cũng chỉ duy trì được “phần xác” chứ không còn giữ được “phần hồn”, tức những giá trị cốt lõi, thấm sâu trong mỗi di sản văn hóa. Và khi đó, văn hóa có thể bị biến thành một thứ “văn hóa trình diễn” hay thậm chí là thứ “văn hóa giả tạo” tức là chỉ có thể phô diễn ra bên ngoài những dáng nét nào đó của văn hóa truyền thống mà không thể, hay không đủ năng lực thể hiện, những hồn cốt bên trong của mỗi di sản văn hóa [40] [93]. Trên thực tế, Tây Nguyên phải đối diện với những khoảng trống về tâm linh, xã hội và văn hóa. Một khi những giá trị tảng nền bị biến đổi, văn hóa truyền thống bị suy thoái, tất yếu con người có nhu cầu tìm kiếm sự thay thế, chỗ dựa về tâm linh, văn hóa... Tại nhiều buôn làng, vai trò của các mục sư, linh mục dần nổi lên lấn lướt vai trò của già làng, “Yang Jesu” dần thay thế các

Yang truyền thống trong tâm thức của nhiều nhóm người người Tây Nguyên... Văn hóa cổ truyền suy thoái khiến một bộ phận lớp người Tây Nguyên trẻ tuổi, trở nên thờ ơ, xa lạ với các giá trị truyền thống [24, tr.271-272]. Trong số các nguyên nhân, then chốt vẫn là do tình trạng mất đất, mất rừng ở Tây Nguyên. Nhiều người không còn gắn bó với môi trường sống, hệ sinh thái văn hóa của mình nữa.

*b) Làng biến đổi theo mô hình làng kinh tế sinh thái*

Theo GS. Nguyễn Văn Trương: *“Làng sinh thái là một hệ sinh thái có không gian sống của một cộng đồng người nhất định, có chức năng sản xuất ra những thứ cần thiết cho nhu cầu của cộng đồng mà không phá vỡ cân bằng sinh thái, mà con người có vai trò trung tâm để điều hòa các mối quan hệ nhằm sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên sẵn có, hướng tới một sự cân bằng ổn định, bền vững cả về khía cạnh tự nhiên lẫn xã hội.”* [67]

Tại Việt Nam hiện có 2 mẫu làng sinh thái điển hình đó là làng sinh thái hợp nhất Ba Vì, Hà Tây và làng sinh thái Kim Lư - Na Rì - Bắc Kạn. Theo đó, các cư dân trong làng được hướng dẫn, chuyển giao các công nghệ để sản xuất nông, lâm nghiệp, trồng cây lương thực, thực phẩm lấy thức ăn cho người và chăn nuôi gia súc, gia cầm... Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

*c) Làng biến đổi theo hướng phục vụ du lịch*

Du lịch cộng đồng tộc người là loại hình du lịch được khai thác dựa trên các giá trị văn hóa truyền thống, cảnh quan thiên nhiên, sinh thái nông nghiệp. Tiềm năng văn hóa tộc người, thiên nhiên, sinh thái càng đa dạng, phong phú thì tiềm năng và thực tiễn phát triển của hình thức du lịch cộng đồng tộc người càng triển vọng và thành công. Các làng của đồng bào Cơ Tu có đủ các yếu tố cần thiết để xây dựng và phát triển theo hướng phục vụ du lịch.

Ở Việt Nam, việc khai thác du lịch trên cơ sở bảo tồn, phát huy những



giá trị độc đáo của văn hóa đồng bào DTTS được coi là hướng đi quan trọng, được nhiều địa phương tập trung đầu tư, chủ động xây dựng, ban hành những chính sách để phát triển, tiêu biểu như Hà Giang, Quảng Nam, Lào Cai... Hoạt động du lịch cộng đồng ở một số làng, bản của đồng bào DTTS bước đầu đã đem lại những kết quả tích cực, góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo nguồn thu ổn định cho bà con như bản Lác, bản Văn (Hòa Bình), bản Áng (Sơn La), Quản Bạ (Hà Giang), Phiêng Loi (Điện Biên)... Theo đó, KGKT làng cũng đã có nhiều biến đổi để thích ứng với yêu cầu mới.

## **1.2. Khái quát về dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam**

Quảng Nam có thành phần dân cư và phân bố tộc người vô cùng phong phú. Đây là nơi giao lưu về nhân chủng cũng như văn hóa-xã hội giữa nhiều dân tộc thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ, nhiều ngữ hệ khác nhau, giữa cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo (dân tộc Chăm) và cư dân thuộc ngữ hệ Nam Á (Cơ Tu, Xơ Đăng, Cor, Giẻ – Triêng), các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường (hầu hết là người Kinh/Việt) và ngôn ngữ Hán thuộc ngữ hệ Hán – Tạng; ngoài ra còn phải kể đến các dân tộc ở miền núi phía bắc mới di cư vào đây sau năm 1975.

Các dân tộc chính cư trú trên vùng phía Tây Quảng Nam gồm Cơ Tu có 55.091 người, chiếm 3,68%; dân tộc Xơ Đăng có 47.268 người, chiếm 3,16%, dân tộc Giẻ – Triêng có 23.222 người, chiếm 1,55%, dân tộc Cor có 6.479 người, chiếm 0,43%. Các tộc người tuy chiếm tỷ lệ thấp trong tổng dân số của tỉnh, song sinh sống trên một vùng đất có diện tích lớn và đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực văn hóa-xã hội của tỉnh[58].

Trên bản đồ phân bố các tiểu nhóm ngôn ngữ trong ngữ hệ Môn – Khome, Quảng Nam là vùng đệm giữa nhánh Bhanaric và Cotuic. Theo sự phân chia này, người Cơ Tu thuộc vào nhánh Cotuic ở phía Bắc, có sự gắn kết chặt chẽ với người Pacô, Tàôi, Bru – Vân Kiều. dân tộc Cơ Tu chính là bản lẻ

nối kết các cư dân thuộc ngôn ngữ Bhanaric với các dân tộc phía Bắc miền Trung (thuộc nhánh Cotic) [44].

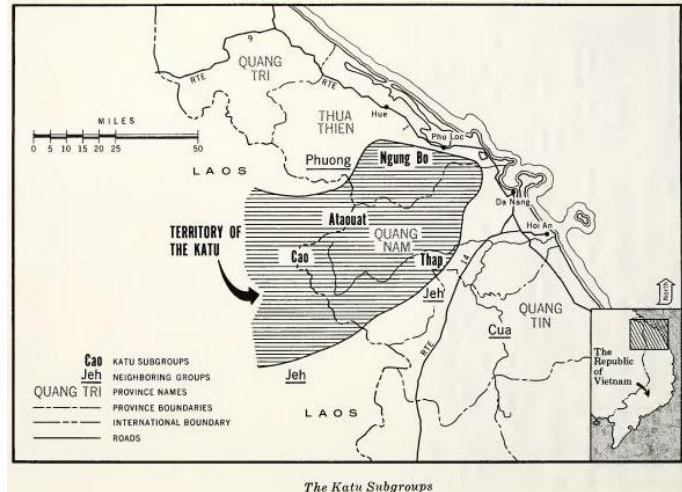
Người Cơ Tu có nhiều cách gọi tên như: Ca Tu, Cao, Hạ, Phương, Ca Tang... Trong phạm vi Luận án, thống nhất sử dụng tên gọi là Cơ Tu, là tên đã được xác định trong Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ, ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

### 1.2.1. Dân số và sự phân bố dân cư

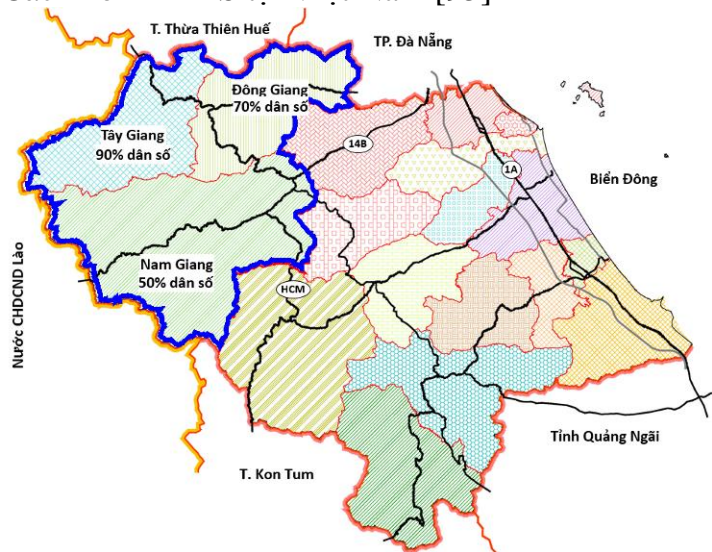
Về dân số và phân bố dân cư, theo ước lượng của Le Pichon trong Những kẻ săn máu, năm 1938 [46], *người Cơ Tu có thể ước lượng đến khoảng 25.000*

*người chỉ tính riêng tại tỉnh Quảng Nam mà thôi.*

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở của Việt Nam (2019) [58], người Cơ Tu trên toàn quốc có 74.173 người, trong đó tập trung chủ yếu ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung với 73.741 người.



a) Theo Joann L., Schrock, William Stuchton. Jr, Elnine M. Murphy, Mariton Fromme (1966) trong Các nhóm DTTS tại Việt Nam [95]



b) Sơ đồ phân bố dân cư người Cơ Tu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam – năm 2021

Hình 1.1. Sơ đồ phân bố người Cơ Tu

*Bảng 1.1. Dân số và phân bố dân cư dân tộc Cơ Tu*

Stt	Địa phương	Tổng số (người)	Trong đó	
			Thành thị	Nông thôn
1	Toàn quốc	74 173	8 735	65 438
2	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	73 741	8 495	65 246
-	Quảng Nam	55 091	7 189	47 902
-	Thừa Thiên Huế	16 719	725	15 994
-	Đà Nẵng	1 786	536	1 250

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở của Việt Nam (2019) [58]

Ngoài ra, người Cơ Tu còn sinh sống ở tỉnh Sê Kông (chủ yếu ở huyện Ka Lum và Thong Vai) và tỉnh Xalavan (chủ yếu ở huyện Lau Ngam) thuộc nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào với dân số khoảng 14.700 người[70].

Tại Quảng Nam, người Cơ Tu chủ yếu phân bố tại 03 huyện Tây Giang (chiếm khoảng 90% tổng dân số toàn huyện), Đông Giang (chiếm trên 70% dân số) và Nam Giang (chiếm trên 50% dân số).

### **1.2.2. Lịch sử phát triển KGKT làng**

Trong phần lớn các công trình nghiên cứu về người Cơ Tu, các học giả thường “*dựa trên những đặc điểm về ngôn ngữ và văn hóa, xếp họ vào một nhóm của cộng đồng nói ngôn ngữ Môn-Khmer, và được thừa nhận có nguồn gốc xuất phát từ các thung lũng thượng nguồn sông Mê Kông, tỉnh Vân Nam Trung Quốc*”[2]. Trong địa bàn cư trú của người Cơ Tu ở Việt Nam hiện nay, L. Schrock (1966) và nhóm đồng tác giả nhận định rằng: “... *vùng sinh sống của người Ka tu vốn ở vùng duyên hải và di chuyển đến vùng đất hiện nay là do áp lực của tộc người Việt trong quá trình Nam tiến*” [95]. Nhà Nhân học Mỹ Robert Mole (1970) cho rằng “*người Ka tu có thể đã đến vùng cư trú hiện nay của họ bằng cách di cư từ vùng thung lũng sông xuống, sau đó lên vùng núi, hoặc từ vùng ven biển nam Trung Hoa rồi bị đẩy lên vùng cao*”[92].

KGKT làng dân tộc Cơ Tu chỉ được mô tả cụ thể từ những năm đầu thế

kỷ XX bởi các học giả người Pháp, được nhìn nhận là gần như ít biến đổi trong thời gian dài trước đó, theo truyền thống du canh du cư, làng thường xuyên thay đổi. Theo Nikolas Arhem [72] và các nhà nghiên cứu khác, quá trình định cư biến đổi chính qua các thời kỳ:

Giai đoạn 1950-1975, khu vực cư trú dân tộc Cơ Tu nằm trong vùng vùng hoạt động của chính quyền miền Bắc Việt Nam, với các mục tiêu chính của chính quyền là bài trừ các hủ tục văn hóa lạc hậu như tục săn máu, chiến tranh giữa các làng, tục bỏ làng khi gặp chuyện không hay, các lễ mừng công quy mô lớn như đám cưới và đám tang phô trương...

Giai đoạn 1975-1985, di dời và “ổn định” các làng; trong giai đoạn này, chính phủ bắt đầu định cư dân cư và di dời các ngôi làng đến những nơi do chính phủ lựa chọn, thường là gần các con đường và thị trấn chợ. Một số làng Cơ Tu di chuyển từ Lào và tái định cư ở Việt Nam. Việc các làng di chuyển mà không có sự cho phép của chính phủ là bất hợp pháp.

Giai đoạn 1985–2000: Ưu tiên hiện đại hóa nông nghiệp và “phát triển văn hóa”; chính quyền ra lệnh cho người Cơ Tu ngừng du canh du cư và khuyến khích họ trồng lúa nước. Hơn nữa, chính phủ cũng khuyến khích người Cơ Tu chia các đơn vị nhiều gia đình truyền thống của họ thành các hộ gia đình hạt nhân nhỏ hơn; dẫn đến sự biến mất của nhà dài.

Giai đoạn 2000 đến nay: sự hình thành của tuyến đường Hồ Chí Minh, hệ thống hạ tầng giao thông; việc chia tách huyện Hiên thành 2 huyện Đông Giang và Tây Giang gắn với các cơ sở kinh tế, thủy điện đã tác động mạnh đến KGKT các làng, làm phân hóa các làng theo nhiều xu hướng khác nhau.

### **1.3. Truyền thống và thực trạng KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam:**

Qua nghiên cứu các tài liệu có liên quan [1],[16],[19],[26],[35],[46],[54],[62],[70] và khảo sát, điền dã tại các làng có lõi làng, có thể tổng hợp giá trị

truyền thống của KGKT làng dân tộc Cơ Tu theo các tiêu chí cơ bản như sau:

*Bảng 1.2. Bảng so sánh truyền thống và thực trạng KGKT làng dân tộc Cơ Tu*

Stt	Tiêu chí	Truyền thống	Thực trạng
1	Mạng lưới dân cư		
a)	Mạng lưới dân cư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính độc lập, gắn với không gian tự nhiên</li> <li>- Truyền thống du canh du cư, vị trí làng thường xuyên thay đổi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các làng có tính liên kết với nhau bằng trục giao thông, các cụm làng... Xuất hiện đô thị, trung tâm xã.</li> <li>- Các làng định canh định cư</li> </ul>
b)	Các khu chức năng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rừng tự nhiên đóng vai trò quan trọng</li> <li>- Không gian sản xuất không gắn liền với khu ở. Kiến trúc nhà moong, zong phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rừng tự nhiên cơ bản vẫn còn, song thay đổi về cách thức khai thác, sở hữu.</li> <li>- Vai trò của khu sản xuất gắn liền với khu ở không lớn. Nhà moong, zong phục vụ sản xuất theo hướng đơn giản, vật liệu mới.</li> </ul>
2	Không gian cư trú		
	Vị trí, địa hình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gần với nguồn nước</li> <li>- Gần khu sản xuất, gần với rừng</li> <li>- Yếu tố tâm linh đóng vai trò quan trọng trong chọn đất lập làng.</li> <li>- Vùng cao ráo. Toàn bộ làng xây dựng trên một mặt bằng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước có thể xa hơn.</li> <li>- Gần khu sản xuất, song rừng càng ngày càng xa</li> <li>- Có sự tham gia của chính quyền, thông qua công tác quy hoạch, đầu tư.</li> <li>- Các vệt dân cư theo tuyến...</li> </ul>
	Về quy mô	Khoảng 5-50 nhà	Xuất hiện các làng có quy mô lớn (trung tâm xã, trung tâm thôn) bên cạnh các làng nhỏ khác. Một số làng có quy mô 50-100 hộ.
	Về cấu trúc	Làng có tính đóng, phòng thủ Hình khép kín, phổ biến dạng	Nhiều dạng cấu trúc khác nhau như: Các làng giao

Stt	Tiêu chí	Truyền thống	Thực trạng
		ôval Có hàng rào xung quanh làng	thông khép kín có lõi làng gắn với Gươl; Các làng ô bàn cò; Các làng dạng hình tia; Các làng dạng tuyến, rẽ nhánh...
	Thành phần dân cư	Có các mối quan hệ họ hàng thuyết thống và hôn nhân. 1-2 dòng họ chính.	Cơ bản chỉ cận cư chứ không có xen cư, không gian sinh sống của người dân tộc Cơ Tu vẫn có tính độc lập
	Hạ tầng kỹ thuật	Nghĩa địa: ở phía Tây. Phân biệt nghĩa địa dành cho chết lành và chết dữ. Cấp nước: nguồn nước riêng từng làng.	Nghĩa địa: theo quy hoạch.  Cấp nước: nguồn nước không còn quá quan trọng.
3	Không gian cộng đồng và lõi làng	- Xuất phát không gian cư trú cũng là không gian cộng đồng. - Đảm bảo nguyên tắc hướng tâm: các nhà xung quanh đều có thể nhìn thấy trực tiếp không gian cộng đồng và Gươl.	- Đa dạng về quy mô (diện tích, số hộ), cấu trúc... song về cơ bản vẫn giữ được các đặc trưng truyền thống
4	Các công trình kiến trúc		
a)	Nhà ở	- Nhà dài: dùng chung cho nhiều bếp, độ dài của nhà tùy thuộc vào quy mô và số bếp, số người trong gia tộc - Nhà sàn: hình thức gần giống với Gươl nhưng nhỏ hơn - Nhà nửa sàn nửa đất - Nhà trệt	- Nhà dài: chủ yếu mang tính trưng bày, phục vụ du lịch.  - Loại nhà phổ biến là nhà trệt, nhà sàn.
b)	Nhà làng truyền thống (Gươl)	Là ngôi nhà to nhất, cao nhất và đẹp nhất trong làng, vừa như là bộ mặt làng, vừa như là linh hồn của làng. Nơi diễn ra các hoạt động cộng đồng, các lễ hội truyền thống. Trang trí, điêu khắc đặc trưng. Kết cấu đặc trưng, chủ yếu dựa	Đa số vẫn giữ được hình thức truyền thống. Song có một số Gươl biến đổi: + Về công năng: bổ sung công năng mới + Về vật liệu: thay đổi vật liệu mới: bê tông cốt thép, mái tôn...

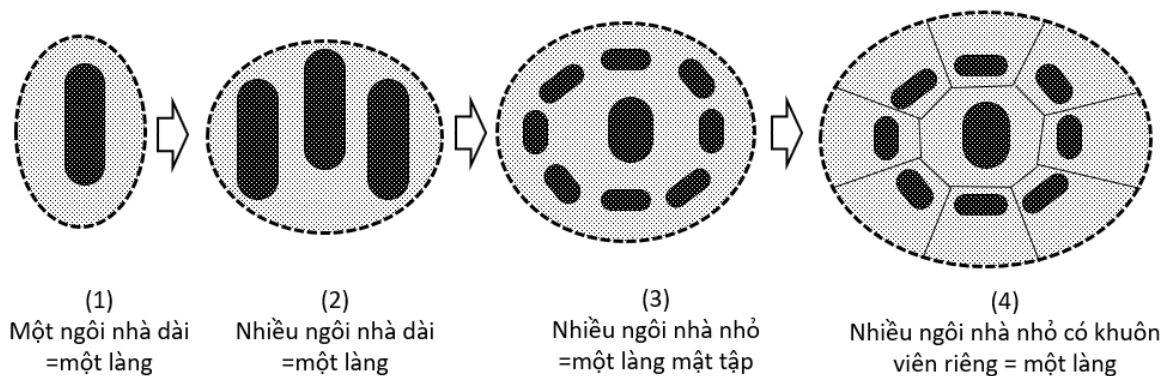
Stt	Tiêu chí	Truyền thống	Thực trạng
		vào cột “bố”. Vật liệu địa phương.	

### 1.3.1. Mạng lưới dân cư

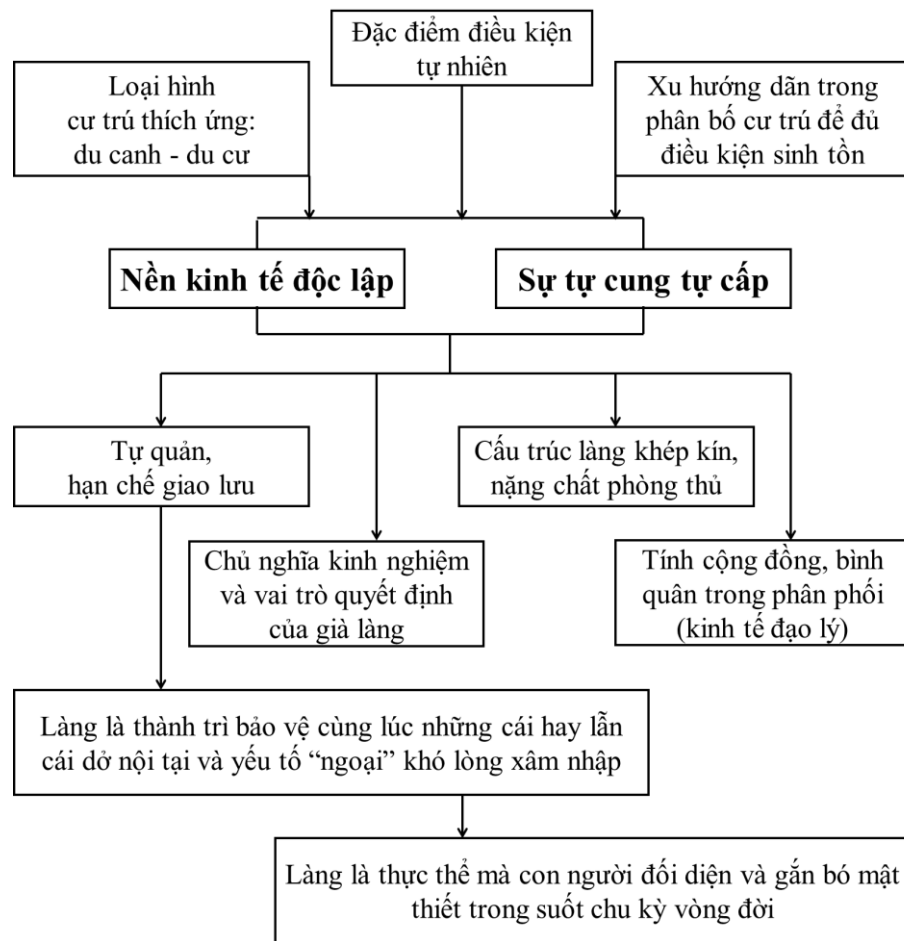
#### 1.3.1.1. Truyền thống

Theo địa bàn cư trú, theo nhiều tài liệu, người Cơ Tu được chia thành 3 nhóm: (1) Vùng cao (chủ yếu ở một số xã biên giới của huyện Tây Giang, ở độ cao trên 1000 m so với mặt nước biển) là *Zal*, (2) người vùng giữa hay vùng trung là *Âm pâng* và (3) người ở vùng thấp (cận kề người Kinh) là *Phuong* hay *Phuong Ép*; giữa các nhóm hay khu vực tồn tại một số khác biệt song những khác biệt trong văn hóa là không lớn, không nhiều. Ngày nay, sự thống nhất là cơ bản, nổi bật, và gần như không có sự khác biệt giữa Cơ Tu ở các địa bàn cư trú theo vùng cao, vùng giữa hay vùng thấp.

Làng truyền thống của người Cơ Tu thường là điểm quần tụ của khoảng vài chục hộ gia đình, có vùng lãnh thổ riêng với ranh giới tự nhiên có tính ước lệ. Tuy không có ranh giới hữu hình song được các làng tôn trọng, tuân thủ và bảo vệ bằng luật tục. Tham khảo theo Nguyễn Hữu Thông (2005) [54], có thể mô tả quá trình phân rã của ngôi nhà dài truyền thống của người Cơ Tu thành các làng quần tụ và mật tập như hình 1.2. Sự phân rã từ nhà dài là một trong những lý giải cho không gian tập trung của làng Cơ Tu: mật độ ở tương đối dày, nhà không gắn với vườn...



Hình 1.2. Quá trình hình thành làng truyền thống

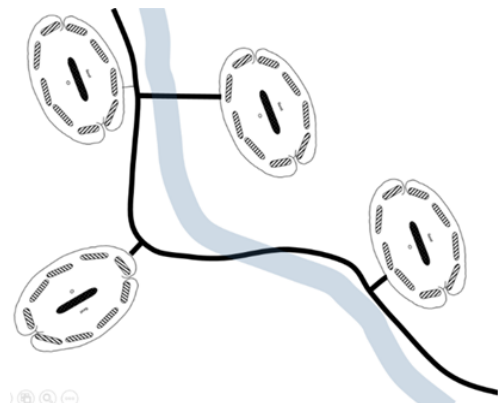


Hình 1.3. Những yếu tố chi phối đến sự độc lập và tự cung tự cấp

Nguồn: Nguyễn Hữu Thông (2005) [54]

*a.1) Các làng dân tộc Cơ Tu có tính độc lập, gắn với không gian tự nhiên*

Truyền thống, người Cơ Tu sống thành từng cộng đồng tạo thành các làng có tính độc lập và đóng kín, nếp sống thiên hướng về nội, tính cộng đồng cục bộ. Mỗi làng là một tổ chức đơn vị xã hội, một cộng đồng sở hữu đất đai và tài nguyên thiên nhiên, một cộng đồng sinh hoạt văn hóa. Giữa các làng tương đối độc lập nhau.



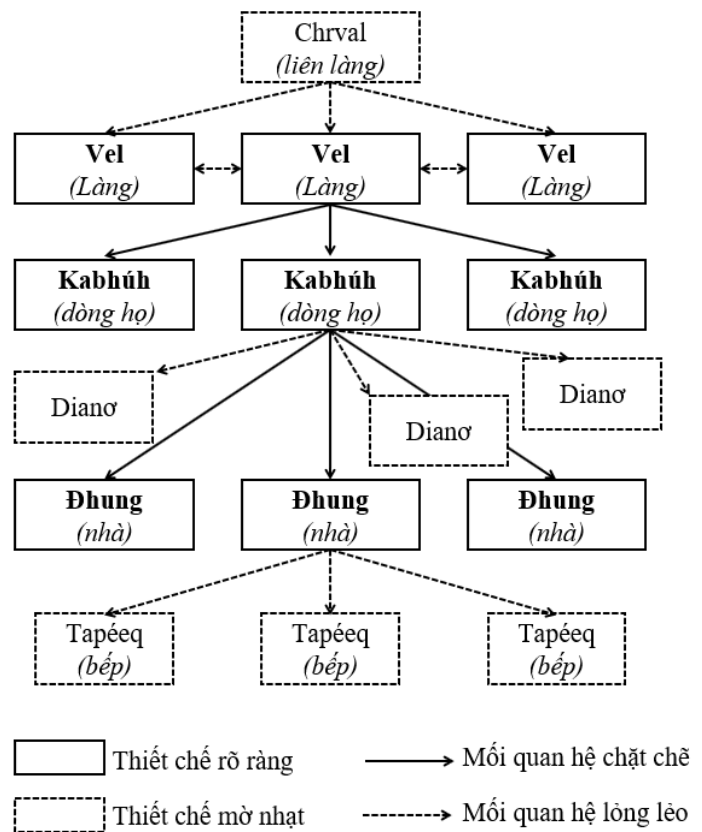
Hình 1.4. Mô hình phân bố dân cư truyền thống

Vào khoảng giai đoạn trước sau công nguyên, khác với các tộc lớn ở



Đông Nam Á bước vào giai đoạn tiếp xúc với các nền văn minh lớn bên ngoài (Ấn Độ, Trung Hoa), các tộc người ở Tây Nguyên nói chung và dân tộc Cơ Tu nói riêng hầu như “miễn nhiễm” với ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ và Trung Hoa [17]. Hệ quả, xã hội Tây Nguyên cổ truyền mang nhiều nét đặc trưng so với các khuôn mẫu thường gặp trong quá khứ, *làng là đơn vị xã hội cơ bản và duy nhất*. Theo Từ Chi, trong xã hội Tây Nguyên cổ truyền, làng không gắn với nước, như trong trường hợp xã hội Việt, để thành “làng nước”, mà làng là nước [7tr.555].

G. Condominas trong Không gian xã hội vùng Đông Nam Á (1998) khẳng định: trước khi người Pháp đến, tổ chức xã hội và chính trị của đa số các bộ lạc người Đông Dương nguyên thủy ở miền Trung Việt Nam chưa hề vượt ra khỏi khuôn khổ cái làng... Trong các xã hội này nơi mà đơn vị chính trị rộng nhất không vượt quá khuôn khổ làng, nhưng lại ít dân, thì tổ chức xã hội chủ yếu dựa trên tổ chức gia đình đến mức hầu



Hình 1.5. Thiết chế làng Cơ Tu truyền thống

Nguồn: Nguyễn Hữu Thông (2005) [54]

như hòa lẫn với tổ chức đó [9tr.238-239]. Trong quá khứ, một số tộc người ở Tây Nguyên có sử dụng từ T’ring để chỉ liên minh giữa một số làng, nhưng đây chỉ là những liên minh được lập ra vì một nhu cầu an ninh nhất thời. Khi

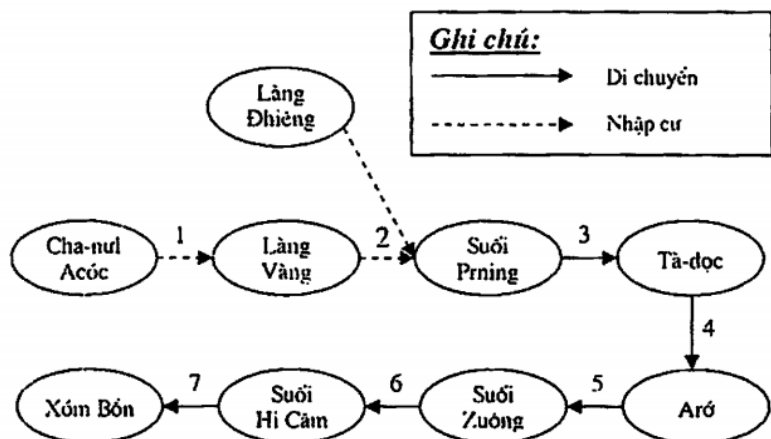
nhu cầu không còn thì liên minh ấy cũng tan rã, không tồn tại một hình thức lãnh thổ và tổ chức hành chính tương đương [41tr. 152].

Dân tộc Cơ Tu có từ “Chrval” để chỉ đơn vị cao hơn làng (liên làng), được xác lập trên một vùng cư trú bao gồm nhiều làng. Tuy nhiên, quan hệ rất mơ hồ và lỏng lẻo. Người đứng đầu liên làng là *takoh chrval*, là một chủ làng uy tín nhất của các làng trong phạm vi “Chrval” đó. Vai trò của *takoh chrval* cũng rất mờ nhạt đối với các làng khác, chủ yếu là trung gian hòa giải trong các trường hợp xung đột vượt ra ngoài làng về lãnh thổ, vi phạm luật tục [54].

#### a.2) Vị trí xây dựng làng Cơ Tu truyền thống thường xuyên thay đổi

Theo Lưu Hùng [26] làng người Cơ Tu gắn liền với việc chia tách, hội nhập vì nhiều lý do như: dịch bệnh, tâm lý thích ở gần người họ hàng thân thuộc, thích làng đông người, nhu cầu tìm đất sống yên ổn, tiện lợi, tốt hơn, nhu cầu về canh tác, nguồn nước... Như trường hợp Làng Por'ning (xã Lăng, huyện Tây Giang) đã trải qua rất nhiều lần di chuyển (hình 1.6). Vốn họ ở làng Cha-nul Acóc bên kia biên giới, do dịch bệnh nên chỉ còn 4 người đàn ông và 2 người đàn bà sống sót đi về phía Đông nhập cư vào làng Vàng thuộc xã Tr'hy; Mấy chục

năm sau, họ di chuyển, qua làng Đriêng sáp nhập với nhau và lấy tên là Por'ning; Khoảng năm 1920, làng Por'ning chuyển đến sống ở một khu



Hình 1.6. Sơ đồ di chuyển làng Por'ning, huyện Tây Giang [26tr.51]

đất bằng có tên là Tà dục; Họ ở Tà dục được khoảng 40 năm thì chiến tranh ác liệt, họ chuyển lần nữa tới A rố và ở đó tới năm 1975; Năm 1975 họ đến

lập làng bên suối Zuông; Năm 1978 họ chuyển đến đất làng Hi Căm xưa (làng Hi Căm chỉ có mấy gia đình, đã nhập vào làng A rố); Năm 1985 họ chuyển lần cuối cùng, định cư ở xóm Bồn (thôn Por'ning hiện nay).

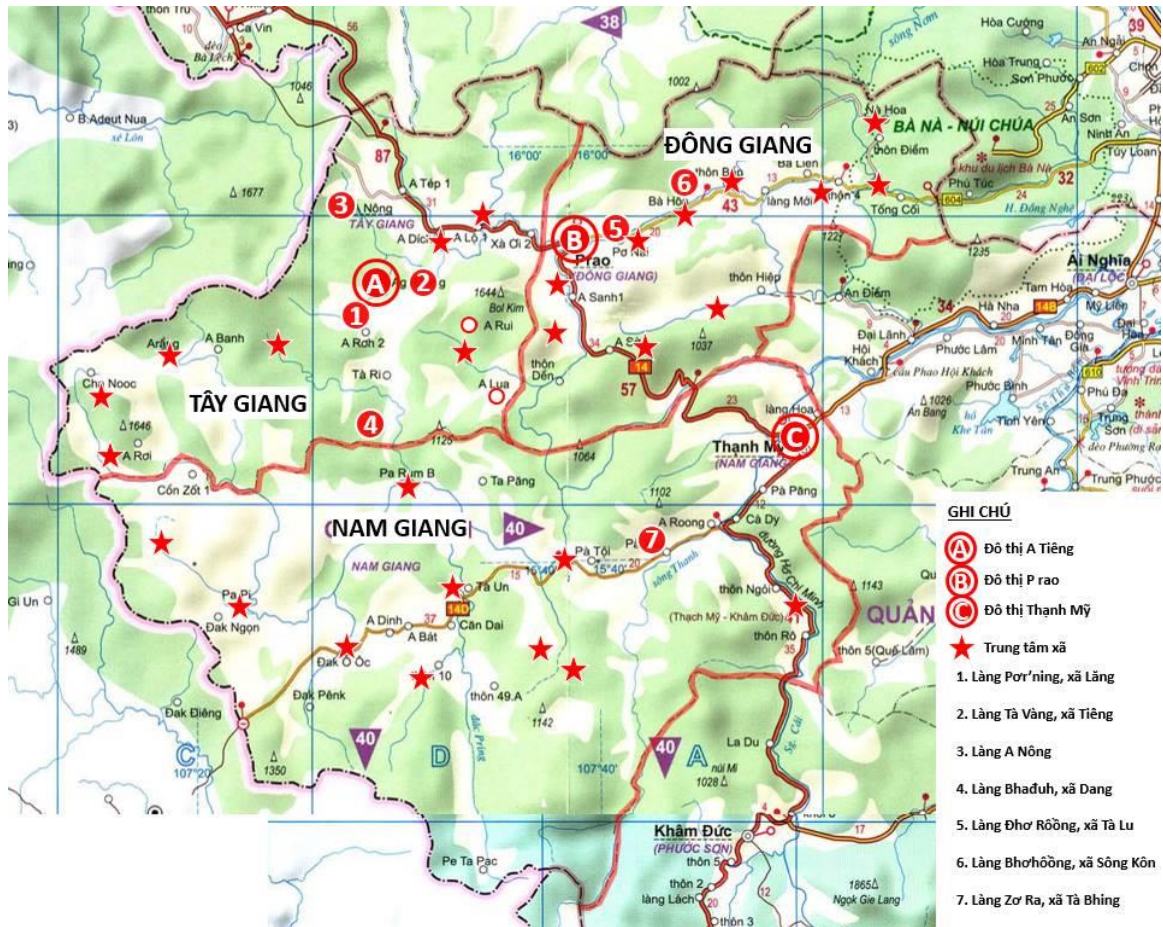
#### ***1.3.1.2. Thực trạng***

Hiện nay, mạng lưới phân bố của đồng bào dân tộc Cơ Tu tại 3 huyện Tây Giang, Đông Giang và Nam Giang đã biến đổi, thể hiện rõ tính tầng bậc.

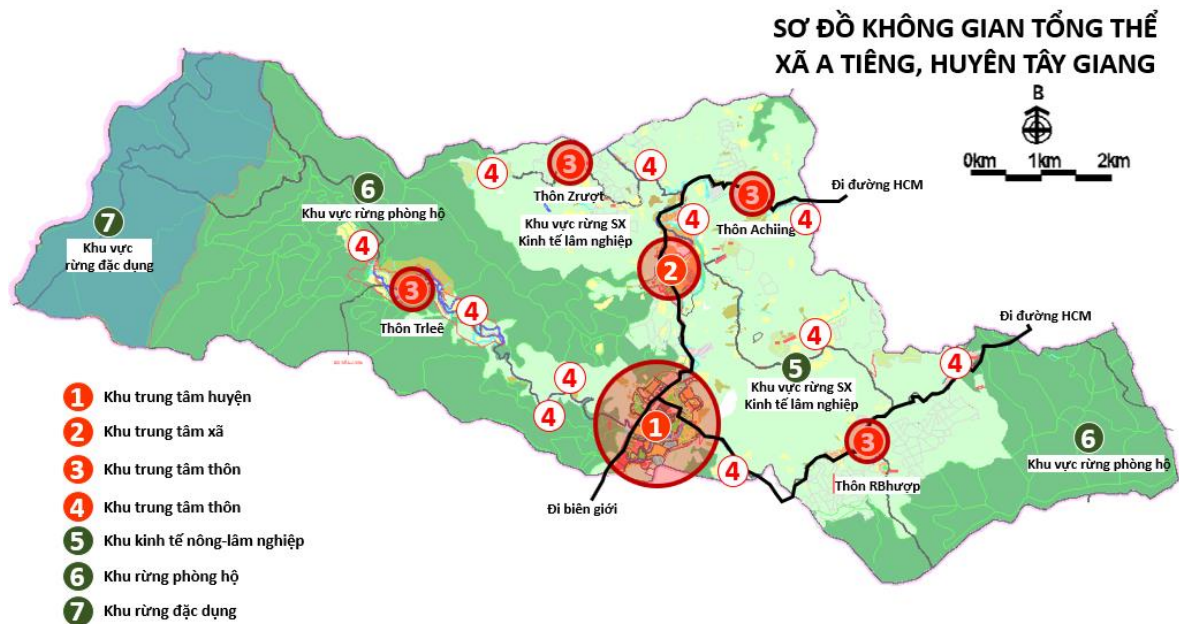
*a) Đô thị:* trên địa bàn 3 huyện đã có 3 đô thị loại V. Các đô thị trên địa bàn có quy mô dân số nhỏ, tính chất chính vẫn là hành chính. Phần xây dựng tập trung theo kiểu đô thị có quy mô nhỏ, còn lại phần lớn diện tích và không gian của các thị trấn vẫn mang dáng dấp, cấu trúc không gian, hạ tầng kỹ thuật và các chỉ tiêu của nông thôn. Số lượng các đô thị rất ít, cự ly nhiều nơi rất xa đối với vùng dân cư còn lại như từ đô thị Thạnh Mỹ đến trung tâm xã Chơ Chun hơn 100km; trung tâm huyện Tây Giang đến trung tâm xã Ch'om khoảng 60km; đô thị Pao đến Trung tâm xã Tư khoảng 35km.

*b) Trung tâm xã:* 100% số xã trên địa bàn đã quy hoạch, xây dựng khu Trung tâm xã theo Chương trình mục tiêu quốc gia NTM. Các trung tâm xã được xây dựng tại các thôn tập trung dân cư lớn, bao gồm các công trình hành chính xã, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa... phục vụ chung cho toàn xã. Một số xã (xã A Xan, huyện Tây Giang; xã Ba huyện Đông Giang; xã Chaval huyện Nam Giang) đã xuất hiện các công trình phục vụ cho cho nhóm xã như trường Trung học phổ thông, chợ...

*c) Các trung tâm thôn:* năm 2018, các địa phương trên địa bàn đồng bào dân tộc Cơ Tu đã tiến hành rà soát, sắp xếp các thôn theo hướng tổ chức lại, giảm số lượng thôn; như huyện Tây Giang giảm từ 74 còn 63 thôn, Đông Giang từ 95 còn 40 thôn, Nam Giang từ 63 còn 50 thôn. Theo đó, các thôn trước đây chủ yếu là một làng hoặc một số ít làng có quan hệ mật thiết, nay được mở rộng và gộp với các thôn, làng khác. Một số làng trước đây là trung



a) Sơ đồ phân bố các làng chính trên địa bàn 3 huyện Tây Giang, Đông Giang và Nam Giang



b) Sơ đồ phân bố mạng lưới dân cư xã A Tiêng, huyện Tây Giang  
Hình 1.7. Thực trạng phân bố mạng lưới dân cư

tâm thôn với một số công trình sinh hoạt văn hóa, thể thao, phân hiệu giáo dục... đã chuyển dần thành các điểm dân cư thuần túy.

*d) Các làng:* Trên địa bàn các huyện Tây Giang, Đông Giang và Nam Giang, người Cơ Tu sinh sống ở trong 197 làng. Mỗi thôn bao gồm nhiều tổ dân cư; trong đó người dân các tổ dân cư có gắn bó mật thiết với nhau, có nguồn gốc từ một làng trước đây.

### **1.3.2. Không gian cư trú**

#### ***1.3.2.1. Về lựa chọn vị trí***

*a) Truyền thống,* quá trình hình thành ngôi làng ở người Cơ Tu bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố như:

- Gần các nguồn nước: nguồn nước có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong đời sống thường nhật (giặt giũ, tắm rửa...) và cả trong đời sống tâm linh đồng bào các DTTS. Truyền thống, hàng năm đồng bào đều tổ chức cúng nguồn nước của làng.

- Gần với khu vực sản xuất, săn bắn: Trước khi muốn chuyển cư, muốn tìm vùng đất mới để xây dựng làng, điều kiện phát triển sản xuất (diện tích đất phục vụ trồng trọt, chăn thả rộng và thuận lợi hay hẹp và bất lợi...) luôn được đồng bào chú ý trước tiên.

- Địa hình: Le Pichon (1938) [46] cho rằng Làng của người Cơ Tu *thường ở vùng cao, tránh xa những thung lũng là nơi mà không khí nóng và sốt rét. Làng thường được bố trí ở đỉnh hoặc cheo leo ở sườn núi gần nguồn hoặc suối. Việc đi đến làng luôn luôn khó khăn, sườn dốc gồ ghề liên tục như dậm chân tại chỗ vì toàn bùn trơn, kể cả khi có mưa nhỏ.* Tuy nhiên, riêng trong phạm vi cư trú của làng, hầu như toàn bộ nhà cửa trong làng được xây dựng trên một mặt bằng, ít công trình khác cốt.

- Yếu tố tâm linh rất được chú trọng trong quá trình dựng làng. Nhiều vị trí đã được chuẩn bị song không được chọn chỉ vì *Yang* không đồng ý

thông qua một số nghi lễ tín ngưỡng. Chẳng hạn như “Đào một cái hố nhỏ dài, ngăn làm hai, mỗi bên đặt một con ốc, nếu ốc phía Yang bò sang phía Người thì phải bỏ vùng đất đó, và ngược lại” [54]; hay khi đã chọn được một vùng đất ưng ý (có nguồn nước, có nơi sản xuất, thoáng đãng) nhưng đêm về người đi tìm đất mơ thấy điềm xấu, đồng bào sẽ không xây dựng làng ở đám đất đã tìm được mà sẽ chuyển sang vùng đất khác.

*b) Thực trạng*, các làng của đồng bào dân tộc Cơ Tu chủ yếu nằm gần các trục giao thông chính, chịu sự chi phối bởi công tác quy hoạch, sắp xếp dân cư của chính quyền.

#### **1.3.2.2. Về quy mô**

*a) Truyền thống*, theo một số tài liệu [46],[62],[95], quy mô trong mỗi làng thường khoảng 5-50 nhà, với số lượng nhân khẩu khoảng vài chục đến vài trăm người.

*b) Thực trạng*, các làng dân tộc Cơ Tu ngày nay có quy mô không đồng đều, đã xuất hiện các làng lớn (tại các khu trung tâm xã, trung tâm thôn) bên cạnh các làng nhỏ khác. Một số làng có quy mô 50-100 hộ.

#### **1.3.2.3. Về cấu trúc**

*a) Truyền thống*, làng Cơ Tu truyền thống có dạng hình oval, hình móng ngựa, hay đa giác, và luôn đảm bảo vị trí trung tâm của ngôi nhà chung - nhà *Gwot*, tâm điểm của ngôi làng, bộ mặt của cộng đồng, theo đó các nhà ở các hộ được bố trí hướng mặt về nhà *Gwot*. Xung quanh làng có hàng rào, có cổng chính đón khách khứa và cổng phụ dẫn lên nương rẫy; có kho thóc dựng cạnh hàng rào hay bìa rừng; có máng dẫn nước.

*b) Thực trạng*: ngày nay, đồng bào dân tộc Cơ Tu sống trong các làng với nhiều dạng cấu trúc khác nhau như: Các làng giao thông khép kín có lối làng gắn với *Gwot*; Các làng ô bàn cờ; Các làng dạng hình tia; Các làng dạng tuyến, rẽ nhánh...

Trong đó, chỉ có các làng giao thông khép kín có lõi làng gắn với Gươl thể hiện rõ nhất tính truyền thống trong không gian ở của dân tộc Cơ Tu. Phạm vi luận án đi sâu nghiên cứu các làng có cấu trúc này. Hiện trạng chi tiết của các làng gắn với lõi làng được thể hiện ở mục 1.3.4 của chương này.

#### **1.3.2.4. Về thành phần dân cư**

a) *Truyền thống*, làng là nơi cư trú của các gia đình phụ hệ, cư trú chung, có các mối quan hệ họ hàng huyết thống và hôn nhân. Trước đây, mỗi làng chỉ 1 dòng họ, về sau có nhiều dòng họ cùng cư trú tạo nên mối quan hệ láng giềng, tuy nhiên vẫn có 1-2 dòng họ chính.

b) *Thực trạng*: Ngày nay, trong phạm vi làng, đặc biệt là trong phạm vi lõi làng, hình thái cư trú xen cư giữa người Cơ Tu với các dân tộc khác rất ít xảy ra; đại đa số người đồng bào dân tộc Cơ Tu tại các làng đều không cận cư hoặc xen cư với các dân tộc khác.

Ở các xã vùng thấp thuộc Đông Giang và các khu trung tâm thị trấn, trung tâm xã, một số làng cận cư với người Kinh cũng như một số ít dân tộc khác; song chỉ cận cư chứ không có xen cư, không gian sinh sống của người dân tộc Cơ Tu vẫn có tính độc lập.

#### **1.3.2.5. Hạ tầng kỹ thuật**

a) *Truyền thống*

- **Giao thông**: Theo Le Pichon: “Việc đi đến làng luôn luôn khó khăn, sườn dốc gồ ghề liên tục như dậm chân tại chỗ vì toàn bùn trơn, kể cả khi có mưa nhỏ” [46]. Với cấu trúc đóng, làng có cổng làng để ngăn thú dữ, kẻ thù.

- **Nghĩa địa** là một khu vực trong phạm vi đất đai của làng dành để chôn cất người chết; vị trí theo quan niệm về cõi sống, cõi chết- sống theo hướng mặt trời mọc, chết theo hướng mặt trời lặn, khu nghĩa địa ở về hướng Tây của làng. Các khu nghĩa địa thường gắn với rừng rậm um tùm, có nhiều cây cổ thụ.

Mỗi làng Cơ Tu thường có hai khu nghĩa địa riêng: mộ gần làng gọi là



ping xal liêm dùng chôn người chết vì bệnh, người lớn tuổi; mộ ở xa làng gọi là chr'nâng cr'lô dùng chôn người chết do tai nạn, chết đẻ, cạp vô, ho ra máu... [35]. Người chết được làm nhà mồ có mái lợp che mưa nắng, chia của tượng trưng và thịt bò, trâu, heo, gà... theo khả năng của gia chủ.

- Cấp nước: các làng thường sử dụng nguồn nước từ suối riêng, không sử dụng chung suối với các làng khác.

*b) Thực trạng*

- Giao thông: Ngày nay, đường vào làng đại đa số được bê tông hóa theo chương trình xây dựng nông thôn mới, giao thông đến các làng về cơ bản thông suốt cho các phương tiện xe máy. Tuy nhiên, một số làng do chia cắt bởi sông suối nên đường ô tô chưa đến được làng.

- Nghĩa địa: Ngày nay, các nghĩa trang nhân dân phân bố rải rác hầu hết ở các thôn, mỗi thôn có khoảng 1-2 khu nghĩa địa hiện trạng, được dùng để chôn cất chung cho nhân dân trong thôn, không phân biệt chết lành, dữ như truyền thống. Trong chương trình QHXD NTM, chính quyền địa phương cũng đã tiến hành quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới nghĩa trang trên địa bàn, trong đó nhiều nghĩa trang được xác định sẽ khoanh vùng, đóng cửa; quy hoạch các nghĩa trang dùng chung cho nhiều thôn trong trường hợp cụ thể đến khu ở cho phép và được sự đồng thuận của người dân.

Đối với các khu vực đô thị, nghĩa trang được quy hoạch tập trung như Nghĩa trang ở thị trấn Thạnh Mỹ khoảng 10ha, ở trung tâm huyện Tây Giang khoảng 5ha. Trong các nghĩa trang này, việc chôn cất không phân biệt làng, thôn; phân biệt dân tộc Kinh hay Cơ Tu, không phân biệt chết lành, dữ...

- Cấp nước: phần lớn các làng vẫn đang sử dụng nguồn nước riêng; tuy nhiên, chủ yếu do thuận tiện trong đầu tư khai thác; nguồn nước không còn quá quan trọng. Bên cạnh đó, cùng với quá trình phát triển, đầu tư của nhà nước và khả năng kinh tế của các hộ, đã xuất hiện các hệ thống cấp nước sinh



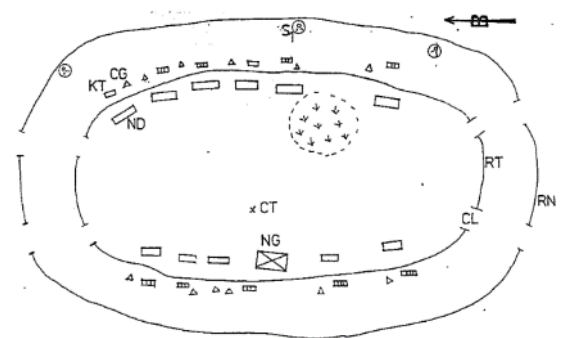
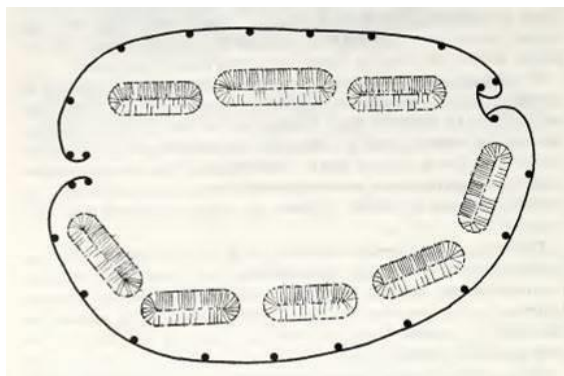
hoạt tập trung cho nhiều làng, hay hệ thống nước riêng của từng hộ gia đình.

### 1.3.3. Không gian cộng đồng và lõi làng

#### 1.3.3.1. Truyền thống

KGCD trong làng Cơ Tu phân lớn đồng nhất với không gian cư trú, không có các hộ sinh sống bên ngoài các lõi làng. Một số đặc trưng chính của KGCD và lõi làng dân tộc Cơ Tu:

- + Là không gian đóng, mang tính phòng thủ.
- + Đảm bảo nguyên tắc hướng tâm: các nhà xung quanh đều có thể nhìn thấy trực tiếp KGCD và Gươl.
- + Thành phần cư trú đồng nhất, chỉ có người Cơ Tu.



Chú thích :

NG : nhà gươl	CL : cổng làng
ND : nhà dân	K : kho thóc
V : vườn	CG : chuồng gà
VS : nhà vệ sinh	CT : cột "dâm trâu"

a) Làng Cơ Tu truyền thống trong “Các nhóm thiểu số tại Việt Nam” [95]      b) Dạng làng hình bầu dục của người Cơ Tu theo Nguyễn Khắc Tụng [62]

Hình 1.8. Hình dạng làng truyền thống dân tộc Cơ Tu

#### 1.3.3.2. Thực trạng

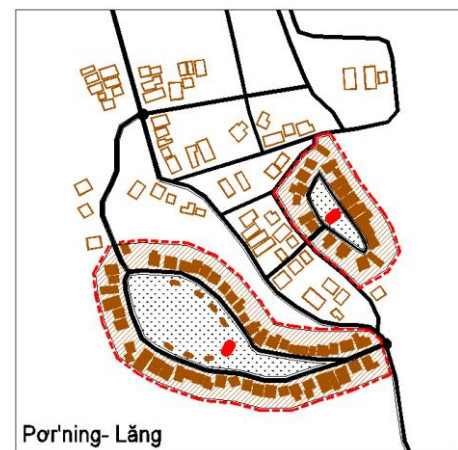
Như đã trình bày ở mục 1.3.3, thực trạng hiện nay KGCD của dân tộc Cơ Tu cũng biến đổi theo nhiều dạng cấu trúc làng khác nhau. Trong đó, các làng có lõi làng gắn với Gươl thể hiện rõ nhất tính truyền thống trong tổ chức không gian ở của dân tộc Cơ Tu.

Qua khảo sát, điền dã, NCS đã hệ thống 40 làng có lõi làng truyền thống, nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình người Cơ Tu gắn kết với nhau trong

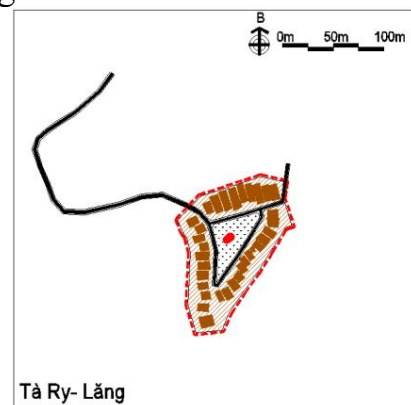
sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội.



Làng A rắng 1, xã A xan



Làng Por'ning, Lăng



Làng Tà Ry, xã Lăng



Làng A Đâu, xã Dang

Hình 1.9. Thực tiễn KGKT các lối làng

Các lối làng khảo sát đa dạng về quy mô (diện tích, số hộ), cấu trúc... song về cơ bản vẫn giữ được các đặc trưng truyền thống. (Chi tiết về thông số các lối làng truyền thống xem Phụ lục 2)

#### 1.3.4. Các công trình kiến trúc đặc trưng

Các công trình kiến trúc phổ biến của người Cơ Tu là nhà sàn để ở (dong dhrơng), nhà cộng đồng - nhà làng truyền thống (Gur1), nhà tiếp khách (moong), nhà kho, chòi rẫy, túp lều thổ cẩm, nhà mồ.

##### 1.3.4.1. Nhà ở

Theo Báo cáo 53 dân tộc 2017 [63], diện tích nhà ở bình quân đầu người của người Cơ Tu là  $15,4609\text{m}^2/\text{người}$ , thuộc nhóm thấp so với bình quân cả nước. Về chất lượng nhà ở, chủ yếu là nhà bán kiên cố (81,1%); còn lại một phần là nhà kiên cố (4,8%) và nhà tạm (11,1%)

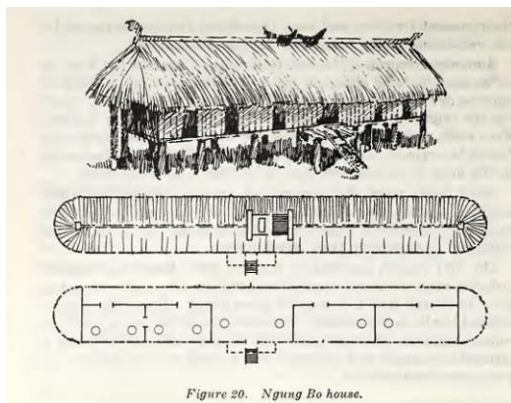
##### a) Nhà sàn dài - Đhung

- *Truyền thống* cổ truyền của người Cơ Tu, những người có quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống trong một dòng họ lớn, nếu sống chung với nhau thì ngôi nhà ấy là ngôi nhà dài. Nhà dài truyền thống của người Cơ Tu gắn với giai đoạn “ăn chung - ở chung - làm chung” của các thành viên cùng một dòng họ; gồm nhiều gian nối với nhau và kéo dài tới chục mét. Độ dài của nhà tùy thuộc vào quy mô và số bếp, số người trong gia tộc.



- Ngày nay, trên thực tế không còn dạng nhà dài để ở, chỉ có ngôi nhà dài vốn để ở trước đây nay được di dời để trưng bày tại trung tâm huyện Tây Giang. Ngôi nhà vốn ở xã ở thôn Atu, xã Ch'Om, huyện Tây Giang, được xây dựng vào năm 1978. Chiều dài ngôi nhà khoảng chiều dài trong lòng để ở khoảng 25m. Chiều rộng nhà 7,25m và chiều cao từ nền đất đến mái là 5,7m, trong đó sàn cao 0,6 m và nền sàn đến thanh trính là 2m. Hai mái hồi cũng cong, dáng khum như mai rùa giống mái của *Guol* và những nhà (*Đhung*). Trên hai đầu của mái hồi này có trang trí hình chim *Triêng* cách điệu với cái thài lải kéo dài. Sàn nhà bằng gỗ để thô, bên trong có một cột tròn ở giữa, 13 cột hình thiết diện hình chữ nhật (tổng cộng 26 cột) cho mỗi bên và 3 cột cho mỗi đầu hồi.

b) Nhà sàn

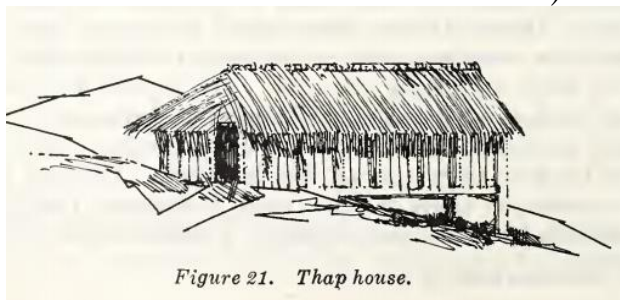


Truyền thống - Hình ảnh trong “Minority groups in the Republic of Vietnam (I)” (1966)



Ngày nay - Nhà dài ở Làng truyền thống Cơ Tu, huyện Tây Giang

a) Nhà dài



Truyền thống - Nhà ở dân cư vùng thấp trong “Minority groups in the



Nhà nửa sàn nửa đất –

*Republic of Vietnam (I)''(1966)*

*Nguồn: Trần Tấn Vĩnh*

*b) Nhà nửa sàn nửa đất*



*Nhà ở hiện nay tại thôn Po'ning, xã Lăng, huyện Tây Giang*



*Nhà ở hiện nay tại thôn Arăng, xã Axan, huyện Tây Giang*

*c) Nhà ở hiện hữu*

*Hình 1.10. Nhà ở truyền thống và hiện tại của người Cơ Tu*

Nhà sàn nhỏ có kết cấu đơn giản, sàn nhà thông thoáng, cách mặt đất chừng 50cm được làm bằng tre, nứa đập dập. Ngoài hai hàng cột sau và trước, các cột đầu hồi cũng đóng vai trò quan trọng trong việc chịu lực bộ mái. Ở hai đầu hồi, nhằm tạo sự liên kết và cố định các cột, người ta thường tạo một cánh cung liên kết các cột đầu hồi với hai cây cột ở hàng trước, sau. Nhà được che kín bằng các liếp tre hoặc nứa cao khoảng 1,5m nối liền từ sàn đến bờ mép mái. Mái được lợp bằng tranh, lá nón, lá kè trên hệ thống đòn tay, rui, mè bằng tre; ở hai đầu hồi xếp thành hình rẽ quạt nối từ đòn nóc đến các cột con. Trên đường bờ nóc, phía hai đầu hồi, có gắn mảnh gỗ hình mặt trăng khuyết (Ta cooi), hoặc cặp sừng trâu, đôi gà trống đối xứng. Ngôi nhà có hai cửa ra vào và cửa thông gió ở phía đầu hồi. Cửa chính được mở ngay vách trước, hai cửa phụ ở phía đầu hồi dẫn ra chái hoặc bếp riêng. Cầu thang được làm đơn giản bằng thanh gỗ đẽo gờ hoặc thang tre. Cũng có một số nhà làm cầu thang cầu kỳ bằng cây gỗ có đầu trâu cách điệu.

Trong mỗi nhà sàn thường có hai bếp lửa đối xứng nhau theo chiều ngang qua cây cột cái: bếp bên phải dành cho đàn ông và khách, bếp bên trái gần chái dành cho người phụ nữ. Khoảng không gian từ cột cái đến vách sau là khu vực thờ cúng (trang trí bằng tấm Tút), nơi cất giữ những đồ vật quý

như chiêng, ché, gùi của cải và lúa giống, là nơi thực hành nghi lễ liên quan đến chu kỳ đời người. Ở vị trí gần cửa ra vào là nơi để giắt các công cụ săn bắn có chiều dài như mác, lao, cần câu, nỏ, ống tên... Phía trên các bức vách, nơi tiếp giáp với mái nhà, đồng bào làm những giàn tre, nứa kép dọc theo vách để làm nơi cất giữ những đồ dùng sinh hoạt thường ngày của gia đình.

\* *Ngày nay*, nhà ở người Cơ Tu đã có nhiều biến đổi. Theo đó, ngoài các loại nhà của người Kinh, còn có các biến thể của nhà sàn như:

+ *Kiến trúc nhà nửa sàn - nửa đất*: có cấu trúc và kỹ thuật xây dựng tương tự như ở nhà sàn truyền thống, theo kiểu khắc ngoãm, buộc dây, cột vắn chôn sâu xuống đất, bộ mái khum tròn... bằng những loại vật liệu của núi rừng. Kết cấu bao gồm 1 ngôi nhà sàn (bếp) và 1 ngôi nhà đất (ở/tiếp khách) độc lập, gắn kết với nhau theo chiều ngang bằng bậc thang và cửa lên xuống; Hoặc bao gồm kết cấu ghép phần sàn trong kiến trúc nhà đất.

+ *Kiến trúc nhà đất*: là loại hình cư trú mới xuất hiện. Kiến trúc nhà đất ở người Cơ Tu khá đơn giản trong kết cấu, vật liệu, nội thất. Bên cạnh đó cũng có một số gia đình dựng ngôi nhà bằng vật liệu kiên cố. Điều lưu ý là cách bố trí nội thất vẫn phản ánh những tập quán cư trú truyền thống.

Quá trình xây dựng ngôi nhà mới của người Cơ Tu cũng giống như việc xây dựng nhà *Gươl* là có việc góp sức của cả cộng đồng. Khi tiến hành làm nhà, người chủ nhà đứng ra xin thần linh làm lễ dựng cột với lễ vật gồm một con gà và ché rượu cần cầu xin được an toàn trong quá trình dựng nhà. Khi làm nhà xong, chủ nhà mổ lợn cúng tạ thần linh và ông bà tổ tiên, làm lễ rước thần bản mệnh (*yang cumui*) về nhà mới. Nếu thiếu nghi thức này thần bản mệnh sẽ bỏ đi, trong nhà sẽ ốm đau, bệnh tật [70].

#### **1.3.4.2. Nhà làng truyền thống (*Gươl*)**

##### **a) Truyền thống**

Truyền thống, mọi làng Cơ Tu đều có *Gươl*. *Gươl* luôn là ngôi nhà to

nhất, cao nhất và đẹp nhất trong làng, vừa là bộ mặt làng, vừa là linh hồn của làng, dân làng tự hào về ngôi nhà chung to và đẹp của mình [26tr 62].

Về hình dáng, có *Grol* mái tròn và *Grol* hình thang hai đầu hồi tròn (kiểu mai rùa - một kiểu kiến trúc nhà đặc trưng của cư dân nói ngôn ngữ Môn - Khmer ở Đông Nam Á). Nhà *Grol* có mái hình mai rùa là kiểu phổ biến ở các làng Cơ Tu truyền thống.

Về công năng, *Grol* là nơi diễn ra các hoạt động cộng đồng, nơi các già làng quyết định những vấn đề quan trọng của cộng đồng và đặc biệt là nơi tổ chức các lễ hội truyền thống như mừng lúa mới, lễ ăn thề kết nghĩa anh em giữa hai làng, hoặc ăn mừng được mùa rẫy...

Về kiến trúc, dù có nhiều loại *Grol* nhưng tất cả vẫn tuân theo một mô típ nhất định về vật liệu tranh, tre, gỗ (khung gỗ, sàn gỗ, mái lợp lá, tranh...) và đặc biệt là cây cột cái ở giữa nhà với các hình điêu khắc, trang trí biểu tượng. Nhìn vào cây cột cái của nhà *Grol* (to hoặc nhỏ) có thể biết được uy quyền và sức mạnh của làng đó. Ngoài ra, trên những tấm vách của nhà làng đều được điêu khắc, chạm trổ hình ảnh các con vật gắn bó với người Cơ Tu như trâu, tắc kè, trăn, kỳ đà, thằn lằn ... cũng như các cảnh sinh hoạt đời thường của cộng đồng dân tộc (người đàn ông đánh trống, phụ nữ bồng con, giã gạo...) Bên trong nhà *Grol* là nơi thờ các vị thần linh theo tín ngưỡng dân gian Cơ Tu, treo các loại nhạc cụ truyền thống; treo sọ những con vật săn bắn được hoặc các sọ trâu sau mỗi lần làng tổ chức lễ hội ...

Số đo, tỉ lệ chiều rộng, chiều dài với chiều cao nhà cũng như tỉ lệ từ đất lên sàn, từ sàn đến nóc mái và quan trọng nhất là độ dốc mái theo tỷ lệ nhất định, dù ngày xưa các thợ mộc khi làm *Grol* hay làm nhà ở, họ chỉ đo bằng sải tay, cánh tay, khuỷu tay. Các nhà nghiên cứu xem đây là "tỷ lệ vàng" trong kiến trúc Cơ Tu. [28]

*Grol* có hệ kết cấu đặc trưng: hệ thống chịu lực tập trung vào một cây

cột “bố” được chôn rất sâu chính giữa lòng nhà kéo dài lên đỉnh nóc liên kết toàn bộ hệ thống dầm, xà và đòn nóc tạo thành một cái ô khổng lồ. Đối xứng qua cột “bố” là những “cột mẹ”, liên kết với nhau thông qua hệ thống dầm, xà tạo nên một bộ khung hết sức vững chãi. Với độ dốc lớn với hệ thống đòn mái chỉ có 1 điểm tì duy nhất lên bộ khung và liên kết từng đôi một tại đỉnh nóc, nhưng không vì thế mà mái nhà Gươl lại kém chịu lực, bởi toàn bộ đòn mái đã được 2 cây đòn nóc ép chặt. Loại kết cấu 2 đòn nóc này chưa hề thấy ở các kiến trúc gỗ khác trên đất nước ta [70].

*b) Thực trạng*

Hiện nay, đại đa số làng DTTS Cơ Tu tỉnh Quảng Nam có nhà Gươl. Về cơ bản, các yếu tố về vị trí, quy mô, công năng, hình dáng vẫn lưu giữ được các đặc trưng truyền thống. Một số ít Gươl được xây dựng bởi chính quyền hoặc các nguồn vốn khác không phải do nhân dân địa phương xây dựng thì có những sự khác biệt về vật liệu và bổ sung thêm công năng.

+ Về công năng: Ngoài phục vụ sinh hoạt cộng đồng, thời gian gần đây Gươl đã được xây dựng phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như trong các trụ sở cơ quan nhà nước (làm nơi tiếp khách, nghỉ ngơi...), không gian trưng bày...

+ Về vật liệu: ngoài các vật liệu truyền thống, xuất hiện một số ít Gươl được xây dựng bằng các loại vật liệu mới như bê tông cốt thép, mái lợp tôn...



*a) Gươl truyền thống tại làng Por'ning (Tây Giang) và huyện Đông Giang*





*b) Gươl biến đổi tại làng Tống Côi và thôn Éo*  
**Hình 1.11. Hiện trạng một số Gươl trên địa bàn**

#### **1.3.4.3. Một số loại công trình khác**

##### *a) Nhà tiếp khách (moong)*

- *Vị trí, công năng:* nằm bên cạnh hoặc phía trước ngôi nhà sàn để nghỉ ngơi, vui chơi, tiếp khách, ăn uống khi có dịp lễ hội và cũng là nơi gặp gỡ, hẹn hò của đôi lứa

- *Quy mô:* chỉ có 1 gian phòng nhỏ

- *Hình thức kiến trúc:* rất đa dạng, phong phú, được mô phỏng, cải biên theo các mô típ công trình truyền thống của Cơ Tu.

##### *b) Nhà zơng (nhà Duông)*

- *Vị trí, công năng:* được dựng ở ngoài nương rẫy. phục vụ ăn ở, nghỉ ngơi của người dân trong mỗi mùa rẫy, thu hoạch hoa màu, lương thực.

- *Quy mô:* chỉ có 1 gian phòng nhỏ, song được bố trí một giường, một bếp, một số đồ dùng sinh hoạt, dụng cụ phục vụ cho lao động sản xuất, săn bắn, dệt vải...

- *Hình thức kiến trúc:* đơn giản, không chú trọng các yếu tố mỹ thuật, điêu khắc, trang trí và màu sắc.

##### *c) Hàng rào (Cring), cổng làng (Xung)*

- *Vị trí, công năng:* nằm bao quanh làng (khu ở), có chức năng phòng thủ, bảo vệ sự tồn vong của ngôi làng.

- *Quy mô*: được dựng bằng những cây gỗ dài, tre, nứa, cây gai rừng... xếp chồng lên nhau; đảm bảo ngăn chặn sự tấn công của thú dữ, hay của các làng, hoặc các tộc người khác trong tục săn máu, trả đầu...

\* **Ngoài ra**, còn có một số các công trình khác như: nhà mồ, chòi rẫy, nhà kho, chòi đẻ...

#### ***1.3.4.4. Một số công trình kiến trúc mới mang phong cách kiến trúc truyền thống***

Trong những năm gần đây, xuất hiện nhiều công trình kiến trúc sử dụng phong cách kiến trúc truyền thống. Các công trình đa dạng về quy mô, công năng như: chợ, trụ sở...



*Chợ xã*



*Trụ sở hành chính*

*Hình 1.12. Công trình kiến trúc mới mang phong cách kiến trúc truyền thống*

### **1.4. Các công trình khoa học và nghiên cứu có liên quan**

#### **1.4.1. Các tài liệu, nghiên cứu về dân tộc Cơ Tu:**

##### ***1.4.1.1. Những nghiên cứu tổng quát về dân tộc Cơ Tu***

- Các tài liệu, thông tin về người Cơ Tu sớm nhất đã được đề cập đến như sách “Ô Châu Cận Lục” của Dương Văn An (1555) ở đời nhà Mạc, sách “Phủ Biên Tạp Lục” của Lê Quý Đôn (1776) đời nhà Lê. Bộ sử “Đại Nam nhất thống chí” (1910) dưới triều Nguyễn, quyển về Thừa Thiên phủ và Quảng Nam có vài dòng điểm qua địa bàn cư trú, phong tục đặc trưng liên quan đến tập tục trồng lúa và thờ cúng của dân tộc Cơ Tu [1].

- Về công trình của các học giả nước ngoài, từ năm 1938, *Les chasseurs de sang-Những người săn máu* của Le Pichon [46] đã cung cấp những nghiên cứu chuyên sâu về người Cơ Tu, với các nhóm vấn đề như: Xứ Katu và người Katu; Làng, nhà và nghệ thuật Katu; Đời sống Katu; Những bài hát Katu; Cái chết - sự thờ cúng người chết; Những cuộc săn máu; Các tập tục mê tín; Lễ hội, vũ điệu Katu. Phần về dân tộc Katu trong “*Minority Groups in The Republic of Vietnam*” (1966) [95] đã cung cấp nhiều thông tin mang tính tổng hợp, khái quát với các nội dung chính: Giới thiệu chung, không gian sống, các đặc trưng, cấu trúc xã hội, tập quán và những điều cấm kỵ, tôn giáo tín ngưỡng, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, truyền thông, tổ chức chính trị-dân sự, hoạt động quân sự, một số khuyến nghị... Ngoài ra, còn có các nghiên cứu của Louis Bezacier (1912) J.Hoffet (1933), Georges Coedes (1956), Robert Mole (1970), Nancy A. Costello (1972),... Các bài viết, tác phẩm trên chủ yếu đề cập đến các tiêu chí phân lập cư trú, nguồn gốc tên tự gọi, ngôn ngữ, và tín ngưỡng của tộc người... [1]

- Về công trình của các học giả trong nước, năm 1960, bài viết “*Sơ lược giới thiệu dân tộc Ka-tu*” của tác giả Ngọc Anh đã cung cấp cái nhìn sơ lược nhưng bao quát được các khía cạnh văn hoá tộc người. Từ sau năm 1975 đến nay, các công trình nghiên cứu về người Cơ Tu xuất hiện ngày càng nhiều, bao quát khắp các lĩnh vực cuộc sống của tộc người với các nghiên cứu mang tính tổng quát như “*Góp phần tìm hiểu Văn hóa Cơ-Tu*” của Lưu Hùng (2006) [26]; “*Văn hóa người C’Tu*” của Bh’rú Liếc (2009)[36],..

#### **1.4.1.2. Những nghiên cứu về quy hoạch, kiến trúc dân tộc Cơ Tu**

- Về các công trình kiến trúc, Gươl của người Cơ Tu là một đối tượng nghiên cứu của rất nhiều học giả. Tác giả Đinh Hồng Hải có sách “*Nhà Gươl của người Cơ Tu*” (2006)[19] đã cung cấp những thông tin rất chi tiết về nhà Gươl; TS. Trần Tấn Vịnh có đề tài NCKH cấp tỉnh “*Nghệ thuật kiến trúc và*

*tạo hình của dân tộc Cơ Tu*” (2015) [70]; các nghiên cứu về kiến trúc, các dự án phục dựng Gươl tại khu vực Thừa Thiên Huế[45]; tỉnh Sê Koong, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào [48]...

- Về không gian cư trú, KGKT truyền thống của người Cơ Tu, các nghiên cứu chủ yếu đề cập đến *vấn đề sinh kế* của người Cơ Tu như Đinh Hồng Hải và Nguyễn Tri Hùng với “*Việc bảo tồn và phát huy giá trị kinh tế - văn hóa làng, bản vùng đồng bào các DTTS Quảng Nam trong thời kỳ hiện đại*” (2004), hay *vấn đề sở hữu đất đai, sở hữu rừng* trong các nghiên cứu về văn hóa làng, luật tục Cơ Tu...

Các nghiên cứu này phần lớn dừng lại ở khía cạnh truyền thống; chưa đề cập đến xu hướng biến đổi của KGKT làng dân tộc Cơ Tu; chưa đưa ra những đề xuất, khuyến cáo liên quan đến định hướng KGKT làng dân tộc Cơ Tu trong thời gian đến nhằm phát huy các giá trị vốn có của tộc người.

#### **1.4.2. Các nghiên cứu về biến đổi không gian làng DTTS trên thế giới**

Trên thế giới, *biến đổi không gian sinh thái-nhân văn của các cộng đồng DTTS trong bối cảnh phát triển KT-XH và toàn cầu hóa* là một đề tài rất được quan tâm với nhiều nghiên cứu của nhiều tổ chức quốc tế và cá nhân.

- Giai đoạn trước thế chiến II, các nhà nghiên cứu thường xem không gian sinh thái - nhân văn của các tộc người thiểu số vùng cao như là những đơn vị biệt lập với thế giới bên ngoài, chủ yếu nghiên cứu như những thực thể độc lập. Kể từ sau thế chiến thứ II, các nhà nghiên cứu đã chuyển sang phân tích ảnh hưởng của những dòng di cư, công nghệ, thông tin và các loại quyền lực trong thế giới hiện đại lên các cộng đồng địa phương.

- Ở Đông Nam Á, Gerard Clarke có nghiên cứu mang tính tổng quan về “các tộc người thiểu số và các tộc người bản xứ ở Đông Nam Á”, dựa trên kết quả nghiên cứu ở một số nước Đông Nam Á lục địa (Thái Lan, Myanmar) và Đông Nam Á hải đảo (Indonesia, Malaysia, Philippin); các nghiên cứu của

Rob Cramb ở Sarawak (Malaysia) [81] và của Gregory M.Thailer ở Borneo (Indonesia) xác định việc phá vỡ không gian sinh tồn của rất nhiều tộc người thiểu số vùng cao là một nguyên nhân chính dẫn đến từ bỏ nhiều thực hành tín ngưỡng truyền thống [79]

- Ở Trung Quốc, rất nhiều nghiên cứu về chuyển đổi không gian làng DTTS vùng cao theo các xu hướng bảo tồn, phát huy với cách tiếp cận sinh thái văn hóa của Xiaohua Chen, Wanzhen Xie, Hongbo Li [77]; cảnh quan sinh thái làng của Cheng Peng và các cộng sự [78], tái cấu trúc định cư nông thôn của Yasi Tian [96], định cư nông thôn với kết nối xã hội của Xuesong Kong và các cộng sự [86]...

### **1.4.3. Các nghiên cứu về KGKT làng và làng DTTS ở Quảng Nam và Việt Nam**

#### ***1.4.3.1. Ở Việt Nam***

Đề tài cấp độc lập cấp Nhà nước “*Mô hình và giải pháp quy hoạch-kiến trúc các vùng sinh thái đặc trưng ở Việt Nam*”[60] do Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội chủ trì, PGS.TS.KTS Đỗ Hậu làm chủ nhiệm đề tài đã đưa ra được các nguyên tắc chung trong thiết kế kiến trúc, quy hoạch; mô hình và giải pháp quy hoạch - kiến trúc cho 8 vùng sinh thái đặc trưng; đề xuất một số hướng dẫn trong thiết kế kiến trúc, quy hoạch kiến trúc các vùng sinh thái. Trong đó, khu vực Làng dân tộc Cơ Tu tuy thuộc vùng Nam Trung bộ song có nhiều nét tương đồng với vùng sinh thái Tây Nguyên.

Trong lĩnh vực về làng truyền thống DTTS, nghiên cứu về không gian làng của Nguyễn Hồng Hà trong “*Buôn làng trong đô thị Tây Nguyên*” (2015) [18] có đối tượng nghiên cứu là các buôn làng nằm trong các đô thị khu vực Tây Nguyên, xác định các mô hình nhằm phát huy giá trị buôn làng trong bối cảnh như: mô hình bảo tồn làng như là bảo tàng sống, mô hình phát triển thích ứng, mô hình quy hoạch buôn làng thành khu ở đặc thù trong đô thị.

Công trình *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ* do Philippe Papin và Olivier Tessier đồng chủ biên, “nghiên cứu những chuyển động, biến đổi và bất ổn” trong không gian làng xã Bắc Bộ đương đại: tổ chức không gian, quan hệ gia đình - dòng họ, tôn giáo, cơ cấu xã hội, đời sống kinh tế, di dân...[43]

Luận án Tiến sĩ *Tổ chức môi trường ở của các dân tộc miền núi phía Bắc theo hướng sinh thái và giữ gìn bản sắc* (2012) của Phan Đăng Sơn [50] nghiên cứu các cơ sở khoa học trong việc tổ chức môi trường ở và đề xuất về tổ chức môi trường ở cho một số dân tộc miền núi phía Bắc theo hướng sinh thái và giữ gìn bản sắc.

Về không gian *trong sự vận động, chuyển đổi*, Luận án Tiến sĩ “Biến đổi không gian văn hóa buôn làng Ê Đê ở Buôn Ma Thuột từ sau 1975 đến nay” [17] đã nhận diện nguyên nhân “ẩn tàng” chi phối, qui định các hiện tượng biến đổi văn hóa tộc người của dân tộc Ê Đê nói riêng và nhóm dân tộc tại chỗ Tây Nguyên nói chung. Từ đó, cung cấp những luận cứ khoa học và những đề xuất khả thi nhằm góp phần quy hoạch, bảo tồn không gian văn hóa buôn làng Tây Nguyên theo hướng bền vững.

Luận án tiến sĩ *"Chuyển đổi cấu trúc vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa"* năm 2001 của Phạm Hùng Cường [12] đã đề cập đến quá trình chuyển đổi không gian các làng xã ven đô thị lớn vùng đồng bằng sông Hồng thành các đơn vị ở. Trên cơ sở phân tích quá trình chuyển hóa hình thái cấu trúc không gian của các khu vực làng xóm ven đô dưới tác động của đô thị hóa để xác định các quy luật và nguyên tắc của quá trình này, từ đó làm cơ sở đề xuất định hướng cho quá trình chuyển đổi các đơn vị ở nông thôn này thành đơn vị ở đô thị.

Đề tài *Nghiên cứu các giải pháp QHXD các điểm dân cư nông thôn vùng Tây Nguyên* (2006) của Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn-Bộ Xây dựng

[69] đã nghiên cứu các giải pháp QHXD các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn 5 tỉnh vùng Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng; với các dân tộc chủ yếu: Kinh; Giẻ Triêng, Xơ Đăng Kon Tum; JRai, Bahnar Gia Lai; Ê Đê Đắk Lắk; M'Nông Đắk Nông; Cơ Ho, Mạ Lâm Đồng.

Ngoài ra, còn có một số nghiên cứu khác như Lê Hoàng Sinh với Luận án “*Nghiên cứu quy hoạch - kiến trúc buôn làng dân tộc Êđê trên cơ sở nhiệm vụ phát triển KT-XH và phát huy truyền thống, văn hóa dân tộc*” (1995) [49]; *Mô hình và giải pháp quy hoạch kiến trúc vùng Tây Nguyên*, Đề tài NCKH của Viện Kiến trúc Quốc gia;...

#### **1.4.3.2. Ở Quảng Nam**

Đề tài *Nghiên cứu đề xuất mô hình đô thị làng quê Quảng Nam* (2009), do Viện Kiến trúc Quốc gia (Bộ Xây dựng) thực hiện đã điều tra, đánh giá hiện trạng làng và đô thị tại Quảng Nam; xu hướng và khả năng phát triển làng đô thị trên địa bàn; đề xuất mô hình đô thị làng quê ở Quảng Nam; đưa ra một số mô hình tiêu biểu đề xuất xây dựng tại Quảng Nam. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu giới hạn ở khu vực đồng bằng ven biển, chủ yếu là người Kinh. Chưa có phần nghiên cứu cho khu vực miền núi, đồng bào DTTS [66].

Đề tài *Luận cứ và giải pháp cho việc xây dựng các mô hình sinh kế bền vững vùng đồng bào các DTTS tỉnh Quảng Nam* [68] (2013), do Sở Khoa học Công nghệ phối hợp với Viện Nghiên cứu kinh tế và phát triển (Trường Đại học Kinh tế quốc dân) thực hiện. Trên cơ sở phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống đồng bào (sinh kế của đồng bào, con người, tài nguyên, chính sách hỗ trợ...) cùng với kết quả điều tra, phỏng vấn trực tiếp tại các hộ gia đình, cơ quan quản lý, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình 2+3 là mô hình sinh kế phù hợp với đồng bào thiểu số.

Đề tài *Cấu trúc làng và sắp xếp, bố trí dân cư vùng DTTS trong xây dựng NTM tỉnh Quảng Nam* (2020) [65] do TS. Tạ Hoàng Vân, Viện Kiến

trúc Quốc gia thực hiện đã đánh giá được thực trạng việc triển khai các quy hoạch trong chương trình NTM và sắp xếp bố trí dân cư trong các DTTS ở các huyện miền núi Quảng Nam; Đề xuất giải pháp bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị truyền thống đối với các đơn vị dân cư vùng DTTS nhằm phát huy hiệu quả mục tiêu chương trình xây dựng NTM; Đề xuất mô hình quy hoạch và phát huy giá trị văn hóa đặc trưng đối với điểm sắp xếp, bố trí dân cư DTTS các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam.

### **1.5. Những vấn đề luận án quan tâm giải quyết**

#### **1.5.1. Nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam**

Về thực trạng KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam, các nghiên cứu trước đây chủ yếu mô tả KGKT làng Cơ Tu truyền thống, thông qua các tài liệu và điền dã, điều tra theo ký ức về quá khứ, chưa đi sâu vào thực trạng hiện nay. Khoảng trống nghiên cứu bao gồm cả KGKT làng cũng như các công trình cụ thể (nhà ở, nhà làng-Guol) giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở đó, vấn đề luận án quan tâm nghiên cứu là:

+ Tập trung điều tra, khảo sát, nhận diện giá trị các KGKT làng Cơ Tu hiện hữu còn lưu giữ các đặc trưng truyền thống; được thể hiện qua các làng gắn liền với KGCD (Guol và sân chung).

+ Khái quát các đặc điểm, các xu hướng biến đổi KGKT làng Cơ Tu. Xác định các yếu tố chính gây ra sự biến đổi trên KGKT làng Cơ Tu.

#### **1.5.2. Định hướng phát triển tiếp nối KGKT làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam**

Các nghiên cứu trước đây chưa đề xuất giải pháp định hướng phát triển KGKT để tạo nên KGKT làng Cơ Tu theo hướng tiếp nối, có tính truyền thống trong thời kỳ mới.

Vấn đề luận án quan tâm nghiên cứu là dự báo các xu hướng biến đổi



KGKT nhằm đề xuất giải pháp phát triển KGKT để tạo nên KGKT làng Cơ Tu theo hướng tiếp nối, có tính truyền thống trong thời kỳ mới. Trong đó, hướng nghiên cứu là:

- + Dự báo các xu hướng biến đổi KGKT trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- + Các đề xuất tập trung vào các trường hợp biến đổi của các làng để trở thành: (i) Một nhóm nhà ở khu trung tâm theo kiểu đô thị, (ii) một điểm dân cư nông lâm nghiệp... nhưng vẫn bảo vệ được hạt nhân truyền thống là lõi làng trong môi trường phát triển mới theo hướng bền vững.

## **Chương 2. CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỂ NHẬN DIỆN ĐẶC ĐIỂM BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

#### **2.1.1. Lý thuyết về biến đổi mạng lưới dân cư nông thôn**

##### **2.1.1.1. Các yếu tố hình thành khu định cư**

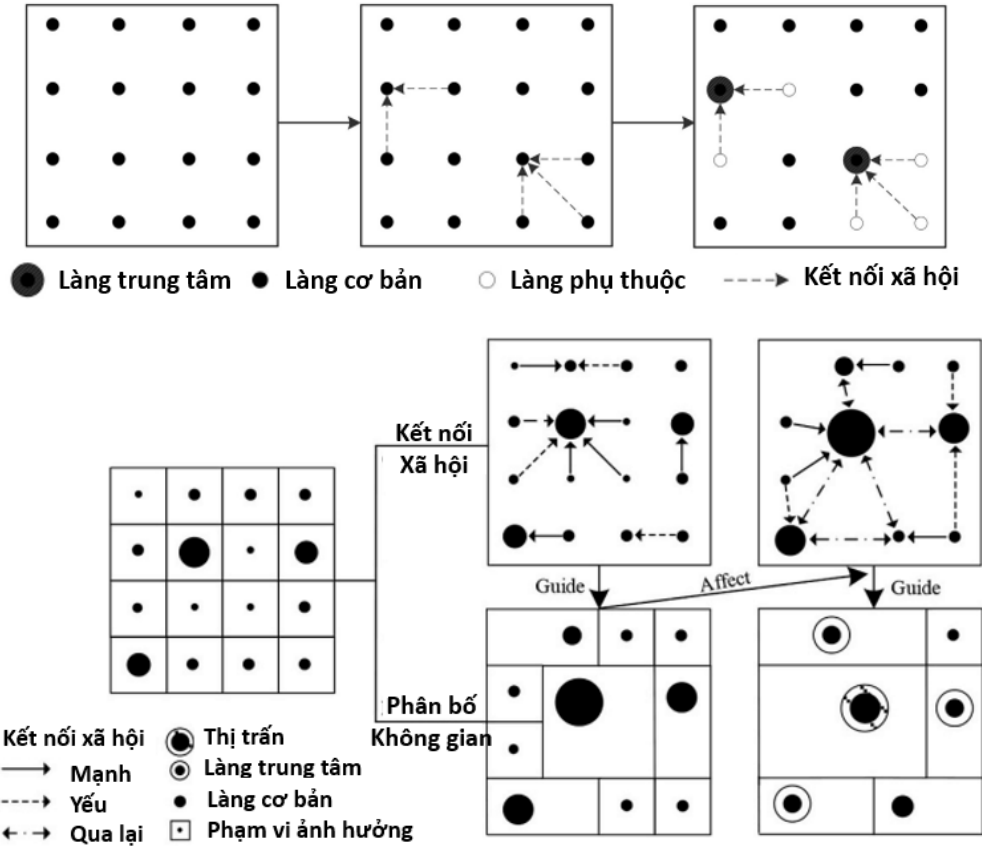
Theo Trần Trung Chính [8] cho rằng những khu vực định cư chủ yếu của con người dựa trên 6 thành tố chính: Tài nguyên thiên nhiên (theo nghĩa rộng nhất); Tổ chức sinh kế; Tổ chức sống (thiết chế xã hội); Tổ chức cư trú; Tổ chức cộng sinh; Tổ chức phòng thủ, tự vệ. Trên cơ sở này, Nguyễn Hồng Thục đã cụ thể hóa thành các tiêu chí cụ thể, các tiêu chí nhỏ hơn có thể trùng lặp hoặc liên quan tới nhau[55].

Theo Khuất Tân Hưng [23],[25], sự hình thành và phát triển của các mô hình định cư truyền thống phụ thuộc vào 04 yếu tố cơ bản: Nguồn tài nguyên là yếu tố gốc thu hút sự tập trung dân cư, tạo ra sinh kế cho con người; Phương thức canh tác, sản xuất đóng vai trò quyết định đến đặc điểm của mô hình định cư; Phương thức giao thông đối ngoại trong đa số trường hợp cũng có ảnh hưởng lên mô hình định cư; Hệ thống quản trị xác lập đặc điểm của các mô hình định cư, giúp tổ chức cuộc sống bên trong cộng đồng, từ việc phân chia đất đai, tổ chức giao thông nội bộ, khai thác tài nguyên, sản xuất, trao đổi, tiêu thụ sản phẩm, ứng xử với môi trường, đến quan hệ xã hội và tổ chức hoạt động trong cộng đồng... [73].

##### **2.1.1.2. Biến đổi quy mô làng**

Theo Bill Hillier, Julianne Hanson (1989)[84], Xuesong Kong (2019) [86], [96], một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến phân bố các khu vực nông thôn là những kết nối xã hội. Theo đó, việc biến đổi mạng lưới các điểm dân cư nông thôn chịu tác động bởi các yếu tố chính như tính phù hợp

của đất đai, không gian, khả năng kết nối xã hội và khoảng cách di dời. Trong quá trình đó, các làng sẽ biến đổi để phân hóa thành các làng trung tâm; các làng cơ bản và các làng phụ thuộc.



Hình 2.1. Quan hệ biến đổi giữa các làng và kết nối xã hội bên ngoài [86], [96]

Các điều kiện tự nhiên đóng vai trò quan trọng hàng đầu khi có liên quan đến sự khởi đầu của các làng nông thôn. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, vai trò của các yếu tố xã hội và kinh tế ngày càng trở nên lớn hơn[74]. Dù trước đây có thể đã từng tồn tại các mô hình định cư tương đối độc lập về kinh tế, nhưng trong bối cảnh hiện nay, sự cộng sinh giữa chúng là tất yếu. Các làng ngày càng bị lệ thuộc lẫn nhau cả về kinh tế, sinh thái và môi trường. Theo Nguyễn Hồng Thực [55], tùy thuộc vào vị trí, độ lớn, tính chất và đặc điểm của đơn vị định cư mà chúng có thể thuộc về một trong 4 mô hình cộng sinh chính: Mô hình chi phối (đơn vị định cư là hạt nhân trung tâm, đóng vai

trò cực hút phát triển); Mô hình ngang bằng (các đơn vị định cư có vai trò ngang bằng nhau); Mô hình lệ thuộc (đơn vị định cư phụ thuộc một phần hoặc hoàn toàn vào đơn vị định cư khác); Mô hình độc lập (đơn vị định cư có thể tồn tại một cách độc lập, không chi phối hay lệ thuộc đơn vị định cư khác).

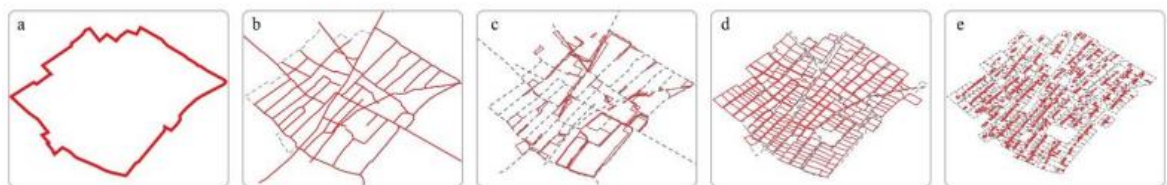
## 2.1.2. Lý thuyết nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng

### 2.1.2.1. Lý thuyết hình thái học

Từ góc độ hình thái học, hình thái không gian của khu vực nông thôn là một biểu tượng của văn hóa nông nghiệp và những ý tưởng xây dựng nông thôn truyền thống, cũng như sự phản chiếu của lối sống địa phương. Việc nhận diện các yếu tố hình thái của KGKT làng là để đảm bảo rằng các KGKT làng có thể được duy trì trong quá trình bảo tồn các làng, gia hạn và tái thiết, và tránh mất các đặc trưng trong quá trình biến đổi và phát triển.

Quá trình biến đổi hình thái không gian, Doãn Minh Khôi [32] dẫn theo M.G.Couzen cho rằng có 3 yếu tố bất biến đổi (thiên nhiên; di sản; lối sống) và 5 yếu tố biến đổi (mặt bằng tổng thể; cách chia ô, mảnh; cấu trúc đặc, rỗng; phân chia sử dụng đất; Ngôn ngữ kiến trúc, địa hình và cảnh quan) [31].

Theo Kevin Lynch trong “The Image of the City” [89], có 5 yếu tố cấu thành hình ảnh đô thị: path, edge, district, node, landmark. Các yếu tố hình thái khu định cư nông thôn theo Yifei Wang (2018) [99] gồm (a) Ranh giới; (b) mạng lưới tuyến; (c) tuyến cảnh quan; (d) diện (e) điểm (hình 2.2).



(a) Ranh giới; (b) mạng lưới tuyến; (c) tuyến cảnh quan; (d) diện (e) điểm  
Hình 2.2. Các yếu tố hình thái khu định cư nông thôn [99]

### 2.1.2.2. Các yếu tố tạo dựng đặc trưng hình ảnh, nơi chốn

Theo Relph trong “Place and Placelessness”[90], “nơi chốn” là một khái

niệm cấu thành bởi 3 yếu tố chính: Môi trường không gian (đặc trưng vật thể); Con người và hoạt động của họ trong không gian (đặc trưng xã hội); Ý nghĩa hay cảm nhận mà người quan sát gán cho không gian đó (đặc trưng tinh thần). Theo Phạm Thúy Loan [37], “nơi chốn” là một địa điểm được gán nghĩa hay có cảm xúc (với một chủ thể nào đó); là cảm nhận của con người thông qua 3 yếu tố đặc trưng: không gian, con người và ý nghĩa; sự cảm nghiệm rõ nét và mạnh mẽ và sâu sắc thì ta được có “ý nghĩa của nơi chốn” hay “tinh thần nơi chốn”; và sự cảm nghiệm này vừa mạnh mẽ, rõ rệt, vừa có sự tương đồng giữa các chủ thể khác nhau, hay được ghi nhận bởi số đông, thì ta sẽ có ‘bản sắc’ của nơi chốn.

Các yếu tố nhận diện KGKT trong “Yêu cầu cơ bản đối với việc chuẩn bị Quy hoạch bảo vệ và phát triển làng truyền thống” do Bộ Nhà ở và phát triển đô thị-nông thôn Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bao gồm năm loại: môi trường tự nhiên (địa hình làng, dạng đất, khí hậu và thảm thực vật), bố cục quy hoạch (hình thức làng, quy mô, cấu trúc và bố cục), công trình kiến trúc truyền thống (các loại tòa nhà, dạng mặt phẳng, loại cấu trúc, vật liệu, mái nhà, đầu hồi, đồ trang trí và các chi tiết khác), yếu tố hạ tầng (đường phố, nước giếng, ao, cầu...) và truyền thống văn hóa (tín ngưỡng, phong tục ngôn ngữ, làng nghề...) [78].

### **2.1.3. Lý thuyết bảo tồn thích ứng, phát triển tiếp nối**

#### **2.1.3.1. Lý thuyết về bảo tồn và phát huy kiến trúc bản địa**

##### *a) Kiến trúc bản địa*

Theo Wikipedia, Kiến trúc bản địa (Architecture vernacular) chỉ về một nền kiến trúc dựa trên những đặc điểm tiềm năng của địa phương, vật liệu địa phương và truyền thống địa phương. Trong lĩnh vực kiến trúc, tính bản địa biểu hiện ở kiểu kiến trúc mà bản thân địa phương đó tạo nên, liên quan tới yếu tố thời gian, vị trí và nhóm cộng đồng. “Xu hướng bảo tồn và phát huy

*kiến trúc bản địa*” chính là làm sống lại những nét văn hóa mang tính truyền thống, bản sắc dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng và khác biệt của kiến trúc giữa các quốc gia, dân tộc và vùng miền [31].

*b) Bảo tồn và phát huy kiến trúc bản địa*

Hiến chương về di sản xây cất bản xứ-Charter on the Built Vernacular Heritage (1999), các công trình xây cất bản xứ có những đặc trưng. Song việc biến đổi là tất yếu diễn ra: *“Nhà ở bản xứ là phương cách truyền thống và tự nhiên mà các cộng đồng đã tạo dựng để sử dụng chỗ cư trú cho mình. Đó là một tiến trình đang tiếp diễn bao gồm những biến đổi cần phải có và sự thích ứng hằng xuyên để đáp ứng các thúc ép về mặt xã hội và môi trường. Khắp nơi trên thế giới là sự sống còn của truyền thống này đang bị sự đồng nhất hoá kinh tế, văn hoá và kiến trúc đe dọa.”*

Các nghiên cứu về việc bảo tồn và tính bền vững của di sản kiến trúc đang được phát triển và không ngừng mở rộng về phạm vi. Theo đó, một con đường lịch sử, thành phố, vùng lân cận hoặc làng được chấp nhận như một giá trị cần được bảo tồn. Các Nguyên tắc Valletta cho bảo vệ và quản lý các thành phố, thị trấn và đô thị lịch sử được thông qua bởi Đại hội đồng ICOMOS lần thứ 17 ngày 28/11/2011 đã xác định: Các thị trấn lịch sử và khu vực đô thị được tạo thành từ các yếu tố hữu hình và vô hình. Các yếu tố hữu hình bao gồm cấu trúc đô thị, các yếu tố kiến trúc, cảnh quan trong và xung quanh thị trấn, di tích khảo cổ học, bức tranh toàn cảnh, đường chân trời, đường ngắm và các địa điểm mốc. Các yếu tố vô hình bao gồm các hoạt động, biểu tượng và lịch sử chức năng, thực hành văn hóa, truyền thống, ký ức, và các tham chiếu văn hóa cấu thành chất giá trị lịch sử của chúng.

Nhiều chuyên gia Việt Nam cũng xác định các quan điểm trong bảo tồn, phát huy các giá trị di sản như:

KTS Đặng Thái Hoàng: *"truyền thống dân tộc là một vòng đá đeo cổ quý*

*giá, chúng ta (kiến trúc sư) phải phá vỡ chúng thành những mảnh nhỏ và ghép chúng lại dưới những dạng mới”[22]*

KTS Hoàng Đạo Kính trong Bàn về vấn đề dân tộc và hiện đại trong kiến trúc Việt Nam (1999): *“không thể tạo ra kiến trúc hiện đại nếu chỉ dùng các vật liệu, phương tiện cũ. Cũng không thể đem vật liệu và phương tiện hiện đại để mô phỏng kiến trúc cũ”[59]*

KTS Lưu Trọng Hải: *“Đô thị là một cơ thể sống, luôn luôn có những tế bào thoái hoá chết đi và những tế bào mới sinh sôi nảy nở! Đô thị không phải là món đồ cổ, cũng không phải là một bảo tàng. Đô thị chỉ giữ lại những gì tinh túy nhất của quá khứ và những dấu ấn tiêu biểu của lịch sử”[20]*

PGS.TS Phạm Hùng Cường: *“Trong việc học hỏi các giá trị văn hóa bản địa, không chỉ học hỏi từ các kinh nghiệm cụ thể, mang tính giải pháp mà cần học hỏi từ quan điểm lớn hơn của văn hóa truyền thống – Đó là văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, hài hòa với môi trường xã hội. Không học hỏi mang tính hình thức, lạm dụng công nghệ dễ dẫn đến sai lệch trong mục tiêu phát triển, đi ngược lại với các quan điểm có giá trị cao của văn hóa truyền thống.”[14]*

### **2.1.3.2. Bảo tồn thích ứng - mô hình định cư phát triển tiếp nối**

Bảo tồn thích ứng là phương pháp bảo tồn chuyển tiếp được các giá trị cũ và bổ sung các giá trị mới phù hợp cho di sản tồn tại được với cộng đồng, với xã hội đương đại. Khái niệm thích ứng được hiểu là sự thích hợp, sự phù hợp, không phải chỉ tại thời điểm bảo tồn mà còn thích hợp ở các giai đoạn khác nhau của đời sống xã hội.

Định cư là một quá trình, trong đó con người luôn luôn biến đổi để tồn tại. “Những quá trình thích ứng để định cư bền vững của con người phụ thuộc vào cả những nguyên tắc sinh thái và tập tục văn hóa... Yếu tố kinh tế, trong quá trình tồn tại, đặc điểm định cư truyền thống có thể phải thay đổi phương

thức sản xuất. Yếu tố văn hóa xã hội, có thể tạo ra những biến động cho điểm định cư, trong đó đáng chú ý là sự thay đổi của quy mô và thành phần dân cư (di dân, gia tăng dân số tự nhiên và cơ học, dân cư không thường xuyên do du lịch, việc làm, sự già hóa của dân cư...). Yếu tố sinh thái, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường sống (môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí... Yếu tố tài nguyên nhân văn là yếu tố được tích hợp vào sau nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định căn tính của điểm định cư.” [24]

Trong sự phát triển tiếp nối, các mô hình định cư truyền thống cùng những giá trị của chúng cần được kết hợp một cách tích cực và sáng tạo với những giá trị mới phù hợp với nhu cầu hiện tại và tương lai. Trạng thái cân bằng mới sẽ được thiết lập trên cơ sở bảo tồn được những giá trị đích thực của truyền thống và lịch sử và gia tăng chất lượng cuộc sống, cả về vật chất và tinh thần của con người. Để làm được điều đó, cần đánh giá cụ thể những tác động đối với mô hình định cư, từ đó xác định các vấn đề cốt lõi có thể là nguyên nhân làm đơn vị định cư mất đi tính bền vững cần thiết.

## **2.2. Phương pháp nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng**

### **2.2.1. Cách tiếp cận**

Luận án lựa chọn cách tiếp cận liên ngành (nhân học văn hóa, quy hoạch kiến trúc, định cư...) và áp dụng phương pháp tiếp cận một cách hệ thống đối với vấn đề biến đổi KGKT làng truyền thống của một tộc người, được nhìn nhận trong tổng thể các vấn đề văn hóa, xã hội và kinh tế. Trong đó:

- Các yếu tố KGKT làng được xem xét trọng tâm là lý thuyết về hình thái học.
- KGKT làng được xem xét trong tổng thể không gian làng, đặt trong quan hệ mật thiết với không gian văn hóa-xã hội và không gian kinh tế. Cơ sở khoa học để phân tích nguyên nhân biến đổi KGKT làng trọng tâm là lý thuyết về định cư.



- Làng là một thực thể sống, luôn có sự biến đổi trong quá trình vận động và phát triển. Dự báo và đề xuất mô hình KGKT làng được xem xét với cách tiếp cận về bảo tồn thích ứng, với trọng tâm là phát hiện và gìn giữ những giá trị cốt lõi.

## **2.2.2. Phương pháp phân tích**

### **2.2.2.1. Phương pháp phân loại, lựa chọn làng nghiên cứu**

Tùy vào mục tiêu nghiên cứu sẽ sử dụng các phương án phân loại khác nhau. Một số cách tiếp cận trong phân loại các điểm dân cư nông thôn như:

- Phân theo tính chất, chức năng các điểm dân cư: Đỗ Đức Viêm [64] phân thành 3 loại: điểm dân cư theo các xóm, ấp; điểm dân cư trung tâm xã và điểm dân cư trung tâm cụm xã.

- Phân loại làng theo quy mô: Đề tài Mô hình và giải pháp quy hoạch-kiến trúc các vùng sinh thái đặc trưng Việt Nam của Đại học Kiến trúc Hà Nội [60] phân theo hình thái không gian: mô hình tập trung (quy mô trên 1.000 người); mô hình tuyến; mô hình chuỗi điểm là tập hợp các điểm dân cư không quá xa kéo dài theo tuyến; các điểm dân cư độc lập có quy mô dân số nhỏ dưới 50 người, cách nhau trên 500m.

- Nguyễn Hồng Hà với mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị các buôn làng truyền thống trong đô thị ở Tây Nguyên đề xuất phân loại theo giá trị di sản đô thị-buôn làng truyền thống. Theo đó, phân thành 3 loại: buôn làng có nhiều giá trị với giải pháp là bảo tồn nguyên trạng, tôn tạo thành các bảo tàng sống giữa không gian đô thị; buôn làng tương đối có giá trị sẽ giữ gìn không gian quy hoạch-kiến trúc truyền thống, phát triển theo hướng có bản sắc dân tộc, cải tạo một phần với hệ thống hạ tầng đồng bộ với đô thị; buôn làng có ít giá trị sẽ phát triển thành các đơn vị ở đặc thù, có thể cải tạo, xây mới các công trình [18tr. 61]

- Phân loại làng theo tổ chức không gian ở gắn với sản xuất có thể được

chia thành: Làng bản truyền thống gắn liền với nông lâm nghiệp; làng dạng tuyến điểm gắn với dịch vụ khu trung tâm xã; làng ven và trong đô thị.

- Tiếp cận dưới góc độ quy hoạch, các tài liệu, hướng dẫn QHXD nông thôn còn chia thành 4 nhóm: Các điểm dân cư tiếp tục được mở rộng phát triển trong tương lai; các điểm dân cư hạn chế phát triển; các điểm dân cư cần xóa bỏ; các điểm dân cư xây dựng mới...

Phạm vi của Luận án sử dụng các cách phân loại chính:

- Phân theo xu hướng biến đổi: Làng biến đổi theo xu hướng bảo tồn, phát triển tiếp nối không gian; Làng biến đổi theo xu hướng tái thiết, phục dựng, tổ chức các làng mới theo mô hình truyền thống; Làng biến đổi theo xu hướng từ bỏ đặc trưng.

- Phân theo cấu trúc không gian chính: Làng có lõi làng truyền thống; Làng không có lõi làng truyền thống.

- Phân theo tính chất kinh tế: Làng nông lâm nghiệp; Làng phi nông nghiệp.

Qua khảo sát thực tế, đánh giá lựa chọn theo các tiêu chí tiềm năng của các làng dân tộc Cơ Tu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Luận án đã lựa chọn:

- Nhóm các làng nghiên cứu sâu: nội dung nghiên cứu bao gồm phần lõi làng và các khu vực lân cận, quá trình biến đổi của làng khoảng từ năm 2000 đến nay. Số lượng 4 làng, bao gồm: Làng Por'ning, xã Lăng, đại diện cho nhóm các làng biến đổi thành khu trung tâm cụm xã; làng Tà Vàng, xã Tiêng, đại diện cho nhóm các làng phân bố theo tuyến giao thông; làng A Nông, đại diện cho nhóm các làng nông lâm nghiệp; làng Tái định cư thủy điện xã Dang, đại diện cho nhóm các làng biến đổi và sự thất bại của tổ chức không gian cưỡng bức.

- Nhóm các làng nghiên cứu phân lõi làng: nội dung nghiên cứu tập trung chủ yếu phần lõi làng hiện hữu nhằm xác định sự phù hợp với khả năng

phát triển tiếp nối trong giai đoạn sắp đến, bao gồm 40 làng gắn với không gian sinh hoạt cộng đồng.

#### **2.2.2.2. Lối làng là trọng tâm bảo tồn và phát triển tiếp nối**

##### *a) Giá trị Kiến trúc bản địa làng dân tộc Cơ Tu*

Theo lý thuyết về kiến trúc bản địa, KGKT làng dân tộc Cơ Tu có đầy đủ các đặc điểm để trở thành không gian cần bảo tồn, phát huy như:

*Kiến trúc bản địa làng dân tộc Cơ Tu xuất phát từ những giá trị văn hóa truyền thống, tạo dựng nên không gian sống đặc trưng; gắn liền với hoạt động sản xuất truyền thống, cùng các hoạt động văn hóa, lễ hội.*

*Kiến trúc bản địa làng dân tộc Cơ Tu bị ảnh hưởng và tác động bởi yếu tố địa lý và cảnh quan như chọn đất lập làng, tổ chức làng theo hướng phòng thủ; nhà sàn giúp cho ngôi nhà thông thoáng, tránh ẩm thấp, thú dữ...*

*Kiến trúc bản địa làng dân tộc Cơ Tu sử dụng vật liệu địa phương đóng vai trò rất quan trọng và là cái hồn của kiến trúc bản địa.*

*Kiến trúc bản địa làng dân tộc Cơ Tu được tạo nên bởi các cư dân cộng đồng. Từ những người thợ lành nghề và những kinh nghiệm đúc rút qua quá trình làm việc và sáng tạo, hình thức kiến trúc được truyền lại từ đời này qua đời khác, khá ổn định giúp cho công trình như Gươl, nhà sàn Cơ Tu, nhà mồ... mang những nét đặc trưng riêng.*

*Kiến trúc bản địa làng dân tộc Cơ Tu có tính biểu tượng và đặc trưng của cộng đồng. Trong KGKT làng Cơ Tu, cấu trúc làng khép kín với Gươl ở lõi trung tâm là một mã ký hiệu đặc trưng thân quen của đời sống bản địa.*

*Kiến trúc bản địa làng dân tộc Cơ Tu có giá trị trong đời sống đương đại. Ngày nay, khi mà con người đang vượt qua những nhu cầu vật chất thì nhu cầu tinh thần là vô hạn. KGKT làng dân tộc Cơ Tu có khả năng lồng ghép một tinh thần nơi chốn (spirit of place) một không gian hồi tưởng (memory) và một đời sống giữa thiên nhiên (nature) mang tính bản địa vào không gian*

vật chất đầy đủ tiện nghi.[53]

*b) Giá trị và tiềm năng của lối làng truyền thống*

- Các yếu tố hữu hình: Theo phương pháp luận bảo tồn đô thị do các học giả Viện Công nghệ Massachusetts (MIT, Mỹ) xây dựng và Nahoum Cohen đúc kết trong Urban Conservation [80], tiềm năng bảo tồn được đánh giá theo 5 tiêu chí:

+ Đặc điểm và ranh giới: xuất phát từ nhu cầu bảo vệ, làng dân tộc Cơ Tu có cấu trúc khép kín và tính đóng rất rõ ràng.

+ Sự độc đáo của địa điểm và cảm nhận về địa điểm: Gươl và KGCD gắn liền với Gươl là một đặc trưng của địa điểm riêng có của dân tộc Cơ Tu.

+ Tỷ lệ và các mối quan hệ bên trong: KGCD và nhà ở bám xung quanh khép kín là một đặc trưng nhận diện của lối làng.

+ Phong cách và các đặc trưng kiến trúc của khu vực.

+ Vật liệu và phương pháp xây dựng đặc thù: ngày nay, hầu hết các Gươl đều được phục hồi, xây dựng mới với đúng phong cách và các đặc trưng kiến trúc truyền thống. Vật liệu xây dựng chủ yếu vẫn được duy trì với phương pháp và được triển khai thi công bởi chính cư dân địa phương.

- Các yếu tố vô hình

+ Lối làng là không gian cho các hoạt động, thực hành văn hóa, là nơi diễn ra các sinh hoạt chung của cộng đồng, nâng cao sự gắn kết xã hội và duy trì tính liên tục văn hóa của cộng đồng thông qua các thực hành văn hóa được tổ chức trong một số sự kiện đặc biệt. Qua đó, đảm bảo việc trao truyền giá trị từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nếu lối làng truyền thống bị thay thế bởi các không gian mới (nhà văn hóa, khu thể thao không có cấu trúc như của lối làng) thì chỉ đáp ứng được phần nào nhu cầu, cộng đồng thiếu một không gian để thực hành các giá trị văn hóa tộc người, những giá trị văn hóa đặc sắc và cơ bản của tộc người cũng không còn môi trường thực hành, tất yếu dẫn đến

mai một theo thời gian.

+ Tính biểu tượng, ký ức: lối làng gắn với Gươl phân biệt làng Cơ Tu với làng các dân tộc khác; là nơi lưu giữ và “trưng bày” các di sản ký ức, nơi người dân Cơ Tu mỗi làng mong muốn trở về với không gian quen thuộc và người ngoài thì trải nghiệm sự khác biệt về thẩm mỹ thị giác.

*c) Nhu cầu biến đổi và phát triển*

Làng Cơ Tu không phải là một cơ chế cố định, cô lập và bất biến mà là một cấu trúc động luôn luôn chịu sự tác động của các mối quan hệ bên trong, bên ngoài, và luôn luôn biến đổi, chuyển hóa theo thời gian. Có thể nói không có làng bất biến mà chỉ có làng biến đổi nhiều hay ít để thích nghi với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

**2.2.2.3. Phương pháp phân tích mạng lưới phân bố dân cư và các khu chức năng**

- Space syntax là một tập hợp lý thuyết phương pháp phân tích hình thái không gian được Bill Hillier và các cộng sự tại Bartlett University College London đề ra những năm 1980 [84]. Phương pháp này có thể được áp dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu và thiết kế (Hillier and Hanson, 1989).

- Đánh giá các điểm theo khả năng đáp ứng sinh kế [8] [55]
- Đánh giá theo các quan hệ xã hội.

**2.2.2.4. Phương pháp phân tích biến đổi không gian cư trú**

Việc phân tích quá trình biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu được xem xét theo 4 thành phần không gian (mạng lưới phân bố dân cư, không gian cư trú, không gian lối làng và các công trình kiến trúc). Trong đó, về hình thái, Luận án phân tích các lối làng dân tộc Cơ Tu dựa trên 3 yếu tố hình thái chính:

- Ranh giới lối làng (Egde)
- Không gian cộng đồng (Community space): là không gian xung quanh Gươl và được bao bọc và hướng vào bởi các ngôi nhà.

- Điểm nhân (Landmark): Gươl

## **2.3. Cơ sở pháp lý**

### **2.3.1. Cơ chế, chính sách phát triển**

#### **2.3.1.1. Chính sách dân tộc miền núi, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa**

##### *a) Chính sách dân tộc, miền núi*

- Năm 1946, trong Thư gửi Đại hội các DTTS miền Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các DTTS khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt...” và Người khẳng định: “Chúng ta phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta”.

- Năm 2003, Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc. Đến năm 2019, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 65-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc trong tình hình mới; trong đó xác định:

*“Tập trung giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt và tranh chấp, khiếu kiện về đất đai; đẩy nhanh việc hoàn thành các dự án định canh, định cư mới gắn với quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư, hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng di cư tự phát. Đến năm 2025, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở cho đồng bào. Điều chỉnh cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, không gian sinh sống của đồng bào.*

*Ưu tiên nguồn lực nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH, nhất là đường giao thông, công trình thủy lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa phải được kiên cố hóa; bảo đảm các hộ gia đình DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông, tiếp cận công*

*nghệ thông tin phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt. Ban hành tiêu chí NTM phù hợp với vùng đồng bào DTTS và miền núi.”[4]*

Trên cơ sở đó, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển KT-XH, các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo vùng DTTS. Một số chính sách tác động trực tiếp đến KGKT làng dân tộc Cơ Tu:

- Các chính sách về định canh định cư: Nghị quyết số 38/CP năm 1968 Quyết định 138/2000/QĐ-TTg, Quyết định 33/2007/QĐ-TTg Quyết định số 1342/QĐ-TTg năm 2009 ...

- Các chính sách hỗ trợ KT-XH: Chương trình phát triển KT-XH các xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi năm 1998; Quyết định 134/2004/QĐ-TTg năm 2004 của TTCP về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn...

- Các chính sách xây dựng trung tâm cụm xã: Quyết định số 35/TTg năm 1997 của TTCP về Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao. Theo đó, trên địa bàn cư trú dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam đã hình thành các khu trung tâm như: Lăng, A Xan (huyện Tây Giang), Chà Val (huyện Nam Giang), A Sờ (huyện Đông Giang)... làm cơ sở hình thành nên các đô thị trong tương lai.

Những chính sách này là cơ sở cho bộ mặt nông thôn miền núi có chuyển biến rõ rệt; một số thị trấn, điểm công nghiệp đã được hình thành; các làng dân tộc miền núi ngày càng được đầu tư; điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngày càng được cải thiện.

#### *b) Các chính sách về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa*

Trong suốt thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế, chính sách văn hóa của Việt Nam không ngừng được hoàn thiện, được khẳng định xuyên suốt trong các văn kiện như:

- Năm 1989, Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị, Khóa VI đã yêu cầu: *“phải tính đầy đủ đến những đặc điểm về tự nhiên, lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hoá, phong tục, tập quán của miền núi nói chung và riêng của từng vùng, từng dân tộc”*

- Năm 2011, Đề án *“Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam đến năm 2020”* theo Quyết định số 1270/2011/QĐ-TTg. Mục tiêu nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc có nguy cơ bị biến dạng văn hóa cao; Tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS; khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới. Góp phần giảm dần sự chênh lệch về mức sống và hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, các dân tộc, gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc.

- Năm 2017, Quyết định số 936/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 – 2020. Mục tiêu nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa đặc sắc của dân tộc; phát triển các công trình văn hóa hiện đại, có ý nghĩa biểu tượng quốc gia, ý nghĩa chính trị, lịch sử, truyền thống đặc sắc hướng tới mục tiêu chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong đó, các *“làng, bản, buôn cổ tiêu biểu mang đậm bản sắc của dân tộc ít người”* là một trong năm đối tượng của Chương trình.

- Năm 2019, Luật Kiến trúc, tại điều 5 nêu rõ: *“Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc gồm đặc điểm, tính chất tiêu biểu, dấu ấn đặc trưng về điều kiện tự nhiên, KT-XH, văn hóa, nghệ thuật; thuần phong mỹ tục của các dân tộc; kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng, được thể hiện trong công trình kiến trúc, tạo nên phong cách riêng của kiến trúc Việt Nam.”*

#### **2.3.1.2. Chính sách phát triển KT-XH và dân tộc, miền núi của tỉnh Quảng Nam.**



Cùng với các Chính sách của Trung ương, tỉnh Quảng Nam cũng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển KT-XH và dân tộc, miền núi trên địa bàn tỉnh. Năm 2002, ban hành Nghị quyết 05-NQ/TU về giải pháp giảm nghèo ở miền núi và vùng dân tộc ít người tỉnh Quảng Nam đến năm 2010 và những năm tiếp theo. Đến năm 2016, Nghị quyết 05/NQ-TU của Tỉnh ủy Quảng Nam về phát triển KT-XH miền núi gắn với định hướng thực hiện một số dự án lớn tại vùng Tây tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025. Trong đó tập trung thực hiện các nhóm dự án sau: (1) Nhóm dự án sắp xếp, bố trí dân cư gắn với xây dựng NTM; (2) Nhóm dự án bảo vệ, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, khai thác sản phẩm dưới tán rừng; (3) Nhóm dự án phát triển chăn nuôi, hỗ trợ sản xuất; (4) Nhóm dự án phát triển du lịch, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; (5) Nhóm dự án về phát triển kết cấu hạ tầng. Năm 2017, Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về phát triển KT-XH miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025; Nghị quyết chỉ rõ cần tập trung tăng cường cải thiện sinh kế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân miền núi; ưu tiên bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển sản xuất gắn với quy hoạch, xây dựng NTM; Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng đồng bào DTTS...

### ***2.3.1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia NTM***

Xây dựng NTM là một bước triển khai chủ trương phát triển “nông nghiệp, nông dân và nông thôn” mà Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X đã nêu rõ. Nhà nước đã ban hành rất nhiều chủ trương, chính sách để thực thi Nghị quyết này.

Theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg năm 2016 Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, có 19 Tiêu chí thuộc 5 nhóm. Trong đó có 08 tiêu chí có liên quan trực tiếp đến QHXD không gian làng, được quy

định cụ thể cho khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ gồm: Tiêu chí 1-Về quy hoạch; Tiêu chí 2-Về giao thông; Tiêu chí 3-Về thủy lợi; Tiêu chí 4-Về điện; Tiêu chí 5-Trường học; Tiêu chí 6-Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí 7-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí 9-Nhà ở dân cư.

Tỉnh Quảng Nam đã ban hành nhiều chính sách, tiêu chí xây dựng “xã NTM”, nâng chuẩn theo “xã NTM nâng cao” và “xã NTM kiểu mẫu”, ban hành Bộ tiêu chí "Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu"...

Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện, chương trình xây dựng NTM đã làm mới toàn diện bộ mặt nông thôn Quảng Nam, đời sống của cộng đồng cư dân nông thôn không ngừng được nâng lên.

### **2.3.2. Các quy hoạch có liên quan**

#### **2.3.2.1. Quy định của Quy chuẩn, Tiêu chuẩn về QHXD nông thôn**

Quy chuẩn, tiêu chuẩn trong QHXD nông thôn là những quy định bắt buộc hoặc khuyến khích tuân thủ, có ảnh hưởng lớn đến hình thành KGKT. Trong quá trình tồn tại và phát triển của Làng dân tộc Cơ Tu, công tác QHXD theo các quy định cụ thể như TCVN 4454:1987 QHXD điểm dân cư ở xã, hợp tác xã - Tiêu chuẩn thiết kế năm 1985; QCVN 14:2009/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia- Quy hoạch xây dựng nông thôn (2009); TCVN 4454:2012 Quy hoạch xây dựng nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế (2012); các QCVN 01:2019/BXD (năm 2019) và QCVN 01:2021/BXD năm 2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn đã có tác động không lớn đến không gian Làng dân tộc Cơ Tu, chủ yếu là đối với các khu vực mở rộng, phát triển mới. Trong đó, tồn tại một số vấn đề như: Chưa xác định cụ thể các chỉ tiêu đặc thù cho làng DTTS (các chỉ tiêu về đất đai, công trình công cộng,...); Quy mô các điểm dân cư không phù hợp với đặc thù mật độ dân cư rất thấp.

### 2.3.2.2. Các quy hoạch

Địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc Cơ Tu hiện đang có các QHXD mang tính định hướng tương đối đầy đủ, có tính hệ thống như:

- Quy hoạch vùng: QHXD vùng tỉnh Quảng Nam (năm 2014), QHXD vùng Tây tỉnh Quảng Nam (2013); các QHXD vùng huyện Tây Giang, Đông Giang và Nam Giang.

- QHXD đô thị: bao gồm quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết xây dựng được lập trong phạm vi các đô thị Thạnh Mỹ (huyện Nam Giang), Prao (huyện Đông Giang) và trung tâm huyện Tây Giang.

- QHXD nông thôn: 100% số xã được lập Quy hoạch chung xây dựng NTM và quy hoạch chi tiết khu Trung tâm xã.

- Quy hoạch các khu chức năng: bao gồm Quy hoạch các Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang và cửa khẩu phụ Tây Giang; các khu du lịch; các cụm công nghiệp...

Ngoài QHXD, trên địa bàn còn có các quy hoạch, định hướng phát triển ngành khác như: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được TTCP phê duyệt năm 2018; Quy hoạch mạng lưới cụm công nghiệp trên địa bàn giai đoạn đến 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam...

Các quy hoạch trên được triển khai trong thời gian đến sẽ góp phần phát triển KT-XH trên địa bàn, trong đó một số nội dung có liên quan trực tiếp đến KGKT Làng dân tộc Cơ Tu như:

- Dự báo về quy mô phát triển dân số: nhìn chung, quy mô dân số thường trú tại khu vực không tăng cao, song với việc cải thiện về kinh tế và hạ tầng kỹ thuật, dân số tạm trú, lao động trong các ngành kinh tế gia tăng.

- Tiếp tục việc thực hiện sắp xếp dân cư trên địa bàn, trong đó ưu tiên cho các nhóm dân cư, các làng có quy mô nhỏ có hạ tầng xã hội (y tế, giáo

dục, văn hóa...) không đáp ứng, bị ảnh hưởng bởi thiên tai sạt lở, trong vùng rừng đặc dụng... Sắp xếp dân cư tại các xã sát biên giới, đảm bảo an ninh quốc phòng. Xây dựng các đô thị đóng vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của toàn huyện.

- Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm cụm xã, các cụm công nghiệp gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn trong vùng.

- Hình thành các khu chức năng mới sẽ có những tác động đến mạng lưới phân bố dân cư, góp phần tạo nên nhiều điểm dân cư phi nông nghiệp,... cần có những nghiên cứu để có ứng xử phù hợp trong phát triển tiếp nối.

## **2.4. Kết quả khảo sát một số làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam**

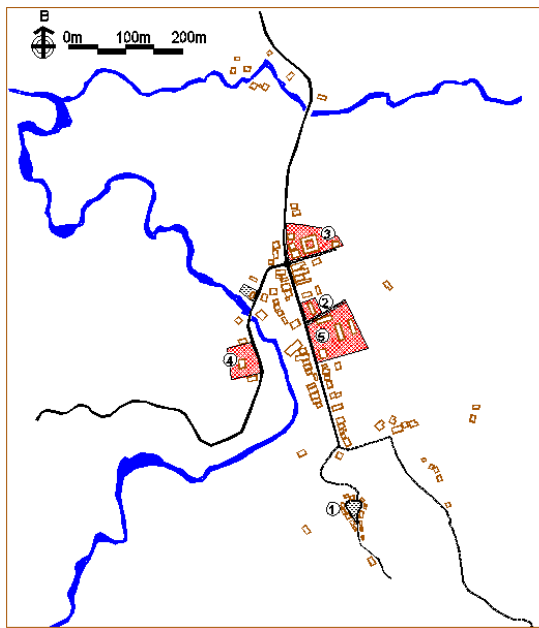
### **2.4.1. Làng Por'ning – biến đổi khu trung tâm cụm xã**

Như đã đề cập ở mục 2.4, làng Por'ning đã trải qua 7 lần di chuyển, đến năm 1985 họ chuyển lần cuối cùng, định cư ở thôn Por'ning hiện nay.

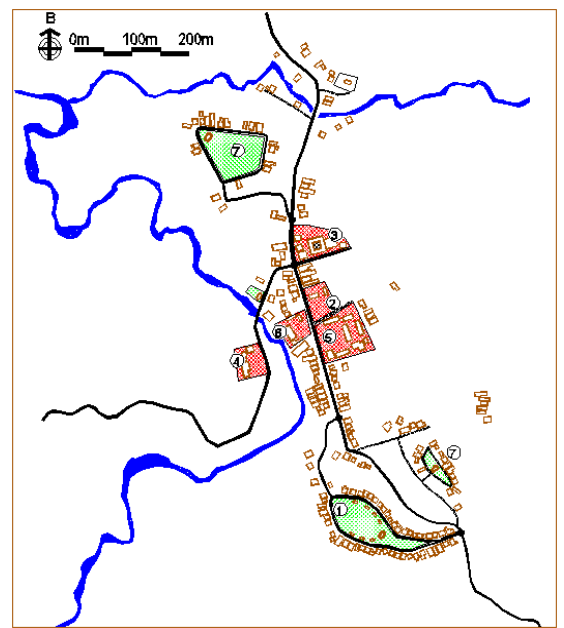
Trong giai đoạn từ khoảng năm 2000 đến nay, làng Por'ning đã có sự chuyển biến mạnh mẽ. Thời điểm năm 2001, cả thôn Por'ning chỉ có khoảng 60 hộ với 350 nhân khẩu. Dân cư chủ yếu bao gồm làng cũ theo hình oval và một ít hộ sống dọc các tuyến đường chính.

Giai đoạn đến năm 2014, theo các chương trình xây dựng NTM, sắp xếp dân cư, đã hình thành nên các công trình công cộng, dân cư tăng nhanh. Mô hình bố trí dân cư giai đoạn này theo truyền thống với việc hình thành 02 cụm dân cư với lõi làng. Bên cạnh đó, đã tổ chức tái thiết làng Por'ning với việc mở rộng lõi làng gắn với việc bảo tồn, chuyển đổi chức năng các ngôi nhà sàn chính giữa phục vụ cho mục đích du lịch.

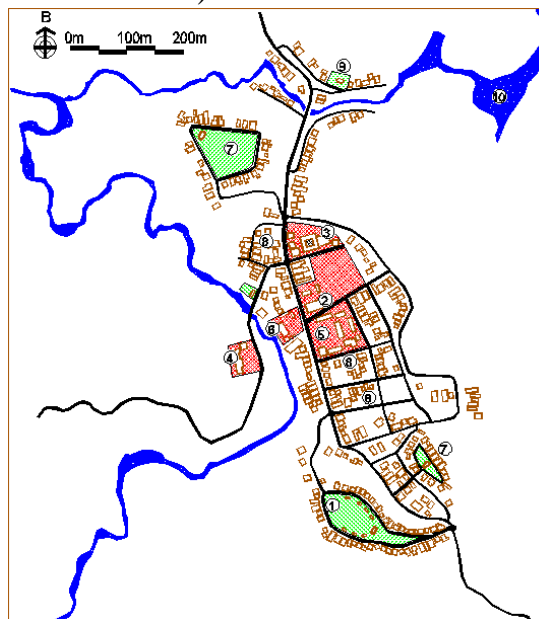
Giai đoạn sau 2015 đến nay, với việc hình thành giao thông chính từ



a) Năm 2001



b) Năm 2014



c) Năm 2019

### GHI CHÚ CÁC GIAI ĐOẠN BIẾN ĐỔI

#### Sơ đồ giai đoạn năm 2001:

1. Làng Por'ning
2. UBND xã
3. Trạm Y tế
4. Trường Mẫu giáo
5. Trường THCS

#### Sơ đồ giai đoạn năm 2014:

1. Làng Por'ning mở rộng, tái thiết
6. UBND xã (chuyển vị trí)
7. Các làng xây mới theo kiểu truyền thống

#### Sơ đồ giai đoạn năm 2019:

8. Các khu dân cư dạng ô bàn cờ
9. Các KGCD kiểu mới
10. Hồ thủy lợi



Hình 2.3. Quá trình biến đổi KGKT làng Por'ning, xã Lăng

trung tâm huyện đi cửa khẩu phụ Tây Giang, dân cư tăng nhanh. Mô hình bố trí dân cư giai đoạn này chủ yếu là tiếp tục bổ sung dân cư vào các cụm dân cư với lõi làng ở trung tâm và hình thành các khu dân cư theo dạng ô bàn cờ. Hạ tầng giao thông khu dân cư được đầu tư mạnh.

Đánh giá chung: quá trình biến đổi làng Por'ning đã bảo tồn được 01 lõi làng truyền thống; tái thiết được 02 cụm dân cư với lõi làng. Hình thành các khu vực phát triển mới để hỗ trợ các chức năng của trung tâm cụm xã, phục vụ chỗ ở cho các thành phần dân tộc khác nhau. Kết quả điều tra XHH đã phản ánh sự hài lòng của người dân đối với tổ chức KGKT của khu vực.

#### **2.4.2. Làng Tà Vàng – tái thiết làng cũ**

Atiêng là một xã biên giới, là nơi đặt khu trung tâm huyện lỵ, dân cư phân bố trong 6 thôn: R'bhuóp, Z'rướt, Achiing, Ahu, Tà Vàng, Agrông. Trong đó, Tà Vàng là một làng nằm trên tuyến đường ĐT 606 hiện nay, tuy nằm trong xã có trung tâm hành chính huyện song đại bộ phận dân cư của thôn vẫn là người Cơ Tu, kinh tế chủ yếu vẫn dựa trên nông lâm nghiệp.

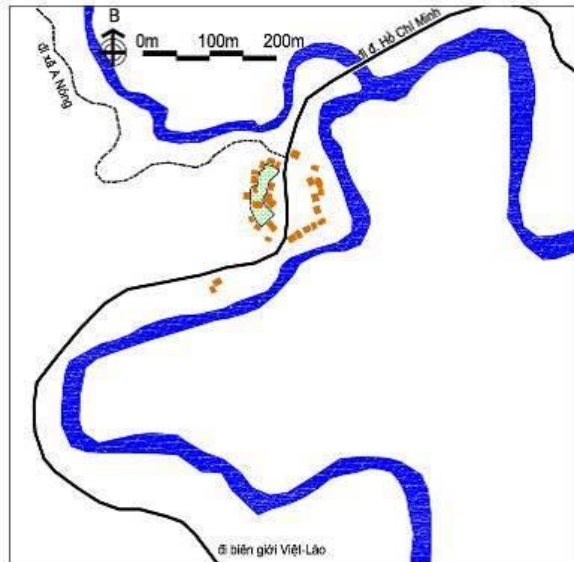
Giai đoạn trước năm 2001, làng Tà Vàng đã nằm trên tuyến giao thông quan trọng của huyện Hiên trước đây, song tuyến đường lưu thông ô tô rất khó khăn, chủ yếu cho mùa khô. Dân cư chủ yếu bao gồm một làng cũ theo hình oval và một ít hộ sống rải rác dọc theo tuyến đường chính.

Giai đoạn trước năm 2012, chính quyền đã tổ chức định canh định cư, sắp xếp dân cư, di dời các hộ sống rải rác lân cận vào 01 khu vực định cư theo mô hình truyền thống.

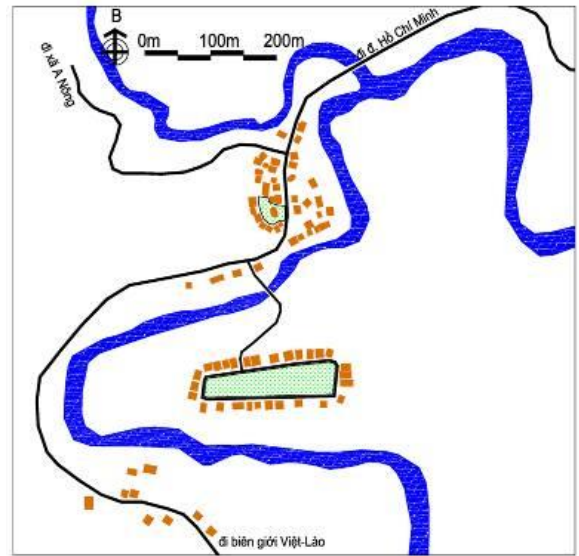
Giai đoạn 2013 đến nay, chính quyền và người dân đã tổ chức tái thiết làng Tà Vàng, hình thành nên 2 lõi làng mới theo mô hình truyền thống.

Đánh giá chung: quá trình biến đổi làng Tà Vàng đã tái thiết được các cụm dân cư với lõi làng. Khu vực ngoài lõi làng có các công trình theo tuyến để hỗ trợ các chức năng, phục vụ chỗ ở cho các thành phần dân tộc khác

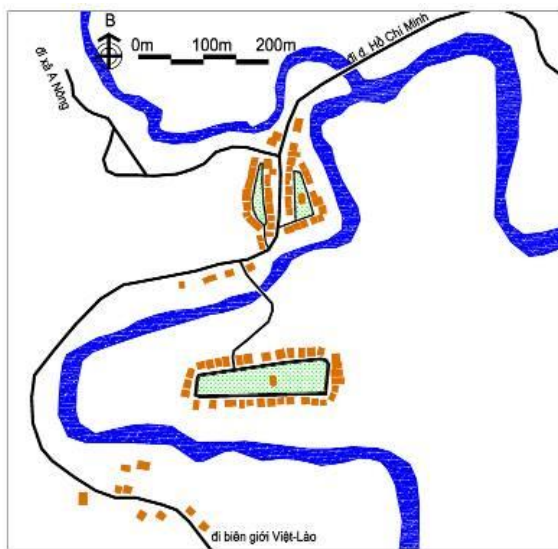
nhau. Kết quả điều tra XHH đã phản ánh sự hài lòng của người dân đối với tổ chức KGKT của khu vực.



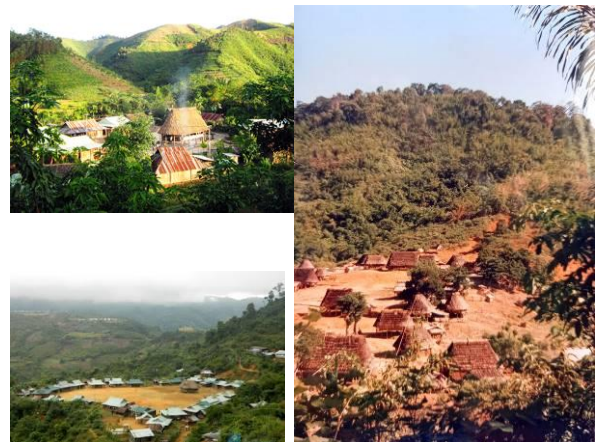
a) Năm 2001



b) Năm 2012



c) Năm 2019



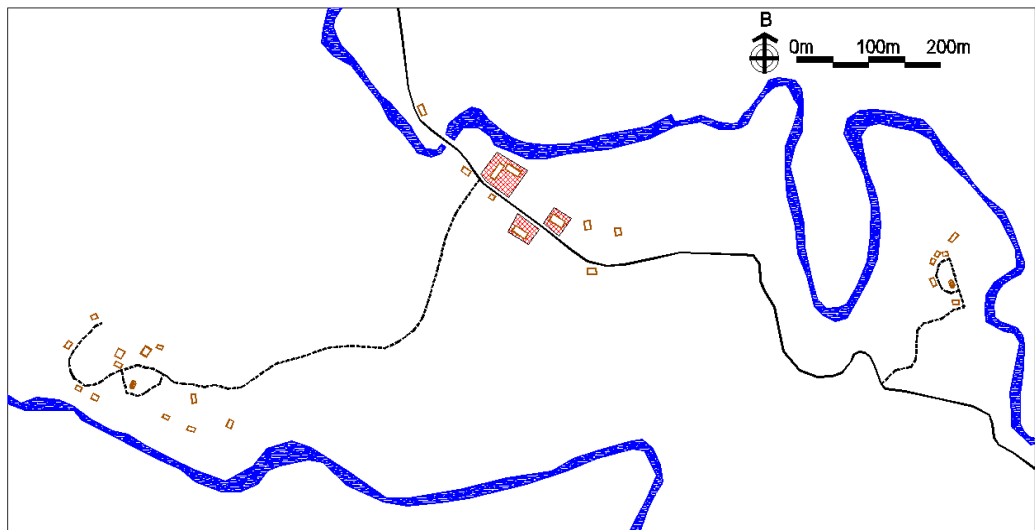
Nguồn: Internet

Năm 1995  
(Nguồn: Hồ Xuân  
Tịnh)

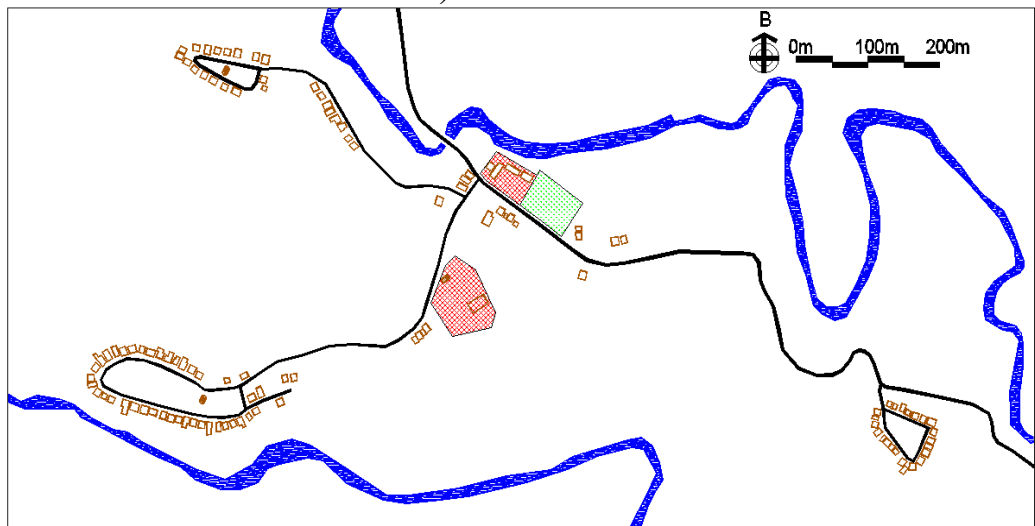
Hình 2.4. Quá trình biến đổi KGKT làng Tà Vàng, xã Atiêng

#### 2.4.3. Làng A Nông – điểm dân cư nông lâm nghiệp

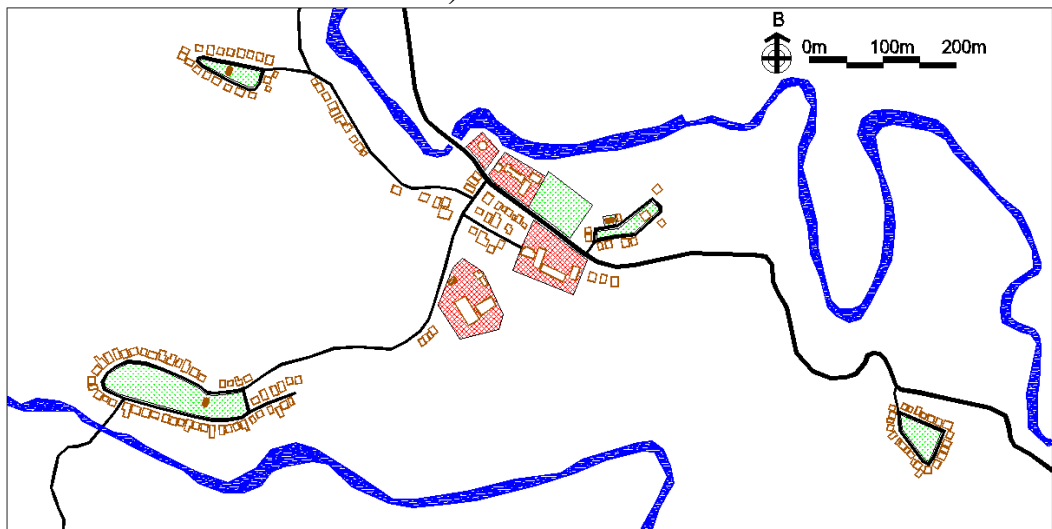
A Nông là một xã vùng xa của huyện Tây Giang, điều kiện giao thông tiếp cận rất khó khăn. Toàn xã hiện có 4 thôn, 180 hộ dân với tổng cộng 828 nhân khẩu. Trong đó, đồng bào dân tộc Cơ Tu chiếm đến 99,11%.



a) Năm 2001



b) Năm 2012





## c) Năm 2019



d) Làng A Nooh xã A Nông huyện Tây Giang. Ảnh: Trung Việt

*Hình 2.5. Quá trình biến đổi KGKT xã A Nông*

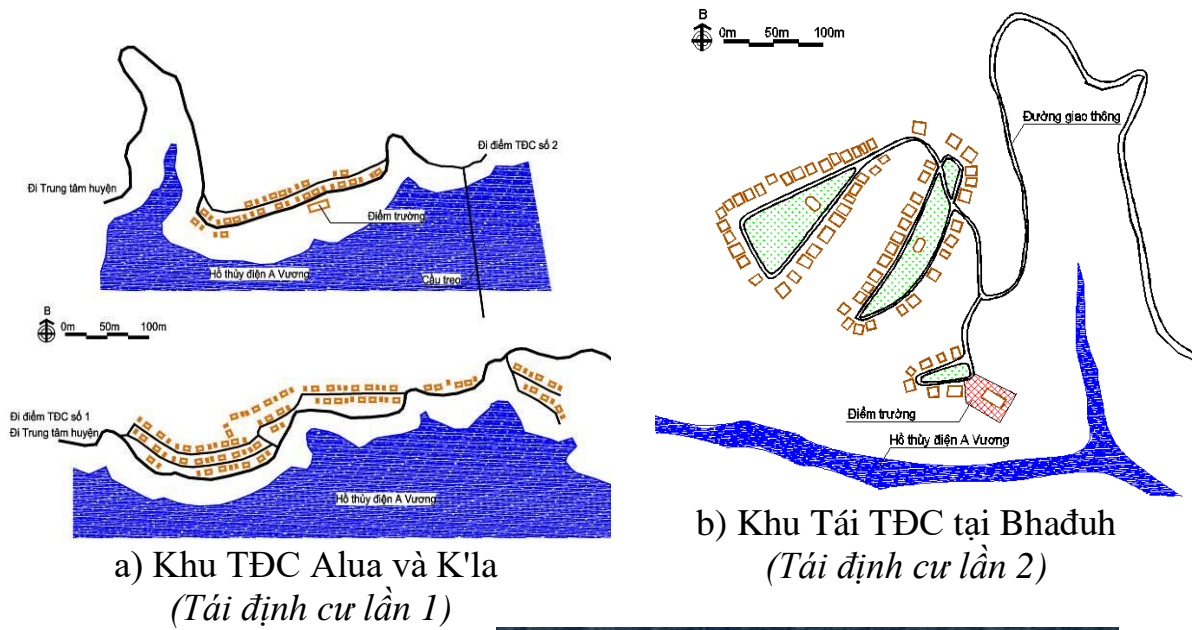
Thời điểm năm 2001, vẫn chưa có đường ô tô đến xã. Dân cư chủ yếu bao gồm một làng cũ theo hình oval và một ít hộ sống rải rác trong các khu vực đất đai thuận lợi.

Giai đoạn trước 2012, cùng với việc tái lập huyện Tây Giang, chính quyền đã tổ chức định canh định cư, sắp xếp dân cư, di dời các hộ sống rải rác vào 03 khu vực định cư theo mô hình truyền thống.

Giai đoạn 2013 đến nay, cùng với chủ trương xây dựng NTM, người dân đã cùng với chính quyền tiếp tục hoàn thiện 03 khu định cư về hạ tầng kỹ thuật, bổ sung thêm các công trình hạ tầng xã hội khu trung tâm xã, hình thành các khu dân cư tập trung dạng bàn cờ ở khu trung tâm.

Đánh giá chung: Làng A Nông là điển hình của việc xây dựng các làng với lõi làng có quy mô lớn để phục vụ cho quá trình sắp xếp dân cư, từ các cụm có quy mô nhỏ. Khu vực ngoài lõi làng có các công trình tập trung tại khu trung tâm xã để hỗ trợ các chức năng, phục vụ chỗ ở cho các thành phần dân tộc khác nhau. Kết quả điều tra XHH đã phản ánh sự hài lòng của người dân đối với tổ chức KGKT của khu vực.

#### 2.4.4. Làng Bhaduh – Làng Tái định cư thủy điện lần 2



Làng TĐC lần 1



Làng Tái Tái định cư (lần 2)

Hình 2.6. Quá trình biến đổi KGKT làng Bhaduh

Trong quá trình xây dựng thủy điện A Vương đã tác động đến nhiều hộ đồng bào Cơ Tu sinh sống dọc theo dòng sông A Vương, với khoảng hơn 300 hộ và hơn 1.500 nhân khẩu phải di dời đến các khu TĐC ALua, K'la (xã

Dang), và Kurt Chrun, Pache Palanh (xã Mả Cooih).

Trước TĐC, các làng K'la, Alua, Pache Palanh toàn nhà sàn, có kho lúa ở sau nhà, cấu trúc làng theo vòng tròn, nhà cộng đồng nằm chính giữa, nhà ở bao bọc xung quanh; làng có những lần di cư nhưng luôn gần với nguồn nước sông A Vương [61].

Giai đoạn 2004-2005, Khu TĐC Alua và K'la (xem hình 2.9.a) được xây dựng, bên cạnh lòng hồ thủy điện, với nhà ở được bố trí thành 03 tầng dọc theo các đường đồng mức. Các điểm TĐC (lần 1) bố trí trên địa hình hẹp và dốc, mặt bằng cư trú được tạo từ san ủi theo dạng tuyến.

Đến năm 2012, chính quyền huyện Tây Giang đã phải tổ chức Tái TĐC thêm một lần nữa, với vị trí mới cách vị trí TĐC hiện hữu khoảng 1,5-2,0km về phía thượng nguồn. Khu Tái TĐC tại Bhađuh (xem hình 2.9.b) được QHXD với mô hình truyền thống, bao gồm 03 cụm gần với 03 khu sinh hoạt cộng đồng.

*Bảng 2.1. Thực tiễn biến đổi ở làng Bhađuh (Khu TĐC Alua), xã Dang*

<b>Tiêu chí</b>	<b>Trước TĐC (suối Axul)</b>	<b>Làng TĐC (Alua)</b>	<b>Làng Tái TĐC (Bhađuh)</b>
Thời điểm	Trước 2000	Khoảng 2004	Từ 2012
Phương thức xây dựng	Quá trình xây dựng không có quy hoạch, do người dân tự chọn đất lập làng, tự phân bố đất ở	Quy hoạch TĐC thủy điện do Công ty thủy điện kết hợp với địa phương thực hiện. Nhà cửa được xây sẵn, theo mẫu	Quy hoạch Tái TĐC do huyện thực hiện. Nhà cửa do người dân tự xây cất
Mạng lưới giao thông	Truyền thống, theo hình oval	Theo tuyến, ô bàn cờ (1 lớp nhà)	Mô hình truyền thống, bao gồm 3 hình khếp kín gần nhau
Đất ở	Bố trí 1 lớp, quay về khu trung tâm	Gồm 3 dãy hình bậc thang, nhìn về	Bố trí 1 lớp, quay về khu trung tâm

<b>Tiêu chí</b>	<b>Trước TĐC (suối Axul)</b>	<b>Làng TĐC (Alua)</b>	<b>Làng Tái TĐC (Bhăđuh)</b>
	cộng đồng	phía hồ thủy điện	cộng đồng
Nhà ở	Gỗ tranh tre, nhà sàn chiếm đa số	Nhà sàn bê tông, xây gạch, mái tôn	Đa dạng về vật liệu Nhà trệt chiếm đa số

Đánh giá chung: Sự thất bại của làng TĐC lần 1 có nhiều nguyên nhân, song về KGKT làng có thể rút ra một số bài học: Quá trình quy hoạch, xây dựng khu định cư của đồng bào dân tộc bên cạnh các yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn (đã được tuân thủ khi xây dựng khu TĐC lần 1) cần đáp ứng các yêu cầu phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa địa phương; sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, xây dựng nhà ở cần được tổ chức phù hợp...

## **2.5. Kết quả điều tra xã hội học**

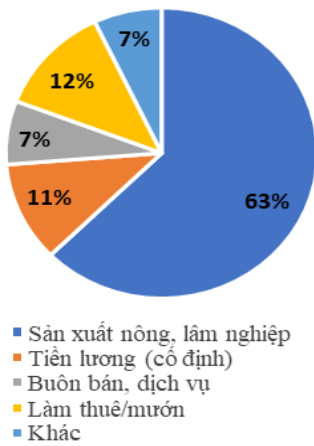
Tổng số phiếu điều tra là 198 phiếu. Đối tượng điều tra là các hộ dân trong phạm vi của 40 làng khảo sát. Chi tiết Phiếu điều tra và Tổng hợp kết quả khảo sát theo Phụ lục 1.

### **2.5.1. Sinh kế và không gian sản xuất**

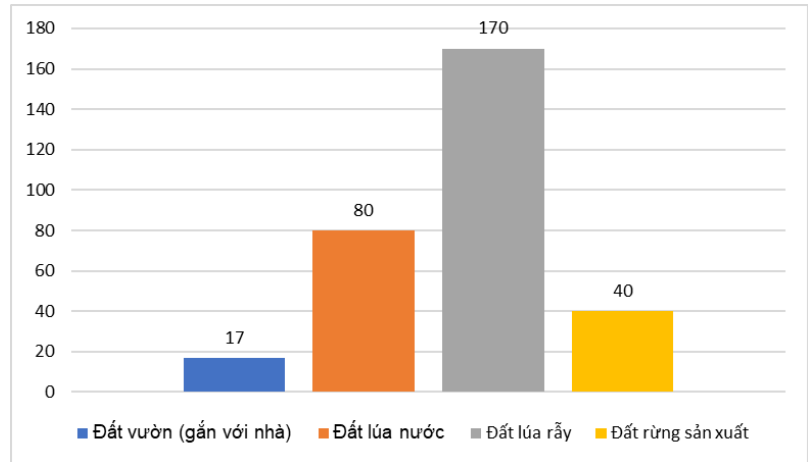
Số liệu điều tra cho thấy, sinh kế quan trọng nhất của nhóm người được hỏi vẫn là sản xuất nông lâm nghiệp, chiếm tỷ lệ 63%. Thu nhập từ tiền lương cố định (như cán bộ nhà nước, công nhân, người lao động trong các doanh nghiệp) đã xuất hiện, song tỷ lệ vẫn còn thấp (11%). Cá biệt, có một số hộ tại làng Bhoong (Đông Giang), làng Ta Lang, xã Bha lê (Tây Giang)... đã có thu nhập từ các hoạt động du lịch như buôn bán thổ cẩm, homestay...

Trong sinh kế nông lâm nghiệp, với chỉ khoảng 17 hộ, tỷ lệ 9% có khai thác, sử dụng đất vườn gắn với nhà ở; có thể thấy mô hình ở mật tập, không gắn với sản xuất vẫn chiếm ưu thế. Phần lớn các hộ có đất rẫy (170 hộ, 86%) và đất lúa nước (80 hộ, 40%), độc lập với nhà ở.

“Trong làng, có một vài hộ có chăn nuôi ở đất sau nhà, vật nuôi chính là heo (lợn), gà. Tuy nhiên, chủ yếu là để gia đình sử dụng, tiếp khách, các ngày lễ tết, không phải để bán” (Ông A Lăng Zênh - Bí thư Chi bộ thôn A Răng I, xã A xan)



Sinh kế chính  
của hộ gia đình



Số lượng hộ khai thác, sử dụng  
các loại đất nông lâm nghiệp

Hình 2.7. Sơ đồ kết quả điều tra XHH về sinh kế và không gian sản xuất

“Làng theo mô hình truyền thống chủ yếu là để ở. Còn sản xuất, bà con đại đa số đều có rẫy. Rẫy từ xa xưa của bà con, từ các khu đất cũ trước khi sắp xếp dân cư, tách biệt ngoài chỗ ở; cách làm rẫy không gắn với đất ở là truyền thống lâu nay của bà con”. Phỏng vấn sâu ông Briu Liéc – Nguyên Bí thư Huyện ủy Tây Giang, năm 2021.

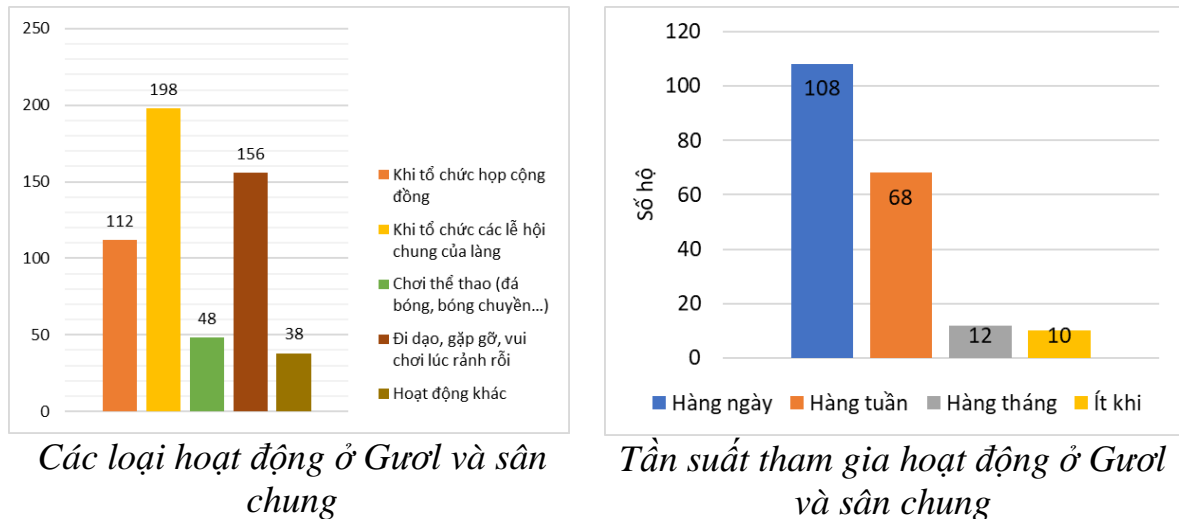
Về mong muốn trong thời gian đến, nhóm người được hỏi phần lớn mong muốn có thu nhập từ các khoản tiền lương (cố định) gắn với việc giao rừng, học tập để trở thành cán bộ, công nhân, người lao động trong các doanh nghiệp... Bên cạnh đó là nhu cầu giao thêm đất, thêm rừng để tăng thêm thu nhập từ nông lâm nghiệp; chuyển đổi cây trồng khu vực rẫy, rừng sản xuất...

### 2.5.2. Nhu cầu và chức năng không gian cộng đồng

Về Gươl, 100% người được hỏi đều cho rằng các làng phải có Gươl, bao gồm cả Gươl phải có không gian cộng đồng chung. Vị trí Gươl mong muốn



phải nằm ở vị trí trung tâm làng, trong đó có 73% mong muốn Gurol ở vị trí mà nhà ở của họ có thể nhìn thấy được.



Hình 2.8. Sơ đồ kết quả điều tra XHH về nhu cầu và chức năng không gian cộng đồng (Gurol)

Các hoạt động của người dân tại Gurol và sân chung theo tầm quan trọng là khi tổ chức các lễ hội chung của làng (100% người được hỏi tham gia), đi dạo, gặp gỡ, vui chơi lúc rảnh rỗi (156 hộ, 79%), khi tổ chức họp cộng đồng (112 hộ, 57%). Ngoài ra, còn có một số hoạt động như chơi thể thao (đá bóng, bóng chuyền...), hoạt động khác như dùng làm sân phơi nông lâm sản... Theo đó, khoảng 55% người được hỏi (108 người) đến Gurol và sân chung ở mức hàng ngày; chỉ khoảng 11% đến ở mức hàng tháng hoặc ít hơn.

Về mong muốn cho việc xây dựng, bổ sung cho Gurol trong tương lai, phần lớn người được hỏi muốn giữ lại Gurol theo kiểu nguyên bản (cả về nguyên vật liệu truyền thống); một số ít đề nghị xem xét việc sử dụng các loại vật liệu bền vững hơn để hạn chế việc xuống cấp.

Đối với không gian sân chung, mong muốn được bổ sung thêm nguồn vốn để cứng hóa một phần diện tích phục vụ sinh hoạt, làm chỗ phơi nông lâm sản, lắp đặt thêm các thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao...

### 2.5.3. Nhà ở và không gian cư trú

Trong các khu làng, phần lớn các hộ có diện tích đất nhà ở nằm trong khoảng 150-300m<sup>2</sup> (chiếm 89%); có một số ít (khoảng 2%) có diện tích nhỏ hơn, chủ yếu là các trường hợp chia nhỏ từ 01 lô ban đầu cho con cái.

Về vị trí nhà ở, mong muốn lớn nhất của bà con trong thời gian đến là phía trước nhà ở giáp với Gươl và sân chung (chiếm 62%), phía sau nhà giáp với khu đất trồng, đất vườn, nông lâm nghiệp (100%). Ngoài ra, có một số trường hợp mong muốn bố trí nhà ở 2 bên đường, có nhà đối diện bên hoa đường (chiếm 18%) hoặc bố trí nhà 1 bên đường phía taluy dương, phía trước taluy âm là khu đất trồng, đất vườn, nông lâm nghiệp (chiếm 20%).

Xu hướng mong muốn về kiến trúc nhà trong thời gian đến có sự thay đổi tương đối đồng đều ở những người được hỏi. Về loại nhà, có 19% mong muốn tiếp tục ở nhà sàn, 44% ở nhà trệt, 1 tầng và 36% mong muốn được ở nhà 2 tầng trở lên.

Về vật liệu xây dựng nhà ở, nhiều trường hợp được hỏi mong muốn sử dụng vật liệu bền vững hơn, với 63% chọn nhà mái ngói, 55% chọn nhà tường xây thay cho vách gỗ...

### 2.5.4. Hạ tầng kỹ thuật

Nguồn nước dành cho sinh hoạt, tất cả người được hỏi đều ủng hộ phương án cấp nước tập trung, dẫn từ suối về làng dùng chung. Bên cạnh đó, có thể sử dụng kết hợp nước từ giếng khoan, giếng đào (30%) hoặc sông, hồ cạnh nhà cho các hoạt động tắm rửa, giặt giũ (chiếm 5%).

Về nghĩa trang, qua gần 10 năm thực hiện việc chôn cất theo nông thôn mới, tất cả người được hỏi đều thống nhất địa điểm chôn cất cần thực hiện theo quy hoạch. Ngoài ra, có 39% đề nghị công tác xác định địa điểm quy hoạch nghĩa trang cần xem xét số lượng nhiều hơn (mỗi thôn hoặc làng có một khu), cần lấy ý kiến của người dân địa phương cụ thể trước khi quyết

định vị trí.

### 2.5.5. Đánh giá chung

Nhìn chung, về mặt quy hoạch và không gian các làng điều tra, khảo sát, tất cả người được hỏi đều cơ bản hài lòng; trong đó có 85% cho rằng mô hình truyền thống đáp ứng tốt với nhu cầu hiện nay, 15% cho rằng chấp nhận được; không có người được hỏi không hài lòng với tổ chức không gian các làng.

Tuy nhiên, trong thời gian đến, những người được hỏi có nhiều mong muốn để quy hoạch, xây dựng làng mình ngày càng tốt hơn. Một số mong muốn cụ thể như: đảm bảo phòng chống sạt lở; đường giao thông kết nối với các trục chính, ô tô tới làng (một số làng kết nối qua sông bằng cầu treo, ngầm); cấp nước tập trung sử dụng chung đầy đủ, ổn định...










































### 2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến biến đổi KGKT làng

Cơ sở để phân tích nguyên nhân biến đổi của KGKT làng dân tộc Cơ Tu được tiếp cận theo hướng lý thuyết định cư. Tham khảo [13], [14], [55], [23], [24], trên cơ sở các đặc thù riêng của làng DTTS, nguyên nhân biến đổi của 4 thành phần không gian (mạng lưới phân bố dân cư, không gian cư trú, không gian lõi làng và các công trình kiến trúc) chịu sự tác động của 6 yếu tố ảnh hưởng chính: (1) Tài nguyên thiên nhiên, (2) Tài nguyên nhân văn, (3) Tổ chức sinh kế, (4) Tổ chức sống, quản trị, (5) Tổ chức cộng sinh, (6) Công nghệ, vật liệu. Mức độ tác động của 6 yếu tố ảnh hưởng này đến 4 thành phần không gian được đánh giá theo các cấp độ: không tác động, tác động ít, tác động trung bình, tác động lớn, tác động rất lớn; có sự thay đổi giữa truyền thống và hiện tại như ở Bảng 2.1.











*Bảng 2.2. Tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến các cấp độ không gian*

Stt	Tiêu chí	Mạng lưới dân cư	Không gian cư trú	Lõi làng	Công trình Kiến trúc
-----	----------	------------------	-------------------	----------	----------------------



Stt	Tiêu chí	Mạng lưới dân cư	Không gian cư trú	Lối làng	Công trình Kiến trúc
<b>1</b>	<b>Tài nguyên thiên nhiên</b>				
	Địa hình, địa mạo	 	 	 	 
	Hệ sinh thái rừng	 	 	 	 
	Nguồn nước	 	 	 	 
	Biến đổi khí hậu	 	 	 	 
<b>2</b>	<b>Tài nguyên nhân văn</b>				
	Văn hóa vật thể	 	 	 	 
	Lễ hội	 	 	 	 
	Quan niệm về thế giới, thần linh	 	 	 	 
	Quan niệm về con người	 	 	 	 
	Gia tăng dân số	 	 	 	 
	Sắp xếp dân cư	 	 	 	 
<b>3</b>	<b>Tổ chức sinh kế</b>				
	Nông, lâm nghiệp	 	 	 	 
	Thương mại-dịch vụ	 	 	 	 
	Du lịch	 	 	 	 
	Công nghiệp	 	 	 	 
<b>4</b>	<b>Tổ chức sống, quản trị</b>				
	Tổ chức quản lý xã hội	 	 	 	 
	Quản lý xây dựng, quy hoạch	 	 	 	 
<b>5</b>	<b>Tổ chức cộng sinh</b>				
	Cộng sinh gia đình, dòng họ	 	 	 	 
	Cộng cư với người Kinh và các dân tộc khác	 	 	 	 
	Cộng sinh với bên ngoài làng	 	 	 	 
<b>6</b>	<b>Công nghệ, vật liệu</b>				
	Khoa học, kỹ thuật	 	 	 	 
	Vật liệu xây dựng	 	 	 	 

**Ghi chú:**

Mức tác động	Không tác động	Tác động ít	Tác động trung bình	Tác động lớn	Tác động rất lớn
Truyền thống					
Hiện tại					

### 2.6.1. Tài nguyên thiên nhiên

#### *a) Địa hình, địa mạo*

Nhìn chung, địa hình các huyện đồng bào dân tộc Cơ Tu cư trú phần lớn là núi và thung lũng, bị chia cắt mạnh bởi sông, suối. Quỹ đất xây dựng các khu dân cư cũng như các cơ sở kinh tế tương đối khó khăn, nguy cơ lũ quét và sạt lở đất tương đối cao. Thay vào đó, các con sông, dòng suối, khu rừng, dãy núi hùng vĩ là tài nguyên cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao. Thành tố này tuy không có sự thay đổi, song mức độ tác động ngày càng giảm do khả năng can thiệp, cải tạo và tính chủ động của con người ngày càng cao.

#### *b) Hệ sinh thái rừng*

Nhà Dân tộc học người Pháp G. Condominas cho rằng rừng luôn bao quanh toàn bộ “không gian xã hội” [9] của người Tây Nguyên. Rừng là một không gian thực xác định (bên cạnh, xung quanh buôn làng), được ghi nhận bởi một hay một số dấu mốc nhất định như dòng suối, đỉnh núi, rừng cây... để phân định giữa rừng của buôn làng này với rừng của buôn làng khác. Rừng là nơi con người khai thác các sản vật phục vụ cho đời sống của mình, là nơi sinh trưởng, cư trú của các động thực vật và trên nhất, cũng là nơi cư ngụ của các vị thần linh. Rừng cũng là một không gian ảo, nơi ông bà tổ tiên ngày xưa từng hay lui tới canh tác, nay tuy không còn nữa nhưng vẫn được kể lại cho con cháu qua các bài sử thi, hát lý... Như vậy, “Không gian và thời gian sinh thái rõ ràng là cơ sở của không gian xã hội: Không gian sinh thái cung cấp nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và bản thân sự tồn tại của nhóm người, thời gian sinh thái thì thúc đẩy đời sống theo nhịp điệu của các mùa” [9tr.22].

Rừng và đất rừng là không gian sinh tồn gắn với truyền thống văn hóa xã hội và là nguồn lực tự nhiên rất quan trọng để duy trì sinh kế của cộng đồng dân tộc Cơ Tu. Rừng là sở hữu của các làng, từng làng, và điều này là thiêng

liêng, vĩnh cửu” [30tr.172]. Nhiều nhà nghiên cứu đã định danh bản chất của cộng đồng văn hóa Cơ Tu là “văn hóa rừng” hay văn hóa làng - rừng. "Lễ tạ ơn rừng" được cộng đồng Cơ Tu phục dựng trong thời gian gần đây thể hiện ở một “tâm thức rừng” hay một thứ “tín ngưỡng rừng” của người Cơ Tu.

- Không gian sản xuất của người Cơ Tu mang nặng tính cộng đồng, thể hiện cụ thể qua chế độ sở hữu tập thể của làng đối với đất và rừng. Ngay cả phần được xem là sở hữu cá nhân, về cơ bản chỉ là có quyền sử dụng đất đai riêng nhưng không có quyền sở hữu.

*“Cơ sở vật chất làm nền tảng cho thiết chế xã hội đặc sắc ở vùng các tộc người thiểu số và miền núi là sở hữu tập thể của cộng đồng làng đối với đất và rừng”[39]*

*Bảng 2.3. Biến đổi về phân loại và sở hữu rừng*

Tiêu chí	Truyền thống	Biến đổi
Phân loại	1. Rừng già, rừng đầu nguồn, rừng thiêng, rừng ma 2. Rừng sinh hoạt (nơi khai thác các sản vật của rừng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt vật chất), đất chăn thả 3. Đất canh tác trồng trọt	1.a. Rừng đặc dụng, Rừng phòng hộ 2. Rừng sản xuất  3. Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm
Sở hữu	Các loại 1; 2: sở hữu tập thể cộng đồng Loại 3: cá nhân quản lý, sử dụng	Các loại 1; 2; 3: nhà nước sở hữu, quản lý Loại 4, 5: cá nhân quản lý, sử dụng

Nhìn chung, người Cơ Tu rất có ý thức trong việc bảo vệ quỹ đất rừng. Nhiều khu vực rừng già, rừng đầu nguồn và rừng thiêng còn tương đối nguyên vẹn. Rừng chiếm đại đa số diện tích tự nhiên trong không gian cư trú của người Cơ Tu. Diện tích đất nông nghiệp và đất rừng chiếm 89% tổng diện tích, trong khi đất ở chỉ chiếm chưa đến 0,2%. Trên địa bàn các huyện Tây Giang, Đông Giang và Nam Giang có 4 khu bảo tồn thiên nhiên gồm: Khu

bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh (79.681ha); khu bảo tồn loài và sinh cảnh sao la (11.789ha), Vườn Quốc Gia Bạch Mã (3.107ha); Khu bảo tồn Bà Nà-Núi Chúa (2.753ha).

*Bảng 2.4. Tỷ lệ đất rừng các huyện Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang  
ĐVT (km<sup>2</sup>)*

Stt	Chỉ tiêu	Tây Giang		Đông Giang		Nam Giang		Tổng	
		Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
1	Tổng diện tích tự nhiên	913,68	100%	821,85	100%	1846,6	100%	3582,13	100%
2	Trong đó								
	Đất nông nghiệp	111,3	12,18%	131,14	15,96%	242,88	13,15%	485,32	13,55%
	Đất lâm nghiệp	703,73	77,02%	634,89	77,25%	1367,61	74,06%	2706,2	75,55%
	Đất chuyên dùng	7,59	0,83%	17,51	2,13%	22,06	1,19%	47,16	1,32%
	Đất ở	1,64	0,18%	2,67	0,32%	2,39	0,13%	6,7	0,19%

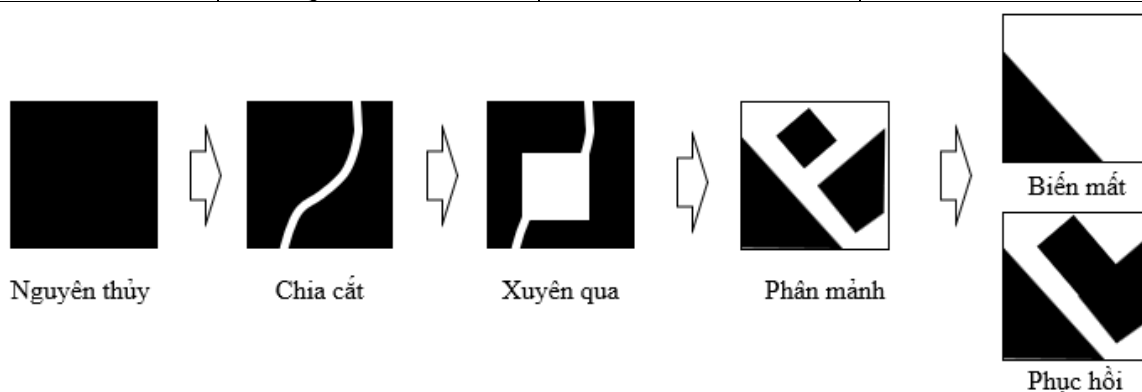
*Nguồn: NGTK tỉnh Quảng Nam năm 2019*

Tham khảo theo Forman và Godron [91] có thể phân chia các quá trình không gian liên quan đến suy giảm rừng và các ảnh hưởng đến không gian làng khu vực làng Cơ Tu thành 5 quá trình biến đổi chính: chia cắt, xuyên qua, phân mảnh, biến mất và phục hồi.

*Bảng 2.5. Các quá trình biến đổi không gian rừng*

Quá trình	Nguyên nhân	Tác động đến hệ sinh thái	Tác động đến cộng đồng và không gian cư trú
<b>CHIA CẮT:</b> Rừng tự nhiên bị chia cắt theo tuyến.	Hình thành của các trục giao thông chính, các điểm dân cư theo tuyến, các khu vực sản xuất dọc các sông suối...	Nhìn chung hệ sinh thái không bị ảnh hưởng nhiều; giảm độ liên kết về nơi sống của hệ sinh vật.	Hệ thống giao thông khung cấp vùng. Là cơ sở để hình thành các khu dân cư dạng tuyến.
<b>XUYỀN QUA:</b> Rừng tự nhiên bị mất tập trung vào một khu vực.	Sự hình thành của các đô thị, các khu chức năng, nhà máy thủy điện, khu vực khai thác khoáng sản, chuyển đổi rừng thành nương rẫy ...	Là nguyên nhân chính làm mất diện tích vùng lõi có giá trị nơi sống của nhiều loài sinh vật quý hiếm.	Hình thành các cơ sở kinh tế-kỹ thuật tạo thị. Hình thành nên những khu dân cư tập trung.

Quá trình	Nguyên nhân	Tác động đến hệ sinh thái	Tác động đến cộng đồng và không gian cư trú
<b>PHÂN MẢNH:</b> Rừng tự nhiên phân thành các mảnh rừng rời rạc có kích thước nhỏ hơn, tách biệt với nhau	Sự mở rộng của các đô thị, các khu chức năng, chuyển đổi rừng thành nương rẫy...	Hệ sinh thái rừng trong các mảnh rừng rời rạc không đầy đủ, nhất là động vật, liên kết giữa các mảnh yếu ớt. Mất tính “thiên nhiên” của rừng	Hình thành các khu lâm nghiệp giữa các không gian làng; nguy cơ sạt lở mất an toàn...
<b>BIẾN MẤT:</b> Rừng tự nhiên bị biến mất.	Sự hình thành của các đô thị, các khu chức năng, chuyển đổi rừng thành nương rẫy ...	Mất hệ sinh thái rừng.	Môi trường sống thay đổi; hình thành nên những vùng dân cư lớn; tính độc lập giữa các làng bị phá vỡ...
<b>PHỤC HỒI:</b> Rừng tự nhiên được phục hồi, liên kết các khu rừng tạo thành mảng lớn	Di dời sắp xếp dân cư (bỏ các điểm dân cư nhỏ lẻ), xu hướng trồng rừng gỗ lớn, tình trạng hoang hóa đất sản xuất do kém hiệu quả...	Gia tăng hệ sinh thái rừng.	Hình thành các điểm dân cư tập trung; Tăng tính hiệu quả sử dụng đất.



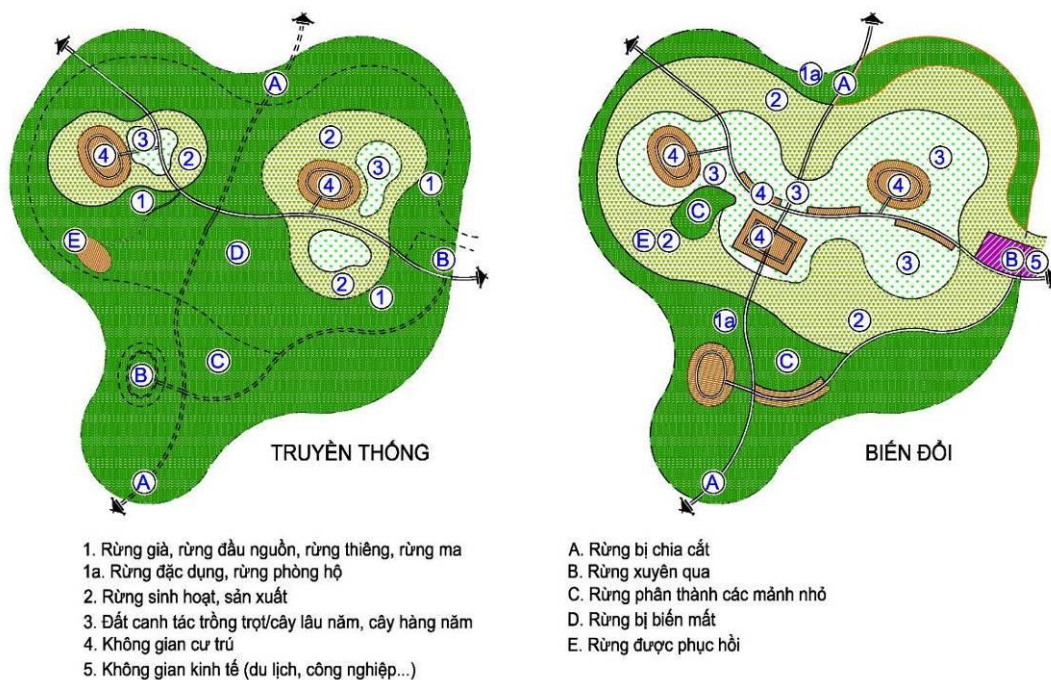
Hình 2.9. Biến đổi không gian rừng tự nhiên

- Không gian rừng già, rừng đầu nguồn, rừng thiêng, rừng ma ngày càng cách xa không gian lưu trú. Với việc chuyển từ sở hữu tập thể cộng đồng của làng sang sở hữu nhà nước làm tính gắn kết với cộng đồng ngày càng suy giảm; không còn tính riêng của làng.

- Các không gian rừng có tính sở hữu cá nhân (rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm) ngày càng mở rộng, phát triển dọc các tuyến giao thông kết nối các làng có tác động đến không gian cư trú như:

+ Tăng tính liên kết giữa các làng, dẫn đến các làng có mức độ phân công trong chức năng ngày càng cao; tăng tính phụ thuộc giữa các làng.

+ Tính phòng thủ trong không gian cư trú ngày càng giảm, nhu cầu chống chọi với các loài thú gần như không còn.



Hình 2.10. Tác động của biến đổi không gian rừng đến KGKT làng

### c) Nguồn nước

Về thủy văn và nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng, ngoại trừ một vùng núi đá vôi thuộc huyện Nam Giang, còn lại các vùng núi khác trên cả 3 huyện có mạng lưới sông suối chằng chịt cung cấp nguồn nước mặt dồi dào, phù hợp với việc chọn đất lập làng gần nguồn nước theo phong tục tập quán người Cơ Tu. Tuy nhiên, cùng với sự suy thoái của hệ sinh thái rừng, hệ lụy của phá rừng làm nước rẫy và cây công nghiệp, một số làng phải sử dụng nguồn nước xa hơn.

Ngày nay, chính quyền các địa phương đã có khảo sát và nghiên cứu phương thức sử dụng nước theo truyền thống của đồng bào, kết hợp với các giải pháp kỹ thuật mới nhằm đảm bảo nguồn nước lâu dài, ổn định nhằm đáp ứng việc gia tăng dân số, các cơ sở sản xuất mới, đặc biệt là các khu vực trung tâm xã, trung tâm huyện...

#### *d) Biến đổi khí hậu*

Đối với vùng đồng bào dân tộc Cơ Tu, với việc tổ chức cuộc sống và các hoạt động sinh kế nông lâm nghiệp phụ thuộc nhiều vào tự nhiên; BĐKH đã và đang có nhiều tác động làm biến đổi phong tục tập quán, lối sống và ảnh hưởng đến không gian làng của đồng bào. Qua khảo sát thực tế và tham khảo ý kiến của người dân, có thể thấy hai xu hướng biến đổi chính. Thứ nhất, tần suất của các đợt lũ lụt, rét và các cơn bão có xu hướng giảm dần, nhưng cường độ các loại thiên tai này mạnh hơn trước. Thứ hai, tăng tần suất xuất hiện của hạn hán, xói mòn sạt lở và mưa lớn. Lượng mưa nhiều và tập trung là một nguyên nhân lớn dẫn đến tình trạng sạt lở các khu dân cư, ảnh hưởng đến các công trình giao thông, thủy lợi khu vực người Cơ Tu sinh sống.

### **2.6.2. Tài nguyên nhân văn**

Biến đổi xã hội là một quá trình qua đó những khuôn mẫu của các hành vi xã hội, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội được thay đổi qua thời gian. Theo các nhà nghiên cứu XHH, biến đổi xã hội là điều chắc chắn sẽ xảy ra.

#### **2.6.2.1. Văn hóa vật thể**

\* **Nghệ thuật điêu khắc:** Ngày nay, nghệ thuật điêu khắc dân tộc Cơ Tu chủ yếu thể hiện ở nhà làng truyền thống đa dạng với tượng tròn, phù điêu, tranh vẽ và hoa văn trang trí trên các bộ phận kiến trúc. Các tác phẩm điêu khắc gắn với nhà ở nhiều vị trí như trên mái nhà, phía hai đầu hồi (gà trống, chim tring, tượng người, tượng đầu trâu); trên 4 tấm lan can, vách ngăn ở nhà

Guol, nhất là tấm đặt ở mặt tiền (các hình tượng con người, thế giới thiên nhiên và cuộc sống xã hội, miêu tả sinh hoạt lễ hội, sản xuất, săn bắt, cuộc sống gắn bó với núi rừng, sông suối với những sản vật từ thiên nhiên nuôi sống con người); trên các cây cột con, xà ngang (gơ nang), xà dọc, trính (ròng, rần, kỳ đà, tắc kè, ba ba, thỏ, cá). Ngoài ra còn có những bức tượng tròn với nhiều chủ đề khác nhau như già làng uống rượu, cô gái múa, chàng trai nhảy hội, đánh chiêng, thổi kèn, tượng chim tring, chim công, kỳ đà... và được bố trí ở mặt tiền chính diện của Guol, phía trên của xà ngang, xà dọc, hoặc hai bên cửa ra vào...

Điều khắc tại nhà mồ là một phần đặc sắc trong di sản văn hóa dân gian của dân tộc Cơ Tu gần như bị mai một. Bên cạnh điều khắc truyền thống còn được bổ sung nhiều loại hình, phong cách điều khắc khác như: tượng đá...

\* ***Nghề dệt thổ cẩm của người Cơ Tu*** - đã được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia năm 2014. Hiện nay đang có một số Làng nghề dệt thổ cẩm đang được khôi phục như: làng dệt thổ cẩm Zara (xã Tà Bhing, huyện Nam Giang), thôn Dhroong (huyện Đông Giang), Câu lạc bộ dệt thổ cẩm thôn Agrith (xã Axan, huyện Tây Giang)...

\* ***Nghề gốm***: Hiện nay đang có chính sách để khôi phục một số Làng nghề gốm như: Làng gốm Kanoon (xã Axan, huyện Tây Giang)...

#### ***2.6.2.2. Văn hóa phi vật thể***

##### ***a) Lễ hội***

Lễ hội của người Cơ Tu rất đa dạng và phong phú, là hình thức sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt văn hóa một cách sinh động. Những giá trị văn hóa như nghệ thuật cồng chiêng, múa, hát, âm nhạc... được thể hiện trong lễ hội. Chính trong lễ hội, nhu cầu giải trí được đáp ứng, tinh thần đoàn kết cộng đồng được nâng cao.

Ngày nay, các lễ hội có xu hướng giảm về số lượng, song về quy mô



một số lễ hội được nâng lên, mang tính hướng ngoại với đối tượng tham gia nhiều hơn, vượt ra khỏi khuôn khổ của làng. Theo đó, về không gian để phục vụ cho lễ hội cũng có xu hướng mở rộng để đáp ứng nhu cầu mới.

*b) Quan niệm về thế giới, thần linh, tôn giáo*

Con người trong quan niệm của người Cơ Tu là một bộ phận của giới tự nhiên, con người sống gần gũi với tự nhiên, dựa vào tự nhiên để sống, tuy nhiên vai trò của con người có phần nhỏ bé trước vũ trụ bao la. Cách thức cư trú theo làng nhằm phát huy sức mạnh cộng đồng trong việc chinh phục thiên nhiên, kiến trúc nhà sàn mái xuôi thể hiện sự thích nghi với khí hậu miền núi...

Do sống trên địa bàn rừng sâu, núi thẳm nên nguy hiểm luôn rình rập, một sơ suất nhỏ cũng có thể dẫn đến cái chết. Cái chết là một nỗi khiếp sợ, một ám ảnh thường trực chi phối cuộc sống của họ. Vì thế, người Cơ Tu tôn thờ thần chết và cho rằng, thần chết luôn hiện diện khắp nơi. Về điều này, Le Pichon viết: *"Chết là vị thần lớn luôn lảng vảng trong rừng. Thần chủ yếu ở đáy các vực sâu, từ đó thỉnh thoảng thần bay lên trên những đôi cánh gió để lượn lờ quanh làng... dưới những hình hài bất ngờ nhất: hoặc là con hổ vẫn nằm yên rình người Cơ Tu đi rẫy về, hoặc là con rắn hổ mang đột nhiên ngóc cổ phun phì phì trong cái nóng trưa hè ngọt ngào, hoặc là dòng nước lũ dữ tợn sẵn sàng cuốn phăng những kẻ thiếu thận trọng. Phải, thần chết lảng vảng khắp nơi"* [46]

Quan niệm về thế giới, thần linh trong đời sống văn hóa tinh thần của người Cơ Tu chứa đựng nhiều mâu thuẫn, đan xen giữa yếu tố duy vật và duy tâm, đan xen giữa kinh nghiệm và mê tín, ma thuật. Mặc dù vậy, triết lý đó đã tạo nền tảng hình thành nên sự phong phú, đa dạng trong đời sống văn hóa tinh thần của người Cơ Tu với những quan niệm phái sinh sau này.

*c) Các tôn giáo đã xuất hiện, song mức độ ảnh hưởng đến không gian*

### *hoạt động cộng đồng thấp*

Trước năm 1975, khu vực cư trú của đồng bào dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam gần như không có các cơ sở tôn giáo thờ tự, tín ngưỡng đa thần vẫn là yếu tố chi phối đời sống tâm linh của các làng Cơ Tu. Dưới lăng kính vạn vật hữu linh, người Cơ Tu xem không gian sản xuất, không gian cư trú hay không gian sinh hoạt cộng đồng cũng đồng thời là không gian tín ngưỡng.

Không giống như khu vực Tây Nguyên, sau năm 1975, một thời gian dài địa bàn cộng đồng dân tộc Cơ Tu vẫn chưa phát triển nhà nguyện, nhà thờ Tin Lành, Thiên Chúa. Gần đây, trên địa bàn các huyện Nam Giang, Đông Giang đã xuất hiện một số chùa Phật giáo. Riêng huyện Tây Giang vẫn chưa có cơ sở thờ tự tôn giáo. Tuy nhiên, các cơ sở này thường nằm tách bạch ngoài không gian ở và các hoạt động thuần về tôn giáo; mức độ ảnh hưởng đến không gian hoạt động cộng đồng rất thấp.

#### *d) Chôn cất và nghĩa trang*

Quan niệm về chôn cất của người Cơ Tu hiện nay đã có nhiều thay đổi. Theo đó, họ không còn phân biệt nghĩa địa dành cho người chết lành hay chết dữ mà tất cả đều được chôn cất chung trong khu nghĩa địa được quy hoạch. Theo đó một số biến đổi chính:

- Mộ của những người cùng dòng họ không nhất thiết phải nằm gần nhau, nguyên tắc thân tộc không còn là bắt buộc trong việc xác định vị trí của các ngôi mộ.

- Không còn phân biệt cái “chết dữ” (những cái chết bị gây ra bởi một sự cố, tai nạn hay một dịch bệnh bất thường) và cái chết thông thường.

- Lễ tâng-ping và cùng với nó là làm nhà mồ đã bị mai một trầm trọng [26tr. 236]. Kiến trúc nhà mồ có nhiều thay đổi, xu hướng tiếp thu ảnh hưởng nhà mồ của người kinh, với mái tôn, xây gạch, thậm chí là ốp gạch men... đã trở nên phổ biến ở nhiều làng người Cơ Tu.

### 2.6.2.3. Dân số và sự phân bố dân cư

#### a) Quy mô dân số

Tốc độ tăng dân số bình quân của toàn cộng đồng Cơ Tu giai đoạn 1999-2009 là 2,01%/năm, giai đoạn 2009-2019 là 1,95%/năm, cao hơn tốc độ tăng chung của toàn quốc cũng như toàn tỉnh Quảng Nam.

*Bảng 2.6. Tổng quy mô và tốc độ tăng dân số giai đoạn 1999-2019*

Stt	Địa phương	Tổng dân số dân tộc Cơ Tu			Tốc độ bình quân năm	
		1999	2009	2019	GĐ 1999-2009	GĐ 2009-2019
1	Cả nước	50.458	61.588	74.713	2,01%	1,95%
2	Quảng Nam	37.310	45.715	55.091	2,05%	1,88%
3	Đà Nẵng	767	950	1.786	2,16%	6,52%
4	Thừa Thiên Huế	12.178	14.629	16.719	1,85%	1,34%

*Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số nhà ở Việt Nam các năm 1999, 2009, 2019*

Trước năm 1975, cư dân sống ở các vùng núi Quảng Nam chủ yếu là các DTTS bản địa. Sau giải phóng đã có nhiều làn sóng di cư dưới miền xuôi lên miền núi lập nghiệp. Trong đó, các Chương trình định canh định cư, sắp xếp dân cư là một nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi lớn về cơ cấu và phân bố tộc người ở các vùng miền núi. Theo các số liệu chính thức về thành phần dân tộc, về cơ bản tỷ lệ người Cơ Tu trên địa bàn không có biến động lớn. Tuy nhiên, số liệu chỉ tính cho dân số thường trú. Trong thực tế, bộ phận dân số không phải là người Cơ Tu tạm trú, có sinh sống thực tế tại địa bàn nhưng không thống kê lớn hơn và có nhiều tác động đến đời sống của cộng đồng.

#### b) Dịch chuyển nội bộ

Hiện nay, Nghị quyết 12/2017/NQ-HĐND của tỉnh Quảng Nam với trọng tâm là việc sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư đã xác định rõ mục tiêu cơ bản là thúc đẩy phát triển sản xuất và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng đồng bào DTTS. Theo đó, trên địa bàn 9 huyện miền

núi Quảng Nam giai đoạn 2017-2025 dự kiến có khoảng 17.769 hộ có nhu cầu sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; trong đó, phân theo nguyên nhân có 2.808 hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, 13.869 hộ đặc biệt khó khăn, 1.006 hộ sống phân tán có điều kiện khó khăn, 28 hộ sống cần ra khỏi khu vực bảo vệ của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng... Nếu tính giai đoạn 2017 – 2020, có khoảng 11.970 hộ có nhu cầu; trong đó phân theo hình thức bố trí thì có khoảng 6.235 hộ bố trí xen ghép, 5.093 hộ bố trí tập trung và ổn định tại chỗ 642 hộ.

*Các dự án thủy điện* cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến quá trình di cư nội bộ. Khoảng từ năm 2010 trở lại đây, đã có 25 dự án thủy điện đang triển khai xây dựng trên địa bàn miền núi của tỉnh Quảng Nam; trong đó, 10 dự án thủy điện phải thực hiện công tác di dân, TĐC. Riêng các dự án lớn: Sông Tranh 2, Sông Bung 4, A Vương, Đăk Mi 4 và Đăk Mi 4C đã có hơn 3.160 hộ bị ảnh hưởng. Trong số gần 1.750 hộ (với 8.450 nhân khẩu) phải di dời, có 1.069 hộ (với 5.325 nhân khẩu) di dời tập trung vào 14 khu TĐC.

### **2.6.3. Biến đổi về tổ chức sinh kế**

Trong xã hội truyền thống, theo Lưu Hùng [26] cuộc sống của người Cơ Tu mang nặng tính tự cấp, tự túc, với đơn vị sinh hoạt kinh tế cơ bản là gia đình và hoạt động chủ yếu trong phạm vi làng. Các phương thức kinh tế chủ yếu là: (1) Làm rẫy là sinh kế chính; (2) Làm ruộng lúa nước là hình thức canh tác mới phát triển từ những năm 1950 đến nay; (3) Chăn nuôi; (4) Săn bắt; (5) Đánh cá; (6) Hái lượm; (7) đan lát, làm gốm; (8) trao đổi hàng hóa nhỏ.

Ngày nay, cơ cấu kinh tế các vùng đồng bào dân tộc Cơ Tu đã có những chuyển biến rõ nét, trong đó xu hướng chung là tăng giá trị các ngành công nghiệp-xây dựng, thương mại-dịch vụ, giảm dần giá trị nông lâm thủy sản. Như ở huyện Đông Giang, theo NGTK năm 2019 thì giá trị ngành nông lâm

thủy sản chỉ chiếm khoảng 12%; trong khi công nghiệp-xây dựng chiếm khoảng 61% và thương mại-dịch vụ chiếm khoảng 27% (480 tỷ đồng).

So sánh thời điểm năm 2018 với năm 2009 và 2003 có thể thấy tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người/năm tương đối nhanh; số hộ nghèo, cận nghèo (theo chuẩn mới) giảm mạnh.

*Bảng 2.7. Biến đổi kinh tế vùng DTTS Quảng Nam [56]*

Stt	Tiêu chí	Vùng DTTS			So sánh % so với toàn tỉnh		
		2003	2009	2018	2003	2009	2018
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	3,5 triệu	7 triệu	11 triệu	43,75	46,66	50
2	Số hộ nghèo	22.742	24.811	20.895	62,22	54,53	66,25
3	Số hộ cận nghèo	9.895	8.382	3.985	24,30	30,15	28,79

Cùng với phát triển kinh tế, trong nội bộ các làng dân tộc Cơ Tu đã xuất hiện sự phân hóa giàu nghèo, chênh lệch về thu nhập giữa các hộ. Nhiều hộ dân trong các làng đã có điều kiện để xây dựng nhà với quy mô lớn hơn, tiện nghi nội thất nhiều hơn dẫn đến xu hướng “cá nhân hóa” các không gian riêng tư, yêu cầu về an toàn, an ninh trong từng lô đất ở cũng tăng lên.

#### **2.6.3.1. Nông, lâm nghiệp**

Truyền thống, về sở hữu đất sản xuất và rừng, các công trình của Tôn Thất Hường (2001) [27], Bùi Quang Thanh (2009) [52], Georges Condominas [10], các nhà nghiên cứu [1] [26], [35] đều xác định đặc tính sở hữu tập thể truyền thống của cộng đồng làng đối với đất và rừng chính là nền tảng vật chất, kinh tế của tổ chức xã hội làng; quản lý theo phương thức quản lý cộng đồng, dựa trên cơ sở luật tục.

Sau 1975, cũng như các địa phương khác trên cả nước, tài nguyên đất và đất rừng ở Quảng Nam được quốc hữu hóa và chuyển giao cho các đơn vị nhà nước quản lý. Các hoạt động sản xuất của mỗi làng theo mô hình kinh tế tập thể, gắn với một hợp tác xã hoặc đơn vị kinh tế tập thể nhất định.

Đầu thập niên 1980, nhà nước triển khai chương trình định canh mà thực chất là chia đất của hợp tác xã cho các hộ gia đình. Vai trò của các hợp tác xã mờ nhạt, đất sản xuất do hợp tác xã quản lý được chia đều cho các nhóm di cư và các nhóm DTTS tại chỗ [15tr. 193].

Ngày nay, kinh tế vườn đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế dân tộc Cơ Tu. Tuy các không gian cư trú truyền thống không gắn liền với vườn, song hiện nay, đại đa số các hộ trên địa bàn đều sở hữu các khu đất vườn tách biệt khu ở, với công trình kiến trúc nhà moong được xây dựng trên các khu đất vườn phục vụ nhu cầu sản xuất.

*“Công tác sắp xếp dân cư thực hiện trong hơn 15 năm qua đã giải quyết được chỗ ở của người dân theo mô hình truyền thống. Về cơ bản không ảnh hưởng đến sản xuất, sinh kế truyền thống của bà con. Những diện tích đất vườn, đất rừng vốn trước đây đã tách biệt ngoài chỗ ở; sau sắp xếp vẫn giữ nguyên. Bà con giờ được đầu tư hạ tầng đến khu sản xuất nên đỡ vất vả, sinh kế được cải thiện tốt hơn so với trước đây...”* Phỏng vấn sâu ông Briu Liéc – Nguyên Bí thư Huyện ủy Tây Giang, năm 2021.

#### **2.6.3.2. Thương mại-dịch vụ**

Chợ: với mật độ cư trú rất thấp, trên địa bàn số lượng chợ tương đối ít; các chợ chủ yếu bố trí ở trung tâm huyện; một số ít chợ ở các khu trung tâm cụm xã. Mạng lưới thương mại cung cấp cho nhu cầu hàng ngày của người dân chủ yếu được phân phối bởi một số hộ dân (phần lớn là người Kinh) kinh doanh tại nhà dọc theo các trục đường chính, khu trung tâm xã. Ngoài ra, còn phổ biến loại hình dịch vụ di động, với hàng hóa được bán tận làng, từng nhà.

#### **2.6.3.3. Du lịch**

Du lịch sinh thái là loại hình du lịch tạo ra mối quan hệ hữu cơ, hòa đồng giữa con người với thiên nhiên, thúc đẩy ý thức trách nhiệm của con người

đối với việc bảo vệ môi trường. Phát triển du lịch sinh thái đang trở thành xu hướng phát triển du lịch bền vững hiện nay ở nước ta nói riêng và cả thế giới nói chung.

Vùng cư trú dân tộc Cơ Tu có cơ sở hình thành các khu du lịch: Theo Trần Trọng Bình [3], du lịch sinh thái phát triển trên cơ sở những tiền đề quan trọng như: Tài nguyên du lịch và giá trị hấp dẫn; Điều kiện tự nhiên, địa hình, cảnh quan, hệ sinh thái; Điều kiện hạ tầng kỹ thuật; Mối quan hệ sinh thái vùng; Nhu cầu hoạt động du lịch, nhu cầu phát triển; Yếu tố cộng đồng. Có thể thấy, với nhiều lợi thế về hệ sinh thái thiên nhiên cùng nền văn hóa - lịch sử giàu bản sắc, khu vực cư trú cộng đồng dân tộc Cơ Tu đang có nhiều lợi thế để phát triển loại hình du lịch sinh thái; đây là một xu hướng biến đổi khách quan do khu vực có tương đối đầy đủ những tiền đề để phát triển.

- Du lịch cộng đồng đã và đang là một xu hướng nổi bật trên địa bàn cộng đồng dân tộc Cơ Tu; hình thành nên những làng du lịch như làng du lịch Bơ Hông và Đhrông (Đông Giang), làng dệt Zara (xã Tà Bhing, Nam Giang), làng truyền thống thôn Porning, làng du lịch sinh thái Ta Lang (Tây Giang), các làng nghề dệt thổ cẩm Zara, Dệt thổ cẩm Cơ Tu (thôn Phú Túc), Dệt thổ cẩm (Zèng) Tà ôi...

- Bên cạnh đó, trên địa bàn đã xuất hiện các loại hình du lịch khác như:

+ Các di tích lịch sử cách mạng: Đông Giang có đoạn đường Trường Sơn; Nam Giang có đường Thắng Lợi. Bến Giằng, Làng Rô, đường Trường Sơn; A Lưới có hiên thắng ABia, cụm địa đạo động So-A Túc; cao điểm 937 (đồi thịt băm); cụm địa đạo A Don; 4 sân bay A Sò, A Lưới, A Cuốn, A Co; 4 hang động;

+ Du lịch thiên nhiên, cảnh quan: Lòng Hồ thủy điện A Vương, Đồi chè xã Ba, Lòng hồ thủy điện Sông Bung, Hồ đồng Xanh, đồng Nghệ, hang động kênh Krâm, Hồ nước Acor, các cánh rừng nguyên sinh; Khu bảo tồn thiên

nhiên...

+ Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí: Khu du lịch thác G'răng; Thác nước nóng ĐakPring, Khu du lịch khoáng nóng A roàng; DL sinh thái thác A Nor, suối Alin...

Theo Bùi Thị Hải Yến [71], việc phát triển du lịch trên địa bàn vùng núi cần lưu ý trong việc giữ gìn, tôn trọng địa hình tự nhiên, chú ý các hiện tượng thiên tai, duy trì lớp phủ thực vật, mật độ xây dựng thấp... Có thể thấy một số khu du lịch trên địa bàn cơ bản tuân thủ theo các yêu cầu, nguyên tắc này và có đóng góp lớn trong việc giữ gìn bản sắc quy hoạch kiến trúc làng dân tộc Cơ Tu.



Hình 2.11. KGKT làng dân tộc Cơ Tu phát triển du lịch

#### 2.6.3.4. Công nghiệp

##### a) Các khu, cụm công nghiệp

Theo Vũ Duy Cừ [11], để hình thành khu, cụm công nghiệp cần dựa trên những cơ sở chính như: đảm bảo đủ diện tích đất xây dựng; gần nguồn nguyên liệu để phục vụ sản xuất; liên hệ thuận tiện với nơi tiêu thụ sản phẩm; đảm bảo điều kiện cung cấp điện, nước, khí đốt; đảm bảo điều kiện tự nhiên như địa hình, địa chất thủy văn; điều kiện đầu nối, kết nối giao thông; vị trí xây dựng không nằm trên các mỏ khoáng sản; không ảnh hưởng đến các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, khu du lịch địa phương... Khu vực cư trú



cộng đồng dân tộc Cơ Tu tuy không hội tụ đầy đủ các yếu tố tốt nhất để phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, khu vực những lợi thế để phát triển một số ngành công nghiệp nhất định [21]:

- Các ngành, lĩnh vực có thể mạnh, ưu tiên phát triển: Các ngành công nghiệp hướng vùng mỏ và vùng nguyên liệu (gồm công nghiệp khai thác, chế biến luyện kim đen hoặc màu, công nghiệp giấy, vật liệu xây dựng); Các ngành công nghiệp hướng năng lượng (gồm công nghiệp luyện kim đen, kim loại màu, chế biến cao su); Các ngành công nghiệp hướng các nguồn than, khí đốt (gồm công nghiệp năng lượng, hóa chất)...

- Các ngành, lĩnh vực không có thể mạnh, hạn chế phát triển: Các ngành công nghiệp hướng lao động, hướng thị trường tiêu thụ, các ngành công nghiệp đa hướng.

Trong những năm gần đây, các địa phương vùng đồng bào dân tộc Cơ Tu đã tập trung phát triển công nghiệp nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lao động tại địa phương thông qua quy hoạch các cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp và các làng nghề. Về cụm công nghiệp, theo mạng lưới của tỉnh, đã QHXD tại Tây Giang 04 cụm, Nam Giang và Đông Giang mỗi địa phương 02 cụm. Ngoài ra, còn có một số cơ sở công nghiệp trọng điểm như Nhà máy xi măng Thanh Mỹ giải quyết việc làm cho khoảng 1.000 lao động địa phương, tạo động lực thúc đẩy phát triển KT-XH.

Việc phát triển các ngành ngoài nông nghiệp đã góp phần nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc, sinh ra một nhóm lao động ngoài nông nghiệp, “ly nông bất ly hương” với lối sống, sinh hoạt cũng như nhu cầu về ở, nghỉ ngơi giải trí có những thay đổi.

- \* Thủy điện: Địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam chịu tác động trực tiếp của các thủy điện lớn như: A Vương (330 hộ), Sông Bung 4 (229 hộ), Sông Côn 2 (14 hộ)... Ngoài đóng góp trong KT-XH,

thông qua xây dựng thủy điện, các chủ đầu tư đã xây dựng nhiều công trình giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học... tại địa bàn miền núi Quảng Nam. Khảo sát khu TĐC tại các thôn: Pà Rum 1, Pà Rum 2 thuộc xã Zuôil và thôn 2 thuộc xã Tà Pơ, huyện Nam Giang, nhà cửa nơi đây được xây dựng kiên cố, khang trang; hệ thống hạ tầng thiết yếu và môi trường sống của người dân được cải thiện.

Tuy nhiên, còn nhiều tồn tại, hạn chế trong công tác TĐC của các dự án thủy điện như: Các khu TĐC quy hoạch chưa hợp lý như bố trí TĐC vào các khu vực rừng phòng hộ, không bố trí đủ đất sản xuất cho người dân TĐC. Tại một số dự án, việc xây dựng nhà TĐC chất lượng không đảm bảo, không phù hợp với phong tục, tập quán của người dân địa phương nên người dân ít sử dụng nhà mà phải khai thác gỗ xây dựng lại nhà cửa mới để ở...

#### *b) Khu kinh tế*

Khu vực cư trú cộng đồng dân tộc Cơ Tu thuộc huyện Tây Giang và Nam Giang có đường biên giới dài hơn 140km với tỉnh Sê Kông (Lào); với đặc thù phân bố dân cư theo tộc người đồng nhất giữa 2 nước, vốn có truyền thống quan hệ, giao lưu và giao thương chặt chẽ nhau; việc hình thành các khu kinh tế cửa khẩu là có cơ sở. Theo Đề án "Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030" kèm Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của TTCP đã quy hoạch 02 Khu kinh tế cửa khẩu gồm Cửa khẩu Nam Giang và Cửa khẩu phụ Tây Giang.

#### **2.6.3.5. Tác động kinh tế đến KGKT làng**

Sự biến đổi kinh tế có tác động rất lớn đến các điểm dân cư, là một trong những nguyên nhân chính làm phân hóa điểm dân cư nông thôn [47]. Một số tác động cụ thể như bảng 2.7.

*Bảng 2.8. Tổng hợp một số tác động kinh tế đến KGKT làng*

Stt	Biến đổi về kinh tế	Tác động đến không gian
1	Từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự suy giảm của rừng tự nhiên, phá rừng làm nương rẫy</li> <li>- Không gian sản xuất và phục vụ sản xuất được chú trọng đầu tư, hạ tầng sản xuất và hạ tầng kết nối giữa khu cư trú với khu sản xuất được xây dựng mới</li> </ul>
2	Sự phát triển của kinh tế vườn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuôn viên, diện tích các lô đất nhà ở cần được mở rộng gắn với vườn</li> <li>- Các không gian chung có xu hướng biến thành không gian riêng của các hộ gia đình</li> </ul>
3	Từ sản xuất thuần nông sang các ngành công nghiệp, thương mại du lịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành các khu dân cư phi nông nghiệp</li> <li>- Bổ sung nhiều khu chức năng khác ngoài ở</li> <li>- Hình thành một số làng bảo tồn phục vụ du lịch</li> </ul>
4	Thương mại dịch vụ, du lịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành các khu du lịch mang tính bản địa, với phong cách kiến trúc dân tộc Cơ Tu</li> <li>- Một số làng được cải tạo, xây dựng thành điểm du lịch, với cảnh quan được chú trọng, chức năng trong khu ở được bổ sung (homestay, dịch vụ...)</li> </ul>
5	Các dự án trọng điểm, thủy điện	Nhu cầu TĐC tập trung, hình thành những làng mới dựa trên các nhóm hộ cũ

#### **2.6.4. Tổ chức sống, quản trị**

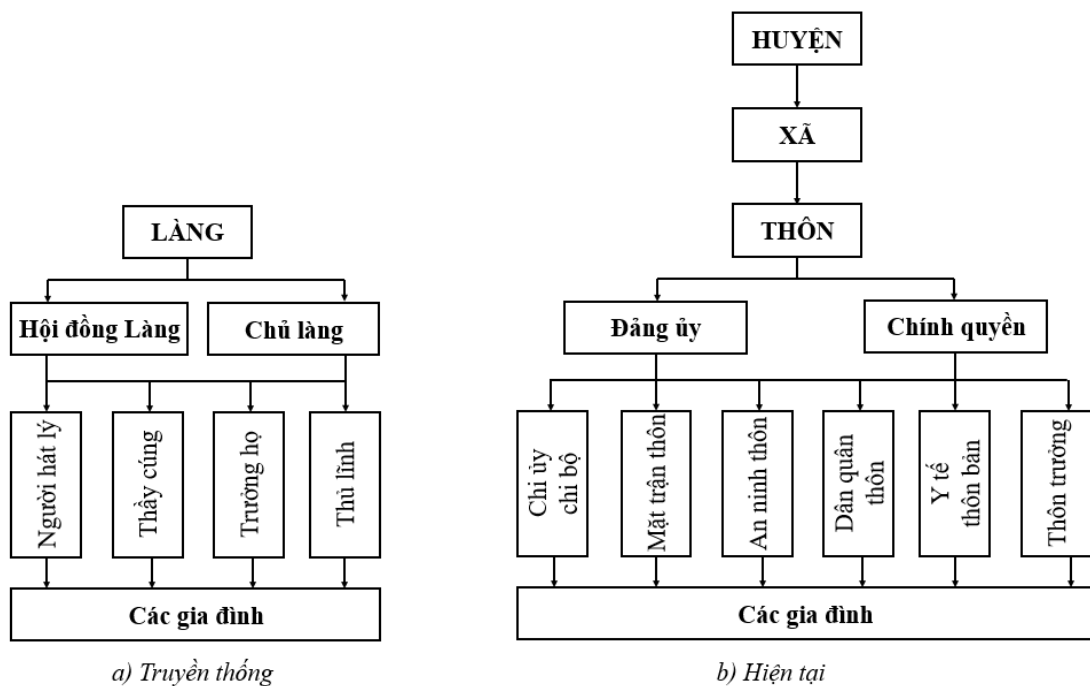
##### **2.6.4.1. Tổ chức quản lý xã hội**

Truyền thống, làng là đơn vị cao nhất trong cấp độ tổ chức xã hội của tộc người Cơ Tu. Tổ chức quản lý làng dựa trên Hội đồng làng, Chủ làng với người hát lý, thầy cúng, trưởng họ và thủ lĩnh.

Sau năm 1975, tổ chức quản lý xã hội ở vùng đồng bào dân tộc Cơ Tu tương tự như ở các dân tộc khác và vùng đồng bằng, theo tầng bậc và do Chính quyền quyết định các chức danh quản lý (hình 2.5).

Hiện nay, Việt Nam đã có các chủ trương nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý xã hội vùng DTTS, với các chỉ đạo như: Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân, đội ngũ cán bộ cơ sở ở vùng đồng bào DTTS và miền núi; Tập trung phát triển nguồn

nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS; có giải pháp cụ thể, hiệu quả để bảo đảm tỷ lệ cán bộ DTTS trong cấp ủy và các cơ quan dân cử các cấp. Có chính sách đặc thù tuyển dụng công chức, viên chức đối với DTTS rất ít người, nhóm DTTS ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Chú trọng phát hiện, quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện tốt chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ cán bộ là người DTTS...



Hình 2.12. Biến đổi cơ cấu tổ chức quản lý xã hội

#### 2.6.4.2. Công tác quản lý xây dựng, quy hoạch làng

Truyền thống, người Cơ Tu thường di dời làng khi gặp chuyện không may do thiên tai, dịch bệnh, nhà cháy, người dân trong làng luôn gặp nhiều điều xấu trong một thời gian dài... Công việc chọn đất lập làng, bố trí nhà ở quyết định sự trường tồn hay suy vong của cả làng, nên thường giao cho già chủ làng có hiểu biết về phong tục tập quán của tổ tiên người Cơ Tu và ông phải là người sống đức độ, uy tín với dân làng; chủ làng tập hợp nhiều tộc trưởng trong làng lại họp và hỏi ý kiến để thống nhất. Khi tất cả các tộc

trưởng thống nhất thì việc di dời làng mới bắt đầu thực hiện. Chủ làng quyết định chọn nơi đất mới, nơi mà hội tụ đủ điều kiện sống, có nguồn nước sạch để nấu nướng ăn uống và sinh hoạt, nơi có không khí trong lành, nơi có đất màu mỡ cho dân làng trồng lúa, phát triển chăn nuôi trâu bò, heo gà... Trong quá trình thực hiện nghi lễ để chọn đất lập làng cũng như sau khi mảnh đất đã được chọn mà gặp phải những điềm xấu như cây ngã, giông, sét đánh, khí kêu, đi gặp thú chặn đường... thì sẽ phải bỏ mảnh đất đó mà đi tìm lại mảnh đất khác.

Ngày nay, công tác quản lý xây dựng, quy hoạch làng thực hiện theo các quy định của nhà nước liên quan đến quy hoạch, xây dựng và đất đai. Theo đó, bên cạnh việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo quy định, việc chọn đất, lập làng, bố trí dân cư... thực hiện thông qua các công cụ quản lý nhà nước; bao gồm: Hệ thống các QHXD như QHXD vùng, quy hoạch chung xây dựng các đô thị và xã nông thôn, các quy hoạch chi tiết khu dân cư, đô thị...; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

## **2.6.5. Tổ chức cộng sinh**

### **2.6.5.1. Cộng sinh gia đình, dòng họ**

*a) Cơ cấu gia đình có xu hướng chuyển đổi từ “gia đình lớn” sang mô hình “gia đình hạt nhân”*

Truyền thống, cộng đồng dân tộc Cơ Tu ở Quảng Nam phổ biến hình thức ăn chung, làm chung và cư trú chung trong những ngôi nhà dài lớn. Ông Brúu Quân, Chánh văn phòng UBND huyện Tây Giang chia sẻ, khi huyện Hiên chưa chia tách ra thành huyện Tây Giang và Đông Giang vào năm 2003 thì khu vực này có khoảng trên dưới 70 làng, trung bình mỗi làng có khoảng 1-3 ngôi nhà dài tồn tại. Như vậy là đã từng có khoảng trên dưới 180 nhà dài, ở địa bàn Tây Giang và Đông Giang [1]. Theo Lưu Hùng (2006) [26], cho đến năm 1999 ở làng Pơ'ning (xã Lăng) vẫn còn một nhà 42 người; đến năm

2004, trong số 41 nhà của thôn này, có 27 nhà 1 hộ, 10 nhà 2 hộ, 3 nhà 3 hộ và 1 nhà 4 hộ, nhà đông nhất vẫn còn đến 22 nhân khẩu. Tại Làng văn hóa truyền thống huyện Tây Giang hiện nay còn bảo tồn nguyên trạng một nhà dài, có nguồn gốc tại thôn Atu, xã Ch'ôm. Ngôi nhà được xây dựng từ năm 1978, nguyên trước đây có đến 30 bếp với 150 nhân khẩu sinh sống.

Ngày nay, đại đa số cộng đồng Cơ Tu là các gia đình nhỏ. Tuy nhiên, các tiểu gia đình này vẫn chưa đủ mạnh về kinh tế, tính độc lập còn hạn chế nên trong một khoảng thời gian dài không những vẫn duy trì mối quan hệ chặt chẽ với gia đình của những người anh (chị) và nhóm thân thuộc nói chung, mà còn phụ thuộc vào các gia đình này.

Theo Báo cáo 53 dân tộc năm 2017 [63], cộng đồng dân tộc Cơ Tu có 70.872 người, 17.191 hộ, bình quân 4,1 người/hộ, thấp hơn so với bình quân chung của cả nước là 4,4 người/hộ. Tỷ lệ hộ DTTS sống ở vùng dân tộc chia theo quy mô số người trong hộ thời điểm 01/7/2015 của tỉnh Quảng Nam với hộ 1 người chiếm 3,3%, hộ 2 người chiếm 9.5%, hộ 3 người chiếm 19,8%, hộ 4 người chiếm 30.8%, hộ 5 người chiếm 19.3%, hộ 6 người chiếm 9.9%, hộ 7 người chiếm 4.1%, hộ 8 người chiếm 1.8%, hộ 9 người chiếm 0.8%, hộ từ 10 người trở lên chiếm 0.7%.

Mô hình cơ cấu gia đình có xu hướng chuyển đổi từ “gia đình lớn” sang mô hình “gia đình hạt nhân”. Sự phân rã này có thể thấy rõ qua việc biến mất của loại hình nhà dài của người Cơ Tu.

#### *b) Dòng tộc*

Quan hệ dòng tộc trong một làng Cơ Tu ngày càng mờ nhạt. Hiện nay phần lớn các làng đều có nhiều tộc họ cùng sinh sống; nếu trước đây, những họ lớn cũng đồng thời có vị thế xã hội ưu thế trong từng vùng, từng làng [26] thì đến nay, vị thế xã hội ưu thế giảm sút, người trưởng họ thường đóng vai trò như một thành viên của Hội đồng già làng, người có uy tín trong làng

(theo phân công của chính quyền).

#### ***2.6.5.2. Quá trình cộng cư với người Kinh và các dân tộc khác***

Về cơ bản, người Cơ Tu sống trong các làng độc lập trong các làng có ranh giới tự nhiên riêng, chỉ có cộng cư chứ không có xen cư với các dân tộc khác. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, trong xu hướng tiếp xúc, giao lưu cận cư lâu ngày với người Kinh đã tiếp thu một số yếu tố văn hoá Kinh như cách ăn mặc, cách bài trí, tổ chức lễ tế, cúng giỗ..., đặc biệt là trong xây dựng nhà cửa cũng như các công trình công cộng.

#### ***2.6.5.3. Quan hệ cộng sinh với bên ngoài làng***

Truyền thống, người Cơ Tu sống thành từng cộng đồng tạo thành các làng có tính độc lập và đóng kín, nếp sống thiên hướng về nội, tính cộng đồng cục bộ. Cùng với sự phát triển KT-XH, quan hệ cộng sinh giữa cộng đồng dân tộc Cơ Tu với các khu vực khác ngoài phạm vi làng càng ngày càng gắn bó, chặt chẽ, bao gồm nhiều mặt trong đời sống, được thể hiện:

- Cộng sinh về kinh tế: quá trình trao đổi qua lại về kinh tế; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và người trong làng tham gia các hoạt động kinh tế ở ngoài làng; hoạt động du lịch...

- Cộng sinh về xã hội: Nhu cầu về giáo dục, y tế, văn hóa của cư dân trong làng ngày càng cao. Các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa của cư dân trong làng có tính tầng bậc; bao gồm các hoạt động thường xuyên trong làng cũng như các hoạt động chung (cấp xã cấp huyện, cấp tỉnh...)

- Cộng sinh về văn hóa: nhu cầu giao lưu văn hóa cũng như khả năng tiếp cận các văn hóa khác nhau... Các lễ hội của người Cơ Tu có xu hướng biến đổi bên cạnh đáp ứng nhu cầu của cộng đồng dân cư trong làng còn cho người bên ngoài làng, khách du lịch...

### **2.6.6. Công nghệ, vật liệu**

#### ***2.6.6.1. Yếu tố khoa học, kỹ thuật***

Trong giai đoạn hiện nay, khoảng cách về không gian địa lý được thu hẹp tối đa. Mỗi giao lưu, quan hệ giữa con người với nhau được mở rộng; các cộng đồng, các dân tộc, các nền văn hóa xích lại gần nhau hơn. Trong mỗi cộng đồng, văn hóa, lối sống của các cá nhân cũng chịu tác động, ảnh hưởng lẫn nhau. Sự đan xen này trực tiếp góp phần thúc đẩy sự đa dạng văn hóa, nhưng cũng làm phát sinh tình trạng văn hóa lai căng khiến việc bảo vệ bản sắc trong đa dạng văn hóa trở thành nhiệm vụ không dễ dàng của mỗi dân tộc.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học, tạo ra 4 tác động chính: i) Gia tăng nhu cầu tiêu dùng; ii) Gia tăng sản xuất; iii) Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; iv) Thay đổi các hình thức tổ chức. Những tiến bộ này tạo nên sự biến đổi của toàn bộ các hệ thống quản trị quốc gia, quản lý sản xuất và dẫn dắt cộng đồng. Có thể nói ngày nay, đồng bào dân tộc Cơ Tu có đầy đủ cơ hội tiếp cận với văn hóa, lối sống, công nghệ... và tổ chức không gian cư trú trên toàn thế giới.

#### **2.6.6.2. Vật liệu xây dựng**

Vật liệu xây dựng và kết cấu mới, hiện đại cũng tác động đến không gian làng. Kết cấu khung thép kết hợp mái tôn được sử dụng phổ biến. Các loại vật liệu mới như tôn, thép, kính,... đã được đưa vào trong các công trình. Việc sử dụng vật liệu mới cần được cân nhắc nhằm đảm bảo sự hài hòa với kiến trúc truyền thống địa phương.

Trong việc xây dựng, định canh định cư, việc kết hợp công nghiệp hóa xây dựng với tiềm năng đa dạng, phong phú về vật liệu và tập quán xây dựng truyền thống của vùng là một cơ hội cho hình thành KGKT đặc sắc theo hướng bản địa.



### **Chương 3. ĐẶC ĐIỂM BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC LÀNG DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TIẾP NỐI**

#### **3.1. Quan điểm, yêu cầu và mục tiêu**

##### **3.1.1. Quan điểm**

- Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

- KGKT làng là không gian thực hành văn hóa, một thành tố trọng tâm trong giữ gìn, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Cơ Tu; là nguồn lực, là nền tảng góp phần phát triển KT-XH theo hướng bền vững.

- Việc tiếp biến văn hóa, biến đổi KGKT làng nhằm đáp ứng tốt hơn cuộc sống của người dân trong điều kiện mới là một nhu cầu chính đáng. Việc giữ gìn, bảo tồn chỉ tập trung vào các giá trị cốt lõi, hạn chế ảnh hưởng đến quá trình phát triển.

##### **3.1.2. Yêu cầu**

- Tạo lập không gian cư trú phát triển tiếp nối dựa trên lối làng truyền thống đáp ứng tính đa dạng chức năng của thời kỳ đô thị hoá, công nghiệp hoá, đa dạng về kinh tế, hướng đến các hoạt động phi nông nghiệp. Đảm bảo việc xây dựng mới, cải tạo các điểm dân cư nông thôn đạt các yêu cầu định cư bền vững.

- Phù hợp với đặc điểm của địa phương về: điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, địa chất thủy văn, đất đai, nguồn nước, môi trường, khí hậu, tài nguyên, cảnh quan); kinh tế (hiện trạng và tiềm năng phát triển); xã hội (dân số, phong tục, tập quán, tín ngưỡng)

- Hình thành các điểm dân cư an toàn, nhất là thiên tai như sạt lở đất, lũ ống, lũ quét; đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Bảo vệ các giá trị đặc trưng về cảnh quan và các di tích lịch sử, văn

hóa; giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc; đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

- Sử dụng hợp lý vốn đầu tư, đất đai và tài nguyên.

### 3.1.3. Mục tiêu

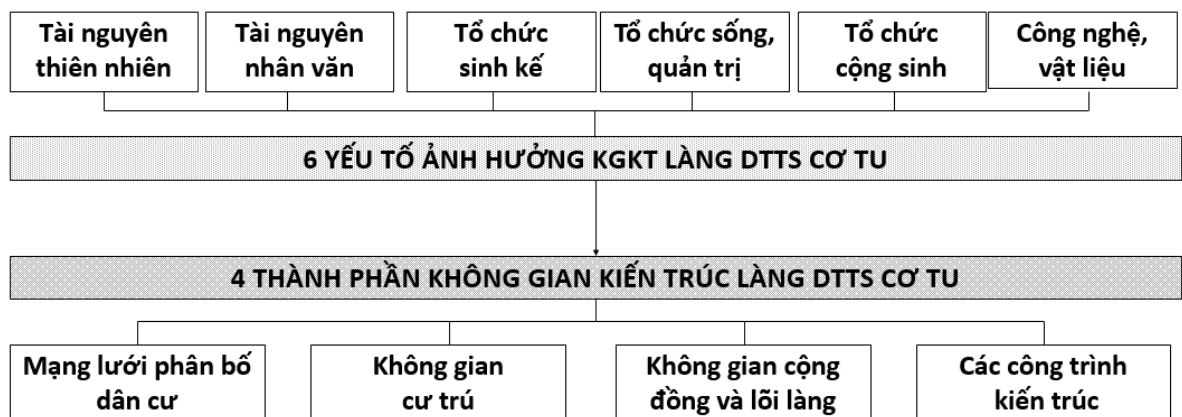
- Mục tiêu 1: Đáp ứng yêu cầu phân bố dân cư có tầng bậc, đa dạng về loại hình ở, đảm bảo việc phát triển tiếp nối làng dân tộc Cơ Tu ở các xu hướng biến đổi: các làng phát triển tiếp nối từ một làng hiện hữu, các làng hình thành mới và một khu ở trong khu trung tâm, đô thị.

- Mục tiêu 2: Các điểm dân cư hướng đến các tiêu chí của điểm định cư bền vững, đảm bảo tính ổn định lâu dài.

- Mục tiêu 3: Tạo lập không gian ở theo đặc trưng riêng biệt theo truyền thống dân tộc Cơ Tu, nâng cao chất lượng hạ tầng khu dân cư.

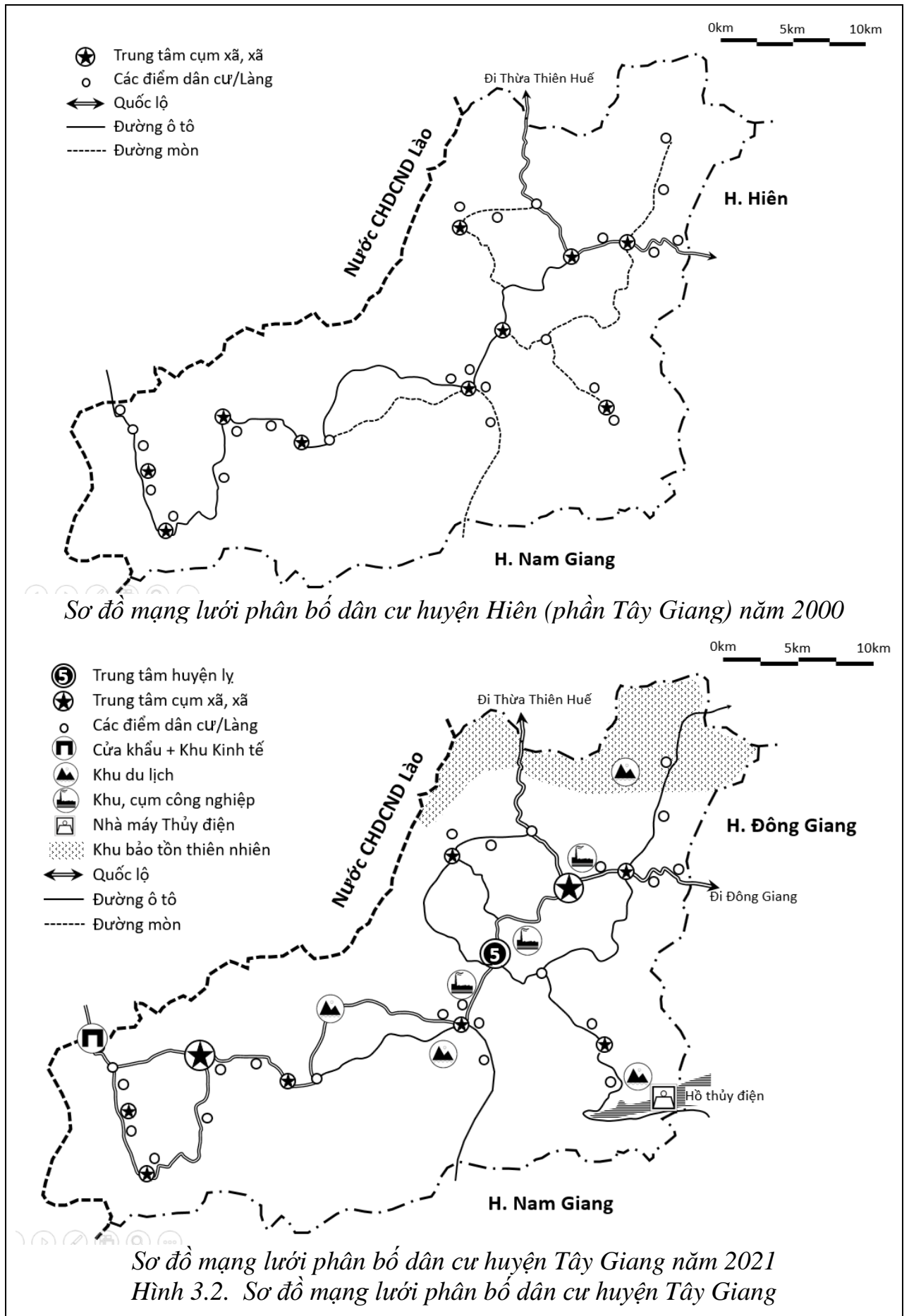
### 3.2. Nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu

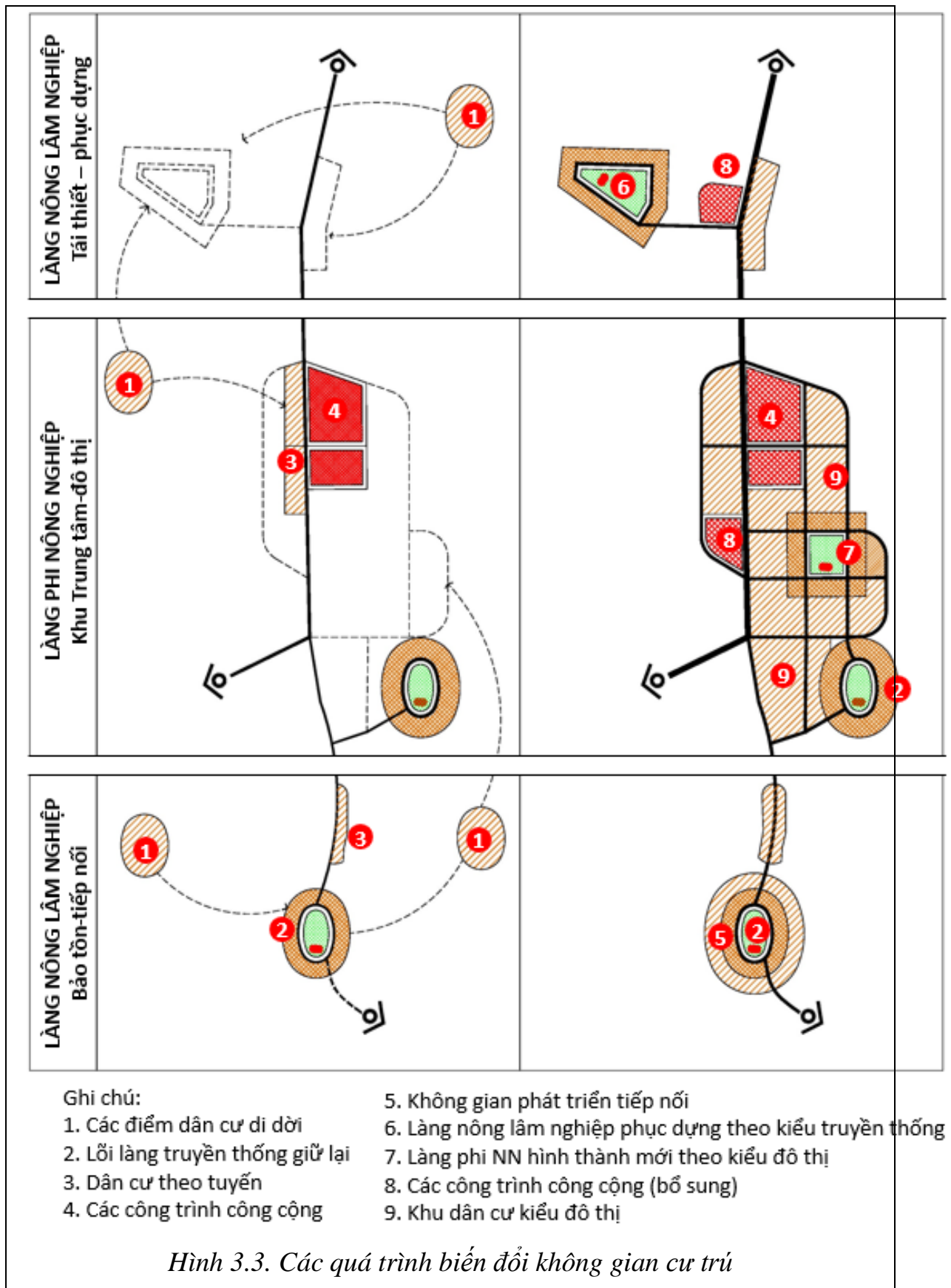
Quá trình biến đổi của sáu yếu tố ảnh hưởng khu vực định cư Làng dân tộc Cơ Tu được xác định ở Chương 2 (tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, tổ chức sinh kế, tổ chức sống, quản trị, tổ chức cộng sinh, công nghệ, vật liệu) đều có những tác động đến các cấp độ KGKT làng dân tộc Cơ Tu (mạng lưới dân cư, không gian cư trú, lõi làng và công trình kiến trúc).



Hình 3.1. Khung phân tích biến đổi KGKT

#### 3.2.1. Biến đổi mạng lưới dân cư





### **3.2.1.1. Biến đổi về vị trí định cư**

- Tổ chức lựa chọn vị trí định cư: Truyền thống, việc lựa chọn vị trí định cư dựa trên tri thức bản địa, kinh nghiệm dân gian, được tổ chức thực hiện bởi chính cộng đồng mà đại diện là Chủ làng. Ngày nay, chính quyền là nhân tố quyết định trong việc tổ chức lựa chọn vị trí định cư, sắp xếp dân cư; dựa trên công cụ quy hoạch. Trong quá trình bố trí, sắp xếp dân cư, được xem xét, tính toán trong tổng thể phát triển KT-XH; có tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư.

- Vị trí định cư: Tiêu chí về cộng sinh, tăng cường các kết nối xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng. Theo đó, vị trí định cư có xu hướng dịch chuyển để đảm bảo các kết nối:

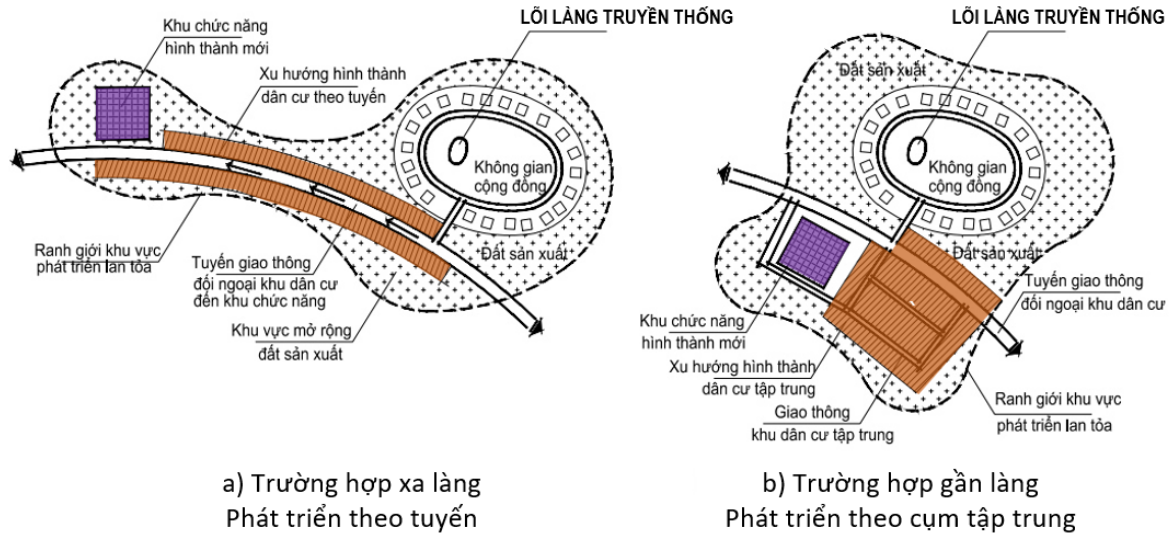
+ Kết nối về kinh tế: gần các cơ sở thương mại-dịch vụ, du lịch, công nghiệp tạo ra công ăn việc làm cho cộng đồng.

+ Kết nối về xã hội: xu hướng dịch chuyển gần các cơ sở về giáo dục, y tế, văn hóa thể thao...

Ngày nay, các làng nằm được sắp xếp có xu hướng chuyển đến gần đường giao thông, thuận lợi cho các kết nối. Trong số 40 làng khảo sát, có đến 35 làng nằm ven các tuyến Quốc lộ (14G, Hồ Chí Minh) và tỉnh lộ 606. Các làng còn lại đều nằm trên các tuyến nối đến Trung tâm xã.

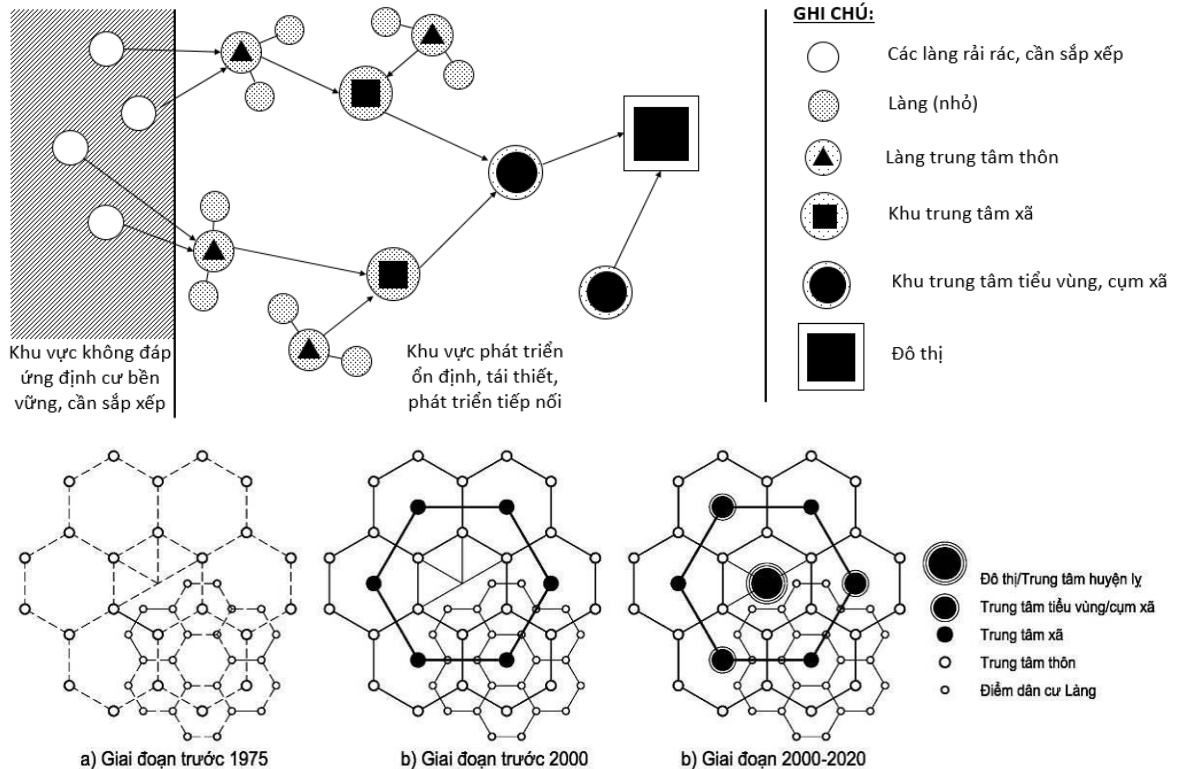
### **3.2.1.2. Sự xuất hiện các làng có tính chất kinh tế ngoài nông-lâm nghiệp**

Cùng với việc xuất hiện các Khu chức năng, các cơ sở kinh tế có sức hút và khả năng tạo thị, thời gian qua đã hình thành các điểm dân cư mới hoặc một số điểm dân cư cũ có sinh kế thoát ly khỏi nông lâm nghiệp. Theo đó, các làng phi nông nghiệp có thể hình thành do chuyển biến tính chất dân cư diễn ra tại chỗ, chuyển biến tính chất dân cư diễn ra tại chỗ kết hợp di chuyển và chuyển biến tính chất dân cư diễn ra di chuyển hoàn toàn (vị trí mới) [47] .



Hình 3.4. Tác động của các Khu chức năng đến không gian làng

### 3.2.1.3. Biến đổi quy mô làng: xuất hiện của các làng trung tâm, khu dân cư có quy mô lớn, biến mất các làng quy mô nhỏ



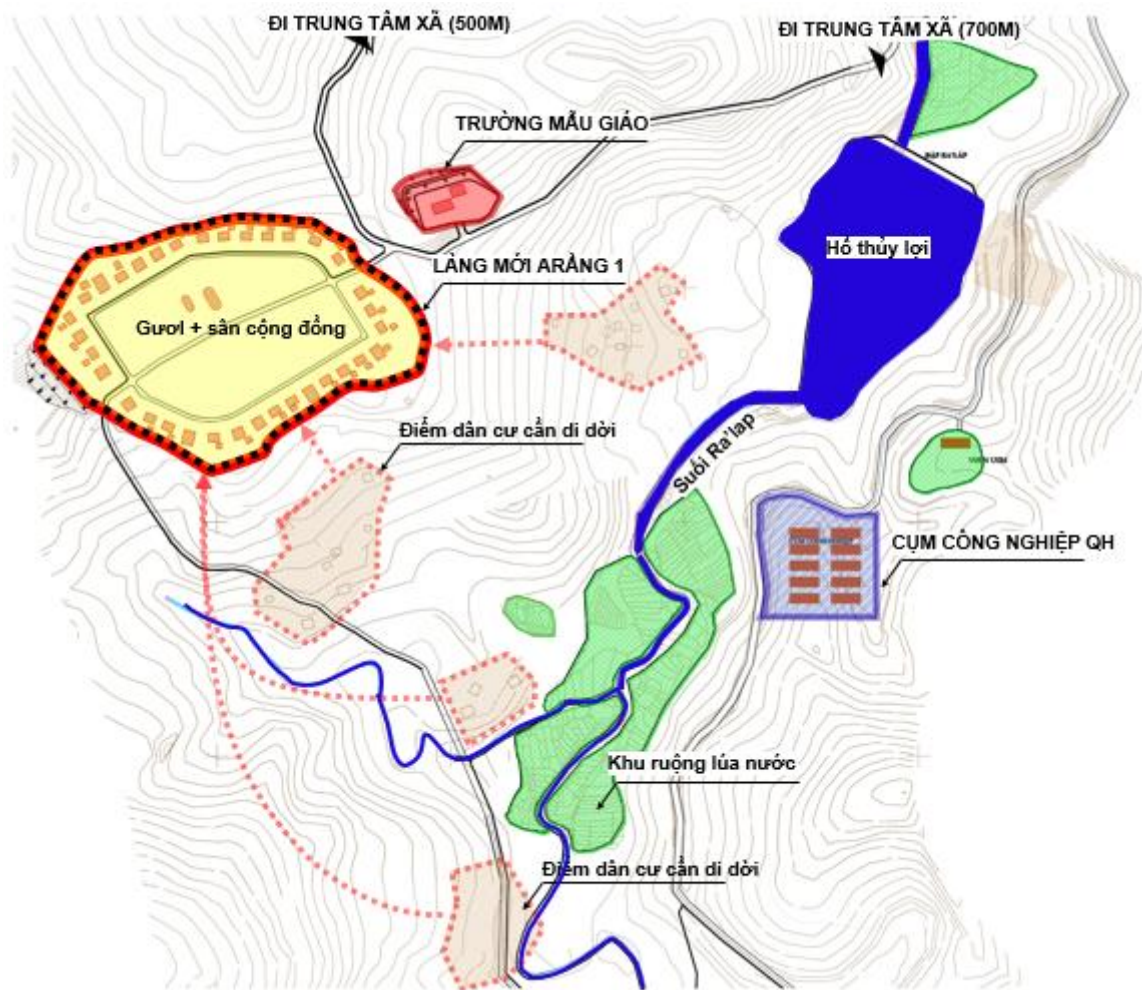
Hình 3.5. Các cấp độ không gian làng

Biến đổi quy mô làng là khách quan trong quá trình vận động và phát triển KT-XH [87], xuất phát từ các nguyên nhân nội tại bên trong của cộng



đồng [26] cũng như nhu cầu kết nối xã hội đối với bên ngoài [84], [86].

Về mặt quản lý hành chính, các xã trên địa bàn miền núi các dân tộc được tổ chức thành các cấp độ: huyện, xã, thôn. Xét về mặt tổ chức không gian bố trí dân cư tương đồng với Đô thị huyện lỵ, Trung tâm xã, Trung tâm thôn. Tuy nhiên, với đặc thù dân cư thưa thớt; cùng với sự phát triển KT-XH, các chính sách của Nhà nước về dân tộc, định canh định cư, miền núi, nông thôn... trên địa bàn đã hình thành hệ thống dân cư có 05 tầng chính: Đô thị; Trung tâm cụm xã; Trung tâm xã; Trung tâm thôn và các Làng. Theo đó, về không gian định cư sẽ hình thành nên các điểm dân cư với quy mô đa dạng, lớn hơn hoặc sắp xếp dẫn đến biến mất.



Hình 3.6. Quá trình hình thành các làng lớn và biến mất các làng nhỏ ở khu vực A rắng, xã A xan.

*Bảng 3.1. Cơ sở hình thành các làng theo tầng bậc*

<b>Tiêu chí</b>	<b>Các làng quy mô lớn</b>	<b>Các làng biến mất</b>
Tài nguyên thiên nhiên	Quỹ đất lớn, thuận lợi để phát triển dân cư. Địa hình thuận lợi. Có các tài nguyên phi nông nghiệp	Địa hình phức tạp. Tài nguyên nghèo, hoặc khả năng khai thác thấp.
Tài nguyên nhân văn	Các làng có truyền thống; quy mô dân số hiện hữu lớn. Một số làng còn lưu giữ được KGKT truyền thống, được khai thác phục vụ du lịch.	Các làng có quy mô dân số nhỏ.
Tổ chức sinh kế	Sinh kế đa dạng, bao gồm nhiều ngành nghề. Gắn với các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp (Thương mại-dịch vụ, Du lịch, Công nghiệp)	Sinh kế độc lập; chủ yếu dựa vào nông lâm nghiệp.
Tổ chức sống, quản trị	Các làng hình thành lâu đời hoặc được quy hoạch, đầu tư lớn từ nguồn lực chính quyền Quản lý xã hội theo pháp luật; phạm vi quản lý theo luật tục co cụm lại tại các khu lõi làng. Được quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng	Quy mô làng nhỏ, dưới 50 người (khoảng 10 hộ)  Tính cộng đồng, luật tục đóng vai trò quan trọng bên cạnh quản lý xã hội theo pháp luật
Tổ chức cộng sinh	Quan hệ giữa các làng chặt chẽ, phụ thuộc nhau. Cụ ly đến các thiết chế công cộng cấp xã, cấp huyện và các cơ sở kinh tế xa Tổ chức phòng thủ, tự vệ: Các thiết chế chính quyền tham gia cùng với các cộng đồng	- Cụ ly đến các thiết chế công cộng cấp xã xa. - Cụ ly đến các cơ sở kinh tế xa Tổ chức phòng thủ, tự vệ: Chủ yếu là cộng đồng tại chỗ, vai trò của các thiết chế chính quyền mờ nhạt.
Công nghệ, vật liệu	Thuận lợi trong tiếp cận công nghệ, vật liệu xây dựng	Khó khăn trong tiếp cận công nghệ, vật liệu xây dựng

Có thể nhận định quá trình biến đổi về mạng lưới các điểm dân cư trên



địa bàn cư trú dân tộc Cơ Tu Quảng Nam qua các giai đoạn chính:

(i) Các làng tương đối độc lập, không có quan hệ về hành chính lẫn nhau.

(ii) Sự hình thành của các khu Trung tâm thôn (bao gồm một số Làng) và Trung tâm xã: với các thiết chế giáo dục, y tế, văn hóa thể thao cấp thôn và xã. Trong đó, vai trò chủ yếu là của các công trình cấp xã; riêng các thiết chế cấp thôn vẫn chưa phát huy được vai trò, trên địa bàn vùng đồng bào Cơ Tu thì Làng vẫn đóng vai trò là trung tâm của các hoạt động công cộng của cư dân.

(iii) Sự hình thành của các Khu Trung tâm cụm xã: là các điểm dân cư nông thôn được xây dựng tập trung cao. Là trung tâm tiểu vùng, phục vụ cho 1 cụm xã (3-5 xã). Dân cư sống theo nghề bán nông, bán thương (kinh tế nông nghiệp nhưng đã phát triển dịch vụ và sản xuất tiểu thủ công nghiệp).

(iv) Sự hình thành của đô thị, trung tâm huyện lỵ

### 3.2.2. Biến đổi không gian cư trú

Nhận diện biến đổi không gian cư trú đồng bào dân tộc Cơ Tu dựa trên 5 yếu tố: Ranh giới; mạng lưới tuyến; tuyến cảnh quan; diện; điểm theo 3 nhóm làng:

*Bảng 3.2. Tổng hợp các đặc điểm biến đổi không gian cư trú*

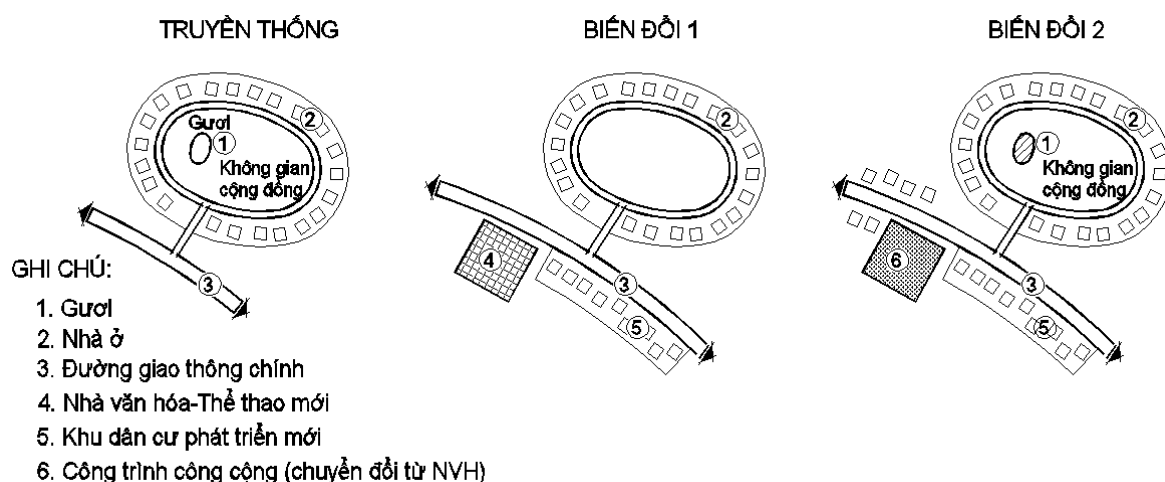
Yếu tố không gian	Làng nông lâm nghiệp		Làng phi nông nghiệp tại các khu trung tâm, đô thị
	Làng bảo tồn tiếp nối	Làng tái thiết, phục dựng	
Ranh giới	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực lõi làng: giữ nguyên lõi làng hiện hữu</li> <li>- Khu vực phát triển tiếp nối: Ranh giới mở rộng theo hướng hình tia hoặc đồng dạng với làng cũ; với</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực lõi làng: Hình thành mới, phạm vi ranh giới không trùng với làng cũ</li> <li>- Khu vực phát triển tiếp nối: chủ yếu nằm trên các tuyến đường đối ngoại dẫn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực lõi làng: được sắp xếp, nâng cấp hạ tầng, chỉnh trang cục bộ.</li> <li>- Khu vực phát triển tiếp nối: Lõi làng mở rộng về tất cả các hướng. Ranh giới lõi</li> </ul>

<b>Yếu tố không gian</b>	<b>Làng nông lâm nghiệp</b>		<b>Làng phi nông nghiệp tại các khu trung tâm, đô thị</b>
	<b>Làng bảo tồn tiếp nối</b>	<b>Làng tái thiết, phục dựng</b>	
	làng cũ đóng vai trò trung tâm	vào làng. Việc mở rộng lõi làng không nhiều.	làng và phát triển tiếp nối không rõ ràng.
<b>Mạng lưới tuyến</b>	Hình thành rõ tuyến giao thông nội bộ làng. Các tuyến vẫn khép kín song hình dạng tự do, bám theo nhà hiện trạng Tuyến vào làng chủ yếu là đường cụt (không có giao thông đối ngoại xuyên qua)	Tuyến quy hoạch mới, khép kín song chủ yếu là các đường thẳng.  Nhiều làng có giao thông đối ngoại trùng với giao thông nội bộ	Mô hình giao thông dạng ô bàn cờ.  Mạng lưới giao thông không phân biệt rõ nội bộ và đối ngoại
<b>Tuyến cảnh quan</b>	- Các tuyến đối ngoại dựa trên cảnh quan nông lâm nghiệp;	- Các tuyến đối ngoại dựa trên cảnh quan nông lâm nghiệp;	- Các tuyến đối ngoại vừa là giao thông, vừa là phố; thường bố trí cho dân cư, công trình cả 2 bên.
<b>Diện</b>	Cơ bản là vùng cảnh quan nông nghiệp nông thôn - Chức năng sử dụng đất chính là ở và KGCD  - Mật độ và tầng cao xây dựng thấp, các ô thửa có kích thước không đồng đều + Các công trình cộng cộng không gắn liền với nhà ở, cự ly tùy thuộc vào địa hình, quỹ đất.	Cơ bản là vùng cảnh quan nông nghiệp nông thôn - Chức năng sử dụng đất chính là ở và KGCD  - Mật độ và tầng cao xây dựng thấp, các ô thửa có kích thước tương đối đồng đều + Các công trình cộng cộng có thể gắn liền với nhà ở, cự ly được tính toán đảm bảo cự ly phù hợp.	Cơ bản là vùng cảnh quan đô thị  - Chức năng sử dụng đất: ngoài chức năng ở và KGCD, các công trình công cộng, thương mại đóng vai trò lớn. - Mật độ và tầng cao xây dựng trung bình và cao + Các công trình cộng cộng phục vụ chung cho nhiều làng, các dân tộc khác.

Yếu tố không gian	Làng nông lâm nghiệp		Làng phi nông nghiệp tại các khu trung tâm, đô thị
	Làng bảo tồn tiếp nối	Làng tái thiết, phục dựng	
Điểm	KGCD gắn với Gươl là điểm nhấn Hình thức kiến trúc điểm nhấn truyền thống	KGCD gắn với Gươl là điểm nhấn Hình thức kiến trúc điểm nhấn có biến đổi	Điểm nhấn dạng đô thị với quảng trường, công viên, công trình hành chính... Hình thức kiến trúc hiện đại

### 3.2.3. Biến đổi không gian cộng đồng và lối làng

#### 3.2.3.1. Biến đổi công năng không gian cộng đồng



Hình 3.7. Biến đổi vị trí KGCD

- Các chức năng truyền thống: Hàng năm, tại các KGCD thường tổ chức các lễ hội “Mừng lúa mới, “Mừng làng mới”, “Mừng Gươl mới”, lễ tạ ơn rừng... Về yêu cầu quy mô KGCD để phục vụ cho các lễ hội thay đổi tùy thuộc vào quy mô dân số của làng, song các làng thường bố trí đáp ứng hoạt động đâm trâu, cồng chiêng với nhu cầu quy mô hình tròn có đường kính khoảng 30-50m. Ngoài ra, KGCD còn gắn liền với các hoạt động hàng ngày của người dân như: gặp gỡ, giao lưu ...

- Về các chức năng mới: các hoạt động thể thao, cả thể thao thi đấu và hàng ngày cũng đã xuất hiện và ngày càng thường xuyên, rộng khắp trong cộng đồng người Cơ Tu. Theo đó, đại đa số các khu trung tâm xã có sân thể

thao; hầu hết các làng, các thôn có khu thể thao thôn. Các hoạt động thể dục thể thao hàng ngày cũng được người dân thực hiện tại các không gian phù hợp; KGCD gắn với Gươl đa số đã được sử dụng cho các hoạt động vui chơi giải trí, thể dục thể thao của cư dân tại chỗ.

Bên cạnh đó, KGCD ngày nay còn được sử dụng cho một số chức năng như: phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp (sân phơi các sản phẩm...), chỗ đỗ xe ô tô...

Về vị trí, không gian để phục vụ cho cộng đồng cũng có nhiều biến đổi. Giai đoạn sau 1975, nhiều làng tổ chức KGCD tách biệt ra ngoài lõi làng, thành một khu văn hóa, thể thao riêng. Sau năm 2020, nhiều làng đã tập trung đầu tư khu thể thao, văn hóa tích hợp trong lõi làng (hình 3.16)

### **3.2.3.2. Biến đổi hình thái không gian lõi làng**

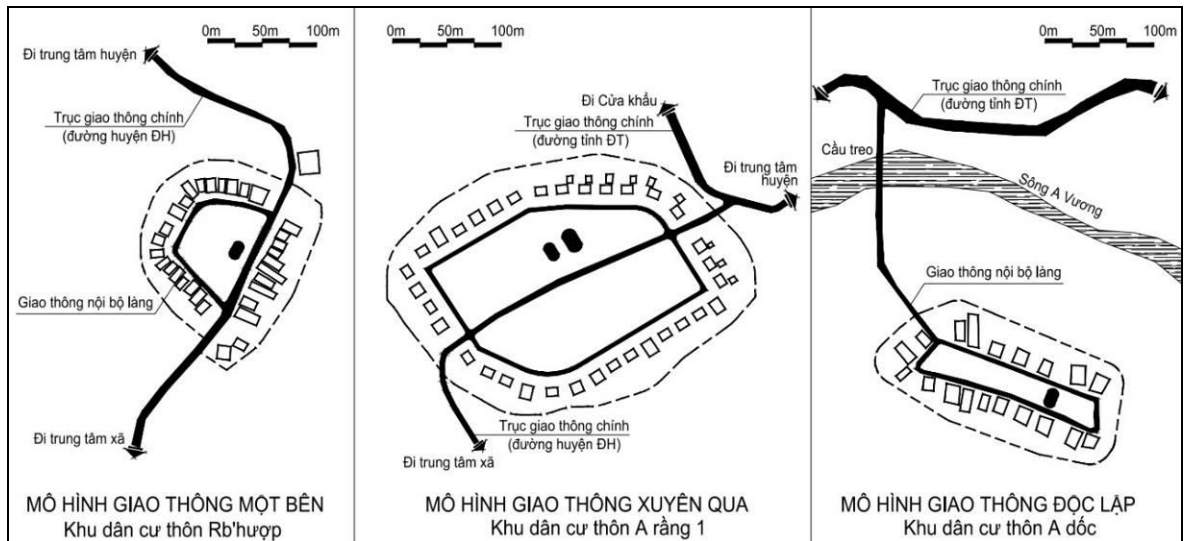
#### *a) Ranh giới lõi làng (Egde):*

Truyền thống, các làng Cơ Tu chủ yếu là giao thông độc lập để đáp ứng mục đích bảo vệ. Ngày nay, các lõi làng có quan hệ với hệ thống giao thông đối ngoại theo 3 dạng xuyên qua, một bên và độc lập.

So với truyền thống, quy mô diện tích phần lõi làng có xu hướng mở rộng hơn. Trong 40 lõi làng khảo sát, diện tích lõi làng phổ biến khoảng 1,5-2,5ha với khoảng 25-40 hộ gia đình sinh sống. Cá biệt có những lõi làng tương đối lớn như thôn J'da, xã Lăng có diện tích đến 4,23ha với 67 khoảng hộ gia đình.

Phần KGCD có diện tích phổ biến 2.000m<sup>2</sup> đến 4.000m<sup>2</sup>. Kích thước phổ biến với 1 chiều 40-70m, chiều còn lại khoảng 100-200m được kéo dài tùy quy mô bố trí dân cư. Cá biệt như thôn J'da, xã Lăng có diện tích KGCD lên đến 13.000m<sup>2</sup> với cạnh dài khoảng 300m.

Với các quy định mới về quản lý đất đai, ranh giới không gian các lõi làng được xác định rõ ràng hơn so với truyền thống.



Hình 3.8. Biến đổi hình thái không gian lõi làng

*b) Không gian cộng đồng (Community space):*

Trong lõi làng chỉ bao gồm 2 thành phần sử dụng đất cơ bản: bao gồm một không gian mở dành cho cộng đồng kết hợp với Gươl (hoặc nhà văn hóa) và các công trình nhà ở xung quanh.

Cá biệt một số lõi làng có bố trí các công trình công cộng (giáo dục) nằm trong phạm vi lõi làng như thôn Axur (K'la, xã Dang), Thôn J'da (xã Lăng)

Hình dạng lõi làng cũng biến đổi rất đa dạng, theo hướng tạo nên các cạnh thẳng như hình chữ nhật, hình thang, hình tam giác...

*c) Điểm nhấn (Landmark):*

Điểm nhấn quan trọng của lõi làng là công trình trung tâm làng (Gươl). Công trình này cần đảm bảo tính cộng đồng, có thể quan sát được từ các lô đất ở xung quanh. Trong số 40 lõi làng khảo sát, chỉ có 6 làng là chưa có Gươl (song vẫn đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng). Tất cả các Gươl đều làm từ vật liệu truyền thống, do người dân địa phương tự tổ chức thực hiện.

### 3.2.4. Biến đổi các công trình kiến trúc

#### 3.2.4.1. Các hướng biến đổi

*a) Biến đổi theo hướng bổ sung:* Giữ nguyên các công trình truyền

thống; bổ sung thêm các công trình mới đáp ứng nhu cầu sử dụng, tăng tiện nghi. Đây là xu hướng khá phổ biến, đối với cả các công trình công cộng, cộng đồng lẫn nhà ở. Theo đó, tại mỗi công trình gồm 2 bộ phận: bộ phận công trình theo truyền thống (Gươl, nhà sàn); công trình bổ sung mới. Xu hướng này có thể diễn ra ở cả 2 chiều: công trình truyền thống hiện có bổ sung thêm công trình mới hoặc công trình kiểu mới hiện có sẽ phục dựng bổ sung công trình truyền thống.

*b) Bản địa, khôi phục:* Sử dụng hình thức, đặc trưng kiến trúc cũ; Vật liệu, công nghệ mới; Công năng mới.

*c) Biến đổi theo hướng thay thế:* Sử dụng hình thức, đặc trưng kiến trúc hoàn toàn mới. Vật liệu, công nghệ mới. Công năng mới.

#### **3.2.4.2. Biến đổi kiến trúc Gươl**

*a) Biến đổi theo hướng bản địa, khôi phục và bổ sung:* Với mong muốn duy trì bản sắc văn hóa của các dân tộc, chính quyền một số địa phương đã thực hiện chính sách “bảo tồn có chọn lọc” (selective preservation) mà nội dung cơ bản là tập trung nguồn lực nhằm duy trì hoặc tái tạo một số yếu tố được xem là quan trọng nhất trong di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc Thượng (Oscar Salemin, 2003, tr. 285) [94]. Đối với dân tộc Cơ Tu, Gươl là công trình đầu tiên để lựa chọn. Đại đa số các làng Cơ Tu có lõi làng truyền thống hiện nay đều gắn với Gươl theo kiểu khôi phục, rất nhiều làng trên địa bàn dân tộc Cơ Tu sử dụng Gươl với chức năng của nhà văn hóa. Về cơ bản, riêng công trình Gươl không có nhiều biến đổi so với truyền thống về quy mô, hình thức kiến trúc và vật liệu. Một số khu vực xây dựng bổ sung các công trình để đáp ứng công năng mới (nhà vệ sinh, kho...) song tách biệt với Gươl và không ảnh hưởng đến kiến trúc công trình Gươl.

Hướng dẫn của các cơ quan trong xét công nhận tiêu chuẩn nhà văn thôn đạt chuẩn NTM cũng đã chấp nhận Gươl là đáp ứng được tiêu chí NTM,

không yêu cầu phải bổ sung các chức năng phụ trợ khác là một điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo tính nguyên bản cũng như khuyến khích các làng khôi phục, xây dựng Gươl theo mô hình truyền thống.

*b) Biến đổi theo hướng thay thế:* Cùng với chính sách đầu tư của nhà nước, trên địa bàn đã xuất hiện nhiều nhà văn hóa thôn thay cho Gươl. Nhà văn hóa được nhà nước đầu tư toàn phần từ vốn, thiết kế, thi công đến nhân lực và có một số điểm khác biệt so với Gươl cả về địa điểm, không gian ngoại thất, chức năng, hình thức, nguyên vật liệu, tổ chức thi công và nguồn vốn thực hiện.

*Bảng 3.3. So sánh Gươl và nhà văn hóa thôn*

<b>Tiêu chí</b>	<b>Gươl</b>	<b>Nhà văn hóa thôn</b>
Địa điểm	Trung tâm làng (điểm dân cư trung tâm của người Cơ Tu)	Trung tâm thôn (cự ly theo đơn vị hành chính)
Không gian	Gắn liền với sân sinh hoạt truyền thống	Theo quy định về Nhà văn hóa thôn, gắn với khu thể thao thôn (nếu có)
Công năng	Các hoạt động truyền thống	Các hoạt động hành chính, làm nơi tổ chức các cuộc họp dân để phổ biến chủ trương, chính sách của nhà nước Các hoạt động truyền thống
Hình thức	Theo mô típ truyền thống	- Giống nhà văn hóa của miền xuôi - Sử dụng mô típ truyền thống có cách điệu - Đồ hình nghệ thuật hay những họa tiết trang trí bị lược bỏ
Nguyên vật liệu	Truyền thống địa phương: cột, sàn, vách gỗ, mái lá...	Kết hợp các loại vật liệu mới: khung bê tông, tường xây gạch, mái tôn...
Tổ chức thi công	Cộng đồng trực tiếp tham gia thực hiện công trình	Nhà nước chịu trách nhiệm trong quá trình thiết kế và xây dựng nhà văn hóa thôn
Nguồn vốn	Cộng đồng, sự hỗ trợ của nhà nước (nếu có)	Nhà nước

Với những đặc điểm vừa nêu, nhà văn hóa không mang “tính thiêng” như Gươl - vốn là sợi dây vô hình gắn kết các thành viên trong cộng đồng với nhau và gắn kết họ với quá khứ. Do đó, chưa trở thành một “không gian cộng đồng” (community space) đúng nghĩa - nơi mà các thành viên trong cộng đồng thường xuyên tụ tập, sinh hoạt để chia sẻ những vấn đề thường nhật, cũng như để thực hành những giá trị mang tính bản sắc của họ.

### 3.2.4.3. *Biến đổi lô đất ở và nhà ở*

#### a) *Biến đổi lô đất ở*

- Xu hướng mở rộng diện tích đất ở gắn với vườn: trong truyền thống, lô đất ở của người Cơ Tu thường không gắn liền với vườn. Tuy nhiên, cùng với tiếp biến văn hóa sinh kế của người kinh cũng như các dân tộc khác, nhu cầu ở gắn liền với vườn xuất hiện.

- Xu hướng chia nhỏ lô đất ở: đối với một số ít lô đất có mặt tiền rộng, việc chia nhỏ đất ở giải quyết cho nhu cầu tăng tự nhiên tại địa phương; chủ yếu là chia tách cho người trong gia đình

#### b) *Biến đổi nhà ở*

*Bảng 3.4. Biến đổi trong công trình kiến trúc nhà ở*

Stt	Tiêu chí	Nhà ở tại các làng nông lâm nghiệp	Nhà ở tại các làng phi nông nghiệp, các khu trung tâm, đô thị
1	Số lượng công trình trong một nhà	Phần lớn có 1 nhà chính và 1-2 nhà phụ	Nhiều nhà được xây dựng tích hợp tất cả trong 01 công trình
2	Sàn nhà	Nhà sàn thấp kiểu truyền thống ít. Chủ yếu là trệt và nhà sàn cao	Nhà trệt chiếm đại đa số Nhà sàn thấp kiểu truyền thống có ít, chủ yếu là phục vụ cho mục đích nghỉ ngơi giải trí Nhà sàn cao được xây kín một phần tầng 1.
3	Vật liệu khung chính	Nhà gỗ chiếm tỷ lệ lớn Phần nhỏ là gạch xây và	Nhiều nhà gạch xây và khung bê tông



Stt	Tiêu chí	Nhà ở tại các làng nông lâm nghiệp	Nhà ở tại các làng phi nông nghiệp, các khu trung tâm, đô thị
		khung bê tông	Nhà gỗ chiếm tỷ lệ ít hơn
4	Mái	Hình dạng: chủ yếu là nhà 4 mái hoặc 2 mái chính và 2 mái  Vật liệu mái: mái tôn	Hình dạng: nhà 4 mái hoặc 2 mái chính và 2 mái; một số ít nhà 1, 2 mái kiểu nhà phố  Vật liệu mái: mái tôn, mái ngói, mái bê tông
5	Tường	Vách gỗ chủ yếu Tường xây	Vách gỗ và tường xây
6	Bếp	Bếp tách riêng khỏi nhà chính. Một số ít nhà có bếp trong nhà chính song chủ yếu có tính biểu tượng	Bếp tách riêng khỏi nhà chính.
7	Phòng ngủ	Mỗi nhà có phân chia 01-02 phòng ngủ riêng	Mỗi nhà có phân chia 01-03 phòng ngủ riêng
8	Vệ sinh	Nhà phụ độc lập chiếm đa số	Trong 1 công trình với nhà chính hoặc nhà phụ gắn liền với nhà chính

### 3.2.5. Đánh giá chung

Theo cách tiếp cận của Luận án, trong phạm vi các làng lựa chọn khảo sát, quá trình biến đổi KGKT làng nhìn chung đã duy trì được một số giá trị cốt lõi và nổi bật, đáp ứng được yêu cầu phát triển mới, song vẫn còn một số điểm yếu cần được nhận diện để đề xuất mô hình phù hợp trong thời gian đến.

#### 3.2.5.1. Tích cực và cơ hội

- Các nguồn lực tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên được khai thác, sử dụng hợp lý hơn. Công tác quy hoạch, mạng lưới dân cư ổn định tiết kiệm được quỹ đất xây dựng. Khả năng chống chịu thiên tai, biến đổi khí hậu được tăng lên.

- KGKT một số làng vẫn duy trì và trở thành không gian trao truyền văn hóa, là nơi diễn ra các hoạt động cộng đồng. Các xu hướng biến đổi bảo tồn

tiếp nối và tái thiết, phục dựng đáp ứng khá tốt yêu cầu về giữ gìn truyền thống. Nhiều làng còn giữ được lõi làng truyền thống.

- KGKT làng thay đổi theo hướng phục vụ tốt hơn cho nhu cầu sinh kế của người dân, gắn không gian cư trú với các không gian kinh tế.

- Đã hình thành các khu vực cư trú mật độ cao, khu trung tâm tạo cơ sở để phát triển, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Công nghệ, vật liệu sử dụng theo hướng bền vững hơn, kinh tế, thích dụng trong QHXD các khu dân cư cũng như nhà ở.

### **3.2.5.2. Tiêu cực và thách thức**

- Sự suy giảm của rừng và xu hướng đánh mất “văn hóa rừng”, “sinh kế rừng”.

- Biến đổi KGKT để đáp ứng yêu cầu quy mô ngày càng tăng lên tại một số làng chưa phù hợp các giá trị truyền thống như: quy mô làng và sự mở rộng tự phát, quy mô các công trình nhà ở và các loại nhà từ bỏ đặc trưng...

- Sự suy giảm các giá trị văn hóa tại nhiều khu vực phát triển mới cùng với tăng cường các kết nối xã hội bên ngoài cộng đồng. Với không gian làng mở rộng, không có lõi làng, thành phần dân tộc cư trú trong làng biến đổi theo hướng đa dạng. Vai trò của trưởng làng và các quan hệ xã hội cộng đồng “thuần” người dân tộc Cơ Tu giảm sút.

- Tính bền vững của vật liệu xây dựng truyền thống thấp, tuổi thọ công trình ngắn. Do vậy, ở một số địa phương, vật liệu mới được áp dụng cho một số công trình kiến trúc truyền thống (Gươl) không phù hợp.

### **3.3. Dự báo và các kịch bản biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu**

Trên các cơ sở lý thuyết về định cư bền vững, bảo tồn và phát triển tiếp nối, kiến trúc bản địa; thực tiễn xu hướng biến đổi trong thời gian qua được nêu ở mục 2.4; các chính sách, quy hoạch được nêu ở mục 2.3; dự báo các chỉ tiêu, xu hướng, kịch bản biến đổi KGKT làng dân tộc Cơ Tu trong giai đoạn

đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể:

### 3.3.1. Các tiêu chí

*a) Dân số:* Theo các định hướng, quy hoạch đã được phê duyệt, dự báo quy mô dân số vùng miền núi, địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc Cơ Tu tăng chậm, chủ yếu là tăng dân số tự nhiên. Song xu hướng có sự chuyển dịch dân cư tại chỗ gắn với quá trình sắp xếp dân cư. Bên cạnh đó, thành phần dân cư dự báo sẽ có biến đổi với số lượng người các dân tộc khác đến tạm trú, tham gia các hoạt động kinh tế tại khu vực sẽ không ngừng tăng lên. Theo đó, trên địa bàn sẽ tiếp tục hình thành:

- + Các điểm dân cư có quy mô lớn, tập trung theo lõi sống đô thị.
- + Các điểm dân cư có thành phần dân tộc đa dạng, bên cạnh bộ phận dân tộc Cơ Tu tại chỗ còn có một bộ phận các dân tộc khác cộng cư gắn với các làng hiện hữu.

*b) Về hình thái không gian cư trú:* Với sự mở rộng các làng và sự đa dạng trong thành phần dân cư, tiếp biến văn hóa, xuất hiện một bộ phận dân cư không có điều kiện hoặc không mong muốn sống trong không gian lõi làng truyền thống. Theo đó, sẽ hình thành không gian lân cận lõi làng truyền thống, gắn bó chặt chẽ với lõi làng.

*c) Hạ tầng xã hội:* Nhu cầu xây dựng các công trình hạ tầng xã hội không ngừng tăng lên, đòi hỏi phải quy hoạch đất đai để bố trí các công trình. Các công trình này cũng có đối tượng phục vụ đa dạng hơn, không thuần nhất là người của làng nên vị trí bố trí không lồng ghép trong lõi làng truyền thống.

*d) Hạ tầng kỹ thuật:* Cùng với chủ trương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về NTM, về giảm nghèo bền vững, về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 – 2030... và các quy hoạch, định hướng phát triển cấp trung ương và địa phương trên địa bàn; dự báo hạ tầng kỹ thuật giai đoạn đến 2030 trên địa bàn sẽ phát triển mạnh cả về số

lượng và chất lượng, theo hướng đồng bộ. Trong đó, một số biến đổi liên quan trực tiếp đến không gian làng như:

- Về hệ thống giao thông: Mạng lưới giao thông tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trong đó hệ thống giao thông đối ngoại ngoài làng được mở rộng và có lưu lượng tham gia giao thông ngày càng lớn, tạo nên sức hút trong việc hình thành đất ở dọc tuyến. Giao thông nội bộ được cứng hóa và mở rộng đáp ứng nhu cầu cho phương tiện ô tô...

- Về lựa chọn vị trí, san nền: Xu hướng thuận theo địa hình tự nhiên để xây dựng các làng, không làm biến đổi cơ bản cấu trúc địa hình và thoát nước.

- Về cấp nước sinh hoạt: sẽ biến đổi theo xu hướng tập trung, trong đó các làng được đầu tư từ các nhà máy nước hoặc trạm cấp nước được xử lý, đảm bảo chất lượng phục vụ sinh hoạt. Điểm nguồn nước có thể dùng chung cho nhiều làng, cự ly có thể xa hơn nhiều so với phương án cấp nước riêng lẻ cho từng hộ hoặc nhóm hộ như hiện nay.

- Về nghĩa trang: Trong công tác quy hoạch, đã xác định mỗi xã chỉ nên bố trí một nghĩa trang nhân dân với các hình thức mai táng khác nhau. Đối với các xã có nhu cầu khác nhau theo từng dân tộc, tôn giáo thì nên bố trí thành các khu an táng riêng biệt. Đối với các khu trung tâm huyện lỵ, trung tâm cụm xã thì quy hoạch một nghĩa trang nhân dân chung cho các xã đó.

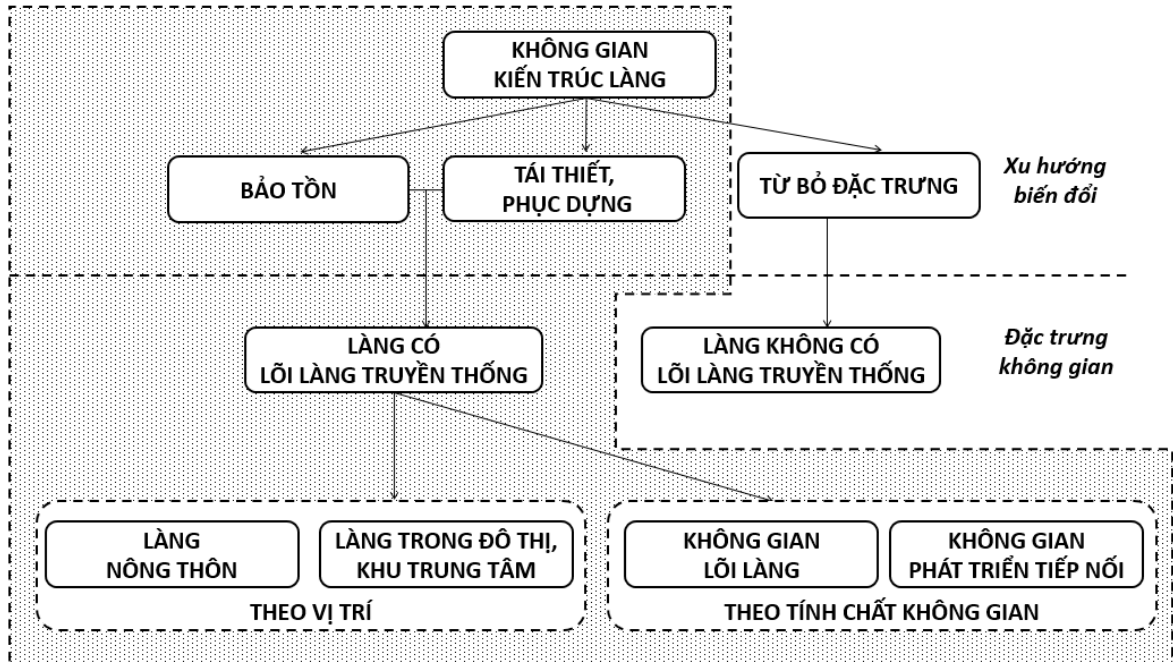
### **3.3.2. Các kịch bản biến đổi**

#### **3.3.2.1. Các xu hướng biến đổi**

KGKT làng trong giai đoạn đến về cơ bản biến đổi theo 03 xu hướng chính:

- + Xu hướng bảo tồn: không gian làng về cơ bản được duy trì nguyên trạng không gian, phát triển tiếp nối để đáp ứng các yêu cầu mới
- + Xu hướng tái thiết, phục dựng: không gian làng mới được tái thiết, phục dựng, tổ chức theo mô hình truyền thống

+ Xu hướng từ bỏ đặc trưng: không gian làng về cơ bản gần giống làng người Kinh, không còn những nét đặc trưng của dân tộc Cơ Tu.



Hình 3.9. Các xu hướng biến đổi KGKT làng

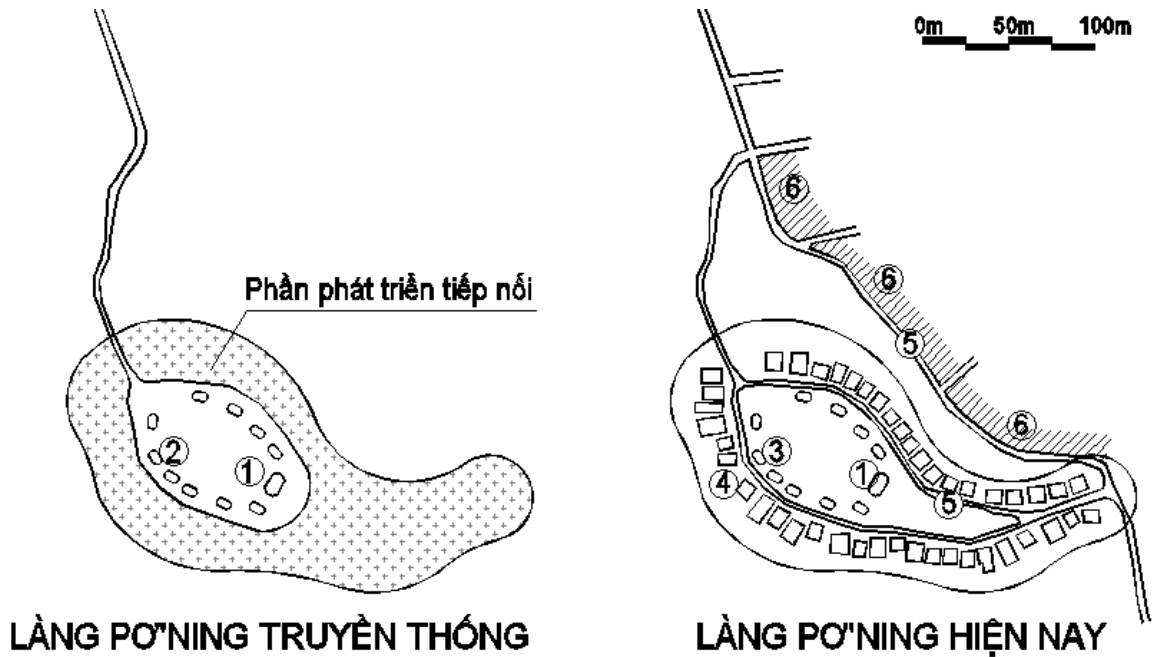
Ba nhóm làng này là đại diện cho các xu hướng biến đổi KGKT làng Cơ Tu tỉnh Quảng Nam trong thời gian đã qua và tương lai. Tuy nhiên, đây chỉ là một giả thiết làm việc, một cách khái quát hóa mang ý nghĩa tương đối. Trong thực tế, có thể có một số làng không thực sự nằm hoàn toàn trong ba xu hướng này, mà ở dạng hỗn hợp, lai ghép giữa các xu hướng.

Biểu hiện chính về mặt không gian của 3 xu hướng này là yếu tố về lối làng truyền thống. Trong đó, đối với xu hướng bảo tồn và xu hướng tái thiết, phục dựng có xuất hiện lối làng truyền thống; còn đối với xu hướng từ bỏ đặc trưng, không gian làng không có lối làng truyền thống.

### 3.3.2.2. Các kịch bản phát triển

a) Kịch bản 1: biến đổi theo xu hướng bảo tồn, phát triển tiếp nối không gian: Về cơ bản, giữ nguyên cấu trúc làng cũ, bảo lưu những giá trị cũ của làng truyền thống; tùy theo tính chất hình thái làng sẽ bố trí xen ghép hay

mở rộng phù hợp.



#### GHI CHÚ

1. Gươl
2. Nhà ở
3. Nhà chuyển đổi thành homestay

#### 4. Nhà mới:

- Các chủ hộ cũ lùi lại
  - Chia nhỏ, bổ sung hộ mới
5. Đường bê tông mới
  6. Làng phát triển mới

Hình 3.10. Biến đổi theo xu hướng bảo tồn, phát triển tiếp nối không gian làng Por'ning, xã Lăng, huyện Tây Giang

- **Về vị trí:** diễn ra tại những làng có địa hình tương đối bằng phẳng. Đất đai của khu vực làng cũ phải đảm bảo khả năng dung nạp, mở rộng; cả về đất ở cũng như đất sản xuất.

- **Về quy mô:** số hộ và dân số cơ bản không thay đổi nhiều so với làng cũ để tránh những ảnh hưởng đến làng cũ. Phù hợp với các làng gia tăng dân số tự nhiên, chia tách hộ từ dân cư hiện hữu kết hợp với một số ít các điểm dân cư lẻ xung quanh di dời đến.

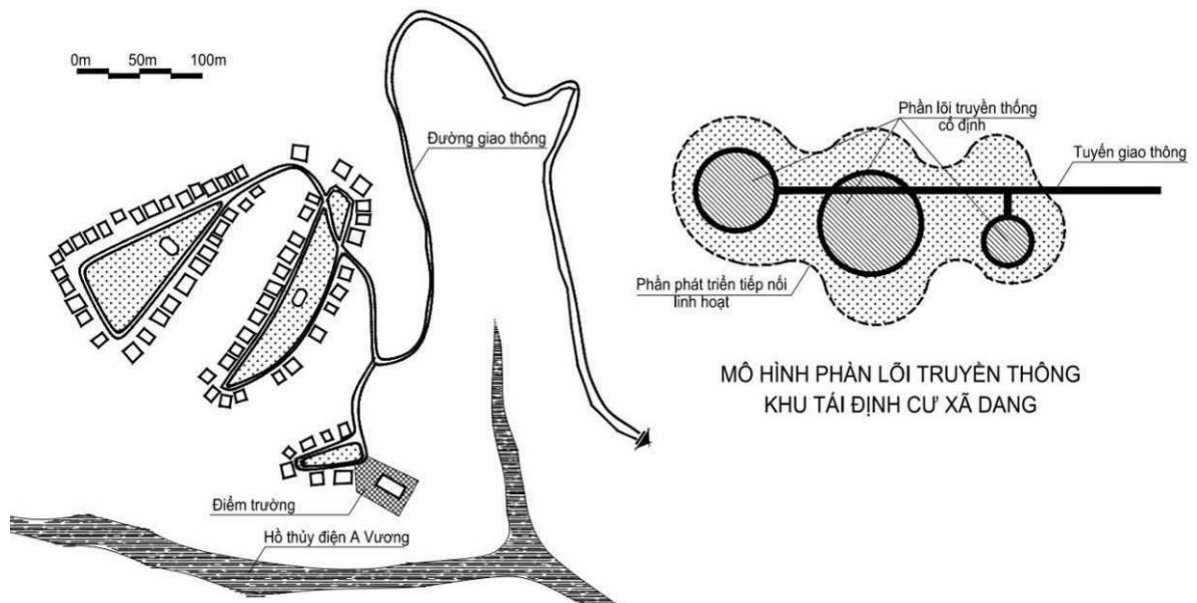
- **Về chức năng:** có những thay đổi căn bản so với truyền thống như: lô đất ở biến đổi mở rộng kết hợp với vườn; hình thành các lô đất ở mới với diện tích theo định mức quy định; KGCD được bổ sung thêm các hoạt động thể dục thể thao. Bổ sung các chức năng mới như công trình công cộng khu ở;

công trình dịch vụ thiết yếu.

- **Về hạ tầng xã hội:** các thiết chế văn hóa, KGCD được sử dụng chung với Làng cũ. Tuy nhiên, cùng với việc nâng cao chất lượng và tiện nghi phục vụ, xây thêm, mở rộng các công trình đảm bảo phục vụ cho quy mô mới. Các công trình nhà ở và CTCC xây mới cần ưu tiên kiến trúc truyền thống.

- **Về hạ tầng kỹ thuật:** mạng lưới giao thông cơ bản giữ như cấu trúc cũ, việc tiếp cận giao thông của khu vực mở rộng thông qua các tuyến đường nhánh (ngõ vào nhà) hoặc các trục hướng tâm hình tia (trên các tuyến đường sản xuất).

b) Kịch bản 2: biến đổi theo xu hướng tái thiết, phục dựng các làng theo mô hình truyền thống



Hình 3.11. Biến đổi theo xu hướng phục dựng, tổ chức các làng mới theo mô hình truyền thống. (Khu dân cư xã Dang, huyện Tây Giang)

- **Về vị trí:** việc lựa chọn dựa trên cự ly và sự phù hợp giữa khu ở và khu đất sản xuất (trường hợp vẫn giữ khu sản xuất tại vị trí cũ). Việc bố trí tập trung nên cần quỹ đất lớn, thích hợp đối với các khu có địa hình bằng phẳng

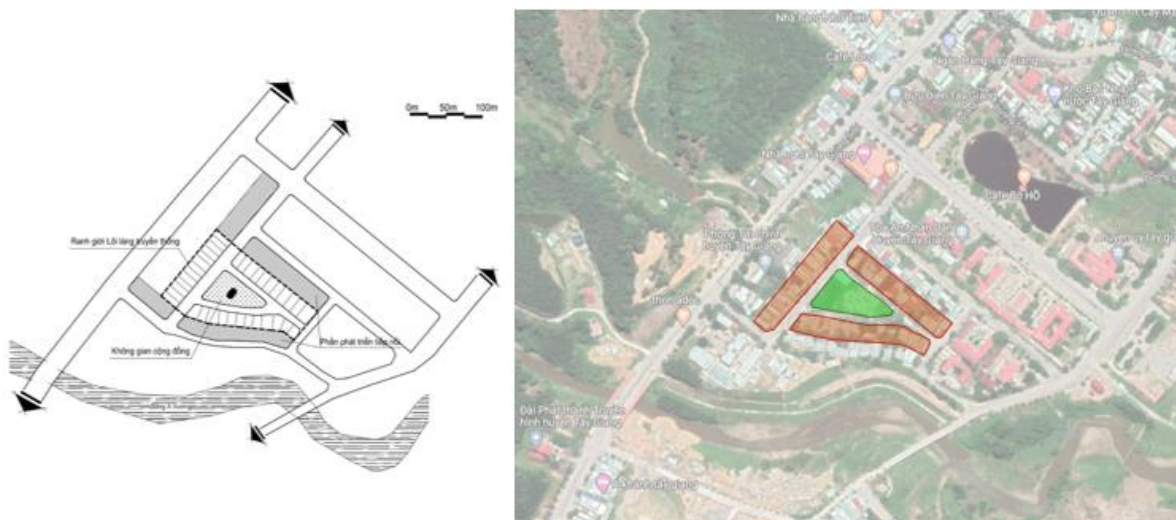
- **Về chỉ tiêu quản lý:** Đối với các lô đất ở gần với sinh kế của người dân, trong đó khuyến khích bố trí đủ đất để vườn gắn liền với nhà ở. Không

bố trí các lô đất đầu lưng nhau, trường hợp có thì phải đảm bảo khoảng cách chiều sâu lô đất  $\geq 20\text{m}$ .

- **Về hạ tầng xã hội:** các thiết chế văn hóa xã hội được hình thành mới.

- **Về hạ tầng kỹ thuật:** mô hình này phù hợp cho việc hình thành hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước... một cách đồng bộ. Vì vậy, cũng đòi hỏi nguồn vốn xây dựng lớn.

c) *Kịch bản 3: biến đổi thành làng phi nông nghiệp tại các khu trung tâm, đô thị*



Hình 3.12. Biến đổi theo xu hướng trở thành một điểm dân cư tập trung đô thị

- **Về vị trí:** Gần với đô thị, trung tâm cụm xã hoặc trung tâm xã. Thành phần dân cư gắn liền với Thương mại, dịch vụ. Các lô đất ở không gắn liền với đất sản xuất.

- **Về quy mô:** gần với các khu trung tâm, khu đô thị có quy mô lớn. Quy mô tương đương một nhóm nhà ở đô thị.

- **Về hạ tầng xã hội:** các thiết chế văn hóa xã hội được hình thành mới. Bên cạnh đó còn tập trung cả các công trình cấp xã và liên xã, phục vụ cho phạm vi 01 xã hoặc cụm xã.

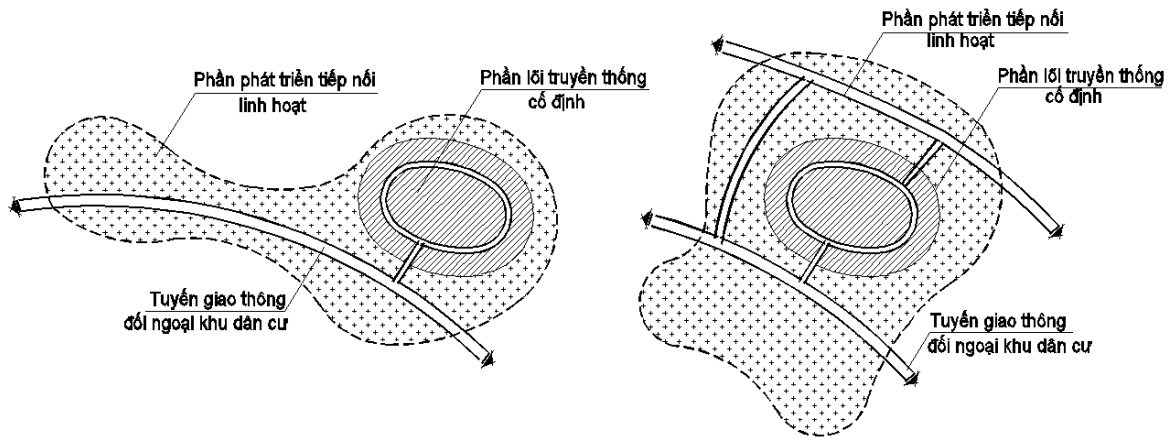
- **Về hạ tầng kỹ thuật:** mô hình này phù hợp cho việc hình thành hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước... một cách đồng bộ, đòi hỏi



nguồn vốn xây dựng rất lớn.

### 3.4. Định hướng phát triển tiếp nối KGKT làng dân tộc Cơ Tu dựa trên lõi làng truyền thống

#### 3.4.1. Mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống



Hình 3.13. Mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống

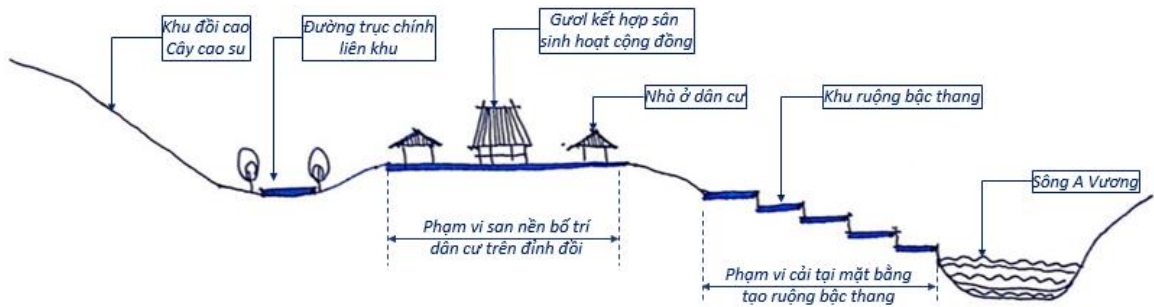
Qua khảo sát, điền dã và kết quả điều tra XHH, có thể thấy làng truyền thống Cơ Tu không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu định cư bền vững. Việc tích hợp tất cả các không gian theo yêu cầu mới, trong đó bao gồm nhiều đối tượng sử dụng thuộc các thành phần khác ngoài dân tộc Cơ Tu sẽ đẩy nhanh quá trình tiếp biến văn hóa và làm mất tính “tinh thần” của không gian đặc trưng.

Luận án đề xuất mô hình điểm dân cư phát triển tiếp nối dựa trên lõi truyền thống làng dân tộc Cơ Tu bao gồm 2 thành phần chính: *lõi làng truyền thống cố định* và *không gian phát triển tiếp nối linh hoạt*. Trong đó:

- + Xây dựng lõi làng truyền thống cố định là nơi bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống.
- + Không gian phát triển tiếp nối linh hoạt bên ngoài bổ sung các điều kiện, tiêu chí để đảm bảo hình thành điểm định cư bền vững.

##### 3.4.1.1. Lõi làng truyền thống cố định

Về cơ bản, lõi làng truyền thống vẫn là mô hình định cư truyền thống của người Cơ Tu. Tuy nhiên, có phân phát triển nhằm tăng cường mức độ tiện nghi sống.



Hình 3.14. Mặt cắt địa hình qua lõi làng truyền thống

- Về đối tượng cư trú: toàn bộ dành cho các hộ người Cơ Tu, ưu tiên những người cùng dòng họ, có gắn bó lâu đời trong cùng một làng.

- Về các khu chức năng chính cố định: (1) công trình nhà ở (2) khu sinh hoạt cộng đồng, bao gồm cả Gươl. Các công trình cộng đồng khác được bố trí ngoài lõi làng; trường hợp nằm trong ranh giới lõi làng thì xem xét, tính chất phục vụ đảm bảo nguyên tắc về đối tượng phục vụ chủ yếu là người dân tộc Cơ Tu.

#### a) Không gian cộng đồng

Yêu cầu về quy mô KGCD được xác định theo các chức năng cụ thể:

Bảng 3.5. Cơ sở xác định quy mô KGCD trong lõi làng truyền thống

Stt	Chức năng KGCD trong lõi làng	Kích thước, diện tích
1	Không gian để bố trí Gươl	Từ 5m*10m đến khoảng 9m*13m (chỉ tính phần nhà)
2	Các lễ hội truyền thống	Hình tròn, đường kính khoảng $\geq 25m$
3	Các hoạt động thể dục, thể thao	Sân bóng chuyền: 10-15m*20-22m Sân bóng đá mini: 40m*50m
4	Quy định theo yêu cầu NTM	Tối thiểu 2.000m <sup>2</sup>

Theo đó, đề xuất các yêu cầu chính của KGCD là:

- Về đảm bảo tính đa dụng trong không gian: KGCD cần được sử dụng

đồng thời cho các chức năng truyền thống (không gian giao lưu, lễ hội) và các chức năng mới (sân thể thao, bãi đỗ xe...)

- Về hình dạng: tùy thuộc địa hình và hiện trạng của khu đất, có thể là hình elip, hình chữ nhật, hình vuông, tam giác hoặc đa giác, trong đó, đảm bảo kích thước chính của chiều ngang tối thiểu là 30m để đáp ứng các hoạt động lễ hội, sân thể thao nhỏ. Tỷ lệ chiều ngang/chiều rộng cân đối, chênh lệch tối đa 1/4.

- Về cảnh quan: trong KGCD, cây xanh được theo dạng không gian mở, chủ yếu là các loại cây bụi thấp, cây tán cao, đảm bảo tầm nhìn thông thoáng cho toàn khu.

*b) Khu đất xây dựng nhà ở*

Trong phạm vi KGCD, các lô đất nhà ở đảm bảo nguyên tắc có thể nhìn thấy Gươl.

- Lô đất ở gắn với vườn: truyền thống, lô đất ở của người Cơ Tu thường không gắn liền với vườn. Tuy nhiên, cùng với tiếp biến văn hóa sinh kế của người Kinh cũng như các dân tộc khác, nhu cầu ở gắn liền với vườn xuất hiện.

- Lô đất ở thuần, không gắn với vườn: đối với một số ít lô đất có mặt tiền rộng, việc chia nhỏ đất ở giải quyết cho nhu cầu tăng tự nhiên tại địa phương; chủ yếu là chia tách cho người trong gia đình. Áp dụng cho các điểm dân cư phi nông nghiệp tập trung, trong đô thị.

*c) Các chỉ tiêu chính của lõi làng:*

Quy mô của lõi làng: được xác định trên cơ sở điều tra thực tế; đảm bảo tính gắn kết cộng đồng và xuất phát từ cơ sở khả năng dung nạp của KGCD. Các chỉ tiêu chính của lõi làng được xác định theo bảng:

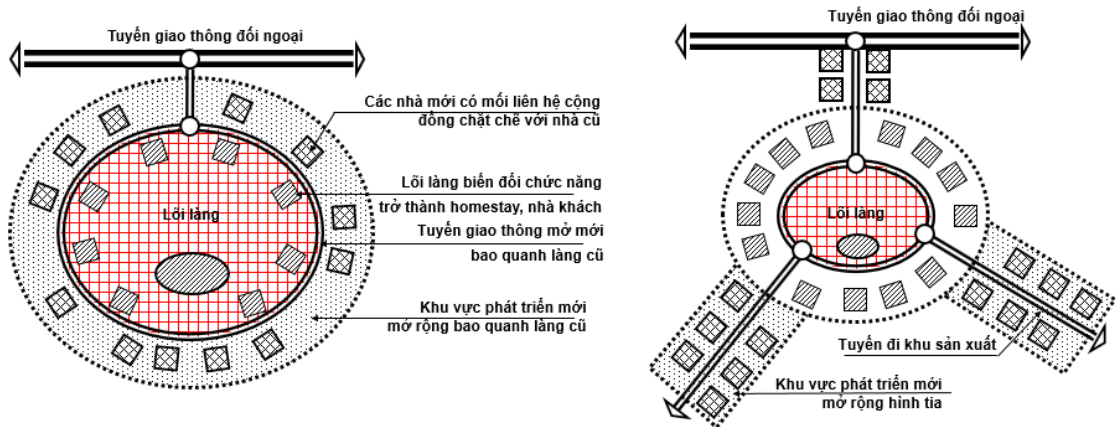
*Bảng 3.6. Các chỉ tiêu chính của lõi làng*

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng
-----	----------	----------

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Quy mô dân số	Từ 25-60 hộ, tương đương khoảng 80-250 người
2	Quy mô đất đai	Từ 0,7ha đến 4 ha
3	Chức năng, hạng mục công trình	Các lô đất ở KGCD, bao gồm Gươl

### 3.4.1.2. Không gian phát triển tiếp nối linh hoạt

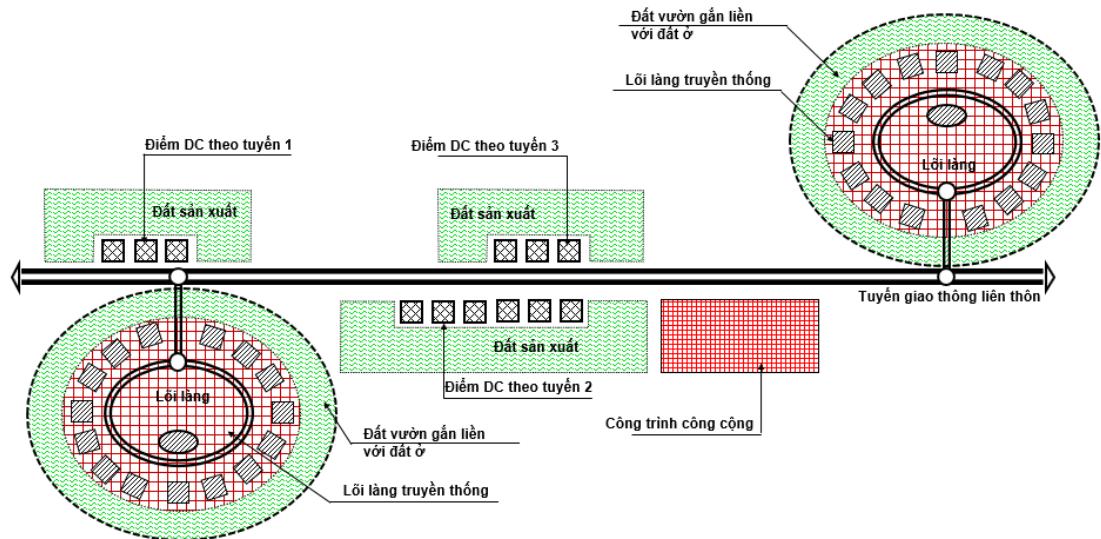
- Là phần bổ sung, phát triển mở rộng bên ngoài các lõi làng. Trong đó:



*KG tiếp nối đồng dạng, mở rộng lõi làng*

*KG tiếp nối mở rộng hình tia*

*KG tiếp nối phát triển đa hướng*



*Không gian tiếp nối đơn hướng, theo tuyến*

Hình 3.15. Các dạng mô hình phát triển tiếp nối lõi làng

+ Về đối tượng cư trú: không phân biệt dân tộc.

+ Về cấu trúc không gian: linh hoạt, có thể là một lõi làng truyền thống mới (trong trường hợp đủ điều kiện hình thành một lõi làng) hoặc các dạng

không gian khác.

+ Về các khu chức năng: ngoài chức năng ở, không gian phát triển tiếp nối linh hoạt có thể chứa đựng tất cả các chức năng khác, trong đó quan tâm các chức năng để đảm bảo tiêu chí định cư bền vững cho khu vực lõi làng truyền thống.

- Về hướng mở rộng không gian phát triển tiếp nối linh hoạt: phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, đất đai, các cơ sở KT-XH hình thành điểm dân cư. Bao gồm:

+ Phát triển đơn hướng: chủ yếu bám theo các trục giao thông chính dẫn vào làng. Ưu tiên áp dụng cho các làng có tỷ lệ dân cư mới chủ yếu là các dân tộc khác với các ngành nghề phi nông nghiệp.

+ Phát triển đa hướng: phát triển đều các hướng. Ưu tiên áp dụng cho các làng có địa hình thuận lợi; tỷ lệ dân cư mới chủ yếu là dân tộc Cơ Tu tại chỗ với các ngành nghề nông nghiệp là chính.

### **3.4.2. Phát triển tiếp nối công trình kiến trúc truyền thống dân tộc Cơ Tu**

#### **3.4.2.1. Gươl – công trình bảo tồn nguyên trạng trong lõi làng**

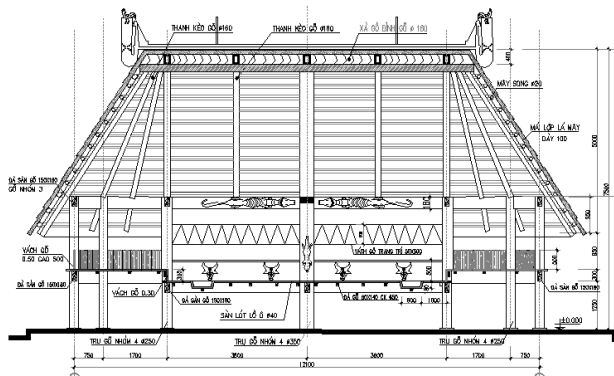
Gươl có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống tâm linh và văn hóa của cộng đồng người Cơ Tu. Nếu lõi làng đóng vai trò là không gian thực hành, nuôi dưỡng và trao truyền các giá trị văn hóa tộc người thì Gươl chính là trái tim của không gian lõi làng; đóng vai trò quan trọng nhất trong quá trình trao truyền văn hóa. Theo Già làng Y Kông, thôn Tổng Cói, xã Ba, huyện Đông Giang: “*Nhà Gươl là nhà truyền thống của người Cơ Tu mình. Làng nào không có nhà Gươl tức là không còn gốc truyền thống văn hoá nữa.*”

Trong quá trình tồn tại và phát triển, Gươl cũng trải qua nhiều biến đổi (mục 3.1). Tuy nhiên, quá trình biến đổi chỉ diễn ra trong những khoảng thời gian ngắn. Hiện nay, xu hướng các làng đều phục dựng lại Gươl theo đúng

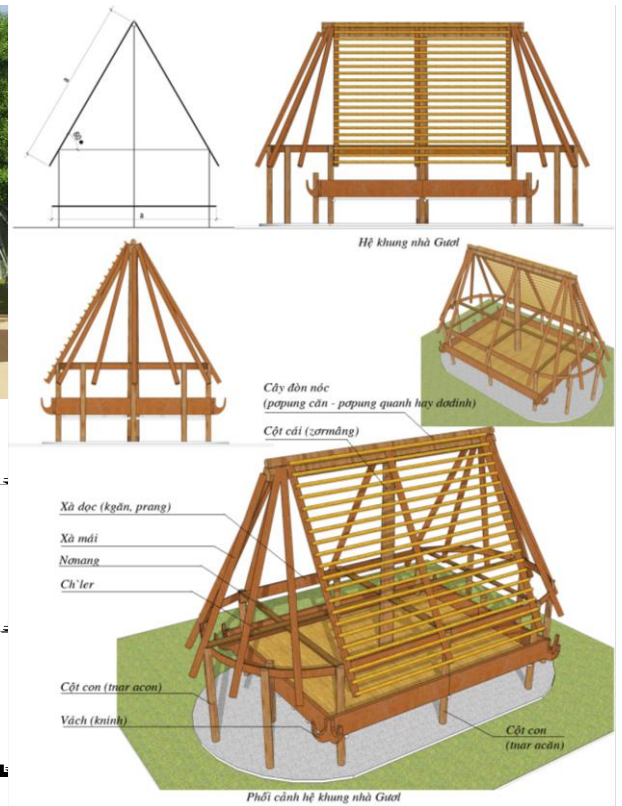
truyền thống.



Phối cảnh minh họa



Sơ đồ mặt cắt dọc



Sơ đồ kết cấu

Hình 3.16. Thiết kế mẫu Gươl

Nguồn: Tác giả, [28]

Đối với các làng có lõi làng, đề xuất Gươl là công trình bảo tồn nguyên trạng, hạn chế tối đa thay đổi so với nguyên mẫu truyền thống.

Trong cách tiếp cận phát triển tiếp nối, không nhất thiết phải xây dựng Gươl hoàn toàn giống với kiến trúc truyền thống; có thể thay đổi về vật liệu, quy mô..., nhưng phải đảm bảo được một số nguyên tắc nhất định có tính cốt lõi. Cụ thể:

- Về hình dáng, *Gươl* hình thang hai đầu hồi tròn kiểu mai rùa. Số đo, tỉ lệ chiều rộng, chiều dài với chiều cao nhà cũng như tỉ lệ từ đất lên sàn, từ sàn đến nóc mái và quan trọng nhất là độ dốc mái theo tỷ lệ nhất định, "tỷ lệ vàng" trong kiến trúc Cơ Tu.

- Về kết cấu đặc trưng: số gian nhà chẵn, có cây cột “bó” giữa lòng nhà kéo dài lên đỉnh nóc liên kết toàn bộ hệ thống dầm, xà và đòn nóc Đối xứng

qua cột “bố” là những “cột mẹ”.

- Về không gian bên trong: tập trung các họa tiết trang trí cho cột cái (cột bố). Bố trí không gian là nơi thờ các vị thần linh theo tín ngưỡng dân gian Cơ Tu, treo các loại nhạc cụ truyền thống; treo sọ những con vật săn bắn được hoặc các sọ trâu sau mỗi lần làng tổ chức lễ hội ...

#### **3.4.2.2. Kiến trúc nhà ở**

Đối với các làng có lõi làng, nhà ở xung quanh Guol và KGCD là một phần gắn bó mật thiết, là bộ phận quan trọng trong lõi làng truyền thống. Trong cách tiếp cận phát triển tiếp nối, các nhà cần đáp ứng cho những nhu cầu đa dạng trong điều kiện mới, song khuyến khích duy trì hình thái cơ bản của ngôi nhà truyền thống. Một số đề xuất cụ thể:

- Hàng rào: khuyến khích các lô đất xây dựng nhà ở sử dụng hàng rào thoáng, thấp bằng các vật liệu tự nhiên, hàng rào cây xanh; đảm bảo được tầm nhìn quan sát từ trong khuôn viên đất ở đến khu Guol.

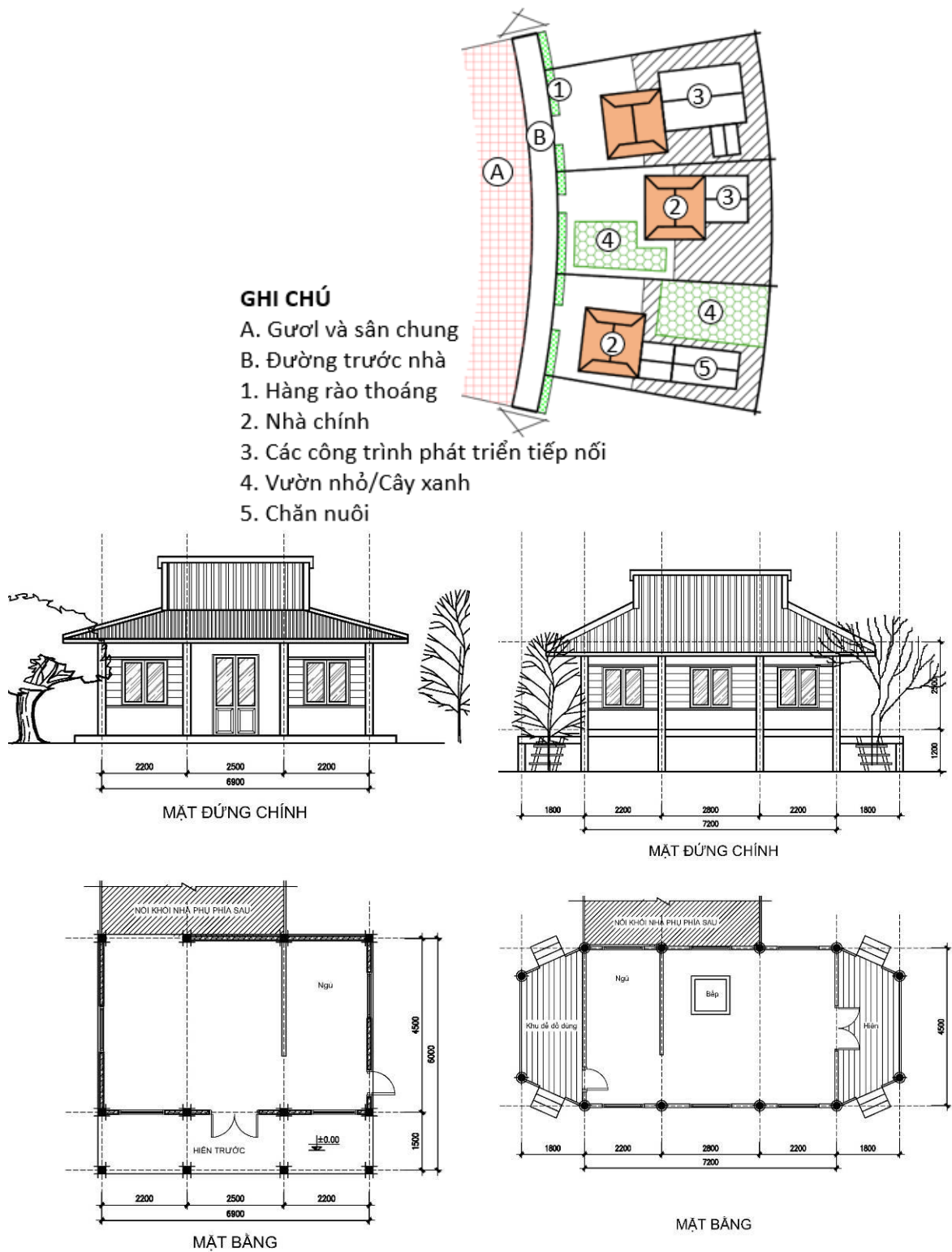
- Khoảng lùi: đảm bảo khoảng lùi cạnh bên của lô đất xây dựng nhà ở. Tránh tình trạng không gian cộng đồng và Guol bị bịt kín bởi các công trình nhà ở.

- Về quy mô nhà: nhà chính phía trước có quy mô vừa và nhỏ, đảm bảo hòa hợp với toàn lõi làng; tối đa 2 tầng, chiều cao tối đa không quá chiều cao Guol. Các nhu cầu mới tạo nên sự khác biệt lớn (nếu có) được xây dựng ở phần sau lô đất.

- Về hệ mái: khuyến khích xây dựng nhà mái dốc, với độ vươn mái ngoài tường lớn. Hạn chế sử dụng mái màu đỏ.

- Về vật liệu và công nghệ xây dựng: Qua khảo sát xã hội học, có thể thấy xu hướng sử dụng các loại vật liệu mới như bê tông, thép, tôn... có những ưu điểm nhất định và được người dân ưu tiên sử dụng. Tuy nhiên, cần





Hình 3.17. Mô hình kiến trúc nhà ở trong lõi làng



có các mô hình mẫu để người dân có thể tham khảo; trong đó có thể xem xét các cấu kiện lắp ghép, tương tự như truyền thống bằng thép, bê tông... tạo nên khung chính có tính bền vững. Các phần khác người dân có thể tự hoàn thiện theo điều kiện của mình, với các vật liệu sẵn có ở địa phương.

#### 3.4.2.3. Kế thừa, phát huy một số giá trị kiến trúc đặc trưng



Hình 3.18. Kế thừa, phát huy một số giá trị kiến trúc đặc trưng

##### a) Cột lễ (*sanuôr*):

- Đặc trưng về hình thức, cột lễ được chia làm ba phần:
  - + Phần cột được chôn dưới đất tượng trưng cho âm phủ - địa ngục, thế giới của ma quỷ, nơi tăm tối và man rợ.
  - + Phần thân cột được trang trí bằng những hình hình học: đường kẻ, nét đứt, hình thoi, hình tam giác, hình vuông, hình tròn... những hình này kết hợp thành các loại cây-cỏ, chim-muông, hoa-lá, núi-sông... đặc biệt là những hình người sống động trong điệu múa da dă - một điệu múa đặc trưng của phụ nữ Cơ Tu.
  - + Phần trên cùng của *sanuôr* là nơi thể hiện một cách rõ nhất vũ trụ quan của người Cơ Tu. Tại đây, hình tượng trọng tâm chính là mặt trời-trung tâm của vũ trụ. Hình mặt trời được thể hiện bằng một vòng tròn có các tia nhọn bao quanh.

- Về khả năng áp dụng: cột mang tính biểu tượng, các chi tiết phân vị đứng trong kiến trúc...

*b) Mặt bằng và mái công trình*

- Đặc trưng: Hình dạng mặt bằng và mái dạng mu rùa, với 2 đầu hồi cong đều. Tỷ lệ mặt bằng giữa chiều dài và chiều rộng bình quân khoảng 5/7 (chiều dài bằng khoảng 1,4 chiều rộng); phổ biến từ 1,35 đến tối đa 2 lần. Độ dốc mái bình quân khoảng 1:2 (độ dốc  $60^0$ )

- Khả năng áp dụng: áp dụng trong bố trí mặt bằng, các chi tiết, bộ phận của công trình lớn.

*c) Kết cấu nhà: Giá trị của cột cái (romong) và xà ngang (gơ nang)*

- Đặc trưng:

+ Nhà có số gian chẵn

+ Cột cái (romong) và các xà ngang là chi tiết, thành phần kiến trúc quan trọng nhất để chống đỡ, chịu lực, tạo ra một kết cấu vững chắc cho toàn ngôi nhà. Cột cái nằm ở giữa là cây cột to nhất, chôn thẳng từ đất lên đỉnh nóc. Các xà ngang có công năng nối cây cột giữa với cột hai bên hông và cột trước sau.

*d) Trang trí, điêu khắc*

- Đặc trưng

+ Đầu nóc (đrượ): Truyền thống, hầu hết *đrượ* đều mang hình dáng của chim mỏ cong là *G'rook* và *Triêng* – hai loài chim quý của người Cơ Tu. Ngày nay, một số Grol đã thay thế dần những hình chim *G'rook* và *Triêng* bằng đầu gà, con gà.

+ Điêu khắc kiến trúc: tiêu biểu là biểu tượng người phụ nữ múa *padil-da dă*, là điệu múa thiêng trong các lễ hội; biểu tượng người trong lễ *têngping* (bỏ mả)

- Về khả năng áp dụng: các chi tiết trang trí đầu mái, đầu nóc, phù điêu... trong các công trình

### **3.4.3. Một số giải pháp quản lý, chính sách**

#### ***3.4.3.1. Giữ gìn các giá trị văn hóa gắn với KGKT làng:***

- Cần xác định vai trò trọng yếu của KGKT làng như là không gian thực hành, nuôi dưỡng và trao truyền các giá trị văn hóa tộc người. Bên cạnh việc khôi phục, xây dựng các công trình, hoạt động cụ thể (các lễ hội, nhà Gươl...), việc thiết lập một không gian sống, không gian văn hóa phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc mới tạo nên một môi trường thực hành đúng nghĩa, các thành tố, giá trị văn hóa truyền thống mới phát huy được công năng.

- Nhận thức về tiềm năng kinh tế của KGKT làng: Bản thân KGKT làng dân tộc Cơ Tu có tiềm năng to lớn về du lịch văn hóa, cộng đồng cần được khai thác đúng cách để chuyển hóa thành các giá trị kinh tế cho địa phương.

- Tăng cường nhận thức của cộng đồng: hướng dẫn, giới thiệu, vận động người dân để họ thấy rõ hơn giá trị KGKT truyền thống, môi trường văn hóa làng; từ đó tạo nên niềm tự hào và có phương cách tiếp nhận các giá trị văn minh mới trong quá trình vận động và phát triển.

- Xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo Luật kiến trúc gắn với thực hiện các hương ước, quy ước ở từng làng nhằm đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa những thiết chế do luật pháp quy định với những quy định của luật tục và tri thức bản địa truyền thống của dân tộc Cơ Tu.

#### ***3.4.3.2. Tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng gắn với các yếu tố đặc thù***

Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg được phân theo 07 vùng sinh thái, trong khi đó ngay trong nội vùng, nội tỉnh cũng có sự khác biệt rất lớn về điều kiện tự nhiên giữa các địa bàn miền núi, đồng bằng, ven biển và hải đảo; hoặc sự khác biệt về KT-XH giữa vùng ven đô, vùng DTTS, khu vực làng nghề, vùng thuần nông, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn... Cần thiết phải xây dựng mô hình làng NTM trong vùng đồng

bào dân tộc Cơ Tu dựa trên cơ sở khung tiêu chí chung, lưu ý một số đặc thù:

- + Nhà văn hóa gắn với KGCD và Gươl. Ưu tiên các sắp xếp, hình thành các lõi làng bao gồm KGCD và dân cư chung quanh theo dạng khép kín.

- + Gươl được xây dựng bởi người dân địa phương, ưu tiên xây dựng theo phương cách truyền thống và vật liệu địa phương. Diện tích và kết cấu theo nhu cầu thực tế, có thể nhỏ hơn so với quy định.

- + Cụ thể hóa và quy định cụ thể về tiêu chí về nhà ở dân cư theo quy định nhà đạt chuẩn của Bộ Xây dựng (đảm bảo “3 cứng” là nền cứng, khung cứng, mái cứng, diện tích nhà ở đạt từ 14m<sup>2</sup>/người trở lên, các công trình bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt) phù hợp với truyền thống địa phương.

#### **3.4.3.3. Quy trình thực hiện công tác QHXD gắn với vai trò cộng đồng**

##### *a) Giai đoạn quy hoạch*

Sự tham gia của cộng đồng làm tăng chất lượng quy hoạch, đặc biệt là các giải pháp phù hợp giá trị truyền thống. Theo đó, trong công tác quy hoạch phải đảm bảo:

- + Dân biết: Người dân có quyền được thông tin đầy đủ về QHXD; có phương thức thông tin phù hợp với trình độ hiểu biết, dân trí của người dân.

- + Dân bàn: Bảo đảm các hộ dân tham gia vào quá trình quy hoạch ngay từ giai đoạn đầu. Người dân cùng chính quyền bàn bạc giải pháp, phương thức thực hiện, đặc biệt là vai trò của Chủ làng, các trưởng tộc.

- + Dân làm: Trong các hoạt động, chính quyền tất yếu đóng vai trò chính trong việc cung cấp kinh phí, tuy nhiên cần phân định những lĩnh vực cần có sự tham gia thực hiện của những người dân, những lĩnh vực có thể giao quyền cho người dân. Thực tiễn của công tác TĐC các dự án thủy điện là một minh chứng cho hiệu quả của dân làm.

- Một số nội dung cần đảm bảo sự đồng thuận của đại đa số và người dân

đóng vai trò quyết định trong quá trình thực hiện như: Khu vực lõi làng, bao gồm khu sinh hoạt cộng đồng gắn liền với Gươl và các hộ dân cư xung quanh; Các không gian tâm linh (nghĩa địa...) Các bước lựa chọn địa điểm, quy hoạch trước khi phê duyệt phải giới thiệu để tổ chức cùng khảo sát; Tham vấn ý kiến cộng đồng để người dân tự nguyện khi được quy hoạch điều chỉnh định cư tại chỗ hoặc di dời. Cần khai thác kinh nghiệm lâu đời về định canh, định cư của người dân nhất là các yếu tố: nguồn nước, nương rẫy, địa hình.

*b) Xây dựng và quản lý xây dựng*

Khu sinh hoạt cộng đồng: tham vấn ý kiến người dân, ưu tiên quyền tự quyết của người dân trong cách thức triển khai xây dựng.

Nhà ở của người dân: Nên dành quyền tự quyết cho người dân từ vật liệu tự nhiên do họ tự trồng, cả trong trường hợp nhà nước, địa phương hỗ trợ vốn.

Tham gia cộng đồng trong xây dựng, thi công các công trình cụ thể như giao thông, cấp thoát nước, công trình công cộng, công trình sản xuất nông nghiệp...

### **3.5. Bàn luận về kết quả nghiên cứu**

#### **3.5.1. Về đặc điểm KGKT làng dân tộc Cơ Tu**

Về các đặc điểm truyền thống, luận án đã xác định các đặc trưng cơ bản ở cả 4 cấp độ không gian: Mạng lưới dân cư, Không gian cư trú, KGCD và lõi làng và các công trình kiến trúc. Phương pháp chủ yếu dựa trên các tài liệu, lời kể của người dân bởi trong thực tế, với tập quán du canh, du cư và vật liệu xây dựng mang tính tự nhiên như gỗ, mái lá; phần lớn các làng Cơ Tu còn lại hiện nay đều có niên độ trong khoảng 50 năm, phần lớn được xây dựng trong khoảng 15-30 năm.

Luận án đã đưa ra khái niệm lõi làng truyền thống tạo cơ sở phân định không gian phục vụ đề xuất mô hình quy hoạch tiếp nối.

Đặc điểm KGKT làng giai đoạn hiện nay là một điểm mới của Luận án.

Các nghiên cứu về làng Cơ Tu trước đây chủ yếu tìm hiểu, đánh giá về không gian truyền thống, không có phần tổng kết, đánh giá thực trạng trong giai đoạn hiện nay. Luận án đã tiến hành khảo sát các làng dân tộc Cơ Tu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, tập trung vào các làng có lõi làng truyền thống với 40 làng cụ thể; xác lập cơ sở dữ liệu về làng truyền thống dân tộc Cơ Tu với hệ thống dữ liệu trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu KGKT dựa trên các lý thuyết về hình ảnh và cấu trúc không gian. Các làng này được lựa chọn từ 197 làng với tiêu chí còn giữ được các đặc điểm truyền thống, cụ thể là lõi làng và guol. Do vậy, các đặc điểm này không bao quát toàn bộ tất cả các làng Cơ Tu, mà vẫn còn nhiều làng với các đặc điểm không gian khác nhau. Việc giới hạn này không nằm ngoài mục tiêu nghiên cứu đã xác định về định hướng KGKT là theo hướng phát triển tiếp nối.

### **3.5.2. Dự báo biến đổi trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050**

- Về các yếu tố tác động là nguyên nhân biến đổi KGKT làng, tiếp cận dưới lý thuyết định cư, Luận án xác định 06 yếu tố chính, gồm: (1) Tài nguyên thiên nhiên, (2) Tài nguyên nhân văn, (3) Tổ chức sinh kế, (4) Tổ chức sống, quản trị, (5) Tổ chức cộng sinh, (6) Công nghệ, vật liệu. Các yếu tố này dựa trên lý thuyết định cư, các nghiên cứu của Khuất Tân Hưng [24], Trần Trung Chính[8], Nguyễn Hồng Thục[55], song không hoàn toàn trùng khớp do tác giả đã cụ thể hóa, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của miền núi, vùng DTTS. Và các yếu tố này có thể được xem xét trong tổ chức định cư các DTTS ở miền núi tương tự.

- Về 03 xu hướng biến đổi trong không gian làng: xu hướng bảo tồn (không gian làng về cơ bản được duy trì nguyên trạng không gian, phát triển tiếp nối để đáp ứng các yêu cầu mới), xu hướng tái thiết, phục dựng (không gian làng mới được phục dựng, tổ chức theo mô hình truyền thống), xu hướng từ bỏ đặc trưng (không gian làng về cơ bản gần giống làng người Kinh, không

còn những nét đặc trưng của dân tộc Cơ Tu). Biểu hiện chính về mặt không gian của 3 xu hướng này là yếu tố về lõi làng truyền thống. Trong đó, đối với xu hướng bảo tồn và xu hướng tái thiết, phục dựng có xuất hiện lõi làng truyền thống; còn đối với xu hướng từ bỏ đặc trưng, không gian làng không có lõi làng truyền thống.

Ba nhóm làng này là đại diện cho các xu hướng biến đổi KGKT làng Cơ Tu tỉnh Quảng Nam trong thời gian đã qua và cả trong tương lai. Tuy nhiên, kết quả này có tính khái quát hóa mang ý nghĩa tương đối. Trong thực tế, có thể có một số làng không thực sự nằm hoàn toàn trong ba xu hướng này, mà ở dạng hỗn hợp, lai ghép giữa các xu hướng.

### **3.5.3. Về định hướng KGKT làng theo hướng phát triển tiếp nối**

- Luận án đề xuất mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi truyền thống làng dân tộc Cơ Tu bao gồm 2 thành phần chính: Bảo tồn, phục dựng, tái thiết lõi làng truyền thống cố định là nơi bảo tồn các giá trị truyền thống, đóng vai trò là không gian thực hành, nuôi dưỡng và trao truyền các giá trị văn hóa tộc người; Không gian phát triển tiếp nối linh hoạt bên ngoài bổ sung các điều kiện, tiêu chí để đảm bảo hình thành điểm định cư bền vững.

Đối với mỗi thành phần không gian, xác lập các chỉ tiêu, yêu cầu và giải pháp cụ thể, đảm bảo khả năng áp dụng vào thực tiễn của 02 loại: khu dân cư tập trung (đô thị, các khu trung tâm) và điểm dân cư nông lâm nghiệp.

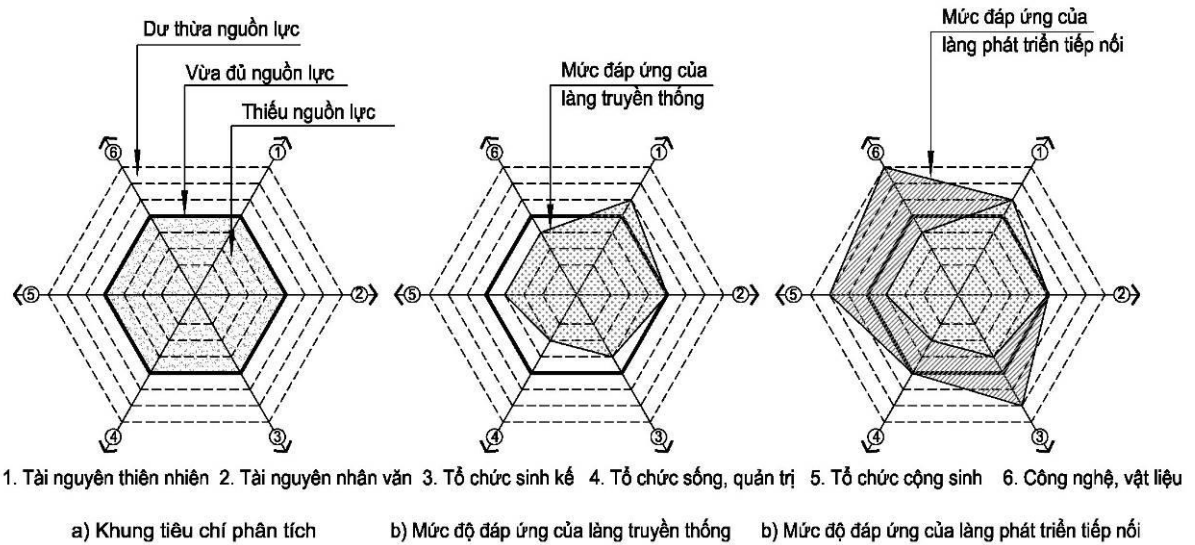
- Phần đề xuất đã được đánh giá đảm bảo nâng cao điều kiện định cư; hình thành điểm định cư bền vững qua các yếu tố tài nguyên thiên nhiên, tổ chức sinh kế, tổ chức sống, tổ chức cư trú, tổ chức cộng sinh và tổ chức phòng thủ, tự vệ; đảm bảo yêu cầu về bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống thông qua việc giữ gìn các đặc trưng KGKT tộc người và đảm bảo tính bản địa.

- Phần đề xuất đã được kiểm tra về sự đồng thuận của người dân thông

qua công tác điều tra XHH với 198 ý kiến của người dân, những hộ có liên quan trực tiếp hoặc đang sống trong các khu lõi làng truyền thống.

### 3.5.4. Đánh giá khả năng đáp ứng của mô hình quy hoạch tiếp nối

a) *Về hình thành điểm định cư bền vững*: Với mô hình phát triển tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống, các yếu tố ảnh hưởng điểm định cư bền vững được cải thiện hơn, thể hiện ở một số khía cạnh cụ thể:



Hình 3.19. Mức độ đáp ứng tiêu chí định cư bền vững khi chuyển đổi

- Về tài nguyên thiên nhiên: lo ngại lớn nhất của việc mở rộng quy mô các làng trước đây là các yếu tố tự nhiên không đáp ứng như quỹ đất xây dựng cũng như sản xuất nông lâm nghiệp, nguồn nước... Tuy nhiên, cùng với việc đầu tư cải thiện cơ sở vật chất trong giai đoạn sắp đến thì yếu tố tự nhiên không còn đóng vai trò quyết định và có thể được khắc phục như: cự ly di chuyển giữa nơi ở và nơi sản xuất được cải thiện thông qua hệ thống giao thông, các phương tiện cơ giới; nguồn nước sinh hoạt và sản xuất được đảm bảo bởi các hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, các hồ đập thủy lợi...

- Về tài nguyên nhân văn: mô hình vẫn duy trì được không gian thực hành văn hóa với việc giữ gìn lõi làng truyền thống; bên cạnh đó vẫn có phần phát triển tiếp nối, đáp ứng cho nhu cầu giao lưu, đa dạng văn hóa.



- Về tổ chức sinh kế: khả năng khai thác tài nguyên phục vụ sinh kế được tăng cường; chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao, phù hợp với nhiều loại hình tính chất dân cư (nông nghiệp, phi nông nghiệp)

- Tổ chức sống, quản trị: bảo tồn được văn hóa truyền thống thông qua việc bảo tồn không gian cho các hoạt động văn hóa (lối làng). Qua đó, thiết chế quản lý xã hội có thể sử dụng phương án đồng thời giữa quy định về tổ chức chính quyền hiện nay cũng như nâng cao vai trò của già làng, người có uy tín trên địa bàn...

- Tổ chức cộng sinh: Khả năng tạo nên các kết nối xã hội, liên kết phát triển, cộng tác, chia sẻ nguồn lực của mô hình tốt hơn. Mô hình mở rộng lối làng truyền thống tăng độ mở cho không gian song việc tổ chức “làng đóng” mang tính phòng thủ của làng ngày nay đã thay đổi, không còn nhu cầu phòng chống thú dữ, đối phó với làng khác... Trong khi đó, công tác phòng chống thiên tai, chống mưa lũ, sạt lở được tính toán ngay trong quá trình quy hoạch bố trí đảm bảo nâng cao yêu cầu an toàn của làng.

- Công nghệ, vật liệu: Phù hợp với điều kiện hiện nay và tương lai. Hạ tầng kỹ thuật được cải thiện.

*b) Về bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống*

- Mô hình đảm bảo duy trì và phát huy các đặc điểm KGKT dân tộc Cơ Tu truyền thống đã được xác định ở Chương 1 như: Không gian các điểm dân cư Cơ Tu gắn liền với nông lâm nghiệp và các yếu tố tự nhiên như rừng núi, suối, nương rẫy; Làng dân tộc Cơ Tu có cấu trúc chặt chẽ, thường là cấu trúc khép kín như hình vành khăn, hình móng ngựa, hình chữ nhật; Làng Cơ Tu có tính tập trung theo kiểu “đơn vị ở”; Không gian mở đóng vai trò quan trọng (không có hàng rào, không gian chung); Các không gian sinh hoạt cộng đồng, tín ngưỡng đóng vai trò quan trọng; Kiến trúc Cơ Tu có nhiều điểm đặc sắc.

- Về đảm bảo tính bản địa: Mô hình phát triển tiếp nối dựa trên lối làng

truyền thống được thực hiện chủ yếu bởi cộng đồng; hình dáng và diện mạo, hoặc cách sử dụng các kiểu xây cất truyền thống; đảm bảo về chức năng, xã hội và môi trường; gìn giữ phương pháp và tay nghề xây cất truyền thống...

*c) Về sự đồng thuận của người dân*

Kết quả điều tra XHH của NCS đối với 198 mẫu phiếu của các hộ dân có liên quan trực tiếp đến khu vực lõi làng truyền thống khẳng định sự đồng thuận của người dân địa phương trong việc áp dụng mô hình.

### **3.5.5. Sự tương đồng của mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống với các DTTS khác**

Phạm vi luận án chỉ nghiên cứu các chỉ tiêu cụ thể về mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống của dân tộc Cơ Tu. Song, về hình thái không gian làng của các DTTS khác cũng có sự tương đồng với những đặc trưng riêng. Nếu có thể nhận diện được đặc điểm không gian “lõi làng” của một DTTS khác thì từ các nguyên tắc của mô hình, hoàn toàn có thể vận dụng để đề xuất mô hình tương tự.

- Nội dung của Luận án xuất phát từ văn hóa truyền thống trong không gian cư trú của tộc người, song trọng tâm là nhận diện đặc điểm và dự báo biến đổi KGKT làng trong thời gian đến nên các kết quả nghiên cứu, mô hình đề xuất có tính ứng dụng cao, có thể sử dụng trong công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch.

- Phạm vi kết quả của luận án tuy chỉ tập trung trong phạm vi KGKT làng. Tuy nhiên đã xác định một số đặc điểm biến đổi mang tính vùng. Việc áp dụng các đề xuất và giải pháp của Luận án có thể được áp dụng cho:

- + Lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị và quy hoạch chung xã: trọng tâm là giải pháp bố trí sắp xếp dân cư. Xác định các làng không đáp ứng yếu tố định cư bền vững cần được sắp xếp, di dời, các điểm dân cư phát triển quy mô lớn từ dân cư sắp xếp cũng như di dân cơ học... đảm

bảo sự cộng cư mang tính bền vững và bảo tồn các giá trị truyền thống.

+ Lập quy hoạch chi tiết đô thị, điểm dân cư nông thôn: Mô hình phát triển tiếp nối dựa trên lối làng truyền thống có xuất phát từ cơ sở tổng kết thực tiễn, được điều tra XHH và đánh giá mức độ phù hợp theo thực tiễn. Trên cơ sở đó, luận án đã khái quát hóa thành các mô hình với các chỉ tiêu và giải pháp tương đối cụ thể, có thể áp dụng thuận tiện dễ dàng.

- Khả năng áp dụng các giải pháp trong công tác quản lý

+ Công tác lấy ý kiến: Các Luật và văn bản đã có quy định rõ lấy ý kiến (tham vấn) cộng đồng là yêu cầu bắt buộc khi triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đồ án quy hoạch. Tuy nhiên, sự tham gia của cộng đồng DTTS nói chung và dân tộc Cơ Tu nói riêng trong công tác QHXD còn nhiều bất cập, thiếu hiệu quả. Luận án đã cụ thể hóa các yêu cầu công tác này phù hợp với điều kiện cụ thể của người dân, xác lập phạm vi không gian mà quyền quyết định thuộc về người dân. Việc áp dụng các yêu cầu cụ thể này sẽ đảm bảo các quy hoạch phù hợp với phong tục tập quán, góp phần hình thành nên KGKT làng truyền thống, là môi trường nuôi dưỡng văn hóa Cơ Tu.

+ Áp dụng trong xác định các cơ sở để ban hành các Tiêu chuẩn về QHXD gắn với các yếu tố đặc thù, đặc biệt là các công trình sinh hoạt cộng đồng, nhà ở truyền thống của vùng DTTS.

### **3.5.6. Về định hướng phát triển tiếp nối các công trình kiến trúc**

Các công trình kiến trúc dân tộc Cơ Tu, nhất là Gươl và nhà ở có rất nhiều giá trị đặc trưng. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào không gian tổng thể, chủ yếu là tương quan giữa các công trình với không gian chung của làng. Do vậy, không đi sâu vào các nội dung chi tiết của các công trình như bố cục bên trong các công trình, chi tiết trang trí.... Cần có những nghiên cứu riêng, chuyên sâu để bảo tồn, phát huy, phát triển tiếp nối các công trình kiến trúc dân tộc Cơ Tu trong giai đoạn hiện nay.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Trong thời gian qua, KGKT làng dân tộc Cơ Tu đã và đang chịu nhiều tác động, có nhiều biến đổi. Trong thời gian đến, nhu cầu và khả năng phát triển nông thôn miền núi Quảng Nam là cao, dự báo sẽ có những biến đổi lớn về KGKT làng DTTS nói chung và Làng dân tộc Cơ Tu nói riêng.

Luận án đã tiến hành khảo sát các làng dân tộc Cơ Tu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, xác lập cơ sở dữ liệu về KGKT làng dân tộc Cơ Tu với hệ thống sơ đồ, dữ liệu trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu KGKT dựa trên các lý thuyết về hình thái học, lý thuyết về định cư và lý thuyết bảo tồn thích ứng. Trên cơ sở đó đã đạt được kết quả như mục tiêu nghiên cứu đề ra:

- Nhận diện đặc điểm biến đổi KGKT làng: Luận án đã đưa ra khái niệm lõi làng truyền thống tạo cơ sở phân định không gian phục vụ đề xuất mô hình quy hoạch tiếp nối; xác định các đặc trưng biến đổi cơ bản ở cả 4 cấp độ không gian: biến đổi mạng lưới dân cư về vị trí định cư, KGKT gắn với kinh tế, quy mô làng; biến đổi không gian cư trú; biến đổi KGCD và lõi làng về ranh giới, chức năng và công trình điểm nhấn; biến đổi các công trình kiến trúc theo hướng bản địa, khôi phục, theo hướng thay thế.

- Dự báo sự biến đổi trong giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đánh giá tác động của 6 yếu tố ảnh hưởng chính: tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, tổ chức sinh kế, tổ chức sống, quản trị, tổ chức cộng sinh, công nghệ, vật liệu; Luận án đã xác định các xu hướng biến đổi như xu hướng bảo tồn, xu hướng tái thiết, phục dựng, xu hướng từ bỏ đặc trưng với các biểu hiện chính về mặt không gian ở giá trị cốt lõi là lõi làng truyền thống. Trong đó, đối với các làng có lõi làng, dự báo có 3 kịch bản chính gồm biến đổi theo xu hướng bảo tồn, phát triển tiếp nối không gian; biến đổi theo xu hướng tái thiết, phục dựng các làng theo mô hình truyền thống và biến đổi để hình thành

làng phi nông nghiệp tại các khu trung tâm, đô thị.

- Đề xuất mô hình quy hoạch tiếp nối dựa trên lõi làng truyền thống làng dân tộc Cơ Tu bao gồm 2 thành phần chính: Lõi làng truyền thống cố định được bảo tồn, phục dựng, tái thiết, là nơi bảo tồn các giá trị truyền thống, đóng vai trò là không gian thực hành, nuôi dưỡng và trao truyền các giá trị văn hóa tộc người; Không gian phát triển tiếp nối linh hoạt bên ngoài bổ sung các điều kiện, tiêu chí để đảm bảo hình thành điểm định cư bền vững.

## **2. Kiến nghị**

Đã có nhiều nghiên cứu KGKT làng truyền thống, song vẫn chưa có những nghiên cứu đặt trong giai đoạn hiện nay, các tác động và xu hướng biến đổi. Phạm vi Luận án nghiên cứu thực trạng và đề xuất hướng phát triển tiếp nối, tuy nhiên đặt trọng tâm vào không gian bên ngoài công trình. Đề xuất cần có một số nghiên cứu:

+ Nghiên cứu về sự biến đổi công trình kiến trúc công trình dân tộc Cơ Tu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết quả nghiên cứu là các giải pháp kiến trúc, phương thức, vật liệu xây dựng hiện đại mang tính công nghiệp phù hợp lối sống địa phương.

+ Nghiên cứu về lồng ghép các công cụ trong quản lý QHXD KGKT làng theo hướng đặc thù. KGKT làng là một biểu hiện của văn hóa làng, bảo tồn, phát huy các giá trị KGKT không tách rời khỏi các giải pháp mềm để các giá trị vật thể gắn với phần hoạt động, văn hóa. Kết quả nghiên cứu là các Tiêu chuẩn, quy định, hướng dẫn trong QHXD phù hợp với đặc thù; hướng dẫn Quy chế quản lý kiến trúc làng theo Luật kiến trúc gắn với các thiết chế tự quản, các hương ước, quy ước ở từng làng nhằm đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa những thiết chế do luật pháp quy định với những quy định của luật tục và tri thức bản địa truyền thống của dân tộc Cơ Tu.

### DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

TT	Nội dung thực hiện	Thời gian	Vai trò tham gia
<b>A</b>	<b>Bài báo, bài viết</b>		
1	<i>Cấu trúc làng dân tộc Cơ Tu trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Nam, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số 215/2018, trang 32-35</i>	2018	Đồng tác giả
2	<i>Đề xuất mô hình quy hoạch kiến trúc cho các dân tộc miền núi tỉnh Quảng Nam, Kỷ yếu Hội thảo: Cấu trúc làng trong quá trình xây dựng nông thôn mới và sắp xếp dân cư miền núi tỉnh Quảng Nam, trang 61-70.</i>	2018	Tác giả
3	<i>Cấu trúc dân tộc Cơ Tu - điểm nhấn trong xây dựng nông thôn mới và sắp xếp dân cư miền núi tỉnh Quảng Nam, Kỷ yếu Hội thảo: Cấu trúc làng trong quá trình xây dựng nông thôn mới và sắp xếp dân cư miền núi tỉnh Quảng Nam, trang 101-109.</i>	2018	Đồng tác giả
4	<i>Định hướng quy hoạch các không gian kinh tế xã nông thôn mới vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ven đô gắn với định hướng đô thị hóa, tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Giải pháp quy hoạch xã nông thôn mới ven đô nhằm tăng cường liên kết đô thị-nông thôn và phù hợp với định hướng đô thị hóa, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội</i>	2020	Tác giả
5	<i>Phát triển tiếp nối không gian định cư truyền thống Làng dân tộc Cơ Tu, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Thực tiễn quốc tế "Phát triển bền vững các vùng lãnh thổ", Moscow (Liên bang Nga).</i>	2022	Đồng tác giả
<b>B</b>	<b>Đề tài nghiên cứu khoa học</b>		
1	<i>Cấu trúc làng và sắp xếp, bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Nam, Đề tài NCKH cấp tỉnh, Quảng Nam.</i>	2018-2020	Thành viên tham gia chính

## DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

1. Lê Thị Mai An (2013), *Tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ Tu huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận án tiến sĩ nhân học văn hóa, Hà Nội.
2. Ngọc Anh (1960), "Sơ lược giới thiệu dân tộc Ka-tu", *Tập san Dân tộc*, số 16.
3. Trần Trọng Bình (2007), *Quy hoạch và kiến trúc du lịch sinh thái*, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hà Nội.
4. Bộ Chính trị (2019), "Kết luận số 65-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới".
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018), "Báo cáo thực trạng và giải pháp ổn định di cư tự do các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ".
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020), "Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện chính sách pháp luật về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện".
7. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, NXB Văn hóa dân tộc & Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật, Hà Nội.
8. Trần Trung Chính (2014), *Kế thừa di sản định cư trong kế hoạch phát triển*.
9. G. Condominas (1998), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á (bản tiếng Việt)*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
10. Georges Condominas (2021), *Chúng tôi ăn rừng*, Nhà xuất bản Thế giới.
11. Vũ Duy Cừ (2003), *Quy hoạch Khu công nghiệp, thiết kế tổng thể mặt bằng nhà máy, nhà và xí nghiệp công nghiệp*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
12. Phạm Hùng Cường (2001), *Chuyển đổi cấu trúc làng xã ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa*, Luận án Tiến sĩ Kiến trúc, Đại học Xây dựng Hà Nội.
13. Phạm Hùng Cường (2016), "Bảo tồn thích ứng - phương pháp tiếp cận để bảo tồn và phát huy giá trị di sản làng xã truyền thống", *Tạp chí Kiến trúc*, Số 258, tr. 18-23.
14. Phạm Hùng Cường (2017), "Văn hóa bản địa trong xây dựng môi trường cư trú truyền thống", *Tạp chí Kiến trúc - Hội KTS Việt Nam số 05*.
15. Bùi Minh Đạo (2010), *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
16. Tạ Đức (2002), *Tìm hiểu văn hóa Katu*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

17. Đặng Hoàng Giang (2016), *Biến đổi không gian văn hóa buôn làng Ê Đê ở Buôn Ma Thuột từ sau 1975 đến nay*, Luận án Tiến sỹ, Hà Nội.
18. Nguyễn Hồng Hà (2015), *Buôn làng trong đô thị Tây Nguyên*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
19. Đinh Hồng Hải (2006), *Nhà Gươl của người Cơ-Tu*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
20. Lưu Trọng Hải (2002), *Kiến trúc với văn hoá và xã hội*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
21. Trần Trọng Hanh (2015), *Quy hoạch vùng*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
22. Đặng Thái Hoàng (1978), *Lược khảo nghệ thuật kiến trúc thế giới*, NXB Văn hoá, Hà Nội.
23. Khuất Tân Hưng (2014), *Bảo tồn các mô hình định cư truyền thống trong sự phát triển tiếp nối*, Hội thảo “Mô hình và giải pháp bảo tồn, thích nghi các mô hình định cư truyền thống đô thị và nông thôn Việt Nam”, Hà Nội.
24. Khuất Tân Hưng (2015), "Mô hình định cư truyền thống - Bảo tồn và phát triển tiếp nối", *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam* số 3+4.
25. Khuất Tân Hưng (2019), *Tiềm năng và định hướng bảo tồn Khu trung tâm Hòa Bình – Đà Lạt*, *Tạp chí Kiến trúc - Hội KTS Việt Nam*, 11.
26. Lưu Hùng (2006), *Góp phần tìm hiểu văn hóa Cơ-tu*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Tôn Thất Hương (2001), ""Luật tục trong đời sống văn hóa ở miền núi Quảng Nam"", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*. số 3.
28. Nguyễn Thượng Hỷ (2005), "Kiến trúc, điêu khắc của người Cơ Tu", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*. số 3, trang 75 - 78.
29. Trần Tiến Khai (2015), "Tổng quan cơ sở khoa học cho phát triển nông thôn bền vững ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM – Số 3 (42) 2015*.
30. Lê Văn Khoa và Phạm Quang Tú (Đồng Cb.) (2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, NXB Tri thức, Hà Nội.
31. Doãn Minh Khôi (2016), *Độc & hiểu Kiến Trúc*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
32. Doãn Minh Khôi (2017), *Hình thái học đô thị*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.
33. Tô Kiên (2018), "Không gian công cộng trong thành phố đáng sống và nhân văn", *Tạp chí Quy hoạch đô thị*. 30-31, tr. 76-83.
34. Nguyễn Văn Kim và Hồ Thanh Tâm (2019), "Rừng và hệ sinh thái văn hóa rừng ở Tây Nguyên", *Tạp chí Khoa học: Nghiên cứu chính sách và quản lý, Đại học Quốc gia Hà Nội*. Tập 35, số 2, tr. tr. 50-63.



35. Bh'riu Liếc (2013), *Tây Giang - Truyền thống và khát vọng*, Hội Văn học Nghệ thuật, Quảng Nam.
36. Bh'riu Liếc (2009), *Văn hóa người C'Tu*, NXB. Đà Nẵng.
37. Phạm Thúy Loan (2015), "Câu chuyện bản sắc trong thiết kế đô thị", *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam* số 1+2.
38. Dower Michael (2004), *Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về: Phát triển nông thôn toàn diện*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
39. Nguyễn Ngọc (2002), *Một số vấn đề về đất, rừng và làng ở miền núi Quảng Nam* trong *Ngok Linh (chuyên đề nghiên cứu, sáng tác về miền núi và Tây Nguyên)*, NXB Đà Nẵng-Trung tâm KHXH và nhân văn Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
40. Nguyễn Ngọc (2008), *Phát triển bền vững ở Tây Nguyên trong Nhiều tác giả, Nông dân, nông nghiệp, nông thôn: Những vấn đề đang đặt ra*, NXB Tri thức, Hà Nội.
41. Nhiều tác giả (2008), *Nông dân nông thôn và nông nghiệp: những vấn đề đang đặt ra*, NXB Tri thức, Hà Nội.
42. P. Papin và O. Tessier (2003), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Hà Nội.
43. Philippe Papin và Olivier Tessier (Cb) (2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb Lao động-Xã hội, Hà Nội.
44. Nguyễn Phước (2008), "Địa vực cư trú của các dân tộc miền núi Quảng Nam", *Tạp chí Văn hóa Quảng Nam*.
45. Trương Hoàng Phương (2020), "Phục dựng nhà cộng đồng truyền thống dân tộc Katu có sự tham gia của cộng đồng tại thôn A Ka, xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông", *Tạp chí Khoa học Đại học Huế : Kỹ thuật và Công nghệ*. 129(2A), tr. 63-81.
46. Le Pichon (2011), *Những kẻ săn máu [Tạ Đức dịch]*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
47. Đặng Đức Quang (2000), *Thị tứ Làng xã*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
48. Vongpaseuth Seuythone (2022), *Nhà Grol (Salaquan) với văn hóa cộng đồng của người Cơ-tu (nghiên cứu trường hợp nhà Grol bản Kăndone, huyện Kaluem, tỉnh Xêkong, CHDCND Lào)*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
49. Lê Hoàng Sinh (1995), *Nghiên cứu quy hoạch - kiến trúc buôn làng dân tộc Êđê trên cơ sở nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và phát huy truyền thống, văn hóa dân tộc*, Luận án Tiến sĩ kiến trúc, Hà Nội.
50. Phan Đăng Sơn (2012), *Tổ chức môi trường ở của các dân tộc miền núi phía Bắc theo hướng sinh thái và giữ gìn bản sắc*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Xây dựng Hà Nội.

51. Nguyễn Văn Sửu (2018), *Công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
52. Bùi Quang Thanh (2009), *Nghiên cứu luật tục, phong tục các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
53. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
54. Nguyễn Hữu Thông và (Cb) (2005), *Văn hóa làng miền núi trung bộ Việt Nam – giá trị truyền thống và những bước chuyển lịch sử (Dẫn liệu từ miền núi Quảng Nam)*, NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên - Huế.
55. Nguyễn Hồng Thục, "Bảo tồn và phát triển mô hình định cư đô thị và nông thôn VN trong đô thị hóa và biến đổi khí hậu".
56. Tỉnh ủy Quảng Nam (2019), "Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 về công tác dân tộc".
57. Vương Xuân Tinh và Trần Hồng Hạnh (đcb) (2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
58. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
59. Trường Đại học kiến trúc Hà nội (1999), *Bàn về vấn đề dân tộc và hiện đại trong kiến trúc Việt Nam*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
60. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội (2004), *Mô hình và giải pháp quy hoạch-kiến trúc các vùng sinh thái đặc trưng Việt Nam*, Đề tài Nghiên cứu khoa học độc lập cấp nhà nước, Hà Nội.
61. Lê Anh Tuấn (2014), "Đời sống của người Katu sau tái định cư thủy điện A Vương: Thực trạng và những vấn đề đặt ra", *Tạp chí Phát triển Kinh tế-Xã hội Đà Nẵng*. Số 56, tr. 41-50.
62. Nguyễn Khắc Tụng (1996), *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam-Tập II*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
63. Ủy ban dân tộc (2017), *Tổng quan thực trạng kinh tế -xã hội của 53 dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
64. Đỗ Đức Viêm (1997), *Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
65. Viện Kiến trúc Quốc Gia-Bộ Xây dựng (2020), *Cấu trúc làng và sắp xếp, bố trí dân cư vùng DTTS trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Nam* Đề tài NCKH cấp tỉnh, Quảng Nam.
66. Viện Kiến trúc Quốc gia (Bộ Xây dựng) (2009), *Nghiên cứu đề xuất mô hình đô thị làng quê Quảng Nam* Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, Quảng Nam.

67. IUCN Viện Kinh tế sinh thái, Nguyễn Văn Trương (cb), (2006), *Các hệ sinh thái kém bền vững và việc lựa chọn khu vực nghiên cứu để xây dựng mô hình làng sinh thái*, Việt Nam, Hà Nội.
68. Viện Nghiên cứu kinh tế và phát triển - Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2013), *Luận cứ và giải pháp cho việc xây dựng các mô hình sinh kế bền vững vùng đồng bào các DTTS tỉnh Quảng Nam*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, Quảng Nam.
69. Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn-Bộ Xây dựng (2006), *Nghiên cứu các giải pháp quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn vùng Tây Nguyên* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
70. Trần Tấn Vĩnh (2015), *Nghệ thuật kiến trúc và tạo hình của dân tộc Cơ Tu*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, Quảng Nam.
71. Bùi Thị Hải Yến (2008), *Quy hoạch du lịch*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
72. Nikolas Arhem (2009), *In the sacred forest: landscape, livelihood and spirit beliefs among the Katu of Vietnam*, Göteborgs universitet.
73. L. Asquith và M. Vellinga (2005), *Vernacular Architecture in the 21st Century: Theory, Education and Practice*, Taylor & Francis.
74. Jerzy & Wesołowska Bański, Monika (2010), Transformations in housing construction in rural areas of Poland's Lublin region—Influence on the spatial settlement structure and landscape aesthetics. , *Landscape and Urban Planning*, 94, tr. 116-126.
75. Micheal Brill (2001), "Mistaking Community Life for Public Life", *Place, eScholarship Publishing, University of California*. 14(2).
76. Peter Chaudhry (2012), *Ethnic Minority Development in China and ASEAN countries*, UNDP-IPRCC.
77. Xiaohua Chen, Wanzhen Xie và Hongbo Li (2020), "The spatial evolution process, characteristics and driving factors of traditional villages from the perspective of the cultural ecosystem: A case study of Chengkan Village", *Habitat International*. 104.
78. Peng Cheng và các cộng sự. (2021), On the Landscape Composition of Traditional Village in Huizhou District—A Case Study in Qizili Village, *E3S Web of Conferences*, EDP Sciences.
79. Gerard Clarke (2001), *From Ethnocide to Ethnodevelopment? Ethnic Minorities and Indigenous Peoples in Southeast Asia*, Source: Third world quaterly, volume 22, no. 3, tr. 413-436.
80. Nahoum Cohen (1999), *Urban conservation*, MIT Press.
81. Rob Cramb (2015), *Busy people, idle land: the changing role of swidden fallows in Sarawak*, in *Shifting cultivation and environmental change:*

- indigenous people, agriculture and forest conservation*, Malcolm F. Cairns, ed, Routledge publisher, London and New York.
82. Robert Gilman (1991), " The ecovillage challenge: The challenge of developing a community living in balanced harmony-with itself as well as nature-is tough, but attainable", *In Context*. 29, tr. 10-14.
  83. Jan Harfst (2006), "A practitioner's Guide to Area-Based Development Programming", *UNDP Regional Bureau for Europe & CIS*.
  84. Bill Hillier và Julianne Hanson (1989), *The social logic of space*, Cambridge University Press.
  85. Xiaoliang Hu và các cộng sự. (2019), "Multi-dimensionality and the totality of rural spatial restructuring from the perspective of the rural space system: A case study of traditional villages in the ancient Huizhou region, China", *Habitat International* 94.
  86. Xuesong Kong và các cộng sự. (2019), "Multi-objective spatial reconstruction of rural settlements considering intervillage social connections", *Journal of Rural Studies*.
  87. Hongbo Li và các cộng sự. (2019), "Evolution and transformation mechanism of the spatial structure of rural settlements from the perspective of long-term economic and social change: A case study of the Sunan region, China ", *Journal of Rural Studies*.
  88. Yuheng Li, Hans Westlund và Yansui Liu (2019), "Why some rural areas decline while some others not: An overview of rural evolution in the world", *Journal of Rural Studies*. 68, tr. 135-143.
  89. Kevin Lynch (1960), *The image of the city*, Vol. 11, MIT press.
  90. E. Relph (1976), *Place and Placelessness*, Pion.
  91. Michel Godron Richard T. T. Forman (1986), *Landscape Ecology*, Wiley, Đại học Minnesota.
  92. Mole L. Robert (1970), *The Montagnards of South Vietnam: A study of Nine Tribes*, Tokyo, Japan.
  93. Oscar Salemink (1997), *The King of Fire and Vietnamese Ethnic Policy in the Central Highlands in Don McCaskill, Ken Kampe (Ed.), Development or Domestication? Indigenous Peoples of Southeast Asia*, Silkworm Books, Thailand.
  94. Oscar Salemink (2003), *The ethnography of Vietnam's Central Highlanders: a historical contextualization, 1850–1990*, University of Hawaii Press.
  95. Joann L. Schrock (1966), *Minority Groups in The Republic of Vietnam*, D.C. Cultural Information Analysis Center-American University, Washington.

96. Yasi Tian và các cộng sự. (2016), "Restructuring rural settlements based on an analysis of inter-village social connections: A case in Hubei Province, Central China", *Habitat International*. 57, tr. 121-131.
97. United Nations (2018), *Indigenous peoples and ethnic minorities: Marginalization is the norm trong "The Report on the World Social Situation 2018"*, trang 97-108
98. United Nations. Economic Commission for Europe Statistical Office of the European Communities (2007), *Rural Households' Livelihood and Well-being: Statistics on Rural Development and Agriculture Household Income*, United Nations Publications.
99. Yifei Wang và Qing J Yuan (2019), "Morphological characteristics of rural settlements from morphogenesis perspective: a case study of rural settlements in Heilongjiang Province, China", *Energy Procedia*. 157, tr. 1266-1277.
100. Wang Xiaobin (2013), "Discuss on the Building Form and Constructing Process Character of Minority Village [J]", *Huazhong Architecture*. 1.
101. Ren Yang, Yuxin Pan và Qian Xu (2020), "Space diversification process and evolution mechanism of typical village in the suburbs of Guangzhou: A case study of Beicun", *Journal of Geographical Sciences*. 30(7), tr. 1155-1178.

**Phụ lục 1: ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC**

**I. Mẫu phiếu điều tra**

BỘ XÂY DỰNG  
VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

**LUẬN ÁN: BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC  
LÀNG DÂN TỘC CƠ TU TỈNH QUẢNG NAM**

**MẪU PHIẾU KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH**

- Ngày phỏng vấn: ...../...../..... - Người phỏng vấn: .....

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. **Họ và tên người trả lời:** ..... **Tuổi:** .....
2. **Địa chỉ:** Làng .....thôn.....xã.....huyện.....
3. **Số thành viên trong gia đình:** .....người
4. **Số người sống trong nhà:** ..... người; trong đó:  
- Trong độ tuổi lao động: ..... người-
5. **Nghề nghiệp chính của các thành viên trong gia đình là:** .....  
.....  
.....

**II. SINH KẾ VÀ KHÔNG GIAN SẢN XUẤT**

1. **Các nguồn thu nhập chính của gia đình ông/bà?**
- ☐ Sản xuất nông, lâm nghiệp      ☐ Tiền lương (cố định)      ☐ Buôn bán, dịch vụ
- ☐ Làm thuê/mướn      ☐ Khác .....
2. **Hiện nay, gia đình ông/ bà có những loại đất nào dưới đây, diện tích khoảng bao nhiêu héc ta?**

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Khoảng cách đến nhà ở
1	Đất vườn, cây lâu năm (gắn với nhà)		
2	Đất lúa nước		
3	Đất lúa rẫy		
4	Đất rừng sản xuất		

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Khoảng cách đến nhà ở

**3. Trong các loại đất trên, loại nào mang lại nguồn thu nhiều nhất đối với gia đình ông/ bà:**

- ☐ Đất vườn, cây lâu năm (gắn với nhà)
 ☐ Đất lúa nước
 ☐ Đất rẫy  
☐ Đất rừng sản xuất
 ☐ Đất khác.....

### III. GƯƠI VÀ KHÔNG GIAN SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG

**1. Làng ông/bà có Gươl hay không?**

- ☐ Có
 ☐ Không

Nếu có, khoảng cách từ nhà ông /bà đến Gươl là khoảng ..... m

Nếu không có, có cần thiết phải xây dựng Gươl hay không?

- ☐ Có
 ☐ Không

**2. Vị trí Gươl mong muốn**

- ☐ Từ nhà ở nhìn thấy được
 ☐ Có thể xa, nhưng phải là đầu mối trung tâm làng  
☐ Không quan trọng vị trí
 ☐ Khác .....

**3. Ông/bà đến khu nhà Gươl để làm gì, mức độ thường xuyên như thế nào? (có thể chọn nhiều đáp án)**

Stt	Hoạt động	Mức độ thường xuyên đến Gươl và sân chung (hàng ngày, tuần, tháng, ít khi)
1	Khi tổ chức họp cộng đồng	
2	Khi tổ chức các lễ hội chung của làng	
3	Chơi thể thao (đá bóng, chơi bóng chuyền...)	
4	Đi dạo, gặp gỡ, vui chơi lúc rảnh rỗi	
5	Hoạt động khác	

**5. Theo ông/bà, trong tương lai, khu sân chung và nhà Gươl cần xây dựng, bổ sung thế nào?**

.....

.....

.....

.....

### IV. NHÀ Ở VÀ KHÔNG GIAN CƯ TRÚ

**1. Khuôn viên đất ở của gia đình có diện tích như thế nào?**

- ☐ Khoảng < 150m<sup>2</sup>
☐ Khoảng 150m<sup>2</sup> – 300m<sup>2</sup>
☐ Khoảng 300m<sup>2</sup> – 500m<sup>2</sup>  
☐ Khoảng 500m<sup>2</sup> – 1.000m<sup>2</sup>
☐ Khoảng >1.000m<sup>2</sup>

**Diện tích Khuôn viên đất ở của gia đình ông/bà đang ở mức nào?**

☐ Thừa☐ Đủ☐ Thiếu☐ Rất thiếu**3. Mô tả về Khuôn viên đất hiện hữu và mong muốn?**

Stt	Mô tả	Hiện tại đang ở	Mong muốn nếu có điều kiện
1	Phía trước nhà:		
	+ Giáp Khu nhà Gươl		
	+ Giáp nhà đối diện		
	+ Giáp khu đất trống, nông lâm nghiệp		
2	Phía sau nhà:		
	+ Giáp nhà khác		
	+ Giáp khu đất trống, nông lâm nghiệp		

**Nếu được lựa chọn, ông/bà sẽ ở trong khu làng như thế nào?**☐ Khu đất trong làng, có nhà Gươl ở trung tâm☐ Khu đất trên trục đường**4. Về ngôi nhà mà ông/bà đã từng ở, đang ở và mong muốn sau này nếu có điều kiện?**

Loại nhà	Nhà cũ/trước khi sửa chữa	Hiện nay	Mong muốn về ngôi nhà tương lai
<b>a) Loại nhà</b>			
<i>Nhà sàn</i>			
<i>Nhà trệt, 1 tầng</i>			
<i>Nhà 2 tầng trở lên</i>			
<b>b) Vật liệu mái</b>			
<i>Mái lá</i>			
<i>Mái ngói</i>			
<i>Mái tôn</i>			
<b>c) Vật liệu tường</b>			
<i>Vách gỗ</i>			
<i>Tường xây</i>			
<b>d) Khác (ghi rõ)</b>			

**V. HẠ TẦNG KỸ THUẬT****1. Nhà ông/bà đang sử dụng nguồn nước nào?**☐ Giếng khoan, giếng đào☐ Dẫn từ suối về làng dùng chung☐ Từ sông, hồ cạnh nhà**2. Mong muốn của gia đình ông/bà về nguồn nước sử dụng trong thời gian đến?**



☐ Giếng khoan, giếng đào      ☐ Dẫn từ suối về làng dùng chung      ☐ Từ sông, hồ cạnh nhà

**3. Ý kiến về nơi chôn cất trong giai đoạn sắp đến**

☐ Nằm trong nghĩa trang tập trung theo quy hoạch      ☐ Nằm trong đất của gia đình

**VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Ông bà có hài lòng với khu làng hiện tại?**

☐ Tốt      ☐ Chấp nhận được      ☐ Không hài lòng

**2. Nếu không, liệt kê những điểm không hài lòng:**

.....

.....

.....

.....

**3. Mong muốn của ông/bà về quy hoạch, xây dựng làng mình trong thời gian đến:**

.....

.....

.....

.....

**Xin chân thành cảm ơn Ông/bà đã giúp đỡ chúng tôi !**

## **II. Thành phần khảo sát**

### **1. Lựa chọn mẫu khảo sát:**

Thành phần khảo sát bao gồm: Phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý, người có uy tín tại địa phương; sử dụng phiếu điều tra XHH để phỏng vấn người dân. Các phiếu được thực hiện tập trung ở 4 làng khảo sát thuộc nhóm khảo sát sâu, đối với các làng còn lại tập trung cho các đối tượng trưởng thôn, trưởng làng, người có uy tín. Tổng số phiếu điều tra là 240 phiếu, sau khi tổng hợp, làm sạch dữ liệu, loại trừ các phiếu không đủ chất lượng, số phiếu tổng hợp là 198 phiếu.

### **2. Danh sách phỏng vấn sâu các chuyên gia, cán bộ quản lý địa phương**

- Ông Alăng Cường            - TP Kinh tế - Hạ tầng, UBND huyện Nam Giang
- Ông Cờ Lâu Hóp            - TP Dân tộc, UBND huyện Tây Giang
- Ông Phạm Thành Hưng - Chánh văn phòng UBND huyện Tây Giang
- Ông Đinh Văn Hươm    - Nguyên Chủ tịch UBND huyện Đông Giang
- Ông Briu Liéc              - Nguyên Bí thư huyện ủy Tây Giang
- Ông Alăng Tạo              - Ban quản lý dự án, UBND huyện Tây Giang
- Ông Nguyễn Chí Toàn - TP Văn hóa, UBND huyện Tây Giang
- Ông Nguyễn Tấn Tuân - TP Kinh tế - Hạ tầng, UBND huyện Đông Giang
- Ông Alăng Tỏi              - TP Kinh tế - Hạ tầng, UBND huyện Tây Giang
- Ông A Lăng Zênh          - Bí thư Chi bộ thôn A Răng I, xã A xan

### **III. Xử lý số liệu sau khi thu thập:**

Các phiếu sau thu thập được làm sạch dữ liệu giúp để xử lý các trường hợp trùng lặp số liệu, số liệu bị thiếu, số liệu bị nhập sai, số liệu không mang tính đại diện và những dạng số liệu không phù hợp, không được xác định từ trước.

Sau khi nhập liệu, dữ liệu được kiểm tra theo quy trình (1) Rà soát, kiểm tra từng phiếu, (2) Kiểm tra tổng thể bộ dữ liệu và (3) Kiểm tra ngẫu nhiên để đảm bảo thông tin được chuyển tiếp từ bản khảo sát sang khung dữ liệu đầy đủ và chính xác.

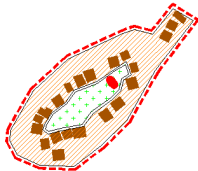
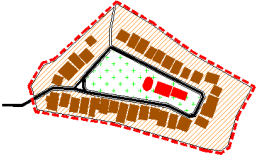
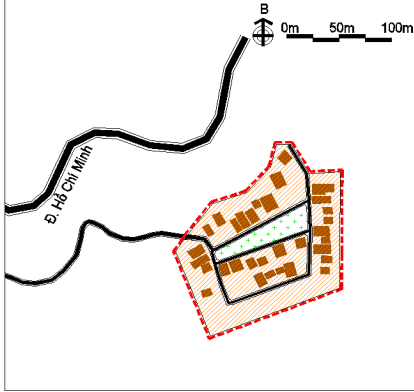
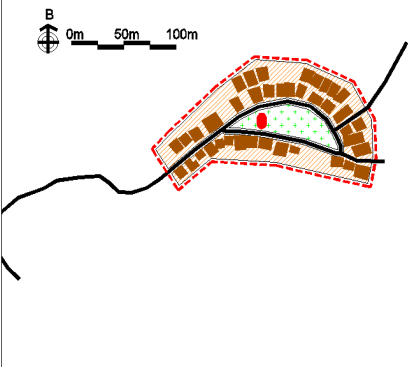
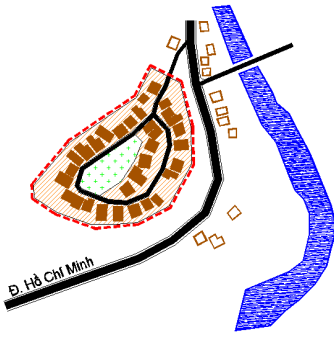
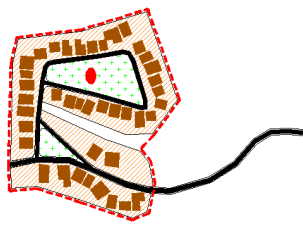
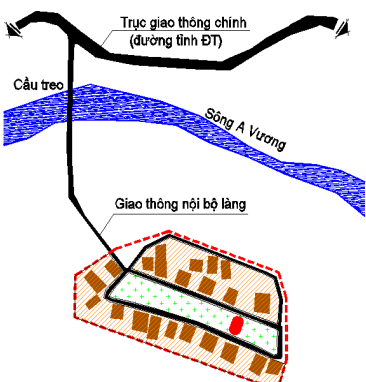
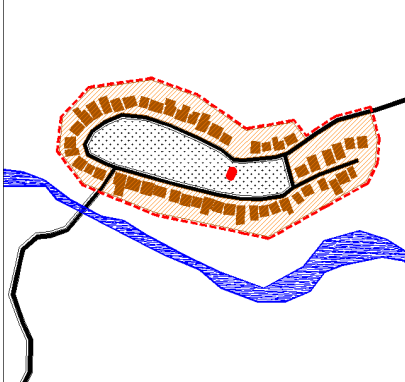
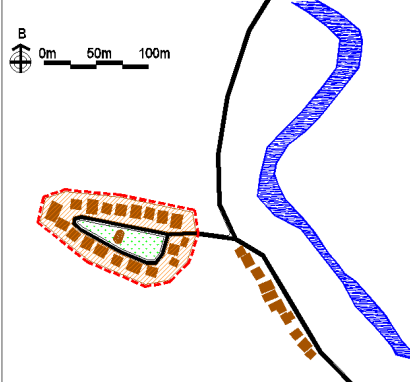
#### IV. Tổng hợp kết quả khảo sát xã hội học

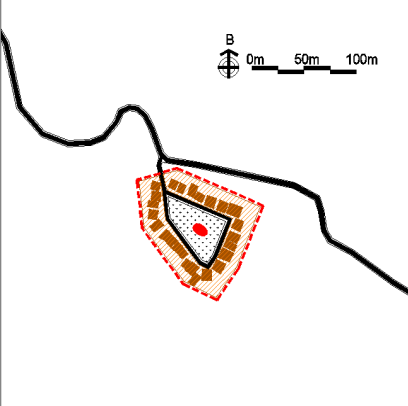
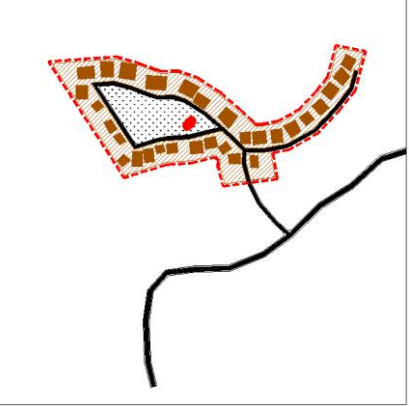
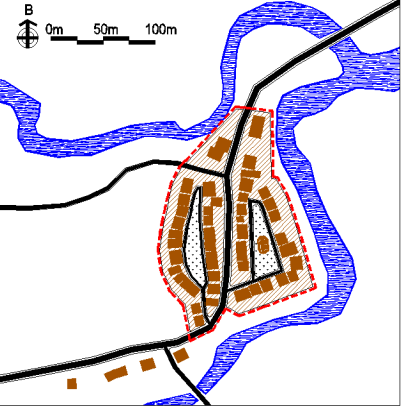
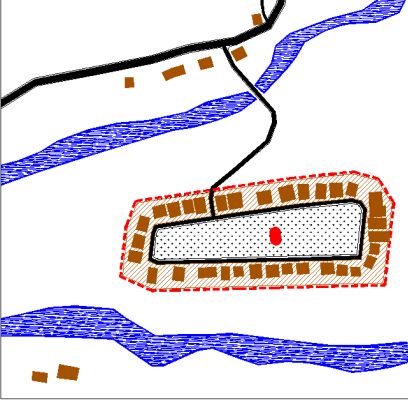
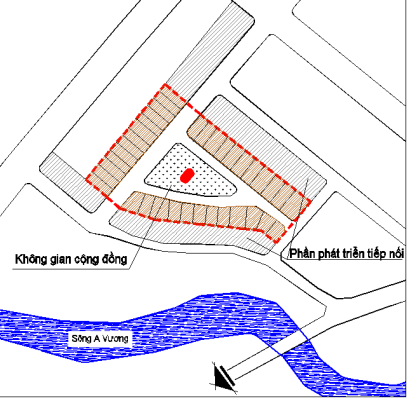
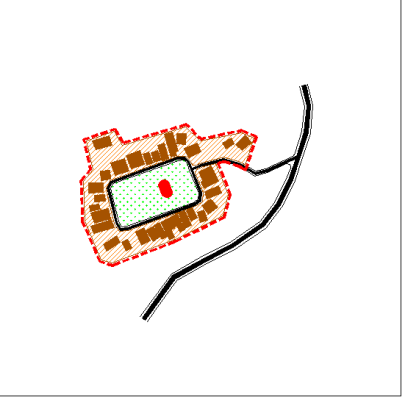
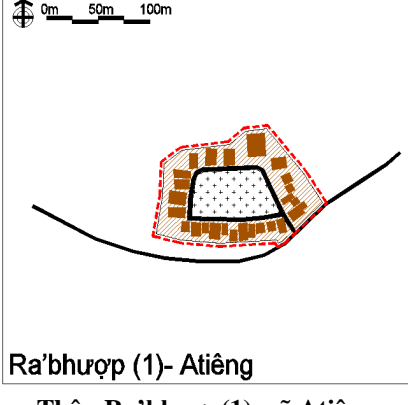
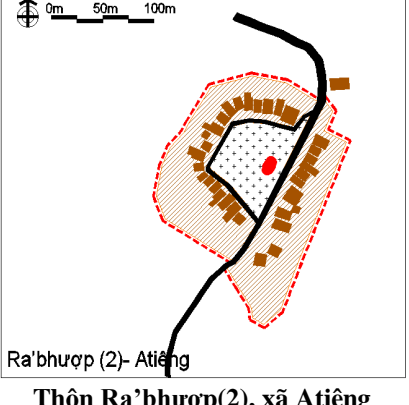

Stt	Tiêu chí	Kết quả	Tỷ lệ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>SINH KẾ VÀ KHÔNG GIAN SẢN XUẤT</b>			
<b>1</b>	<b>Nguồn thu nhập chính của gia đình</b>	<b>198</b>		
	Sản xuất nông, lâm nghiệp	124	63%	
	Tiền lương (cố định)	22	11%	
	Buôn bán, dịch vụ	14	7%	
	Làm thuê/mướn	24	12%	
	Khác	14	7%	
<b>2</b>	<b>Các loại đất nông lâm nghiệp của hộ đang có</b>	<b>307</b>		
	Đất vườn (gắn với nhà)	17	9%	
	Đất lúa nước	80	40%	
	Đất rẫy	170	86%	
	Đất rừng sản xuất	40	20%	
<b>3</b>	<b>Nguồn thu chính từ nông lâm nghiệp</b>	<b>158</b>		
	Đất vườn (gắn với nhà)	12	6%	
	Đất lúa nước	7	4%	
	Đất lúa rẫy	86	43%	
	Đất rừng sản xuất	19	10%	
<b>II</b>	<b>GUƠL VÀ KHÔNG GIAN SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG</b>			
<b>1</b>	<b>Sự cần thiết phải có Gurol gắn với sân chung</b>			
	Có	198	100%	
	Không	0	0%	
<b>2</b>	<b>Vị trí gurol mong muốn</b>			
	Từ nhà ở nhìn thấy được	145	73%	
	Có thể xa, nhưng phải là đầu mối trung tâm làng	36	18%	
	Không quan trọng vị trí	17	9%	
<b>3</b>	<b>Tham gia các hoạt động ở Gurol</b>			
	Khi tổ chức họp cộng đồng	112	57%	
	Khi tổ chức các lễ hội chung của làng	198	100%	
	Chơi thể thao (đá bóng, bóng chuyền...)	48	24%	
	Đi dạo, gặp gỡ, vui chơi lúc rảnh rỗi	156	79%	
	Hoạt động khác	38	19%	<i>Sân phơi</i>
<b>4</b>	<b>Mức độ thường xuyên đến Gurol và sân chung</b>			
	Hàng ngày	108	55%	
	Hàng tuần	68	34%	
	Hàng tháng	12	6%	
	Ít khi	10	5%	

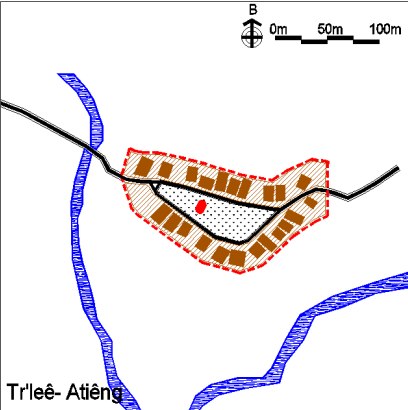
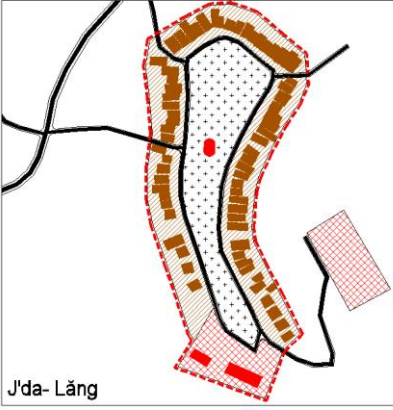
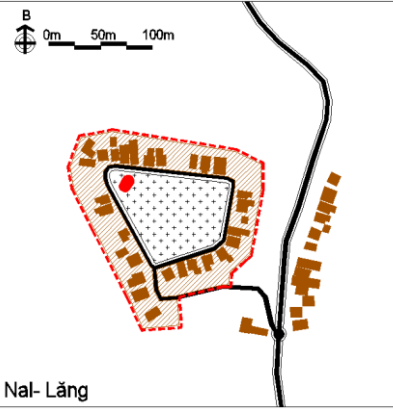
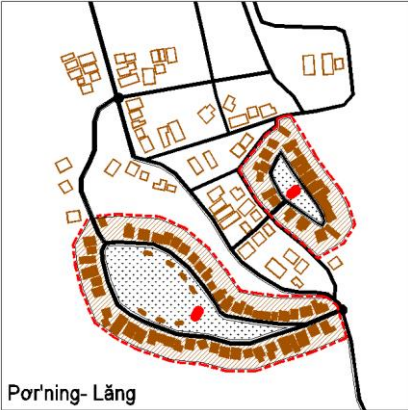
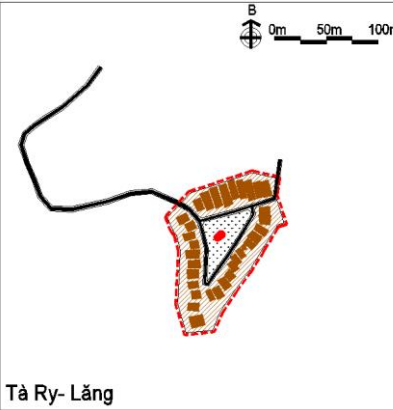
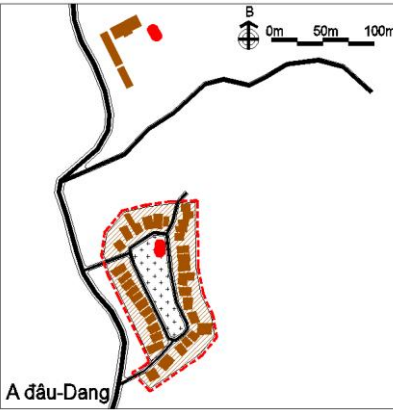
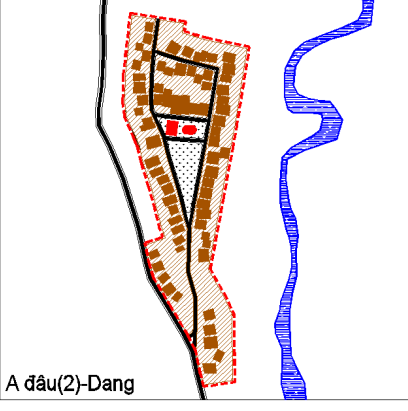
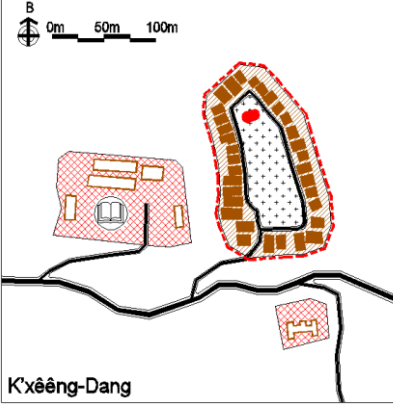

Stt	Tiêu chí	Kết quả	Tỷ lệ	Ghi chú
5	<b>Trong tương lai, khu sân chung và nhà Gươl cần xây dựng, bổ sung thể nào?</b>	- Gươl vẫn giữ theo kiểu truyền thống - Cứng hóa một phần diện tích phục vụ sinh hoạt - Làm chỗ phơi nông lâm sản - Lắp đặt thêm các thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao...		
<b>III</b>	<b>NHÀ Ở VÀ KHÔNG GIAN CƯ TRÚ</b>			
1	<b>Diện tích đất ở hiện hữu của hộ (tại làng)</b>			
	Khoảng < 150m <sup>2</sup>	4	2%	
	Khoảng 150m <sup>2</sup> – 300m <sup>2</sup>	176	89%	
	Khoảng 300m <sup>2</sup> – 500m <sup>2</sup>	18	9%	
	Khoảng 500m <sup>2</sup> – 1.000m <sup>2</sup>	0	0%	
	Khoảng >1.000m <sup>2</sup>	0	0%	
2	<b>Mong muốn về vị trí đất ở của hộ</b>			
<i>a</i>	<b>Phía trước nhà</b>			
	Giáp Khu nhà Gươl	123	62%	
	Giáp nhà đối diện	35	18%	
	Giáp khu đất trồng, nông lâm nghiệp	40	20%	
<i>b</i>	<b>Phía sau nhà</b>			
	Giáp nhà đối diện	0	0%	
	Giáp khu đất trồng, đất vườn, nông lâm nghiệp	198	100%	
3	<b>Mong muốn về kiến trúc nhà trong thời gian đến</b>			
<i>a</i>	<b>Loại nhà</b>			
	Nhà sàn	38	19%	
	Nhà trệt, 1 tầng	88	44%	
	Nhà 2 tầng trở lên	72	36%	
<i>b</i>	<b>Vật liệu mái</b>			
	Mái lá	12	6%	
	Mái ngói	124	63%	
	Mái tôn	62	31%	
<i>c</i>	<b>Vật liệu tường</b>			
	Vách gỗ	89	45%	
	Tường xây	109	55%	
<b>IV</b>	<b>HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>			
1	<b>Mong muốn của gia đình ông/bà về nguồn nước sử dụng trong thời gian đến</b>			
	Giếng khoan, giếng đào	59	30%	
	Dẫn từ suối về làng dùng chung	198	100%	
	Từ sông, hồ cạnh nhà	10	5%	
2	<b>Ý kiến về nơi chôn cất trong giai đoạn sắp đến</b>			
	Nằm trong nghĩa trang tập trung theo quy	198	100%	

Stt	Tiêu chí	Kết quả	Tỷ lệ	Ghi chú
	hoạch			
	Ý kiến khác	78	39%	
<b>V</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CHUNG</b>			
<b>1</b>	<b>Ông bà có hài lòng với khu làng hiện tại?</b>			
	Tốt	168	85%	
	Chấp nhận được	30	15%	
	Không hài lòng	0	0%	
<b>2</b>	<b>Mong muốn của ông/bà về quy hoạch, xây dựng làng mình trong thời gian đến</b>	- Đảm bảo phòng chống sạt lở - Đường giao thông kết nối với các trục chính, ô tô tới làng - Cấp nước đầy đủ, ổn định -...		

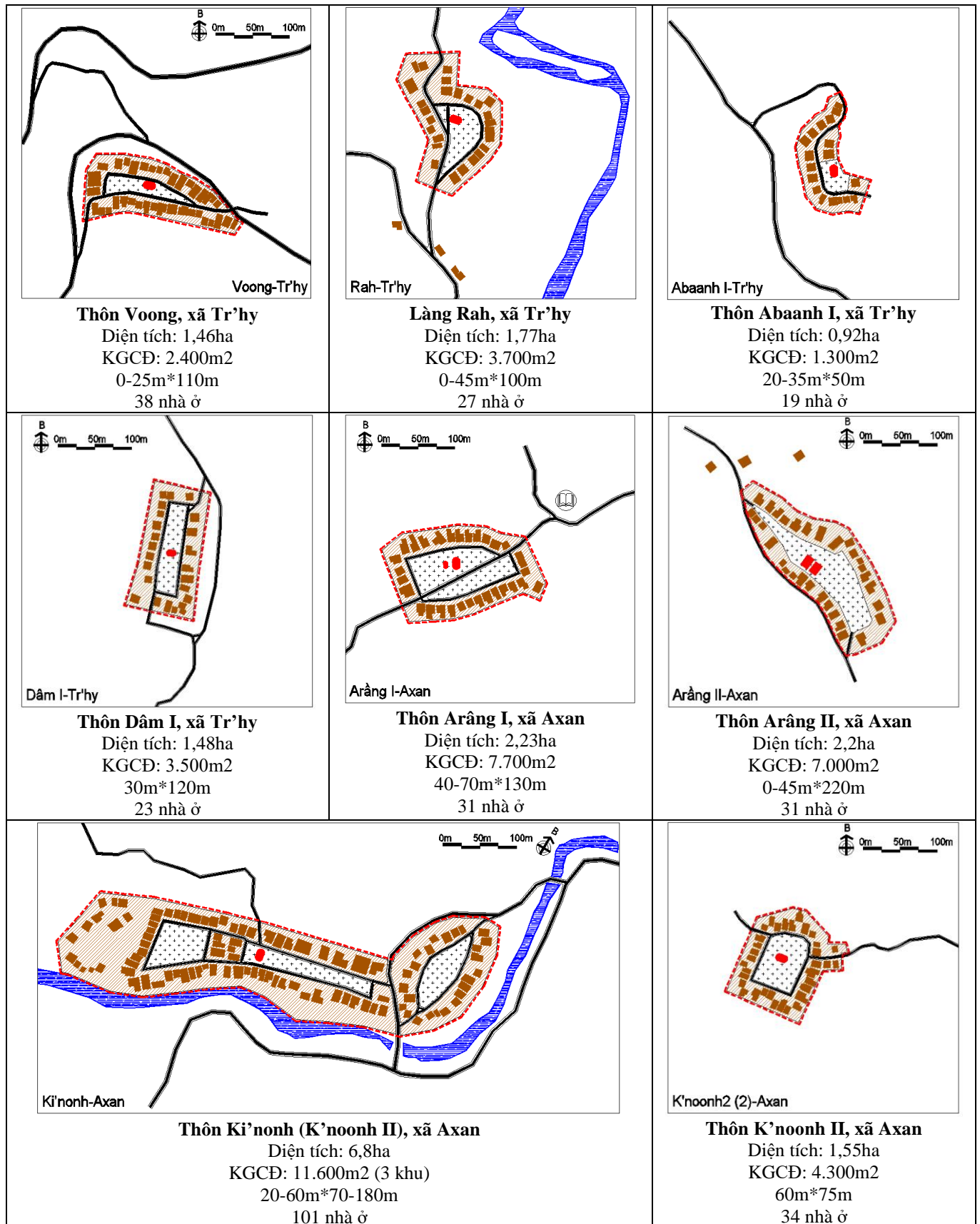
## Phụ lục 2: THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC LÀNG GẦN VỚI KHÔNG GIAN CỘNG ĐỒNG

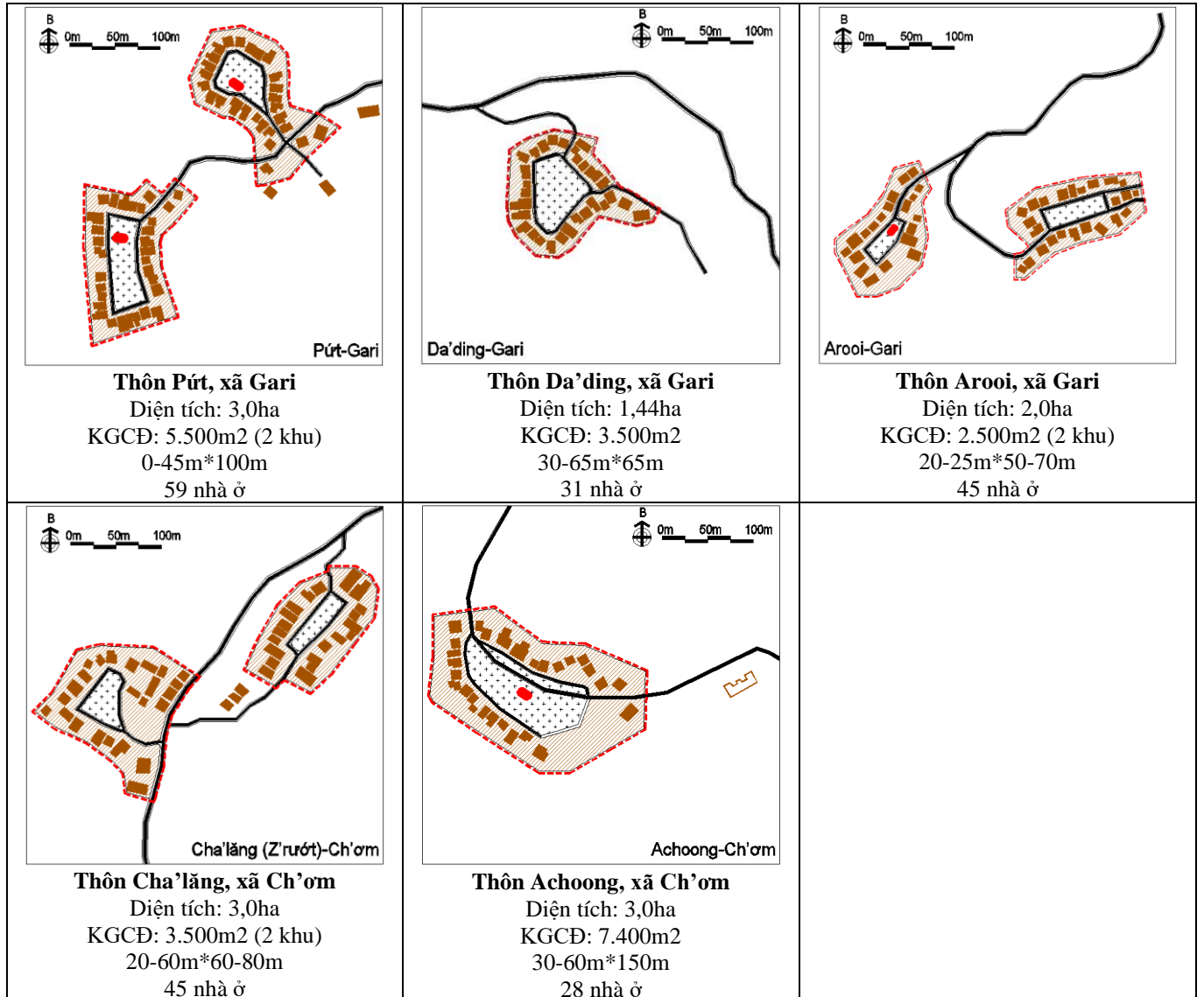
		
<p><b>Làng Aur, xã A Vương</b>  Diện tích: 1,2 ha  KGCD: 1700m<sup>2</sup>  15-25m*80m  21 nhà ở</p>	<p><b>Làng Tà Chê, xã A Vương</b>  Diện tích: 1,75 ha  KGCD: 3.600m<sup>2</sup>  25-47m*110m  33 nhà ở</p>	<p><b>Thôn Bhlố 2, xã A Vương</b>  Diện tích: 2,02 ha  KGCD: 2.100m<sup>2</sup>  15-30m*100m  32 nhà ở</p>
		
<p><b>Thôn Tà Lang (1), xã Bhalê</b>  Diện tích: 1,8 ha  KGCD: 2.900m<sup>2</sup>  0-35m*110m  39 nhà ở</p>	<p><b>Thôn Tà Lang (2), xã Bhalê</b>  Diện tích: 1,49 ha  KGCD: 1.800m<sup>2</sup>  30m*75m  32 nhà ở</p>	<p><b>Thôn Bhlốc, xã Bhalê</b>  Diện tích: 2,45ha  KGCD: 3.800m<sup>2</sup>  20-50m*100m  40 nhà ở</p>
		
<p><b>Thôn Adzóc, xã Bhalê</b>  Diện tích: 2,0ha  KGCD: 4.800m<sup>2</sup>  30m*165m  21 nhà ở</p>	<p><b>Thôn Anoonth, xã A Nông</b>  Diện tích: 3,11ha  KGCD: 8.850m<sup>2</sup>  40-50m*200m  50 nhà ở</p>	<p><b>Thôn A rót, xã A Nông</b>  Diện tích: 1,0ha  KGCD: 2.000m<sup>2</sup>  10-30m*90m  20 nhà ở</p>

 <p><b>Thôn A cấp, xã A Nông</b>          Diện tích: 1,0ha          KGCD: 2.300m<sup>2</sup>          0-50m*65m          26 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn A cấp, xã A Xoo</b>          Diện tích: 1,95ha          KGCD: 3.900m<sup>2</sup>          0-70m*90m          30 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn Achieng, xã A Tiêng</b>          Diện tích: 2,14ha          KGCD: 2.500m<sup>2</sup>          0-30m*70-100m          49 nhà ở</p>
 <p><b>Thôn Achieng(2), xã A Tiêng</b>          Diện tích: 2,5ha          KGCD: 9.200m<sup>2</sup>          35-55m*200m          33 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn Agrông, xã A Tiêng</b>          Diện tích: 1,6ha          KGCD: 2.500m<sup>2</sup>          10-55m*75m          36 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn Tà Vàng, xã A Tiêng</b>          Diện tích: 1,52ha          KGCD: 3800m<sup>2</sup>          45m*85m          31 nhà ở</p>
 <p><b>Thôn Ra'bhượp(1), xã A Tiêng</b>          Diện tích: 1,43ha          KGCD: 3800m<sup>2</sup>          50m*80m          25 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn Ra'bhượp(2), xã A Tiêng</b>          Diện tích: 2,85ha          KGCD: 4.600m<sup>2</sup>          50-90m*60m          33 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn Ra'bhượp(3), xã A Tiêng</b>          Diện tích: 1,2ha          KGCD: 2.300m<sup>2</sup>          55m*60m          23 nhà ở</p>

 <p><b>Thôn Tr'leê, xã Atiêng</b>          Diện tích: 1,52ha          KGCD: 3.200m<sup>2</sup>          10-40m*110m          23 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn J'da, xã Lăng</b>          Diện tích: 4,23ha          KGCD: 13.000m<sup>2</sup>          25-84m*300m          67 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn Nal, xã Lăng</b>          Diện tích: 2,5ha          KGCD: 8.300m<sup>2</sup>          0-90-70m*110m          30 nhà ở</p>
 <p><b>Thôn Por'ning, xã Lăng</b>          Diện tích: 2,38ha          KGCD: 8.100m<sup>2</sup>          0-65m*200m          49 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn Tà Ry, xã Lăng</b>          Diện tích: 1,13ha          KGCD: 8.100m<sup>2</sup>          0-40m*85m          33 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn A Đâu, xã Dang</b>          Diện tích: 1,33ha          KGCD: 2.800m<sup>2</sup>          21-40m*100m          36 nhà ở</p>
 <p><b>Thôn A Đâu (2), xã Dang</b>          Diện tích: 2,63ha          KGCD: 2.700m<sup>2</sup>          0-50m*100m          71 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn K'xêeng, xã Dang</b>          Diện tích: 1,73ha          KGCD: 5.500m<sup>2</sup>          30-50m*130m          33 nhà ở</p>	 <p><b>Thôn Axur(K'la), xã Dang</b>          Diện tích: 4,24ha          KGCD: 10.500m<sup>2</sup> (3 khu)          0-60m*60-190m          68 nhà ở</p>







### Phụ lục 3: MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA

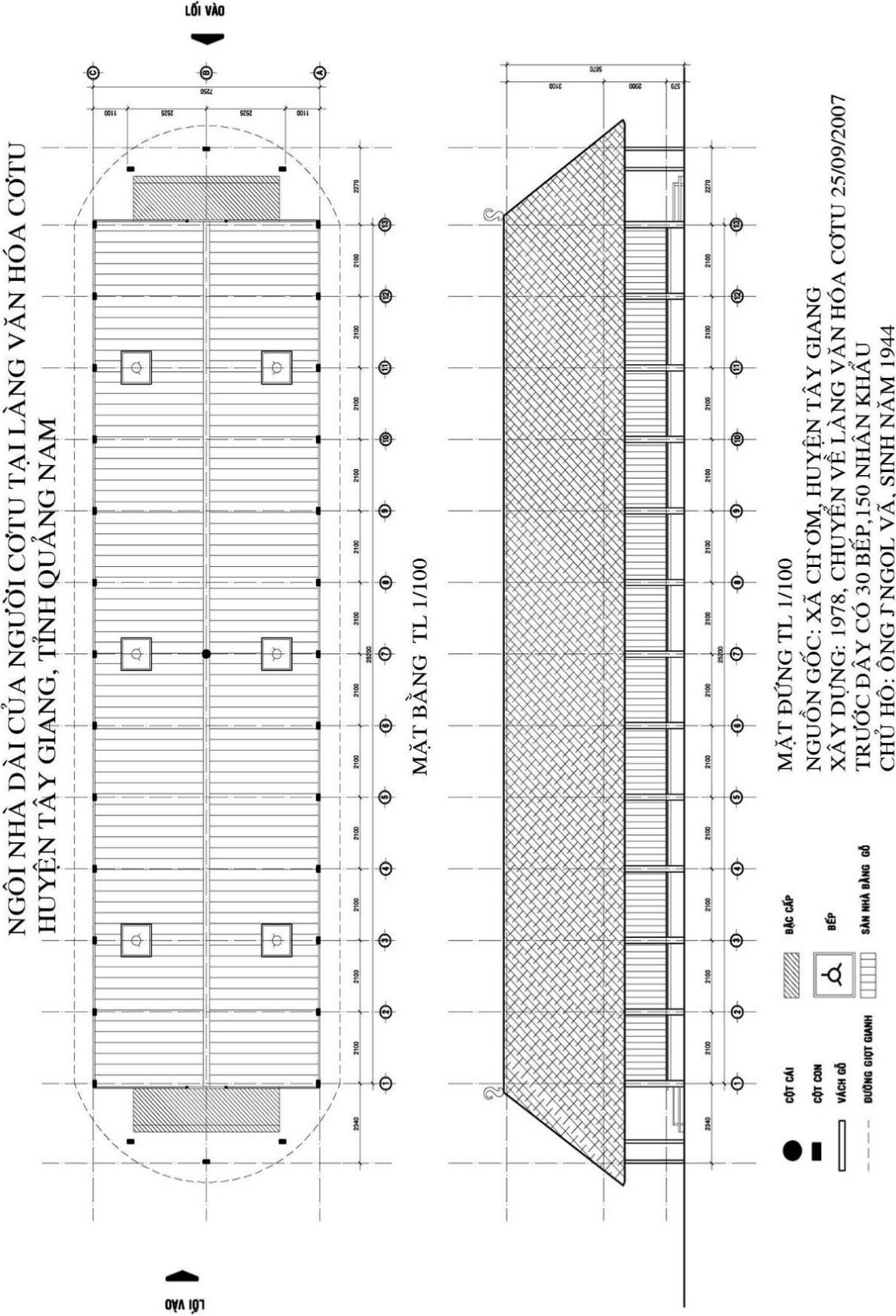
#### 1. GƯƠL



Gươl làng du lịch Ta Lang

#### 2. NHÀ DÀI

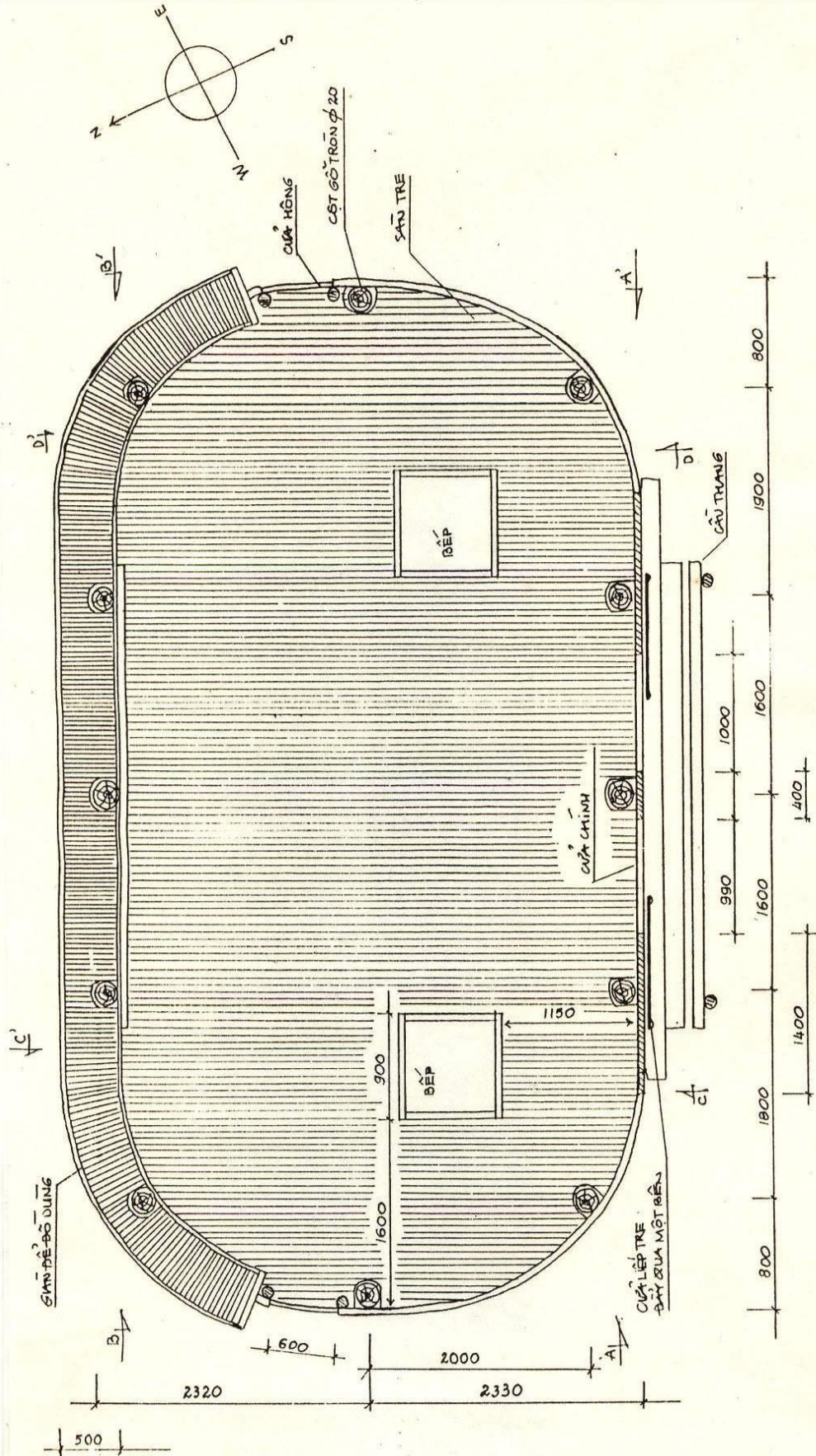




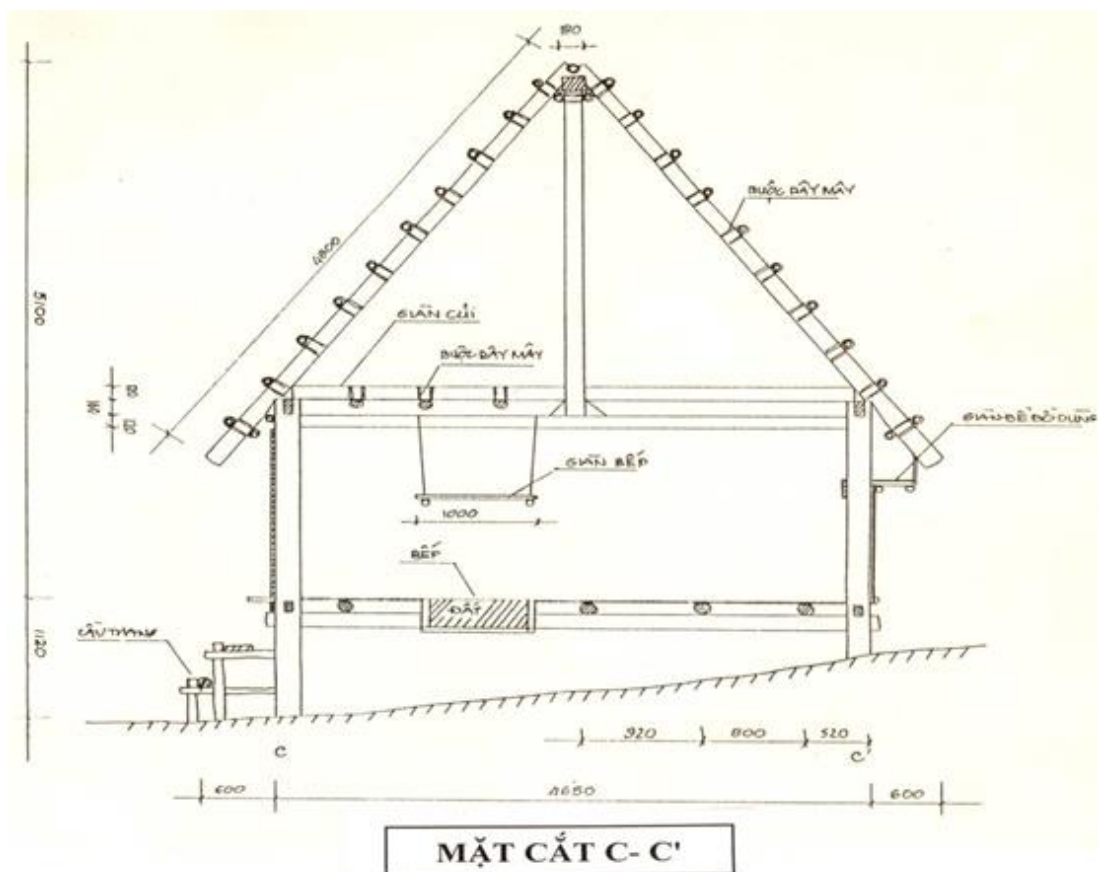
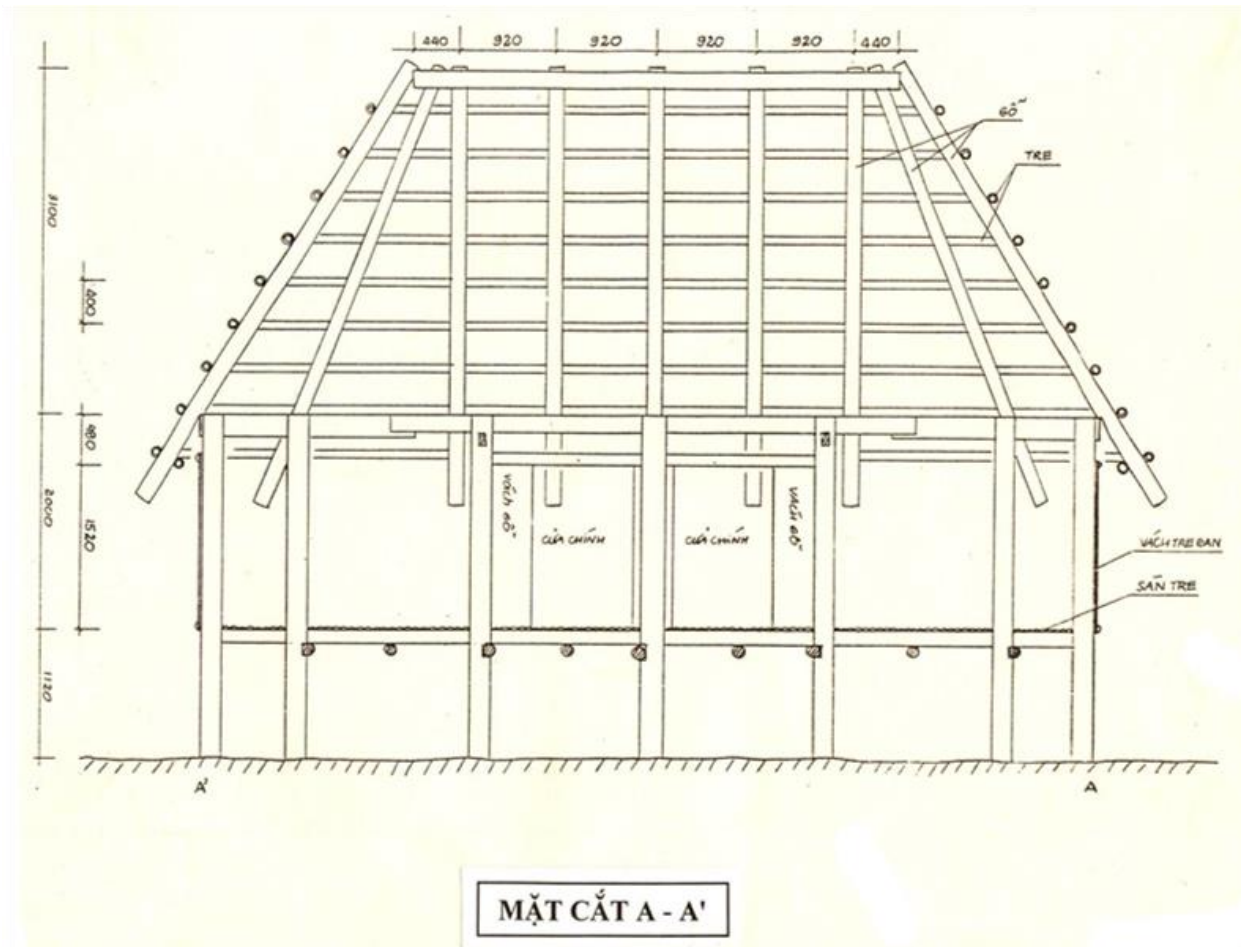


### 3. NHÀ SÀN

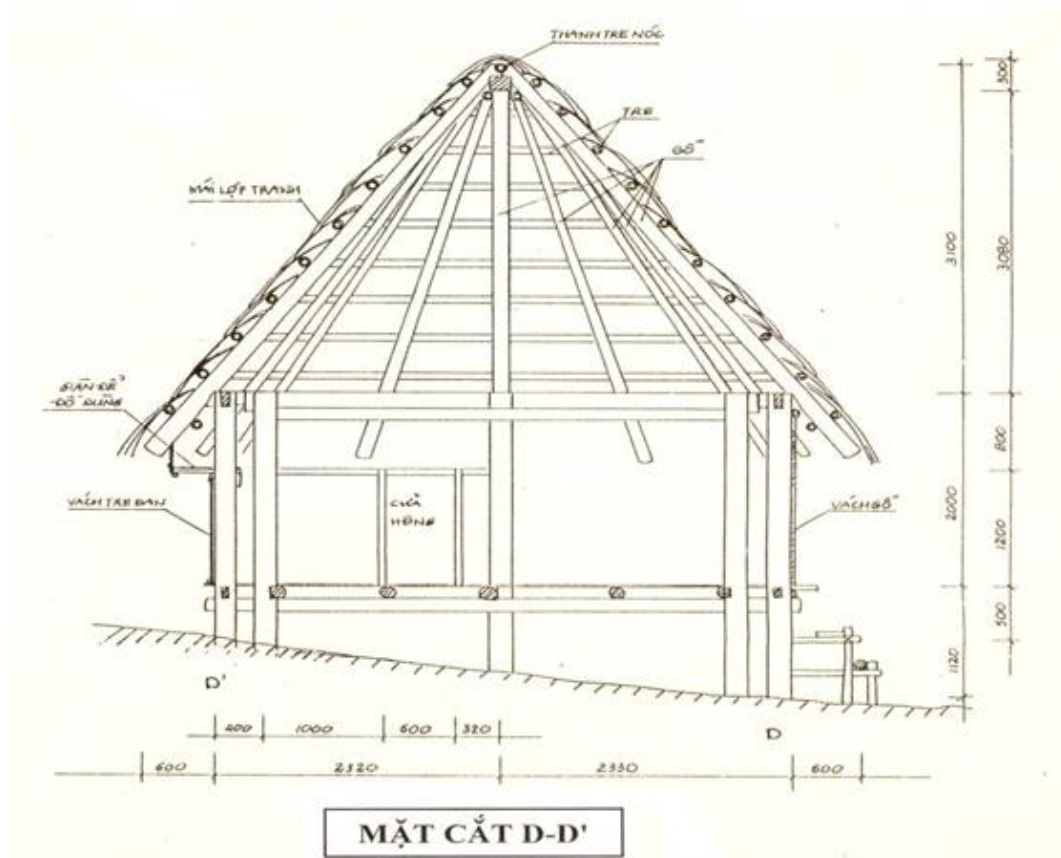
NHÀ Ở CHỦ HỘ BH' NƯỚC DÊN, THÔN K' DẦU, XÃ ZƠ HUNG, HUYỆN ĐÔNG GIANG



# MẶT BẰNG SINH HOẠT







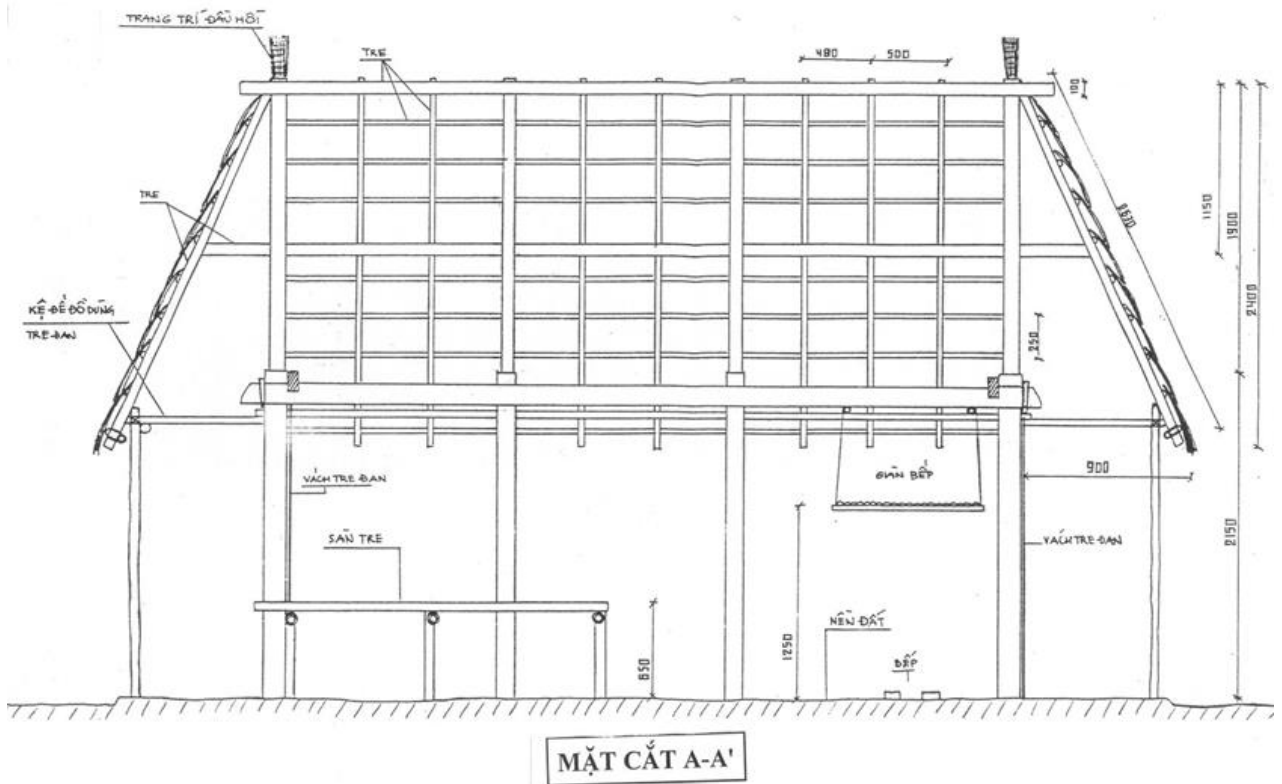
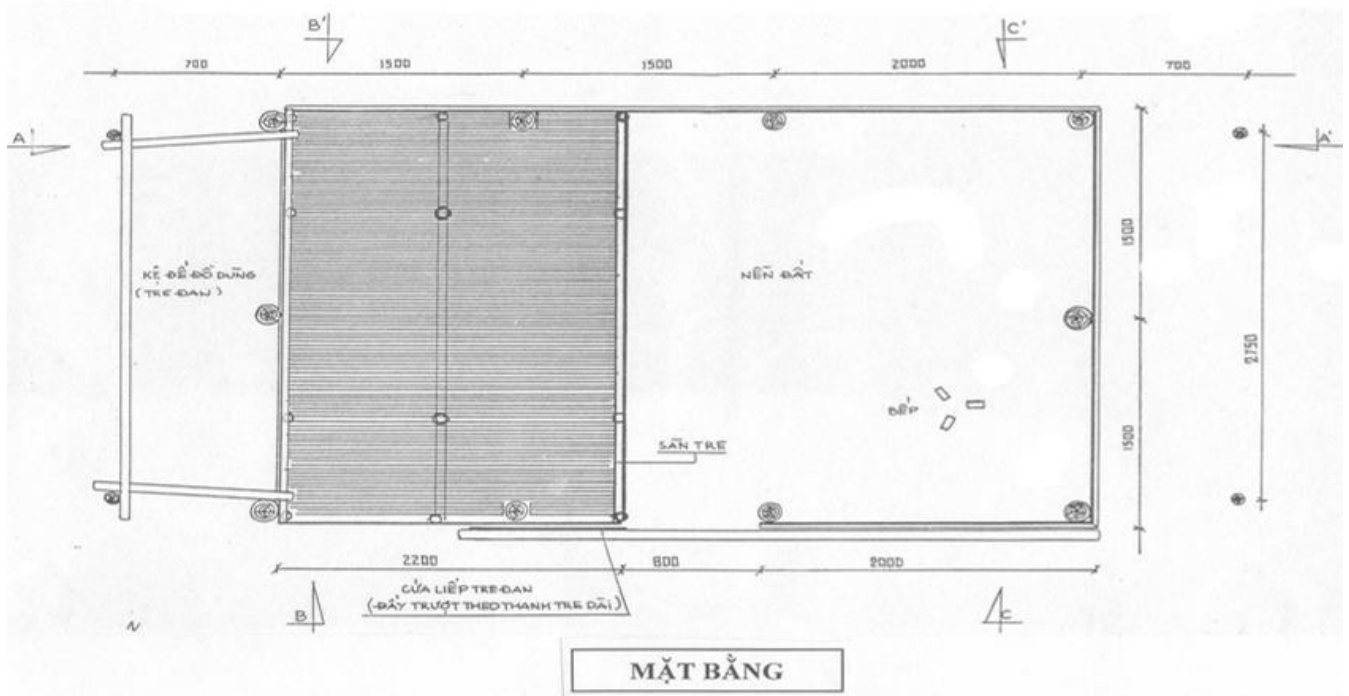
Làng Poring, xã Lăng



Làng Bơ Hồng, xã Sông Kôn

#### 4. NHÀ NỬA SÀN NỬA ĐẤT

NHÀ NỬA SÀN NỬA NỀN ĐẤT, THÔN PAXUA, XÃ TÀ BÌNH, HUYỆN NAM GIANG





## 5. NHÀ ĐẤT



Nhà ở hiện nay của người dân tộc Cơ Tu (năm 2019)

## 6. CỘT LỄ



Các loại cột lễ



Dựng cột lễ chuẩn bị đâm trâu

Nguồn: Trần Tấn Vĩnh



## 7. Lối làng truyền thống



Làng truyền thống Cơ Tu, A grông - A tiêng - Tây Giang.



Làng Poring, xã Lăng



Hoạt động hàng ngày trong lối làng truyền thống





Hoạt động lễ hội trong lõi làng truyền thống  
(Nguồn: internet)



Nguồn: taygiang.quangnam.gov.vn





Hoạt động thể thao hàng ngày

## 8. Các công trình cộng đồng phát triển tiếp nối



Chợ Trung tâm xã Zơ Ngây



## Phụ lục 4: MỘT SỐ QUY HOẠCH, DỰ ÁN DO TÁC GIẢ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ, THAM GIA THỰC HIỆN

### 4.1. QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐIỂM DU LỊCH CỘNG ĐỒNG THÔN VĂN HÓA PƠ NING

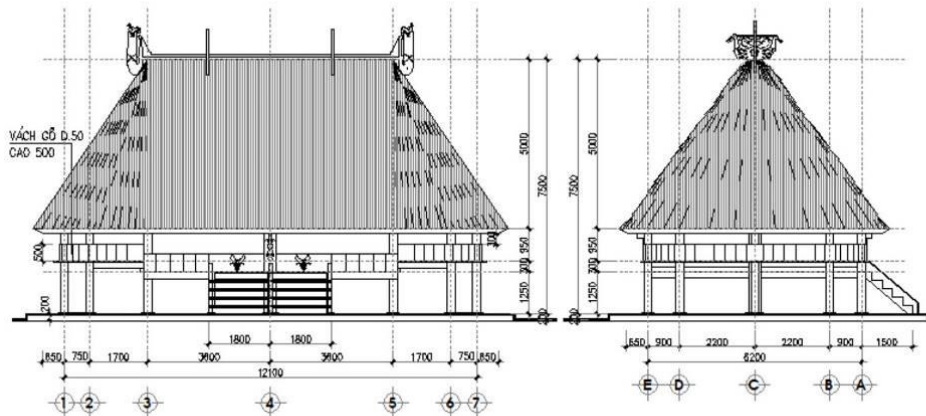
*Nguồn: Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quảng Nam*



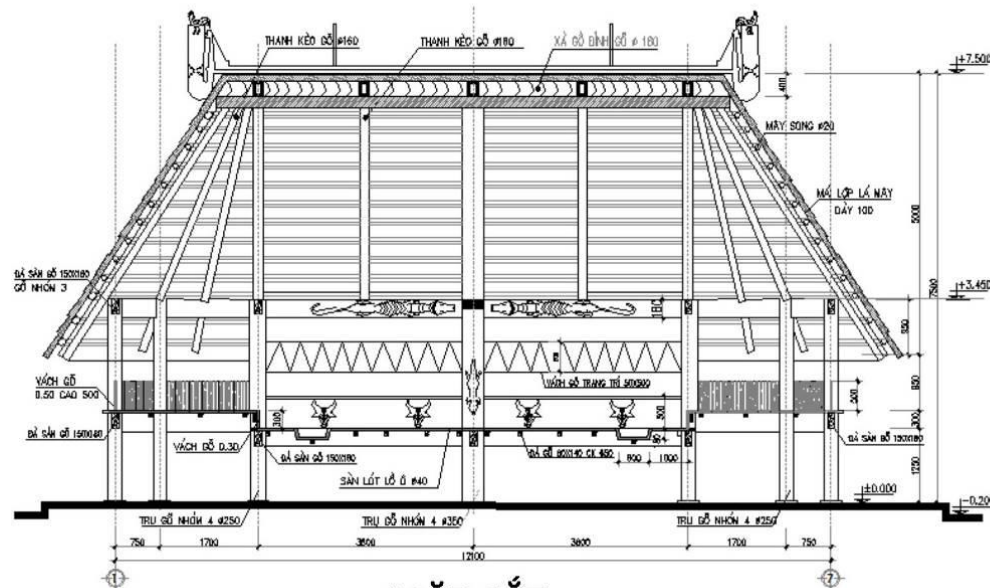


## 4.2. THIẾT KẾ MẪU NHÀ VĂN HÓA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI

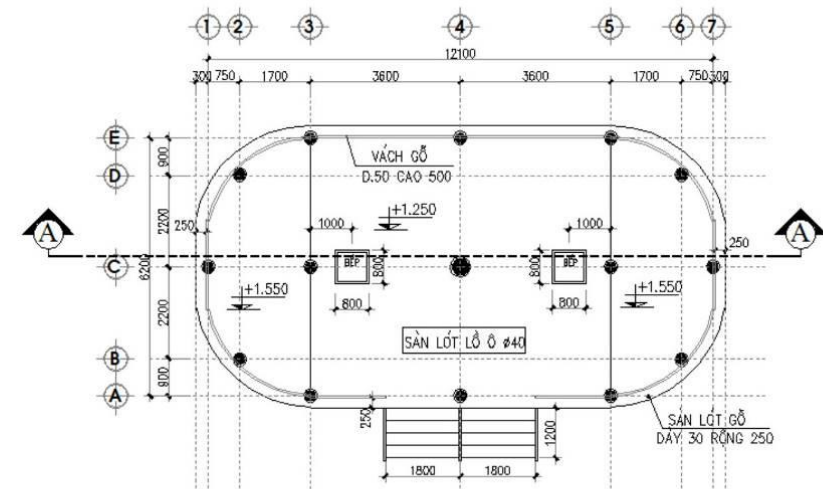
*Nguồn: Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quảng Nam*



**CÁC MẶT ĐỨNG**



**MẶT CẮT**



**MẶT BẰNG**

#### 4.3. TRẠM KIỂM SOÁT LIÊN HỢP – CỬA KHẨU ĐẮC TÀ OOC, HUYỆN ĐẮC CHỪNG, TỈNH SÊ KÔNG, CHDCND LÀO

*Nguồn: Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quảng Nam*





#### 4.4. CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN TÂY GIANG

*Nguồn: Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quảng Nam*

